Số 11

THÁNG 9
1959

ĐẠI-HỌC

TÌM HIỂU NHỮNG KHÁT VỌNG THỜI ĐẠI

ĐẠI HỌC HÈ DALAT 59

VĂN HỌC

NHỮNG NẺO ĐƯỜNG MỚI — NHỮNG NIỀM XAO XUYẾN và HY VỌNG
NGUYỄN KHẮC HOẠCH — NGUYỄN NAM CHÂU

HƯỚNG ĐI CĂN BẢN

SINH LỰC NHO GIÁO : **TRẦN QUANG KHẢI** — PHONG TRÀO NHÂN VỊ : **L.M. BỬU DƯỠNG** — NHÂN BẢN KHOA HỌC : **B.S. NGUYỄN VAN ÁI** — CON NGƯỜI TRƯỚC VẤN ĐỀ TIẾN HÓA : **B. S. VŨ ĐÌNH CHÍNH**

CƠ SỞ KINH TẾ

MỞ MANG KINH TE Ở ĐÔNG NAM Á — PHÁT TRIỂN KINH TẾ
VŨ QUỐC THÚC — HUỲNH VĂN LANG

HIỆN TÌNH GIÁO DỤC

Khung cảnh-Tâm hồn thanh niên-Đào tạo trí thức-Tổ chức kỹ thuật-Thông tin
Cung giữ Nguyên - L.m. Nguyễn huy Lịch - Đặng vũ Biền - Nguyễn Được - Nguyễn Thái

HỘI THẢO VẤN ĐỀ PHỤ NỮ

NGUYỄN VĂN TRUNG — NGUYỄN NAM CHÂU — NGUYỄN VĂN ÁI — Bà TĂNG THỊ THÀNH TRAI — Bà NGUYỄN VĂN ĐÃI — Bà MAI NGỌC LIỆU — Cô PHAN NGỌC QUỚI

VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

Chủ-trương biên-tập : **NGUYỄN-VĂN-TRUNG**

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

MỤC LỤC

		Trang
	LỜI GIỚI THIỆU.	3
	SINH HOẠT VĂN HÓA	6
L.M. TRẦN VĂN THIỆN	TÌM HIỂU NHỮNG KHÁT VỌNG . . .	8
NGUYỄN KHẮC HOẠCH	NHỮNG NẺO ĐƯỜNG MỚI.	11
NGUYỄN NAM CHÂU	NHỮNG NIỀM XAO XUYẾN VÀ HY VỌNG TRONG CON NGƯỜI	29
L.M. BỬU DƯỠNG	PHONG TRÀO NHÂN VỊ	48
TRẦN QUANG KHẢI	SINH LỰC CỦA NHO GIÁO.	51
	DẪN TẶNG TOÀN QUỐC ĐẠI HỌC SINH VIÊN	67
NGUYỄN VĂN ÁI	TIẾN TỚI MỘT NHÂN BẢN	68
VŨ ĐÌNH CHÍNH	CON NGƯỜI TRƯỚC VẤN ĐỀ	76
HUỲNH VĂN LANG	VẤN ĐỀ PHAT TRIỂN KINH TẾ. . .	86
	HỘI THẢO VỀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ.	103
VŨ QUỐC THÚC	VẤN ĐỀ MỞ MANG KINH TẾ Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á	105
	HỘI THẢO VỀ VẤN ĐỀ MỞ MANG KINH TẾ Ở ĐÔNG NAM Á	135
ĐẶNG VŨ BIỀN	VẤN ĐỀ ĐẠO TẠO TRÍ THỨC . . .	138
NGUYỄN ĐƯỢC	TÌM MỘT QUAN NIỆM TỔ CHỨC GIÁO DỤC KỸ THUẬT	159
NGUYỄN THÁI	HỘI THẢO : NHIỆM VỤ CỦA VIỆT NAM THÔNG TẤN XÃ	162
	HỘI THẢO VỀ VẤN ĐỀ GIẢI PHÓNG PHỤ NỮ	167
CUNG GIŨ NGUYÊN	KHUNG CẢNH VÀ ĐẠO ĐỨC	183
NGUYỄN HUY LỊCH	TÂM HỒN THANH NIÊN.	193
NGUYỄN VĂN TRUNG	NHẬN ĐỊNH TỔNG QUÁT	208
NGUYỄN DUY NHẤT	SINH HOẠT ĐẠI HỌC HÈ 59	216

Thư từ, bài vở gửi về : Ông NGUYỄN-VĂN-TRUNG

Giao dịch cùng tòa báo : Ông NGUYỄN-ANH

Bưu-phiếu và Ngân-phiếu gửi về :

Linh-mục **CAO-VĂN-LUẬN**

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC HUẾ

Tòa-soạn và Trị-sự : Số 20, đường Lê-đình-Dương HUẾ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI-HỌC

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU CỦA VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

ĐỐI THOẠI

TRONG số này, chúng tôi muốn giới thiệu vấn đề Phật-giáo qua bài của Linh-Mục Trần-thái-Đỉnh giáo-sư triết-lý đại chủng viện Xuân-Bích và Đại-HọcVăn-Khoa Huế.

Sự đề cập đến những vấn-đề như Phật-giáo đáng lẽ không cần phải có những lời giới thiệu với các bạn độc giả quen thuộc của tạp chí. Chúng tôi tin chắc các bạn đã thừa hiểu tinh thần của những người cộng tác với « ĐẠI-HỌC » khi bàn về những vấn đề Văn-học, Triết-lý, Xã-hội, Kinh-tế... như thế nào rồi.

Nhưng một vài sự hiểu nhầm và dư-luận không hay đã xảy ra sau bài diễn thuyết của L.M. Đỉnh ở Đại-Học Văn-Khoa Saigon do hội Việt-Nam Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu tổ chức mà một số thính giả đã nghe hoặc chỉ nghe lỏm bài diễn thuyết đó.

Việc đăng bài của L.M.Đỉnh làm cho chúng tôi nghĩ rằng cần phải xác định lại một thái độ đọc và viết với một số độc giả của tạp-chí có thể đã là thính giả của bài diễn thuyết đó.

Trước hết, chúng tôi xin trình bày những việc đã xảy ra.

Sau bài diễn thuyết, một tạp chí công-giáo ở Saigon trong mục tin tức đã phê bình bài diễn thuyết như sau: «Buổi diễn thuyết ấy đã mang lại một bất mãn cho giới trí-thức (?) công-giáo. Người ta đã nghe những lời lẽ quá đề cao Phật-lý qua miệng vị linh-mục công-giáo. Một người

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ngoài công-giáo đã nói : Cứ theo Phật-giáo cũng đủ rồi, vì vị linh-mục công-giáo đã bảo là hay lắm ».

Tiếp đó, trong tạp-chí « Nhân-Loại » số 6 (15-11-58) và số 8 (15-12-58) ông Dương-Minh đã đăng một loạt bài phê-bình gắt gao bài « Từ-bi Phật-giáo và bác-ái công-giáo » mà tôi đã đề cập trong cuốn « Nhận-Định ». Lấy L.M. Đỉnh ra để công-kích tôi, ông Dương-Minh đã viết tại sao L.M. Trần-thái-Đỉnh lại mời thính giả đến để ca-tụng đạo Phật như thế, chắc rằng không phải vì linh-mục thấy giáo-lý đạo Phật cao siêu mà ca-tụng, cũng không phải để truyền bá đạo Phật — lẽ dĩ nhiên — nhưng theo ông Dương-Minh là để gây sự hiểu biết giữa tín-đồ hai tôn-giáo hay để gieo một nhịp cầu thông-cảm cần thiết cho sự đoàn kết các lực lượng tôn-giáo, văn-hóa trong giai đoạn hiện tại của nước nhà.

Qua những lời lẽ trên, và những dư-luận truyền qua cửa miệng, chúng tôi thấy một số người công-giáo và phật-giáo đã phạm một nhầm lẫn can hệ. Kết quả là những nỗ lực nghiên-cứu trên không giúp ích gì mà lại làm hại cho họ. Trách nhiệm đó có phải nơi những tác-giả kia không hay do nơi độc giả đã thiếu xót một thái độ cần phải có khi nghe và đọc. Sự nhầm lẫn ở chỗ đã coi bài diễn thuyết tại trường Đại-Học, **Trung-Tâm của Nghiên-Cứu,** làm bài giảng ở nhà thờ hay bài thuyết pháp ở chùa. Có lẽ một số người công-giáo khi đi nghe cha Đỉnh ở đường Nguyễn-Trung-Trực Saigon đã mang một ước mong sẽ được nghe một linh-mục công-khai phê-bình Phật-giáo để giảng cho đạo Công-Giáo và một số Phật-Tử cũng đến với ý-định xem Linh-mục sẽ công kích đạo Phật thế nào để đề phòng phản kháng lại.....

Nếu thực sự như vậy thì giữa người nói và người nghe đã có một sự bất đồng quan điểm ngay từ đầu và dĩ nhiên là sẽ đi đến những hiểu nhầm như chúng ta thấy ở trên.

Vậy thiết tưởng trước khi đề cập đến một vấn đề gì, cần phải khai triển thái độ bao hàm của người nói và người nghe mới mong tránh được những hiểu nhầm vô ích. Ví dụ người ta thường tranh luận rất nhiều về vấn đề văn hóa : người chủ trương thế này, người chủ trương thế kia. Nhưng tất cả những chủ trương đó đều bao hàm một thái độ về văn hóa một triết lý về văn hóa cần phải xác định ra trước. Nói cách khác, muốn thảo luận một cách ích lợi vấn đề gì, ở khởi điểm phải xác định thái độ của mình khi nhìn vấn đề đó (souci méthodologique).

Về đạo giáo cũng vậy. Ta có thể đề cập như một tín hữu mộ đạo nhằm giảng đạo, chứng minh đạo mình theo hay như một nhà nghiên cứu nhằm tìm hiểu đạo được coi là một *tri thức*, một sự kiện văn hóa

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

và nói lên điều gì mình biết và cho là phải về đạo đó để dễ trao đổi, đối thoại với người khác.

Chính vì không phân biệt hai thái độ đó, nên một số người công giáo mới bất mãn về bài của L. M. Đỉnh và ông Dương Minh mới hoan hỷ coi bài của L.M. Đỉnh là một bài ca tụng đạo Phật, hô hào gây đoàn kết và đã phê bình bài nghiên cứu của tôi trên lập trường đoàn kết chống cộng. Riêng chúng tôi, chúng tôi phản đối và từ chối lối hô hào đoàn kết của ông Dương Minh vì cho rằng tình tự đó chỉ xảy trên những lẫn lộn (confusions) về giáo lý cũng như về chính trị mà khuôn khổ bài này chưa cho phép chúng tôi trình bày một cách đầy đủ những sai nhầm của thái độ đó.

Dù sao sự lẫn lộn trên cũng rất dễ hiểu. Nếu linh mục Đỉnh đã nói bài đó ở Âu-châu như những cha Guardini, De Lubac, Daniélou, cũng thường bàn đến Phật giáo với một thái độ tương tự, chắc đã chẳng gây ra những chuyện trên. Như thế phải chăng dư luận ở Việt-Nam có lẽ chưa được chuẩn bị để biết phân biệt thái độ nghiên cứu với thái độ truyền giáo ? Nhưng cũng chính vì sự thiếu xót đó mà chúng tôi muốn đăng bài của linh mục Đỉnh, vì không đăng tức là duy trì mãi tình trạng hỗn độn, lẫn lộn, không đăng tức là không muốn góp phần vào việc chuẩn bị những phân biệt cần thiết, có lợi cho cả phạm vi tôn giáo lẫn chính trị.

Chúng tôi cho rằng một người theo tôn giáo có thể và nên đi tìm hiểu những tôn giáo khác. Sự tìm hiểu đó không nhằm mục đích chinh phục ai, nhưng trước hết để làm giầu số vốn riêng tư của mình bằng cách đối chiếu, so sánh với những kinh nghiệm tôn giáo khác. Nếu có viết ra thì cũng chỉ là những « nhận định » những ý kiến có thể đúng có thể sai để đề nghị trao đổi với người khác.

Dĩ nhiên muốn tìm hiểu cái gì, phải vào trong cái đó, với một thái độ thiện cảm (sympathie méthodologique) theo kiểu nói của Jean Lacroix trong cuốn Marxisme, Existentialisme et Personnalisme (P.U.F) mới mong lãnh hội được chính sự vật đó. Hay nói theo hiện tượng luận, sự vật xuất hiện trước ý thức lãnh hội của ta thế nào là tùy theo thái độ của ta lúc đó. Ta xác định một thái độ trước sự vật và sự vật xuất hiện, bầy tỏ với ta theo thái độ đó.

Vậy phải có thái độ cởi mở, như sẵn sàng (disponible) chờ đợi, lắng nghe sự vật nói lên, xuất hiện có thể nào xuất hiện như thế, không phải là xuất hiện theo ý muốn của ta.

Chính vì muốn đi vào Đạo Phật với một thái độ như vậy, nên chúng tôi có cảm tưởng tìm thấy một vài nét đặc biệt, của đạo Phật không

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thể so sánh đồng hóa với đạo Công giáo. Nhưng khi chúng tôi nói đặc biệt, khác nhau, thì ông Dương Minh lại hiểu là chống nhau. (1)

Thiết nghĩ rằng người cầm bút nên chân thành và thẳng thắn viết lên điều gì mình muốn nói, không kế hoạch, mánh khóe, «chính trị» ẩn ý, vì viết để làm gì nếu không phải để được nghe, trao đổi, thông cảm. Nhưng thông cảm sao được nếu sự đối thoại xây trên mánh khóe, thiếu thẳng thắn, xuyên tạc hay lừa bịp độc giả. Người ta không khỏi buồn khi nhận thấy ở cái thời loạn báo, loạn văn độc nhất này, rất nhiều người cầm bút tự cho mình có thể viết bất cứ cái gì, viết để lòe độc giả như dịch truyện, nguyên văn mà vẫn cứ ký tên mình hay «cắt may» theo lối nói của giới văn nghệ ở Sàigòn hiện nay, như trường hợp điển hình một nhà khảo luận phê bình trẻ tuổi ai cũng biết tiếng, còn đang học thi tú tài việt phần thứ nhất đã phê bình những nhà văn lớn tuổi với cái giọng ngang hàng,thân mật và khảo luận từ thơ Nhật bản đến chủ nghĩa hiện sinh siêu thực .v.v...Người ta tự hỏi khi không biết tiếng nói một nước, không đọc những tác giả mà mình khảo cứu, ai dám viết và làm sao có thể viết một cách đứng đắn được. Nhưng có hề gì, ở cái thời có những người dám chép lại một cuốn sách cũ đề tên mình này thì chỉ cần «cắt» của người khác mà «may» lại. Như khi bàn về siêu-thực, tác giả đã lấy những ý và câu thơ của một tác giả khác đã dịch trong bài về siêu thực của ông, hay khi nói đến hiện sinh, tác giả ghép nối trong một vài trang những câu của Sartre, Merleau Ponty, Simone de Beauvoir, Heidegger, Sagan mà ông đã trích ở các sách và ở các bài báo của tôi biên soạn mà không trích dẫn tên người dịch rồi cuối cùng cũng kê khai những sách tham khảo mà tôi đã trích những câu đó, những sách mà tôi có thể dám chắc ông chưa đọc, vì không có lý gì một người đã tự gán cho mình công việc trình bày một trào lưu tư-tưởng mà lại chỉ bằng lòng trích và ghép nối những câu của một người khác đã dịch. Độc giả nào có thể hiểu một cách đứng đắn những vấn đề nêu lên qua những bài viết khinh độc giả như vậy, viết vì một thứ khoe khoang văn học (snobisme)?

---

(1) vì sự nhầm lẫn và thái độ phê bình của ô.Dương Minh, nên tôi chỉ có thể đáp lại bằng yên lặng, không thể đưa ra ý kiến gì thảo luận theo ước muốn của tạp chí Nhân loại trong lời tòa soạn, vì chính Tạp chí Nhân loại hoặc cũng nhầm lẫn như ô. Dương Minh hoặc nhằm một mục đích khác, không phải mục đích thảo luận. Tuy nhiên tôi rất sẵn sàng mời ô. Dương Minh hay một phật tử khác thảo luận về những nhận định tôi đưa ra trong bài «Từ bi phật giáo và Bác ái công giáo» và trong cuốn «Biện chứng giải thoát trong Phật giáo» theo một tinh thần đối thoại thực sự hoặc công khai trước công chúng như nhờ hội Việt nam Liên Lạc Nghiên Cứu Văn Hóa Á châu tổ chức, hay ở giảng đường một viện đại học nào, hoặc trên Tạp chí Đại Học hay một tạp chí tuần báo, nhật báo nào khác.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Nếu người viết biết kính trọng độc giả, thiết tưởng người nghe phê bình cũng nên tôn trọng tác giả, sẵn sàng đi vào con đường của tác giả, phòng phải để theo nhưng để tìm hiểu cái thực sự người ta muốn nói không phải cái mình muốn gán cho người ta, vì thiên kiến chật hẹp hay vì muốn bút chiến để bán báo chạy mặc dầu khoác cho nó những hình thức tốt đẹp cao cả : trao đổi, tranh luận, văn hóa v.v...

Tranh luận, đối thoại là một đặc điểm của con người văn hóa đồng thời cũng là một đức tính.

Đứa trẻ khi sinh ra, còn ở tình trạng tự nhiên, nghĩa là chủ quan; vì nó chỉ biết có mình ; coi mình là trung tâm của vũ trụ, chưa ý thức được ngoại giới biệt lập với chính mình. Người ta thường bảo, trẻ con hay thắc mắc, gặp gì cũng hỏi là đã có ý hướng về chân lý. Thực ra đứa trẻ không tìm sự thật, nhưng chỉ tìm vật liệu ở bên ngoài để xây vũ trụ chủ quan của mình. Đó là giai đoạn độc thoại : sự hiểu biết của trẻ con đồng hóa với tự nhiên, đầy tính chất chủ quan và thần thoại. Khi đến tuổi trưởng thành, người ta mới ý thức được sự phân biệt chủ thể với ngoại giới và ý-hướng chân lý bây giờ mới thực sự có thể đạt tới cái lý của sự vật bằng cách tiếp xúc và phù hợp với sự vật bên ngoài.

Đối chiếu tư tưởng của mình với ngoại giới gồm sự vật và nhất là người khác, tức là có ý-hướng về chân lý, là bước từ giai đoạn độc thoại sang đối thoại. Ngày xưa Platon đã quan niệm đối thoại như một phương pháp triết lý hiệu nghiệm nhất vì đối thoại là tranh luận, so sánh, đối chiếu để đưa ra ánh sáng cái còn mơ hồ, phô bầy cái còn ẩn kín. Theo nghĩa đó, văn hóa là một đối thoại liên tục giữa các thế hệ, vì nhờ trao đổi, đối chiếu, đặt lại vấn đề mà tư tưởng nhân loại có thể tiến bộ, giàu có thêm mãi.

Sự đối thoại đòi hỏi một tấm lòng khiêm tốn, tôn trọng ý nghĩ của người mình muốn trao đổi. Sở dĩ có đối thoại là vì có sự bất đồng ý, sự khác biệt, và sự bất đồng ý có nghĩa là không ai nắm được chân lý tuyệt đối ở phạm vi đời sống (existentiel) và hơn nữa sự bất đồng ý đó cũng không phải là một điều xấu. Vì nếu chân lý đã tìm thấy rõ ràng, hiển nhiên cho mọi người một cách khách quan, phổ quát, ai cũng đồng ý, thống nhất còn cần gì phải thảo luận ?

Nhưng thực ra, giữa người với người, rất ít có sự thống nhất, đồng ý, mà phần nhiều là Bạo động. Bạo động không phải chỉ bằng võ lực khí giới mà nhất là bằng một cái nhìn chiếm đoạt, một lối nói thóa mạ hay một cử chỉ xúc phạm. Mà sở dĩ có Bạo động là vì có hiểu nhầm, lẫn lộn đố kỵ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Tình trạng tự nhiên của con người là bạo động chiến tranh. Nhưng người cũng chính là con vật có thể phủ nhận nhiên tính của mình, tiến tới nhân tính chối bỏ bạo động, bằng cách thẳng thắn nói lên, thảo luận đối thoại trong tinh thần tự trọng và tôn trọng người khác.

Nếu mục đích đời người là để đi đến chỗ nhìn nhận nhau, kính trọng nhau, thì đối thoại, trao đổi thẳng thắn là phương tiện độc nhất để chấm dứt hiểu nhầm, gây điều kiện cho người gần gũi nhau không phải trong sự thống nhất về tư tưởng, nhưng trong sự khác biệt, bất đồng ý.

NGUYỄN-VĂN-TRUNG

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Thuyết Vô ngã và quan-niệm nhân-vị trong Phật-giáo nguyên-thủy

MỘT người Phật tử cũng như một nhà Phật học, mỗi khi đọc xong một đoạn Phật kinh, không khỏi thấy trào lên tự đáy lòng một tâm tình kính phục vị Đại giác là Đức Phật Thích ca. Linh-mục Romano Guardini đã viết : « Phật là một mầu nhiệm vĩ đại, ông là người duy nhất làm cho ta có ý muốn đem ông so sánh với Đức Giêsu (Le Seigneur, t. I, P. 146). Có điều lòng sùng kính của một Phật tử mang nhiều sắc thái khác với lòng kính phục Tôn-yêu của một nhà Phật học. Nhà Phật học không bao giờ coi Đức Phật Thích ca như một vị thần linh cao quang trong một bầu ánh sáng huyền diệu. Cái chân giá trị của Đức Phật không phải là ở những truyện thần thoại người ta thêm thắt vào hoặc ở những cách sùng bái bề ngoài của quần chúng. Giá trị cao quí của Phật là ở phần Đạo lý thâm thúy cái đạo lý đã mở một kỷ nguyên cho nền triết học Đông phương. Thật thế, trước Phật Thích ca, tư tưởng Ấn-độ còn triền miên trong bầu không khí thần bí ; các sách Vệ Đà và Upanishads không làm sao thoát khỏi vòng sùng tín. Phật Thích ca là người đầu tiên đem tâm trí khai minh lãnh vực lý trí, dẫn tới một hệ thống tư tưởng hoàn toàn có tính cách khoa học. Cũng như nhờ Socrate nền tư tưởng Hy-lạp được chuyển sang giai đoạn Triết lý thực thụ, quả quyết ly-khai với những ý tưởng thần thoại của phong trào Orphiques, thì với học thuyết của Phật Thích ca trí óc người Đông phương bắt đầu đi vào con đường suy luận thuần lý. Quả như Trần-trọng-Kim tiên sinh đã viết : « Đạo Phật trước hết chỉ là đạo Triết lý và luân lý thôi » (Phật giáo trang 116). Ngày nay nhiều học giả Tây phương sùng mộ triết lý nhà Phật và coi Phật giáo như một trong nhiều hệ thống triết học thâm thúy của lịch sử nhân loại.

Phương diện Triết lý sâu xa của Phật giáo ít được người mình lưu tâm học hỏi. Chính vì lẽ đó Trần-trọng-Kim tiên sinh phải thốt ra lời

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

than phiền rằng : «Phật giáo ở nước ta ngày nay nói có thiền có tịnh, mà thật thì chỉ có tịnh chứ không có thiền (thiền chú trọng học hỏi Đạo lý của Phật, còn tịnh thì thiên về lễ bái cầu kinh). Trong một tôn giáo mà phần cao mỗi ngày một mờ đi phần thấp thì lan rộng ra, lẽ tất nhiên là phải suy đồi...» (Phật giáo thủa xưa và phật giáo ngày nay, trang 8-9)

Đứng trước tình-trạng đó ; tuy tài hèn đức hạn, chúng tôi cũng mạnh dạn đem tâm lực ra để khai thác nguồn tài nguyên phong phú của Triết học Phật Thích Ca, ngõ hầu cùng nhau tìm hiểu mấy điểm trong hệ thống triết học của Phật

●

Chúng ta ai cũng biết Đạo lý của Phật nằm gọn trong bốn chân lý căn bản quen gọi là Tứ-Thánh Đế. Nhưng xét cho cùng chúng ta thấy khởi điểm của tư tưởng Đức Phật Thích-ca bắt nguồn nơi đệ nhất chân lý, tức là Khổ Thánh Đế, một chân lý chúng ta có thể tóm tắt vào trong câu thành ngữ của Phật giáo sơ nguyên : Vạn sự khổ, vạn sự vô thường, vạn sự vô ngã. Mà tại sao vạn sự là khổ ? Thưa là vì vạn sự vô thường. Mà tại sao vạn sự vô thường ? Thưa vì vạn sự vô ngã. Như vậy ta thấy ngay thuyết vô ngã rất quan trọng ; đến nỗi Phật thường nói : Ai hiểu được cái chân lý vô ngã tất nhiên sẽ đạt được chính quả và tiến nhập Nát bàn (Samyutta-Nykaya III, 44-45).

Đọc các phật kinh, dù là Kinh Tam-Tạng, dù là những kinh do các Cao Đệ soạn ra để giải thích Đạo lý của Phật, chúng ta thấy vấn đề Vô ngã luôn luôn được đem ra bàn luận. Sách Abhidharma-Kosa của Vasubandhu đều đã dành một phần tối quan trọng để nghị luận về thuyết vô ngã. Tại sao thế ? Vasubandhu Cao Đệ vĩ đại nhất của phật giáo thế kỷ thứ V và tác giả bộ Abhidharma-Kosa đã trả lời một cách dứt khoát như thế này :

«Vô ngã là con đường duy nhất đưa tới giải thoát. Ai còn tin vào thực thể của cái ngã tức là còn chấp mê : đã tin có chấp ngã thì không thể nào được giải thoát» (Kósa IX). Như thế rõ lắm : Phật coi thuyết vô ngã là điều kiện bất khả khuyết trong công cuộc giải thoát. Phật thường nói đến Tam-ác căn nghĩa là ba căn nguyên của tà vậy (Akusalamûla) : Tham, Sân, Si, lòng ham vọng, tính nóng giận và tình trạng ngu si ngớ ngẩn. Và Phật nói rằng : chấp ngã là cái ngu si nặng nề nhất (Micchaditthi).

Hiểu lời của tôn sư, các môn đệ của Phật, bất cứ là thuộc Tông phái nào, đều noi theo thuyết vô-ngã. Họ đã chia rẽ nhau về nhiều điểm trong học thuyết của Phật, nhưng về điểm vô ngã thì họ nhất trí tuân

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

theo lời dạy của Phật, đến nỗi vào khoảng 300 năm sau khi Phật nhập Niết bàn, có một nhóm cao-đệ thông minh, vì muốn thử trình bày Học thuyết của Phật cho nó có liên lạc hơn nên đã đem danh từ Puggala để chỉ cái phần linh thông bất diệt trong con người, thì tất cả khối tăng già đã cực lực lên tiếng phản đối, cảnh cáo và khai trừ họ. Đó là lịch sử Tông phái Pudgalavâdin : phái này chia làm hai nhánh, Vatsiputrya và Sammitîya rất thịnh đạt vào quãng thế kỷ thứ VII, lúc Huyền trang sang Ấn-Độ để học lấy các Phật kinh. Nói tóm lại, đúng như giáo sư Murti viết trong cuốn The Central Philosophy of Buddhism: «Vô ngã là nền tảng Phật giáo qua các thời đại» (Loc.cit.P.P.20.27. Chẳng những nó là nền tảng mà theo ông CONZE, Giáo sư học đường Luân-Đôn, thì thuyết vô ngã còn là phần đóng góp đặc biệt của Triết lý Phật giáo trong công cuộc xây dựng tư-tưởng đạo đức» (E. CONZE, Buddhism, Its essence and development. P.18)

Vậy thuyết vô ngã là gì ?

— Muốn hiểu một cách thấu đáo, ta phải xem xét Phật giáo xuất hiện vào hoàn cảnh nào và dụng tâm của nó có chủ đích nào. Trong phạm vi triết học cũng như trong mọi lãnh vực khác, không bao giờ có những hiện trạng phát xuất tuyệt đối. Trái lại hơn ở các lãnh vực khác, mỗi chủ nghĩa triết học thường là cái phản đề của học thuyết đi trước nó. Triết học Parménide phủ nhận biến chuyển và chủ trương thực thể duy nhất bất di bất dịch đã đi liền sau và phản lại triết học của Héraclite chủ trương vạn vật vô thường và biến chuyển không ngừng, rồi gần đây một chủ nghĩa duy tâm thuần túy nhất và vĩ đại nhất đã đẻ ra một triết học duy vật triệt để nhất và bao la nhất : tôi có ý nói liên hệ giữa triết học Hégel và triết học Mác-xít. Cũng theo định luật đó, Phật giáo đã chống lại Balamôn. Nhất là trong vấn đề then chốt của hai học thuyết Balamôn và Phật giáo, tức là đối với vấn đề bản ngã, chúng ta thấy hai chủ nghĩa hoàn toàn phản đối nhau : Balamôn thì đặt tất cả đạo lý trong công thức *Ngã là Balamôn* : còn Phật giáo thì chủ trương *Vô-ngã.*

Vậy xét theo Balamôn thì Ngã là gì ?

Theo đạo lý của Balamôn thì ngã là hồn thiêng của vạn vật, là phần thần thánh của vũ trụ, triền miên tan hòa trong mọi vật, vì ngã là Balamôn và Balamôn là Ngã. Nói về Balamôn các sách Upanishads đã không tiếc lời ca tụng coi Balamôn là chúa tể (Isvara), như Đấng sáng tạo và an bài vạn vật (xem Mundaka Up.I.I. «Là Đấng Sáng tạo vạn vật, Balamôn là căn nguyên các hồng phúc, Balamôn là chúa tể đáng tôn thờ» (Svetâsvatara Up IV, II). Balamôn còn được gọi là thực thể duy nhất, vì ngoài Balamôn ra thì chỉ có ảo mộng (Mâyâ). Đã thế thì Balamôn là

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

tất cả TAT TVAM ASI. Rồi để diễn tả Balamôn, các sách Upanishads đã đạt tới những hình ảnh thật là mỹ diệu. Tỉ như trang sau đây trong Chandogya Upanishad :

«Balamôn là quãng không trung tại ngoại ta, và cũng là không trung tại nội ta. Ngài là sung-mãn, là bất di dịch. Bàlamôn là thần linh thuần túy. Sinh hoạt là thân hình và ánh sáng là cơ thể...».

Nhưng như chúng ta vừa nhận thức trên đây, Balamôn là Ngã và Ngã là Balamôn. Chính vì thế, Nếu Balamôn là chúa tể thì Ngã cũng là chúa tể đáng tôn thờ. Sách Chhandogya Up. đã lớn tiếng kêu gọi dân chúng phải tôn thờ Atman : «hãy tôn thờ Atman, hãy tôn thờ Ngã, hãy tôn thờ trí tuệ : khí thiêng là thể xác ngài và ánh sáng là hình hài và thái hư là thực thể của ngài. Ngã rộng lớn hơn trời cao, rộng lớn hơn thái hư, rộng lớn hơn vũ trụ : đó chính là Atman, là ngã của tôi». (III, 12-14). Như vậy thì Ngã, hay nói như Trần-trọng-Kim tiên sinh, *thần ngã* là chúa tể linh thiêng bất diệt. Hơn nữa, theo các sách Upanishads, thì thần ngã sinh hoạt trong một bầu cao quang siêu việt, không một tí bợn nào có thể làm mờ ám. Nói cách khác, thần ngã không thể phạm tội được, vì thần ngã biệt lập hoàn toàn đối với thể xác : ta có phạm tội, thì đó chỉ là tội lỗi của thân xác: thần ngã là ánh cao quang, hoàn toàn vô thể xác : thần ngã thì vô tì-tích và cái ác không thể xâm phạm đến ngài được (Ísa Up 8). Bây giờ chúng ta đã thấy rõ quan niệm thần ngã theo Balamôn rất có hại cho nền luân lý, vì nếu thần ngã, tức là linh hồn của tôi hoàn toàn cao quang linh diệu, tội ác không thể làm hại được, thì tội phúc không còn nghĩa gì hết, thần ngã của tôi cũng là thần ngã của anh và cũng chính là Balàmôn, thần linh tuyệt đối. Cũng chính theo lý thuyết đó Balamôn giáo coi tội như một cái chi thuộc phạm vi vật chất : tội là một chất bầy nhầy, cho nên có những con sông có sức rửa tội lỗi chúng sinh, như sông Hằng-Hà (Gange) ; trái lại có những con sông cuồn cuộn tội ác, chỉ nhỡ đụng phải một giọt nước đó thì bao nhiêu công nghiệp lập tức trở thành tội khiên. Đó là trường hợp sông Karmanâsa (LVP, La Morale bouddhique PP 119-129).

Trong viễn tượng này, sự giải thoát đối với Balamôn giáo chỉ có thể là công việc của những câu kinh kệ thần chú và những lễ nghi của kẻ thụ pháp mà thôi. Luân lý, nhất là luân lý nhân vị không còn nghĩa lý gì hết.

Để phản lại phong trào tư tưởng có nguy-hại cho luân thường đạo lý, thật sự đã có mấy quyển Upanishads tố cáo những giáo điều sai nhầm ấy của các thầy đạo Balamôn. Chúng ta biết Balamôn giáo không trọng kính lời thần chú nào bằng lời kinh OM! OM! vậy mà sách Chhandogya UP. đã chế nhạo các thày đạo Balamôn ví họ với một «bầy chó sắp

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

hàng dài, con sau cắn đuôi con trước và đồng thanh sủa ngậu sị : OM ! OM ! chúng ta kiếm ăn OM ! OM ! cho chúng tôi ăn nào OM ! OM ! ta ăn man lên». (Chhandogya Up. 5,3-10).

Phật thấy cách chỉ trích ấy không hiệu nghiệm, vì nó đứng lại ở hình thức, Phật quyết tâm khai trừ tà thuyết tận căn nguyên, tức là ngài đã lên án cái thứ đạo theo nghi lễ bì vỏ. Đối với ngài, những câu thần chú không có công hiệu chi hết. Cả những cuộc tẩy uế ở sông Hằng Hà cũng hoàn toàn vô giá trị. Phật dạy các môn đồ ngày ngày tụng niệm câu châm ngôn này, trích trong sách Theragâta.

« Tắm gội ở sông không rửa được tội lỗi. Nếu mà nước có thần lực để rửa sạch tội ác thì những con cá sấu sát nhân kia phải lên thiên đàng hết ». Thật, không thể nào lên án thứ đạo hình thức của Balamôn một cách gắt gao hơn nữa. Nhưng Phật không lấy thế làm đủ, Ngài đã chỉ cho chúng sinh một con đường tự giải thoát khỏi tội lỗi. Đó là con đường tu thân khắc kỷ, khác hẳn với con đường cầu kinh tế tự của Balamôn giáo. Phật nói : « Nước không có phép tẩy rửa chúng ta. Trong trắng là con người trung ngôn và chính trực ». (trưng trong sách ôLVP, La Morale bouddhique p. 153).

Đả phá thứ đạo đức nghi lễ bì vỏ mới chỉ là phần sơ khởi của công việc cải tổ do phật chủ trương. Phần quan trọng là chỗ Phật dùng hết nghị luận để phá thuyết AtmanBrahman, Balamôn là Ngã và ngã là Balamôn. Đó là thuyết vô-ngã mà chúng ta phải bàn luận bây giờ.

Đối với thuyết vô ngã của Phật, các nhà học giả Đông Tây chia làm hai khuynh hướng. Khuynh hướng Ấn-Độ thì cho rằng Phật không chủ trương thuyết vô ngã. Nói cách khác, thuyết vô ngã của Phật và Ngã của Balamôn cũng như nhau ; Đó là chủ trương của một số học giả Ấn-Độ ngày nay. Chẳng hạn như cư sĩ COOMARASWAMY đã không ngần ngại viết : «Học thuyết của Phật giáo và Balamôn giáo hoàn toàn giống hệt nhau» (La pensé du Bouddha p. 32). Chúng tôi xin nói ngay chúng tôi không thể đồng ý với vị học giả trứ danh là cư sĩ COOMARASWAMY và mấy học giả khác của Ấn-Độ hiện đại. Và chúng tôi nghĩ các nhà triết sư cũng sẽ đồng ý với chúng tôi để nhận định rằng, không những Học thuyết của Phật không giống học thuyết Balamôn về vấn đề Ngã, thuyết vô ngã của Phật lại còn là phản đề, là thuyết phản đối lại với thuyết Ngã Balamôn. Chúng ta sẽ xét vấn đề đó một cách tỉ mỉ sau đây. Bây giờ chúng ta lược qua sách vở các nhà Phật học Tây phương, xem họ nghĩ gì về quan niệm vô Ngã của Phật. Để tránh những dẫn chứng dài dòng, chúng tôi xin nói ngay rằng họ đã không hiểu được thuyết vô ngã của Phật. Đại đa số các học giả Tây phương hiểu thuyết vô ngã của Phật như một hư vô chủ nghĩa (Nihilism). Họ cho rằng Phật chủ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

trương không có nhân vị. Đại diện cho các nhà Phật học Tây phương, giáo sư H.KERN viết trong cuốn Thủ-bản của Phật giáo Ấn-độ (Manual of Indian Buddhism): «Về phương diện Triết học, Phật giáo phải được coi như một hư vô chủ nghĩa» (op. cit. p. 50). Giáo sư BARTHELEMY SAINT HILAIRE còn viết một cách táo bạo hơn trong bài giới thiệu cuốn «Dẫn lộ lịch sử»:«Phật giáo chỉ là sự tin hờ cái thư vô một cách cuồng nhiệt. Phật giáo dụng tâm triệt phá nhân vị cho đến căn nguyên» (op; cit. p. 95). Sao lại có thể ngộ nhận đến thế? Có phải tại họ nhận xét Phật giáo với nhãn giới Tây phương, với phạm trù Tây phương? Hoặc tại họ không có giờ đọc kỹ càng các sách kinh của Phật giáo? Nếu chỉ đọc một bộ nào trong thánh kinh nhà Phật, tức là kinh Tam-Tạng, tất phải nhìn nhận rằng Phật lên án, và luôn luôn lên án hai học thuyết thịnh hành ở thời kỳ đó: thuyết cho rằng linh hồn trường cửu bất di dịch (Sassatavâda) và thuyết thứ hai là thuyết cho rằng chết là hết nợ đời, khi chết con người tiêu tán cùng với sự tan rữa của thân xác (Ucchedavâda). Trong hai tà thuyết này chúng ta nên nhớ rằng Phật vẫn coi thuyết hư vô chủ nghĩa là thuyết sai nhầm hơn, tệ hại hơn. Còn sự gán cho Phật giáo cái tên hư vô chủ nghĩa, thì đã có những người nói như thế trước nhà Phật học Tây phương. Quả thế, một số các thày Bàlamôn giáo đồng sinh thời với Đức Phật đã to tiếng tố cáo Đạo lý của Ngài và cho rằng đó là một hư vô chủ nghĩa. Phật đã trả lời thế nào? Chúng ta đọc trong bộ kinh Majjhima lời Phật thuyết ngôn như sau: «Ta giảng đạo lý rõ ràng như vậy, mà còn một số tu sĩ và một số thày Balamôn vu khống cho ta một cách hèn hạ, một cách dối trá, hoàn toàn vô bằng chứng. Họ bảo với dân chúng: tu sĩ Gotama (tức là Phật) chủ trương thuyết hư vô, giảng truyền sự tiêu diệt vì cho rằng chết là hết nợ đời. Ta có giảng như thế bao giờ đâu? Ta có giảng chữ diệt, nhưng là diệt khổ mà thôi». (Majjhima-Nikâya I-135).

Đoạn sách chúng ta vừa nghe chứng tỏ rằng Phật giáo không phải là hư vô chủ-nghĩa, và thuyết của Phật đã va phải khối bảo thủ của các thày đạo Balamôn. Khi Phật công bố thuyết vô ngã thì không nói bơ vơ bất cứ cái ngã nào, nhưng ngài chỉ tên cái Ngã Balamôn. Vậy vô ngã là vô ngã Balamôn.

Đây chúng ta xem Phật đã giải thích thuyết vô ngã thế nào, có phải là cái vô ngã Balamôn không?

Trên đây chúng ta đã thấy, Balamôn giáo là chủ tương Balamôn là Ngã và Ngã là Balamôn thần linh tuyệt đối: hãy tôn thờ Balamôn, hãy tôn thờ ngã. Vậy Balamôn quan niệm Ngã như một vị thần linh ẩn núp trong xác của ta. (Điểm này có rất nhiều khía cạnh giống triết học Platon coi linh hồn như một thực thể bị giam tù trong thân xác). Phật cho thuyết đó không thể đứng được trước sự bình phẩm của lý trí.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Trong kinh Milinda có một đoạn rất hứng thú, tỏ rõ thái độ Phật giáo về vấn đề Ngã và vô ngã. Vua Milinda hỏi Tỳ-kheo Nâgasena rằng :

— Bạch thày, Ngã có thực thể không ?

— Bẩm Đại vương hiểu Ngã là cái gì ạ ?

— Bạch, Ngã là thần ngã ở trong ta, Ngài xem hình sắc với mắt ta nghe âm thanh với tai ta, ngửi hương khí bằng mũi, ta sờ mó các vật thể bằng tay ta và nhận thức các hiện tượng bằng nội quan của ta. Cũng như chúng ta đang đàm thoại trong căn phòng này, chúng ta có thể ngồi đây nhìn qua cửa Đông, cửa Tây cửa Nam hay cửa Bắc ; cũng như thế, thần Ngã có thể nhìn qua giác quan nào tùy ý.

— Tâu Đại vương, nếu thần ngã có thể nhìn bằng mắt như chúng ta ngồi đây, có thể chọn cửa sổ nào để trông ra ngoài tùy ý. Nếu như thế, thì thần ngã cũng có thể xem bằng tai nghe bằng mắt, nghe bằng mũi, nghe bằng lưỡi. Như thế có được không ?

— Bạch thày, không.

— Các lời lẽ của Đại vương thủy chung bất nhất, vì khi nãy Đại vương nói thần ngã muốn nhìn qua giác quan nào thì nhìn. Tôi xin bàn thêm như chúng ta ngồi trong căn phòng này bây giờ tung cửa sổ nghiêng mình ra ngoài, chắc sẽ nhìn thấy rõ hơn và rộng hơn. Cũng một lẽ, nếu có thần ngã tự tồn, thì khi móc mắt vứt đi, chúng ta vẫn trông thấy, và còn trông thấy rõ hơn và rộng hơn (Milindapanha, traduction Finot, pp. 98-101).

Đoạn kinh Phật ta vừa nghe đã cho ta thấy Phật đả kích thuyết Ngã Balamôn một cách trực tiếp và gắt gao. Cái ngã mà Phật chối bỏ là cái ngã hiểu theo Balamôn giáo, cái ngã hiểu như một thần ngã, một thứ thần linh tự tồn ẩn nấp ở trong thân xác ta và biệt lập với thân xác ta.

Muốn chứng minh rằng không có thần ngã, Phật đã đi sâu và con đường phân tích nhân bản. Đó là thuyết Ngũ uẩn của Phật giáo. Trái hẳn với phạm trù triết học Tây phương, coi con người như kết tinh bởi hai phần tách biệt nhau : hồn thiêng và thể xác Phật quan niệm con người, một cách khác hẳn, với những phạm trù hoàn toàn khác biệt. Phật đã quan niệm và giảng dạy rằng : « con người là kết tinh của ngũ uẩn : rupa, sắc ; vedanâ, thọ ; samjnâ, tưởng ; samskâra, hành ; và vijnâna, thức. Sắc tức là thân thể. Thọ tức là cảm thọ, cảm giác. Tưởng tức là việc tri thức ngoại vật. Hành tức là tích tụ các tư tưởng quá khứ. Thức tức là ý thức (conscience). Bây giờ Phật lần lượt và thong thả kiểm điểm từng cái một trong Ngũ uẩn xem nó có phải là thần ngã không.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Phật thuyết ngôn : « thể xác là cái gì vô thường, mà vô thường tất nhiên là khổ. Như thế còn gì ngu si bằng coi cái thân thể này như thần ngã. . . Nếu xác là thần ngã thì nó có phép trở nên cái này cái kia cũng phải được. Nhưng ta phải công nhận rằng xác không phải là thần Ngã vì nó bị bệnh tật áp chế và đau khổ hoành hành. Rồi xác không có phép trở nên cái nọ cái kia như ta mnốn ». (Vinaya 1, 13 ; Samyutta-nikâya 111. 60)

Phật cũng lập lại nghị luận đó đối với tứ uẩn kia tức là Thọ, Tưởng, Hạnh và Thức.

Riêng đối với Thức, tức là ý thức, Phật đã phân tách một cách rất sâu sa và tỉ mỉ. Vì người ta thường ảo tưởng ý thức là linh hồn, là thần ngã. Ở phần này chúng ta đã thấy Phật đã đi trước các nhà triết gia Âu-châu hiện đại trong học thuyết Hiện-tượng luận (phénoménologie). Câu then chốt của triết học Husserl mà Sartre luôn luôn nhắc lại là : «không có ý thức thuần túy nhưng chỉ có ý thức về một ý tưởng nào đó. « Il n'y a pas de conscience pure, il n'y a conscience que de quelque chose». Câu đó Phật đã nói nhiều lần trong các bài giảng thuyết.

Đây chúng ta hãy chăm chú nghe Phật thuyết ngôn : « Các tỳ kheo ơi, thà rằng lũ dân u mê quay về với thân xác và coi đấy là thần ngã thì còn đỡ sai nhầm hơn là quay về với ý thức và coi nó là thần ngã. Tại sao thế ? thưa là vì cái thân xác ta này, có còn tồn tại được một năm, hai năm, mười năm, hai mươi năm, năm mươi năm, một trăm năm. Chứ như cái mà ta gọi là ý thức thì bị hủy diệt luôn luôn đêm ngày, mỗi lúc một khác. Ý thức giống như con khỉ trong rừng thẳm, nó chạy nhảy, vin cành này bỏ cành kia luôn luôn. Ý thức cũng như vậy Samyutta-nikâya) 1, 94).

Đó mới chỉ là một nhận xét tổng quát. Bây giờ Phật đi sâu vào công việc nghiên cứu và phân tách ý-thức. Đọc lên chúng ta tưởng như nghe một trang triết học Heidegger.

« Ý-thức được chống đỡ bởi thể xác, bởi cảm giác, bởi tri-thức bởi tâm linh. Không có những yếu tố đó thì làm sao mà có ý thức được ? Các tỳ kheo ơi, ta đã giảng nghĩa kỹ càng cho chư đệ biết : ý thức chỉ phát xuất khi có căn do mà thôi. Không căn do ý thức không thể nào xuất hiện được. Ý thức phát xuất do căn do nào thì người ta lấy căn do ấy để đặt tên cho ý thức ; như thế nếu do mắt nhìn thấy thể sắc mà ta có ý thức, thì ta nhãn thức quan (conscience visuelle) Nếu do âm thanh mà ta có ý thức, thì đó là nhĩ thức v. v. . .) Nếu do những trạng thái nội tâm, do ý tưởng mà ta có ý thức thì đó là ý thức (conscience mentale). »

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Giảng như thế thật là rõ ràng minh bạch. Nhưng là một tôn-sư âu yếm, Phật muốn môn đệ hiểu dứt khoát về vấn đề tối quan trọng này, nên Phật đã nhắc lại cách lập luận đó dưới hình thức cụ thể. Phật thuyết ngôn: « Muốn hiểu không thể có ý thức thuần túy, các tỳ kheo nên biết ngọn lửa cháy là do một căn nguyên nào đó. Nếu lửa cháy do củi thì kêu là lửa củi ; nếu lửa cháy do cỏ rác, thì kêu là lửa cỏ rác ; nếu lửa cháy lên do phân bò khô, thì kêu là lửa phân bò khô v. v.. (Samtutta III, 55 ; Majjhima 1,259).

— Như thế không có lửa thuần túy »

Thật khó mà nói rõ và chứng minh rõ hơn. Vậy như phật dạy, ý thức không thể tự tồn, mà như vậy nó không phải là thần ngã. Theo lời nói chua-cay mà ý-vị của cư-sĩ Coomarasmamy, chúng ta đừng ngây-thơ như Descartes coi ý-thức như cái gì tự tồn. Cư-sĩ viết : « lấy Cogito ergo sum, je pense donc je suis làm nền tảng triết-học, Descartes phải bị Phật liệt kê vào hạng tâm trí ấu trĩ ». (Hindouisme et Bouddhisme, p. 117)

Chúng ta đã nói : Phật quan-niệm con người như kết tinh của ngũ uẩn. Nay sau khi lần lượt khảo sát từng uẩn một, người ta phải công nhận với Phật rằng không một uẩn nào là thần ngã hết. Vậy con người là hư vô chăng ? vậy khi người ta chết và ngũ uẩn tiêu tán, thì con người cũng tiêu tán chăng? Đó là chủ trương của các học giả Tây phương, chúng tôi đã nhắc tới trên đây. Gần đây giáo sư La Vallée Poussin với kiến thức mênh mông của ông về Phật-giáo, cũng đã không tránh khỏi vết xe của các học giả Tây-phương đi trước ông. Ông đã thản nhiên quả quyết rằng : «Bộ kinh Tam-Tạng chủ trương Hiện tượng chủ nghĩa (Phénoménisme) một cách triệt-để », (Bouddhisme p ; 168). Nói về Hiện tượng chủ nghĩa là nói rằng ngoài các hiện tượng ra không có gì hết nữa, ngoài ngũ uẩn vô thường ra không có chi là bản vị con người. Quả quyết như vậy, chúng tôi sợ thiếu nghiên cứu và thiếu suy luận. Nói hiện tượng chủ-nghĩa tức là chủ trương chết là hết nợ đời, một chủ trương Phật đã lên án một cách gắt gao nhất.

Chúng ta sẽ giải vấn đề đó thế nào cho ổn thỏa. Nói cách khác, Phật có dạy chết là hết nợ đời không. Nếu chết chưa phải hết nợ đời, sao Phật lại giảng thuyết vô ngã ? Đó là vấn đề thứ hai chúng ta phải xét đến bây giờ.

Khi giảng thuyết vô ngã, Phật đã ra công đả phá học thuyết Ngã Balamôn. Chính vì hủy diệt được thuyết ngã Balamôn, Phật mới có cơ xây dựng thuyết nhân-bản. Chúng ta đã thấy, với thuyết Ngã Balamôn, với thuyết vạn vật duy nhất hồn, thì con người không có cá tính, vì cái ngã của tôi cũng là cái ngã của anh và chính cũng là cái Đại ngã của vũ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

trụ tức là Balamôn. Linh mục Pierre Johanns dòng Jésuite, đã viết về vấn đề này một trang khá sáng sủa. Ông viết : «Phật-giáo cực lực chống lại thuyết chủ thể bất di dịch. Phật-giáo chủ trương rằng sinh hoạt là biến chuyển và biến chuyển thì do Hành». (La pensée religieuse de l'Inde)

Chúng ta vừa nói lên cái danh từ quan trọng nhất của phật-giáo : Hành, cũng gọi là Nghiệp, **Karma**. Tôi sống làm kiếp người là vì cái nghiệp báo của tôi ở kiếp trước định đoạt cho như thế ; còn ông Mỗ hay tái sinh làm kiếp súc sinh là vì nghiệp báo kiếp trước của ông không tốt. Đối với Phật-giáo, cầu kinh tế tự vô ích, các câu phù chú đều vô giá trị. Không có thói Quít làm Cam phải chịu. Không, ông đặt nên nghiệp thì ông phải ăn quả. Luật nghiệp-quả là luật bất di dịch, là luật vô cùng cứng rắn. Trước kia các thầy đạo Balamôn thường hãnh diện vì mình sinh trưởng trong gia đình thuộc giai cấp Balamôn và họ quá tin tưởng vào đặc ân đó để giải thoát. Phật đã bãi bỏ hẳn ý kiến đó. Trước luật Nghiệp quả của Phật, giai cấp không có ích gì : tội phúc do ở hành vi. Ta hãy nghe Phật thuyết ngôn :

Không ai được coi mình là đạo-sĩ chỉ vì mình sinh trưởng trong giai cấp Balamôn. Người ta chỉ được trọng vì hành-vi, và người ta không được trọng cũng chỉ vì hành vi. Chính do Hành vi mà có người sinh làm nô tỳ, làm chủ ông : chính do hành-vi mà có người sinh làm thày tế, có người sinh làm vua. Bởi chưng tất cả vũ trụ vạn vật xoay vần theo định luật nghiệp quả ».

(Sutta-Nipâta 650-655)

Chúng ta thấy thuyết nhân bản của Phật dần dần sáng tỏ trước mắt ta. Tự nay chúng ta đừng tin vào lời hứa hão của các thày đạo Balamôn, trái lại phải coi những cái hành vi của chúng ta cho trung trực. Phật thuyết ngôn :

« *Đừng có điên cuồng ! tưởng các nghi lễ ma chay, các câu thần chú tụng niệm của các thày đạo Balamôn có phép đưa người chết lên Thiên đàng, thì quả là ảo mộng. Nếu cái nghiệp của người chết đó ác, thì có cầu kinh lễ lạy cũng không tránh cho anh ta khỏi nung nấu trong địa ngục*».

(LVP, La morale bouddhique p. 158)

Vậy phải coi chừng cái hành vi của mình vì nó định đoạt cho kiếp sau của ta : ta tùy theo nghiệp mà sinh làm thần, làm người, làm súc sinh, làm ma, ngã quỷ hay vào địa ngục (ngũ đạo). Phật nhấn mạnh về tính chất cá nhân của nghiệp. Trong một bài giảng thuyết Phật dạy :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

« Một người bị đem xuống địa ngục. Anh chàng muốn thoái thác đổ lỗi cho người này người khác. Nhưng sau một cuộc thẩm vấn rõ ràng; anh ta phải nhận lỗi. Bấy giờ diêm vương (Yama) bảo anh ta rằng: «vì nhu nhược, anh đã không hành thiện, mà lại hành ác trong tư tưởng, ngôn ngữ và hành vi. Bây giờ thì cứ chiếu tội mà xử anh, vì cái ác chính anh đã làm: hành vi của anh là nghiệp của anh, chứ không phải của mẹ anh hay cha anh, không phải của anh anh hay chị anh, không phải của bà con hay bằng hữu anh, không phải của các tu-sĩ hay các thầy đạo Balamôn, và cũng không phải là của thần linh, các việc ác đó, chính anh đã làm. Mà anh đã làm thì anh phải chịu ».

(Majjhima III, 178 sq)

Sau khi đọc những trang Phật kinh như thế, người nào có ác cảm với Phật-giáo đến đâu cũng phải nhận thức rằng Phật đã giảng truyền một học thuyết nhân bản rất là minh bạch. Phật giáo thường nói : con người là sản phẩm của cái nghiệp dĩ vãng. Thơ rằng :

Tự kiến kỳ nghiệp tịnh,
Thử thế nghiệp báo cánh,
Lai thế phục ứng thọ,
Am hoài tùy nghiệp vãng.

— o —

Nhìn thấy nghiệp mình trong,
Thì khi nghiệp này hết,
Được tái sinh kiếp sau
Tùy nghiệp mà sinh thọ

(Sách Sammiti bộ luận t. 6 tức là sách Sammitiya-Nikâya-sastra).

Chúng sinh luân hồi theo ngũ Đạo, tức là năm nẻo tái sinh : thiên, nhân, súc-sinh, ngã quỷ và địa ngục. Luân hồi là do nghiệp mà nghiệp thì do Hành. Xét qua chữ Hành của Phật, ta càng thấy rõ đạo lý nhân bản của ngài. Balamôn giáo đề tội lỗi ở Hạ tầng vật chất, còn Phật thì dạy rằng người ta phạm tội bằng ba cách : tư tưởng, ngôn ngữ và hành động. Tiến hơn Balamôn giáo, Jaina-giáo cho rằng tội nặng nhất là tội ở hành động, nhưng Phật còn tiến hơn một bực nữa của luân lý vì ngài đặt căn nguyên tội ác ở trong tư tưởng. Ta hãy nghe Phật thuyết ngôn : « Hỡi tỉ kheo Tapassin ta tuyên ngôn rằng : có ba thứ hành vi có thể trở nên tội ác, tức là hành vi của tư tưởng, hành vi của ngôn ngữ và hành

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

vi của thân thể. Hành vi của tư tưởng thì khác, hành vi của ngôn ngữ thì khác và hành vi của thân thể thì lại khác. Xếp hạng ba thứ hành vi đặc biệt ấy, ta tuyên ngôn rằng hành vi của tư tưởng đáng trách nhất trong khi người ta phạm tội : hành vi ngôn ngữ không đáng trách bằng ấy, hành vi thân thể không đáng trách bằng ấy » (Majjhima 1, 373).

Luân lý của Phật rõ ràng thiên về ý-chí, thiên về tâm linh (morale intentionnaliste, lời của giáo sư La vallée de Poussin trong cuốn la morale bouddhique trang 120).

Như thế tội là tại lòng, mình có chủ ý phạm tội thì mới sinh ra tội. Về điểm này, người ta thấy Phật giáo cũng đã có khoa giải đáp cụ thể (la casuistique). Chúng tôi xin kể vài cảnh huống đã được đem ra giải đáp. Phật giáo dạy : « Muốn làm phúc nắm cơm mà vẫn đem cho nắm vàng, thì công phúc chỉ bằng nắm cơm. Thằng nhỏ con bác thợ nhuộm vung gậy cố ý giết con ruồi, chẳng may vụt chết cha nó vừa đi tới : tội của nó là tội sát sinh, nghĩa là tội có ý giết con ruồi, còn nó không mắc tội giết cha vì nó không chủ ý. Khi chết nó sẽ tái sinh làm súc sinh, chứ không phải đền cái tội sát phụ là một trong ngũ-nghịch, năm thứ tội phải phạt dài hạn trong địa ngục » (La vallée Poussin, La morale bouddhique, p. 121).

Xem như thế, nếu chữ trách nhiệm là căn bản của nhân bản, thì chúng ta phải nhận rằng ít triết gia đã đề cao vai trò trách nhiệm như Phật, và ít ai đã nhấn mạnh về vai trò của ý chí trong vấn đề trách nhiệm. Đó là những trang Phật kinh đã buộc chúng tôi phải suy nghĩ nhiều trong khi nghiên cứu đạo lý của Phật. Chính vì thế mà chúng tôi không thể nào đồng ý với các nhà Phật học Tây phương coi Phật giáo như một hư vô chủ nghĩa, và chúng tôi cũng không thể đồng ý với các nhà học giả Ấn-độ chủ trương rằng Phật giảng dạy thuyết Atman-Brahman tức là thuyết chủ trương vạn vật duy nhất hồn. Học thuyết Phật rõ ràng là Quít làm thì Quít chịu, mà Cam làm thì Cam chịu. Anh làm điều ác thì có cầu Phật trăm ngàn lần cũng vẫn xuống địa ngục, bởi chưng Phật không thể thông xuất các công nghiệp của ngài cho ta được. Kinh Dhammapada nhắc đi nhắc lại lời Phật thuyết ngôn : « Ta chỉ có thể dẫn đàng chỉ lối cho các ngươi ; muốn giải thoát, các ngươi phải đích thân bước theo ta ». Về điểm này của đạo lý Phật, chúng tôi thường liên tưởng đến các đơn tử kín mít, không thẩm lậu sang nhau được của học thuyết Leibniz được. Vậy Phật nhất thiết dạy rằng mỗi người phải tự giải thoát lấy mình.

Chúng tôi hy vọng đã chứng minh đủ và bây giờ chúng ta có thể nhận thấy rằng : đối với Phật, chúng sinh là sản phẩm của Nghiệp, và như vậy thì giải thoát có nghĩa là hủy cho kỳ hết cái nghiệp báo. Phật

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thường ví đời người như ngọn lửa đèn dầu : còn đổ dầu thêm thì còn cháy mãi, nhưng nếu cạn hết dầu đi thì đèn tất nhiên sẽ tắt. Mà theo Phật chỉ có con đường, tức là cái Đạo Mârga của Phật mới có sức đưa ta đến chỗ giải thoát đó mà thôi. Bao lâu chưa được giác ngộ (bodhi) thì chúng sinh còn phải luân hồi theo ngũ đạo : thiên, nhân, súc sinh, ngã quỷ và địa ngục.

Chính thuyết luân hồi của Phật cho ta thấy rõ học thuyết nhân bản của ngài. Dù ngài dạy không có ngã Balamôn, nhưng ngài không bảo chết là hết nợ đời. Không có linh hồn mà vẫn chủ trương con người bất diệt, thật là khó hiểu. Nhưng cũng may cho chúng ta các Cao-đệ của Phật đã giải quyết vấn đề đó một cách tỉ mỉ. Chúng ta đọc trong kinh Milinda cuộc đối thoại sau đây giữa vua Milinda và tỉ-kheo Nâgasena :

— Bạch thầy, cái gì tái sinh ạ ?

— Tâu Đại vương, cái danh sắc (Nagarûpa) tái sinh.

(Danh sách cũng chính là Ngũ uẩn, vì sắc là Sắc, còn Danh gồm có thọ, tưởng, hành và thức).

— Bạch thầy có phải cái danh sắc này tái sinh không ?

— Tâu Đại vương không phải. Cái danh sắc này hoàn thành một cái nghiệp, rồi tùy theo cái nghiệp ấy, một danh sắc khác sẽ sinh ra.

— Nếu không phải cái danh sắc này tái sinh, thì nghĩa là nó được giải thoát hết tội nợ, phải không ạ ?

— Giả thử không có tái sinh thì nó được giải thoát hết tội nợ, nhưng vì có luật tái sinh, nên nó chưa thoát được nợ đời.

— Bạch thầy, xin cho nghe một tỉ dụ.

— Tâu Đại vương, một người đàn ông, cưới một nhi nữ còn con, anh chàng nộp hồi môn, cheo cưới rồi đi buôn bán xa nhà. Nhi nữ lớn dần cho tới tuổi cập kê ; lúc đó một chàng thứ hai đem lòng thương cô và cưới lấy cô. Anh chàng trước trở về mất vợ, lấy làm bực bõ, thóa mạ anh chàng thứ hai là ăn cướp vợ người. Chàng thứ hai bình tĩnh trả lời : « Tôi đã chẳng cướp vợ anh, vì đứa nhi nữ anh cưới ngày xưa khác hẳn cô thiếu nữ trưởng thành mà tôi vừa cưới làm vợ ». Vậy tâu Đại vương, nếu hai người đó không dàn xếp ổn thỏa được, và họ đến xin Đại vương xử kiện thì ngài cho bên nào được ?

— Bạch thầy phải cho anh chàng thứ nhất được.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

— Tâu Đại vương, tại sao thế ?

— Bạch thầy muốn luận lý thế nào thì luận lý, người ta phải công nhận rằng cô thiếu nữ đó bởi đứa nhi nữ mà ra.

— Tâu Đại vương, vậy thì cái Danh sắc kiếp này với cái danh sắc kiếp sau cũng liên hệ với nhau như thế. (Milindapañha p. 90).

Sau khi nghe đoạn kinh trên đây, những người quen với phạm trù Âu-Tây nên nhớ ngay rằng : Triết lý Tây phương cho rằng định mệnh con người được chu toàn, và phải chu toàn trong vòng một cuộc đời ; còn Phật giáo thì cho định mệnh được tinh luyện qua nhiều thể kiếp. Phật thuyết ngôn : « Các tỷ-kheo ơi ! chư đệ nghĩ làn nước bốn bề cỡ mênh mông bằng dòng nước mắt mỗi người đã tràn ra trong các kiếp đã qua không ? (Samyutta). Nhìn lại sự khác biệt giữa phạm-trù Tây và Đông phương, chúng ta thấy ngay Phật đã đặt mối liên hệ giữa kiếp này và kiếp sau, cũng như người Tây phương và thường tình chúng ta đặt giữa tuổi thơ nhi và tuổi trưởng thành. Như thế không có sự khác biệt bản thể giữa đứa nhi nữ và cô thiếu nữ ta đã xét trên nầy.

Như vậy theo thiển ý chúng tôi thì cái mối liên lạc giữa kiếp này và kiếp sau thật là mật thiết, mật thiết như một cá nhân vận hành qua các tuổi, qua năm tháng. Cái giềng mối liên lạc ấy chính là Nghiệp. Như vậy, ta có thể nói rằng : đối với Phật Nghiệp là kết tinh của Danh sắc. Nói cách khác, Nghiệp là kết tinh của hành vi ta.

Bàn đến đây, chắc có vị muốn hỏi chúng tôi : khi còn luân hồi, nghĩa là còn nghiệp, thì con người còn đó ; nhưng khi đã diệt được Nghiệp và vào cõi niết bàn, tất nhiên con người cũng phải tan với Nghiệp ? Đặt lên vấn đề này tức là đặt vấn đề bản tính của Niết-bàn, một vấn đề người ta chưa hết bàn cãi ở các giới học giả Tây phương và Đông phương.

Vấn đề Niết bàn là một vấn đề rất phức tạp và khó hiểu. Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp hầu truyện quí vị trong một buổi họp mặt khác. Bây giờ chúng tôi chỉ xin trình bày mấy điểm mà chúng tôi cho là đã được Phật phân giải tường tận.

Trước hết Niết bàn không phải là hư vô, Thánh nhân vào Niết-bàn không có nghĩa là rơi vào chỗ tiêu ma hủy diệt. Mở Kinh Tam-Tạng ra, chúng ta đọc trong sách Samyutta-nikâya III, trang 109-114, trường hợp của tỷ-kheo (Yamaka) ông này đã hiểu nhầm rằng khi thánh nhân, khi một vị như lai (Tathâgata) thác đi và nhập Niết bàn tức là ngài rơi vào chỗ hoàn toàn hủy diệt. Cao đệ Sariputra lấy làm thương hại, đến

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

hỏi xem có thực tỷ-kheo chủ trương cái tà thuyết đó không. Yamaka bình tĩnh trả lời : «vâng, tôi hiểu đạo lý của Phật như thế này : khi thánh nhân đã khước bỏ được mọi tì tích (âsavas) và chết đi, thân xác tàn tạ, thì thánh nhân bị hoàn toàn tiêu diệt, và như thế không còn thánh nhân ấy nữa». Cao đệ Sariputra lần lượt hỏi Yamaka : thánh nhân Như lai có phải là thể xác không? Yamaka thưa rằng: — Không. Sariputra bảo ngay: — vậy sao Tỷ-kheo Yamaka lại dám lẫn sự tiêu diệt ngũ uẩn với bá tính siêu việt của như lai. Sau cùng Cao-đệ Sariputra nhắc lại cho Tỷ-kheo Yamaka nhớ: Phật đã dạy rằng Như lai nhập Niết bàn tức là biến thành một thực hữu siêu việt quá tầm trí chúng ta. Cho nên nói, sau khi thác đi, thánh nhân không còn sinh hoạt là rối đạo ; nói : sau khi thác rồi, Như lai không còn sinh tồn nữa, cũng là rối đạo nói Như Lai vừa còn vừa không còn sinh hoạt nữa cũng là rối đạo; cho cho nên ta không thể nói Như-Lai tồn tại, mà cũng không thể nói ngài không tồn tại nữa, vì ngài đã vượt ra ngoài sức đo lường của trí tuệ và ngôn ngữ của ta.

Chúng ta hãy đọc thêm một đoạn kinh Tam-Tạng nữa, để thấy rõ tính chất siêu việt của Như Lai :

Một hôm vua Pasenadi hỏi Ni-cô Khema là Cao-đệ của Phật rằng:

— Bạch, Như-Lai có tồn tại sau khi chết không ?

— Tâu Đại vương Phật không dạy.

— Bạch, như thế nghĩa là Như-lai không tồn tại sau khi chết ?

— Tâu Đại vương Phật không dạy.

— Bạch, hay là Như Lai vừa tồn tại vừa không tồn tại sau khi chết?

— Bạch, vấn đề quan trọng như thế mà Phật không dạy, làm sao cho phải. Hay tại cớ làm sao ? Phật lại không dạy.

— Tâu Đại vương, bây giờ tôi xin phép hỏi Đại vương vài lời, Đại vương có thể tìm được thầy kế toán nào giỏi giang để đếm các hạt cát ở sông Hằng-Hà, rồi đệ trình Đại vương biết có bằng ấy ức, bằng ấy triệu hạt cát. Có thể có được không?

— Bạch, không thể có được.

— Tâu Đại vương, hoặc Đại vương có thể tìm ra một thầy kế toán nào có tài đến nỗi đo được nước của Đại dương, rồi thưa cho Đại vương biết có bằng ấy ức, bằng ấy triệu hạt nước. Có thể có được không ?

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

— Bạch Ni-cô không thể có được.

— Tâu Đại vương, tại sao lại không thể được ?

— Bạch Ni-cô, vì Đại dương sâu thẳm vô lường.

— Tâu Đại vương, cũng một lẽ đó chúng ta không nói năng không nghĩ tưởng gì về Như-lai được, chỉ vì Như-lai sâu thẳm không lường, vượt quá tầm trí thức của người trần. (Samyutta-Nikâya IV, 73—378).

Theo rõi lời giảng thuyết của Phật từng bài một, chúng ta đã cùng nhau khảo sát, và bây giờ chúng ta có thể kết luận rằng : Phật đã dạy : chúng sinh là những cá vị, mỗi chúng sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về hành vi của mình mà thôi. Cái nghiệp là cái kéo dài qua nhiều thế kiếp : bao lâu chưa diệt được Nghiệp, thì chúng sinh còn đau khổ trong vòng nghiệp báo, lần lượt sống làm thần, làm người, làm súc sinh, làm ngã quỷ hay địa ngục. Một khi diệt được Nghiệp, chúng sinh được giải thoát để tiến nhập Niết bàn. Niết bàn là một cái gì hoàn toàn siêu việt, miệng ta nói không ra, trí ta nghĩ không tới.

Đó là mấy dòng thô thiển nhưng là công phu nghiên cứu chân thành của chúng tôi đem trình bày với quý vị. Chúng tôi mong được biết cảm tưởng của độc giả và rất hân hạnh được đón nhận các lời chỉ giáo đầy đủ hơn.

L.M. TRẦN-THÁI-ĐỈNH

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Nhân nghe bài diễn-thuyết của L.M. Trần-thái-Đỉnh, nghĩ về Phật-Giáo Việt-Nam hiện nay.

«HIỆN nay từ Âu sang Á, đâu đâu cũng có nhiều bậc trí thức để tâm nghiên cứu Phật Pháp. Nhưng họ rất hoang mang điên đảo trước vô số tông phái, không khác nào người thợ đốn cây phải lo ngại lúc vào rừng để tìm cây danh mộc đang lẫn lộn với các thứ cây khác».

Đó là mấy lời than phiền của Phật Tử Huỳnh-văn-Niệm trong cuốn « Pháp Trích Lục » về Phật-Giáo Nguyên-Thủy của ông, và cũng là ý nghĩ của nhiều người để tâm nghiên cứu Phật-Giáo. Thực vậy, Phật-Giáo cho đến nay không hề có một thẩm quyền nào chính thức để ấn định và nghiên cứu để rút ra một tổng hợp chính thống cho Nền tảng của Đạo. Những tài liệu đã đi qua nhiều ảnh hưởng và đã mất nhiều bản chất thuần túy của nó. Ngay tại Ấn-Độ là chốn phát sinh Phật Giáo các tài liệu cũng mai một và bị biến đổi nhiều. Thành ra muốn nghiên cứu, các học giả lại phải sang Âu-Châu là nơi người ta vì tinh thần ham nghiên cứu nên đã để tâm sưu tập các tài liệu cổ trong các thư viện. Chẳng hạn hiện nay tại Đức-Quốc có thể nói là đầy đủ nhất về tài liệu Phật-Giáo, vì có một thời dân Đức-Quốc-xã đã cho rằng nòi giống của họ, cái nòi giống ưu tú tinh tuyền của họ là do nguồn gốc người Aryens bên Ấn-Độ mà ra, cho nên tìm nguồn gốc văn hóa của họ, phải trở về nguồn gốc văn hóa Ấn-Độ, trong đó có văn hóa Phật-Giáo.

Tại Việt-Nam lại càng không có các tài liệu tinh tuyền chính thống. Phần nhiều là những sách đã đi qua ảnh hưởng Phật-Giáo Trung-Hoa là môn phái chịu ảnh hưởng nhiều của triết học Đại-Thừa. Mà đã nói tới Đại-Thừa là nói đến muôn ngàn học phái khác nhau, đôi khi trái ngược mâu thuẫn nhau. Không kể trong hiện tình tại Việt-Nam, hiển nhiên ta đã thấy nào là Tịnh-Độ Cư-sĩ, Khất-sĩ áo vàng, Phật-Hội Việt

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Nam và các giáo-phái Cao-Đài, Hòa-Hảo đều có những chủ trương và niềm tin khác nhau.

Như vậy cho nên thái độ của những nhà học giả (tôi nói học giả chứ không nói đạo hữu) đầu tiên là thái độ nghi ngờ. Rồi sau đó mới đến thái độ đi tìm học hỏi từ những tài liệu căn cứ và đích xác tinh tuyền nhất. Cuối cùng mới đưa ra những nhận xét của mình.

Trong số các học giả tìm hiểu Phật-Giáo, hiện nay có Linh-Mục Trần-thái-Đỉnh, người mới diễn thuyết tại giảng đường Văn-Khoa Đại-Học Saigon và đã làm ngạc nhiên nhiều người cả Công-Giáo lẫn Phật-Giáo. Sự ngạc nhiên đến bởi lòng ngưỡng mộ tài học của Linh-Mục đã đành nhưng cũng có những sự ngạc nhiên vì một sự ngộ nhận tai hại. Có những người Phật-Tử tưởng rằng một Linh-Mục Công-Giáo nói về đạo Phật hẳn sẽ có những sự bình phẩm thiên vị, vì vậy họ đã có một thái độ đề phòng trước khi đi nghe. Nhưng đến sau cùng thì thấy dự đoán của mình không đúng, và lại tưởng rằng Linh-Mục Đỉnh diễn thuyết là chỉ có mục đích gây sự đoàn kết tôn-giáo, như ông Dương-Minh trong tạp chí « nhân-loại » đã tưởng. Nhiều người Công Giáo cũng không vừa ý vì không thấy Linh-Mục Đỉnh phê bình chi cả.

Thực sự các thái độ trên đây đều lầm lẫn, vì trong con mắt của những người hiểu biết, thì bài diễn thuyết của Linh-Mục Đỉnh không có ý bình phẩm thiên vị, và cũng chẳng hề có mục đích gây sự đoàn kết, nhưng chỉ có ý trình bày những kiến thức của mình đã thâu lượm được, trước khi chính thức nhận xét về học thuyết Phật-Giáo. Đó chính là thái độ thông thường và tất yếu của mọi nhà thức giả thực thụ. Trước khi thảo luận và nhận xét về một vấn đề gì, hai người đối thoại phải minh định nội dung của vấn đề.

Trong khu vườn bao la lộn xộn của các môn phái Phật-Giáo, Linh-Mục Đỉnh hình như không muốn nhận xét về bất cứ một tông phái nào, nhưng chỉ có ý nhận xét về một thứ quan niệm của Phật-Giáo mà ngài cho là chính thống, là « Phật-Giáo nguyên-thủy ».

Chính vì thế mà cần phải có một sự minh định về tương quan giữa quan niệm của Linh-Mục Đỉnh nêu ra với quan niệm mà các nhà Phật-học, Phật-Tử Việt-Nam hiện nay đang chủ trương.

Tôi có cảm tưởng rằng nhiều nhà Phật-học Việt-Nam và trên thế giới hiện nay có một quan niệm không đúng hẳn với lý thuyết nhân vị nhưng vì đó là lý thuyết đang được phổ biến nên các vị đó hình như không ngần ngại gì tìm cách thích nghi « Phật giáo với lý thuyết nhân vị, sự e ngại dè dặt của tôi không phải ở chỗ tôi muốn chối hay chấp

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nhận một quan niệm nhân vị trong Phật-giáo, nhưng ở chỗ tôi chưa thấy có những nỗ lực nghiên cứu thực sự về vấn đề mới mẻ đó.

Vậy mà qua một vài bài báo vấn vỏi và theo thái độ của một số phật tử như ông Dương-Minh người ta có cảm tưởng rằng việc có một quan niệm nhân vị trong Phật-giáo đã là một hiển nhiên rồi.

Chính vì thế mà khi thấy cha Đỉnh nói đến nhân vị trong Phật-giáo, ông Dương-Minh liền coi đó là một bằng chứng nữa để biện chính cho sự kiện hiển nhiên đó. Theo thiển ý, đó là một thái độ vội vã đưa đến những lẫn lộn quan trọng.

Vì tôi nghĩ rằng quan niệm của Linh Mục Đỉnh đưa ra có một sự khác biệt sâu xa với quan niệm của các nhà phật học đó. Cho nên trước khi công nhận với linh mục Đỉnh rằng Phật Giáo có ý niệm nhân vị, thì cần phải xác định xem rằng quan niệm Phật Giáo ở nhiều Phật Tử ngày nay có thực phù hợp với quan niệm nhân vị không. Đó là điều tôi thử bàn dưới đây.

Trong Phật giáo có ba điểm chính yếu phải bàn đến : trước hết là nhận xét của Phật Giáo về cuộc đời hiện hữu tức là giai đoạn luân hồi. Thứ hai là con đường (phương thế, phương tiện) giải thoát để đến Hạnh-phúc vĩnh viễn. Thứ ba là trạng thái tận cùng của sự giải thoát.

Nhận xét về cuộc đời thì môn phái nào cũng nhận là giai đoạn chúng ta đang sống đầy bi vương trong vòng mê lầm của luân hồi cần phải từ bỏ, giải thoát khỏi. Đến con đường giải thoát thì môn phái nào cũng theo đúng lời Phật dậy là từ bỏ tiêu diệt cái bản ngã tâm lý hiện tại. Nhưng đến trạng thái sau cùng là trạng thái giải thoát rồi sẽ ra làm sao thì Phật tuyệt nhiên không nói đến. Vì thế mà có nhiều tông phái giải thích khác nhau và không đồng ý nhau. Do sự không hiểu biết cái tận cùng nên rút cục con đường giải thoát cũng trở nên bấp bênh không biết đâu là hợp lý.

Có phải cho rằng ta phải diệt hết mọi cái ý thức tâm lý của bản ngã, để chỉ còn lại một cái căn thức, cái thần thức chân thực, sáng tỏ, đại đồng... Đó là phái Duy Thức. Có phải cho rằng phải diệt cả cái căn thức ấy, để sau cùng còn lại cái thần thức sáng tỏ...

Hai lý luận trên cũng không khác nhau ở nội dung là bao. Cái thần thức, hay cái thần thể miễn là khác cái thức tâm lý và không định nghĩa nổi, thì chẳng qua cũng là một.

Nhưng có một vấn đề quan hệ có tương quan đến vấn đề Nhân

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Vị là : Cái thần thức hay thần thể kia, ở trạng thái Đại Đồng hay cá thể (universel ou personnel ?).

Thực vậy, nếu cái giai đoạn sau cùng trở về một thể đại đồng đại tâm, đại ngã thì Phật giáo giống như phái Ưu Bà Ni sa đàm của Bàlamôn Giáo, như Giáo sư Trung đã nói trong «Biện chứng giải thoát của Phật Giáo» và như Nguyễn-nam-Châu phân tích trong cuốn «Sứ Mệnh Văn Nghệ» của ông. Nghĩa là Phật giáo rút cục không thể am hợp với nhân vị thuyết. Thực thế nhân vị thuyết không những chủ trương con người có phần linh tính siêu linh hợp với một thân xác thực thể mà còn tin rằng cái phần linh tính đó vẫn tồn tại trong trạng thái cá vị (personnel) của nó mãi. Trái lại nếu sau cùng nó lại đồng hòa vào cái Đại Tâm bao la không cá vị thì làm sao nói đến nhân vị được. Có nhân vị thì chỉ là ở sự tự do trách nhiệm đời mình trong giai đoạn luân hồi, giai đoạn phương tiện...không có nhân vị ở giai đoạn sau cùng, giai đoạn giải thoát.

Nếu lấy hình ảnh cụ thể ta có thể cho hai trạng thái tận cùng như sau : Hai trạng thái cùng là giải thoát đến chỗ tinh tuyền như một thứ nước trong sáng. Nhưng một đằng ở thể đồng hòa, lẫn khối không có cá vị (impersonnel), một đằng ở thể cá vị như những giọt nước trong không đồng hóa. (personnel)

Nếu Phật-giáo quan niệm sự tận cùng có cá thể (personnel) thì có thể nói phù hợp với nhân vị thuyết. Nếu không, không thể nói thế được.

Vậy mà quan niệm của nhiều nhà Phật Giáo ngày nay nhất là ở Việt-Nam thì coi rằng trạng thái giải thoát là đưa đến sự diệt bản ngã cá vị để vào cái Đại Tâm, Đại Giác (universel). Như vậy là khó mà nói đến nhân vị. Trái lại theo quan niệm mà Linh Mục Đỉnh đã nghiên cứu về Phật Nguyên Thủy thì lại cho rằng chỉ diệt cái ngã mê lầm « cái ngã Balamôn», nhưng còn giữ lại cái gì siêu việt ở trạng thái « những cá vị ».

Vậy nếu các nhà Phật Học hiện nay muốn công nhận quan niệm nhân vị có trong Phật Giáo thì cũng phải công nhận quan niệm tận cùng «có cá vị» như quan niệm của linh mục Đỉnh, như vậy là trước tiên phải phủ nhận quan niệm «đại tâm đại đồng» của Đại Thừa.

Không rõ các nhà Phật Học có thực hiện như vậy chăng, nhưng ít nhất tôi cũng mong rằng các ngài sẽ có một sự phân biệt rõ rệt giữa quan niệm mà Linh mục Đỉnh đã trình bầy với quan niệm vẫn thấy trong báo chí và sách vở Phật Giáo Việt Nam hiện đại.

Hiện nay nghiên cứu về Phật Pháp nhiều người còn thắc mắc không rõ tại sao cái phật tính ban đầu đang viên mãn sáng suốt lại bị cái vô minh làm mê lầm được. Có lẽ các nhà khảo cứu về Phật giáo cần

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

phải làm sáng tỏ vấn đề hơn nữa vì nếu vô minh có sức mạnh hơn phật tính sợ rằng khi giải thoát rồi cũng có thể bị uy hiếp mà làm mê si lại chăng.

CAO-XUÂN-HÀ

Sau khi giới thiệu với các bạn độc giả bài khảo cứu của L.M. Đỉnh và những nhận xét của một thính giả, chúng tôi xin phép đưa ra một vài ý-kiến, để xác định rõ ràng ý định của chúng tôi khi nêu lên vấn đề Nhân-vị trong Phật-giáo. Trên trang bìa chúng tôi đề : Có một quan niệm nhân vị trong Phật-giáo không ? Đó là một dấu hỏi ngụ ý rằng : điều nêu lên mới chỉ là một vấn đề để thảo luận bây giờ và về sau chứ không phải một quả quyết có giá-trị hiển nhiên rồi. Hiện nay bàn về vấn đề ấy, trong giới Phật - tử, mới chỉ thấy lác đác đây đó một vài bài báo, hay vài câu lẫn trong sách báo Phật-giáo tỷ như của ông Thạc-Đức trong cuốn « Phật-giáo qua nhận thức mới ». Người phật tử, có L. Mục Đỉnh nêu lên trong bài đăng trên, và riêng tôi cũng có đề cập đến trong cuốn « Biện chứng giải thoát trong Phật-giáo ». Nhưng một điều can hệ cần phải bày tỏ để tránh những sự hiểu nhầm lẫn lộn là có một sự khác biệt giữa quan niệm của một số phật tử Việt-Nam như các ông Dương-Minh, hay Thạc-Đức v.v... và L.M. Đỉnh tuy cả hai bên đều công nhận có nhân vị trong Phật-giáo. Chúng tôi có cảm tưởng rằng khi ông Dương-Minh hay Thạc-Đức nói Phật-giáo có nhân vị, thì chữ hiểu Phật giáo đây một cách duy nhất, hiểu đạo Phật nói chung, trong khi cha Đỉnh chỉ công nhận có nhân vị theo quan niệm Phật giáo nguyên thủy thôi. Thiết tưởng, trên phạm vi khảo cứu, cần xác định rõ ràng Phật giáo theo quan niệm của mình trước khi so sánh với những học thuyết khác sở dĩ cần phải làm như vậy vì như ông Cao-Xuân-Hà đã nói ở trên : Đạo Phật chia thành nhiều tông phái. Nói cách khác, khi những tác giả phật tử Việt-Nam viết về nhân vị, các ngài nhân danh tông phái Phật giáo nào ? Có người cho rằng Phật giáo vẫn có sự thống nhất về giáo lý vượt trên cả những chia rẽ thành môn phái. Đó cũng là một quan điểm, nhưng quan điểm đó có được mọi người theo Phật giáo đồng ý không ?

Vậy để xác định cho minh bạch, cuộc thảo luận về Phật giáo có một quan niệm nhân vị hay không, chúng tôi xin đề nghị một vài tiêu chuẩn để tránh những nhầm lẫn có thể đưa cuộc thảo luận vào chỗ bế tắc.

1.— Có nên và cần đề cập đến

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

vấn đề nhân vị trong đạo Phật không? Sự đề cập đó có những lợi ích gì về lý thuyết, truyền giáo hay khảo cứu? Giả sử không đặt vấn đề đó ra, đạo Phật có thiệt hại gì không? Sở dĩ chúng tôi nêu lên điều này là vì theo sự nhận xét của chúng tôi, hình như chỉ ở Việt-Nam hiện nay mới có một số Phật tử nêu lên trong khi ở các nước theo Phật giáo khác như Ấn-Độ, Miến-Điện, Tích-Lan ; không có đặt ra thì phải ?

2.— Trước khi bàn về nhân vị trong Phật giáo, cần xác định nội dung nhân vị là gì ? Ta hiểu nhân vị như thế nào ? Đó là một danh từ phổ thông,nhiều người nói đến nhưng đến lúc cần giải thích, thì rất ít người hiểu nó là gì. Nếu không xác định rõ ràng một quan niệm về nhân vị trước khi bàn về nhân vị trong Phật giáo, thì chỉ là nói bâng quơ, mơ hồ vô ích.

3.— Sau khi đã xác định thế nào là nhân vị, cũng cần phải trình bày quan niệm Phật giáo theo mình hiểu. Thiết tưởng ở đây có thể xét Phật-giáo theo hai quan điểm : một là khảo cứu Phật giáo trong viễn tượng lịch sử : sự hình thành và biến thiên qua các tông phái hay là khảo cứu Phật-giáo trong cái gì là yếu tính (essence) là bản thể của Phật giáo, nghĩa là cái xác định của mọi người phật tử là phật giáo dù theo tông này hay tông kia. Một số người cho rằng có một yếu tính của Phật giáo và có thể khảo sát để bày tỏ cái yếu tính đó, cái mà người ta có thể tìm thấy trong mọi tâm hồn người phật tử, dù là Đại thừa, Tiểu thừa, hay thuộc môn phái khác (đó là quan điểm tôi cũng đã theo khi viết cuốn Biện chứng giải thoát) Vậy yếu tính đó là gì ?

Thiết tưởng có như vậy mới làm cho vấn đề sáng tỏ để cuộc thảo luận, đối thoại được dễ dàng.

NGUYỄN-VĂN-TRUNG

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Tìm hiểu xã hội học

XÃ hội học là một khoa học nhân bản mới mẻ ra đời vào đầu thế kỷ XIX. Tuy chưa đạt tới chỗ trưởng thành, nó cũng đã thực hiện được rất nhiều bước tiến đáng kể. Đàng khác, môn học này xem ra có một tương lai chắc chắn, vì hình như nó có thể trả lời được một phần nào những nhu cầu lớn lao của xã-hội ngày nay và sau này. Thực thế xã-hội học ra đời vào giữa những cơn khủng hoảng tinh thần và vật chất mà các xã-hội Âu-Châu đã gặp phải ở thế kỷ XIX. Auguste Comte người đã đặt ra cái tên xã-hội học (Sociologie), và cũng là một trong những người đã sáng lập ra xã hội học đã qnan niệm nó như là một *giải đáp* cho những vấn đề xã hội của thời đại ông. Những vấn đề mà cuộc cách mạng Pháp đã đặt ra mà không giải quyết nổi.

Nếu chúng ta để ý theo rõi lịch trình tiến hóa của xã hội học, chúng ta cũng sẽ nhận thấy mỗi lần xã hội trải qua một cơn khủng hoảng, mỗi lần có những biến cố lớn lao xảy đến đảo lộn cả những trật tự và thói quen hiện có của đoàn thể, mỗi lần như thế là người ta lại chú trọng tới xã hội học, và xã hội học, do đấy, lại tiến xa hơn được một bước. Xã hội học ở Pháp bắt đầu xuất hiện với cuộc khủng hoảng gây ra do cuộc cách mạng : Saint Simon, Auguste Comte; Proudhon ở vào thời đại của chúng ta, nhiều biến cố lớn lao và quan trọng gấp bội đang xảy đến và đặt ra nhiều vấn đề cấp bách đòi chúng ta phải tìm cách giải quyết. Chúng tôi nghĩ đến những tiến bộ lớn lao của khoa học ngày nay, sự bành trướng của một nền văn minh máy móc và kỹ nghệ, sự vùng lên của những khối Á Phi, sự phát triển của những chính sách độc tài dưới muôn hình thức. Những vấn đề này đã làm cho xã hội học của thế kỷ XX thêm quan trọng, cần thiết và phát triển. Một bằng chứng, xã hội học hiện đại không những chỉ nghiên cứu những xã hội thô sơ của thời đại trước xa cách những xã hội tân tiến, mà còn nghiên cứu tất cả những thực tại cụ thể của những xã hội ngày nay. Do đấy chúng ta thấy mọc ra những ngành như : xã hội học về kinh tế về tôn giáo, về luật pháp, về kỹ nghệ, về chính trị, về nghệ thuật v.v...

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Rút hẹp hơn vào khung cảnh của xã hội Việt Nam, chúng ta cũng cảm thấy cái nhu cầu phải để ý tới xã hội học. Vì, không cần phải nói nhiều, ai cũng nhận thấy từ ít năm nay, xã hội Việt nam đang trải qua một cơn khủng hoảng và đang thay đổi rất nhiều. Những khuôn khổ cổ truyền của xã hội Việt nam, phần nhiều dựa trên những nguyên tắc của một nền văn hóa nông nghiệp, ngày nay phải đối trọi với những nhu cầu của một đời sống xã hội tân tiến và kỹ nghệ liệu còn có thể đứng vững được hay không? Hiểu biết tình trạng hiện tại của xã hội Việt Nam, nhận xét nó thay đổi như thế nào và thay đổi theo những hướng nào, đó cũng là một vấn đề rất hữu ích. Nhưng muốn thế, không phải chỉ ngồi trong phòng lý luận mà đủ, chúng ta còn cần phải học hỏi thực tại xã hội quan sát thực tại xã hội, với những phương pháp thích nghi với thực tại xã hội mới trông đi tới một kết quả có giá trị.

Vì thế, viết bài này, chúng tôi không dám tự phụ đem lại một giải quyết gì cho một vấn đề xã hội nào. Chúng tôi chỉ có một tham vọng là kêu gọi một số người để ý tới một môn học hữu ích và một khu vực tìm tòi quan trọng. Vẫn biết rằng xã hội học không phải là một phương thế duy nhất và cần thiết nhất cho tương lai của xã hội Việt nam, nhưng nó là một trong những môn học mà chúng ta phải để ý đến.

Chúng tôi chia bài này ra làm ba phần :

I.— Nhìn qua lịch sử của xã-hội học

II.— Định nghĩa xã hội học

III.— Những phương pháp của xã-hội học.

I.— NHÌN QUA LỊCH SỬ CỦA XÃ-HỘI HỌC

Tại sao chúng ta phải nhìn lại lịch sử ? Chúng ta phải nhìn lại lịch sử là vì cũng như trong nhiều ngành học khác, trong xã hội học, thực hành đã có trước lý thuyết. Nhiều nhà tư tưởng đã nghiên cứu và phân tách những hiện tượng xã hội đúng theo phương pháp xã hội học, trước khi khoa này chính thức ra đời. Một thí dụ : nhiều triết gia thời xưa muốn tìm cho biết thế nào là một chính thể lý tưởng một chính thể tốt đẹp nhất, đã để lại cho chúng ta nhiều khảo-cứu về các chính-thể hiện có ở thời đại các ông, những khảo-cứu có tính cách khách-quan nhờ những phương pháp thực-nhhiệm và so sánh. Do đấy, chúng ta có thể coi các tác-giả đó như là những tiền-phong của xã-hội học.

Nhìn lại quá-khứ cũng còn có một lợi ích khác: nó giúp chúng ta nhận thấy thời xưa các tác-giả đó đã đi theo những đường hướng nào.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Những đường hướng này đã đưa họ đi tới đâu, ngày nay chúng ta có còn nên theo những đường hướng đó hay phải tìm những đường hướng mới để có thể tiến xa hơn, hay để khỏi rơi vào những nơi ngõ hẻm bế-tắc không có một lối ra. Thực thế, chúng ta biết xã-hội học ở thế kỷ XX đã tránh được nhiều vấn-đề giả-dối hay đặt ra một cách sai lầm bởi những nhà xã-hội học ở thế-kỷ trước. Mấy thí dụ rõ rệt chứng minh điểm này. Ở thế-kỷ trước nhiều tác giả lẫn xã-hội học với triết học lịch-sử hay triết-học xã-hội. Người ta phân tách mối tương-quan giữa cá-nhân và xã-hội, quan-niệm hai cái như hai thực tại tách-biệt và đối-kỵ nhau. Xã-hội học của thế-kỷ XX đã tránh được, hay ít ra nó muốn thoát khỏi cái vòng lẩn quẩn này. Người ta không muốn gò bó xã-hội học vào trong khuôn khổ chật-hẹp và chủ quan của một hệ-thống triết-học nào, chẳng kỳ là bảo cổ hay cấp-tiến. Tất cả mọi thành-kiến độc-đoán, tất cả những quan-niệm tiên-kiến phải được gạt bỏ ra ngoài, hay phải được phân-tách cẩn-thận và đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của những khảo sát thực-nghiệm để xem nó có phù hợp với những thực-tại khách-quan mà người ta muốn nghiên-cứu. Còn như vấn đề « Cá-nhân và xã-hội » người ta không quan-niệm nó như hai thực-tại tách biệt và đối-chọi nhau. Hai thực tại này bao-hàm lẫn nhau bổ túc lẫn cho nhau, nghĩa là không thể có cá-nhân ở ngoài một xã-hội và cũng không thể nào có một xã-hội không có cá-nhân. Cả hai yếu-tố là hai thực-tại lệ-thuộc lẫn nhau, luôn luôn ở trong một mối liên-lạc biện-chứng.

Để đi thẳng vào vấn-đề, chúng tôi kê ra ba điểm sau đây :

1.— Những nhà tiền-phong của xã-hội học

2.— Những nhà sáng lập ra xã-hội học

3.— Xã-hội học ở thế-kỷ XX

1.— NHỮNG NHÀ TIỀN PHONG CỦA XÃ-HỘI-HỌC

Trong khuôn khổ một bài báo, cái nhìn lịch sử của chúng ta chỉ có thể có một tính cách tổng-quát và hết sức mau chóng. Nhắc lại những quãng đường đã trải qua và chú trọng tới những cách thức đặt vấn-đề mới mẻ, chứ không thể đi sâu vào những chi tiết hay vạch rõ tất cả mọi khía cạnh của tư-tưởng của mỗi tác-giả. Nhưng dù muốn vắn tắt đến đâu, chúng ta cũng phải nhắc tới Aristote và Montesquieu ở trong số các nhà tiền-phong của xã-hội học.

a) Aristote (385-322)

Những tác-phẩm quan-trọng nhất của Aristote có liên quan tới vấn-

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

đề xã-hội học là : Luân-lý (L'Ethique à Nicomaque), Chính-Trị (La Politique) và Hiến-Pháp dân Athêna (La Constitution des Athéniens).

Theo ông, người là con vật sống trong xã hội (zôon politicon). Nghiên cứu những lối sinh sống cá-nhân hay đoàn-thể của nó, Aristote gặp thấy ngay thực tại xã-hội. Thực-tại xã-hội này phát-lộ dưới bốn khía cạnh : liên-kết (philia), nhóm họp (Coïnonia), xã-hội (politëiq) và luật pháp (nomos).

Liên kết cũng gồm có nhiều thứ : liên-kết theo tình-nghĩa, liên-kết theo vui thú, liên-kết theo lợi lộc. Đoàn hội hay nhóm họp cũng có nhiều loại như : gia-đình, làng xóm, thành phố, hay những hội hè và sau cùng là Nhà Nước. Aristote quan niệm Nhà Nước và xã hội chung là một. Xã-hội này là một đoàn hội chính trị gồm có một bộ máy cai trị : đó là chính thể chính trị hay là một hình thức cai quản.

So sánh những hiến pháp chính trị và những chính thể của nhiều thành phố Hy Lạp, Aristote nhận thấy có ba loại chính : chính thể quân chủ, chính thể qui tộc và chính thể dân chủ. Trong chính thể quân chủ, quyền bính tối cao nằm trong tay của một cá nhân. Trong chính thể qui tộc, quyền bính tối cao ở trong tay nhiều cá nhân. Trong chính thể dân chủ, quyền bính tối cao ở trong tay hết mọi người công dân. Như thế, ta thấy Aristote phân biệt các chính thể tùy theo số người nắm chính quyền.

Aristote còn để ý tới vấn đề tồn-tại của một chính-thể. Ông tự đặt nhiều câu hỏi : một chính thể làm thế nào để đứng vững, tại sao một chính-thể bị lung lay, hay tại sao lại có những cuộc cách-mạng lật đổ được một chính thể đang có. Tất cả những vấn-đề này đều là những vấn-đề thuộc xã hội học.

Nhưng tại sao người ta không thể gọi Aristote được là một nhà xã hội học mà người ta chỉ coi ông như là một triết gia? Vì qua những phân tách có tính cách khách-quan kia Aristote vẫn có ý theo đuổi một vấn đề triết học chứ không theo đuổi một sự nghiên-cứu có tính cách xã hội học. Ông muốn tìm một chính thể lý-tưởng, một hình thức cai trị đẹp để nhất. Thế mà định-nghĩa một chính thể lý tưởng tức là đi vượt quá giới hạn sở trường của xã hội học : nghĩa là lấy một lập trường triết học. Aristote chỉ là một vị tiền hô của xã hội học chứ không phải là một nhà xã hội học chính cống.

b) Montesquieu (1689-1755)

Bỏ qua Hobbes (1588-1679) và Spinoza (1632-1677) chúng ta nhảy tới Montesquieu. Cuốn «l'Esprit des lois» của ông có thể gọi được là một thử

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thách đầu tiên để lập ra ngành xã-hội luật học (sociologie du droit). Montesquieu muốn tìm thấy những phong tục, những tâm-trạng của đoàn thể qua các luật lệ mà các nhà cầm quyền đã đặt ra. Ông muốn biết những nguyên-tắc chi phối cách sinh sống, các chính thể các tổ-chức của đoàn thể. Phương pháp ông muốn dùng là nhận xét và so sánh. Tìm thấy thực tại như nó có chứ không muốn chỉ định nó phải như thế nào ; không biện hộ cho một phong tục nào mà chỉ tìm lối cắt nghĩa mọi phong tục. Nhận xét và so-sánh để đi tới chỗ qui-định những luật lệ hiểu luật lệ như là những tương quan cần thiết của bản chất sự vật. Những luật lệ này có thể cắt nghĩa được sự phát sinh của những xã-hội khác nhau, của những phong-tục và những lối cai trị. Những luật lệ này tùng thuộc rất nhiều yếu-tố khác nhau và tùy theo những hoàn cảnh riêng biệt.

Con người bị chi phối bởi nhiều điều kiện khí hậu, luật pháp, cổ truyền, phong tục xã hội và tinh thần chung của đoàn thể. Trong những yếu tố này, người ta không nói được cái nào quan trọng hơn cái nào. Điều này tùy theo hoàn cảnh chung của mỗi xã-hội khác nhau. Cả luân-lý cũng thay đổi tùy theo khung cảnh của xã-hội. Montesquieu kể một thí dụ : các tôn-giáo của các xứ nóng thường rộng rãi về vấn đề dâm ô, còn các tôn giáo của các xứ lạnh lại rộng rãi về vấn đề chè chén.

Chúng ta phải công nhận Montesquieu đã cố gắng tìm hiểu những thực tại xã hội một cách khách quan và khoa-học với những phương pháp thực nghiệm như nhận xét và so sánh. Nhưng dù sao Montesquieu vẫn chưa có một quan-niệm rõ rệt về xã hội học. Nhất là ông lại tưởng có thể tựa vào những nhận xét và phân tách thực tại để chủ-trương thuyết tự do cá nhân của ông. Vì tự-do cá nhân, nói cho cùng cũng vẫn chỉ là một lập trường triết học chứ không phải là một định-luật thuộc xã hội học.

2.— NHỮNG NGƯỜI SÁNG LẬP RA XÃ-HỘI-HỌC

a) Saint - Simon (1760-1825)

Ông tổ của xã-hội học hiện-đại là chính Saint-Simon hơn là Auguste Comte, mặc dầu ông không sáng tạo ra tên xã-hội học. Saint-Simon gọi môn học này là « Sinh-lý xã-hội » (Physiologie sociale) nghĩa là khoa nghiên-cứu sự sinh-tồn của xã hội. Những tác-phẩm liên-quan tới xã-hội học của ông là : Essai sur l'organisation sociale (1801) L'Histoire de l'Homme (1810) mémoire sur la science de l'homme (1813) L'Organisateur (1819-1820) và Le Système industricl (1821).

Saint-Simon quan-miệm xã hội như là một sức cố gắng chung để

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thực hiện con người và đoàn thể. Sức cố gắng này nhằm mục đích khai thác và thống trị thiên nhiên, chứ không nhằm mục đích người đô hộ lẫn người. Xã hội là một thực tại luôn luôn biến chuyển phá hoại, sửa đổi và xây dựng không ngừng. Vì thế, xã-hội học không những chỉ muốn nghiên-cứu những phong-tục, những tập-quán và những luật-lệ đã có sẵn, nó còn muốn nghiên cứu tất cả những cái gì còn đang thay đổi như những khát vọng của đoàn thể, những khuynh-hướng và những lực-lượng xã-hội tranh đấu nhau. Nói cách kkác xã-hội học nghiên-cứu những định-luật chỉ định của xã-hội và cả những sáng tạo không ngừng của tự do.

Saint-Simon chú trọng đặc biệt tới kỹ-nghệ. Cuộc cách-mạng quan trọng nhất trong lịch-sử là cuộc cách-mạng kỹ-nghệ: « nói cho cùng ra tất cả mọi sức mạnh thực của xã-hội là ở trong kỹ-nghệ »

Nhà nước cần phải có để cai-trị một xã-hội quân sự hay một xã-hội cách mạng. Nhưng trong một xã-hội kỹ nghệ khi nào những nhà sản xuất (gồm cả lao-động và kỹ-nghệ gia) biết điều-khiển kinh-tế, lúc đó nhà nước sẽ tan rã : « sự cai-quản các sự vật thay thế việc điều khiển con người ». Nhà nước là tượng-trưng của giai-cấp đô-hộ. Theo Saint-Simon giai cấp đô hộ này lại là một giai-cấp nhàn rỗi và ít sản xuất nhất ; giai cấp quân-đội, giai-cấp của những nhà làm pháp luật và giai-cấp tư bản. Chúng ta biết sau này Proudhon và Marx đã lặp lại điểm này của Saint-Simon.

Quan miệm xã-hội học của Saint-Simon có những điểm yếu nào ? Cũng như nhiều tác-giả của thời đại ông, Saint-Simon vẫn chưa phân biệt rõ ràng xã-hội học và triết-học lịch-sử : ông nói trước rằng tổ chức Nhà-nước sẽ tan rã khi nào xã-hội kỹ-nghệ sẽ mở mang đầy đủ. Không còn những sô-sát xã-hội. Ông có một thái-độ triết-học tin ở sự hòa-hợp đẹp để giải-quyết tất cả mọi sô-sát và mâu-thuẫn của thực tại xã-hội. Cũng do thái độ lạc quan đó, ông đã lý-tưởng hóa xã-hội kỹ nghệ, gán cho nó tất cả mọi đức tính. Các nhà xã-hội học sau này, ở thế-kỷ XX, sẽ muốn thoát-ly khỏi những thái-độ chủ-quan đó.

b) Proudhon (1809-1865)

Ông gọi xã-hội học là một khoa-học xã-hội (science sociale). Khoa này ở trên tất cả những khoa-học về con người, kể cả kinh-tế học và lịch-sử.

Xã-hội học nhằm đối-tượng phân tách những mâu-thuẫn xã-hội luôn luôn đổi mới. Xã-hội gồm có rất nhiều nhóm, nhiều giai cấp tranh dành nhau, nhiều yếu-tố và nhiều khía cạnh liên-kết nhau qua nhiều tầng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

lớp. Xã hội còn luôn luôn thay đổi những hình thức xuất-hiện của nó : phân chia và tổ chức cần lao, hình-thức tư sản, quyền bính và pháp-luật.

Sự biến-chuyển không ngừng và những thay đổi liên-tiếp này làm cho Công-bình và Lý-tính của đoàn thể luôn luôn được phát triển thêm.

Thực-tại xã-hội phải được nghiên-cứu bằng phương-pháp biện-chứng để ý tới những mâu-thuẫn không thể giải-quyết lẫn nhau, nhưng nó thúc đẩy phải đi tới những thí nghiệm mới và phải đi tìm nhiều cố gắng mới cũng như những cuộc tranh đấu mới.

Nếu chúng ta phải vạch ra những điểm yếu của xã-hội học Proudhon, chúng ta có thể kể qua mấy điểm sau đây :

1) Quan-niệm độc đoán của ông về thứ tự của các tầng lớp trong thực-tại xã hội. Trên đầu hết, ông đặt ý tưởng về công-bình, sau đến lý-trí hay lương-tâm đoàn-thể, sau đến luật-pháp, và sau cùng mới tới những tổ chức xã-hội, như tôn-giáo chẳng hạn. Ông không nhận thấy rằng cái trật-tự này là hoàn toàn tương-đối, nó thay đổi tùy theo mỗi xã hội riêng biệt. 2) Ông chưa phân tách cho rõ rệt những mối tương quan ở giữa các nhóm và các giai-cấp xã hội. Các giai-cấp có bao gồm nhiều nhóm hay không ? Xã hội sẽ tiến tới chỗ quân-bình giữa các giai-cấp hay nó sẽ phá tan mọi giai cấp ? 3.) Hai chữ «cách mạng» nhất là «cách mạng xã hội » phải hiểu như thế nào ? 4) Mặc dầu phương pháp biện-chứng có tính cách tiêu cực của ông, ông vẫn không thoát khỏi vòng giáo-thuyết (dogmatisme).

c) Karl marx (1818-1883)

Là một nhà kinh-tế học, sử học, lý thuyết xã hội, Marx còn là một nhà xã-hội học nữa. Tuy có chịu ảnh hưởng của những tác giả đi trước như Saint-Simon, Proudhon là Feurbach, quan-niệm về xã hội học của Marx đã tiến xa hơn nhiều. Cái điểm đặc sắc và mới mẻ nhất trong tư-tưởng xã-hội học của Marx là ông thu nhập tất cả những biểu diễn lẻ loi của thực tại xã-hội vào trong nhữug khuôn khổ bao quát, toàn diện và phải đi tìm những lối cắt nghĩa tự trong tận gốc của lịch sử và của những phân tách các cơ-cấu xã-hội (structures sociales). Các cơ cấu hay kiến trúc xã hội này gồm có nhiều tầng lớp : những hạ tầng kiến trúc và những thượng tầng kiến-trúc lôi cuốn và bao bọc lẫn nhau.

Phương-pháp để phân tách thực tại xã-hội của Marx là phương-pháp biện-chứng : biện-chứng của những mâu-thuẫn kinh tế, biện-chứng của những giai-cấp tranh đấu và cách mạng. Như thế, biện-chứng là một phương-pháp để đi tới một xã-hội học không độc đoán. Marx có thể gọi được là người đã sáng lập ra ngành xã-hội kinh tế học (sociologie écono-

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

mique), khác với môn kinh tế chính-trị cổ-điển. Giai cấp tranh-đấu là tượng trưng của những sức mạnh co dãn và đối kỵ của thực-tại xã-hội cũng như những sự liên-lạc giữa hạ tầng và thượng tầng kiến-trúc là biểu lộ những tầng lớp khác nhau của thực-tại xã-hội.

Vì khuôn khổ chật hẹp của bài này, chúng ta không thể kể hết ra đây những cái mà Marx đã đem lại cho xã-hội học được. Chúng ta hãy phê-bình mấy khuyết điểm của Marx. Xã-hội tư-bản mà Marx đã nghiên-cứu là một thứ xã-hội tư-bản riêng: xã-hội tư bản cạnh tranh (capitalisme concurrentiel). Từ chỗ phân tách này, tới chỗ nói tiên-tri rằng xã-hội tư-bản sẽ tan rã và nhân loại sẽ tiến tới xã-hội cộng sản là đi quá. Chúng ta biết xã-hội tư bản cạnh-tranh sẽ thay đổi, nhưng nó có thể mặc nhiều hình thức khác, hình thức tư-bản, chứ không nhất định phải tiến tới chế-độ cộng-sản. Marx cũng vượt quá giới hạn của xã hội học khi ông lý-tưởng hóa chính thể cộng sản sắp tới : không còn giai cấp, không còn nhà nước, dụng cụ đô hộ của giai cấp thống trị. Tất cả những cái này chỉ là những lời nói tiên tri. Mà là vì những lời nói tiên tri, nó chỉ là những mơ ước một lý-tưởng mà tác giả ôm ấp, lý tưởng do một quan niệm triết học lịch sử chứ không do sự nhận xét của thực tại xã hội.

d) Auguste Comte (1798 - 1857)

Auguste Comte cảm thấy sự cần thiết phải có một khoa học thực nghiệm về các hiện tượng xã hội. Ban đầu ông gọi khoa này là một «vật lý xã-hội» (physique sociale), vì ông tưởng phải nghiên cứu các hiện tượng xã hội cũng như nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên khác trong vật lý học. Nhưng từ quyển IV (1840) của cuốn «Cours de Philosophie positive», ôngbắt đầu dùng chữ xã hội học (sociologie) để chỉ riêng ngành học mới này.

Xã hội học, theo Auguste Comte, là một khoa học thực-nghiệm về tất cả những định luật căn bản của xã hội. Những định luật này chia ra làm hai loại : tĩnh và động. Những định luật tĩnh liên quan tới sự tồn tại của xã hội ; còn những định luật động lại liên quan tới sự biến đổi của xã hội. Do đấy xã hội học của Auguste Comte gồm có hai phần: Xã hội tồn tại (statique sociale) và xã hội biến hóa (dynamique sociale).

Xã hội tồn tại, hay lý thuyết của trật tự (théorie de l'ordre), bàn về sự đồng ý xã hội (consensus social) nghĩa là tất cả mọi yếu tố và khía cạnh của thực tại xã hội đều liên kết và ăn nhập với nhau trong một toàn thể không thể chia rẽ ; bàn về tính cách tự nhiên của khuynh hướng xã-hội, về gia đình, về nhà nước.

Xã hội biến hóa bàn về sự thay đổi cần thiết và liên bỉ của nhân

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

loại, hay nói vắn hơn nó là khoa nghiên cứu những định luật của tiến hóa. Những định luật này thu hẹp lại trong định luật ba giai đoạn (loi des trois états) giai đoạn thần thoại, giai đoạn siêu hình và giai đoạn duy nghiệm.

Auguste Comte gán cho xã hội học cái nhiệm vụ phải đặt nền móng khoa học cho một khoa chính trị, trước đây chỉ dựa trên thực hành và trên những nguyên tắc thần học hay siêu hình. Cải tổ lại xã-hội đó là mục đích căn bản của triết học duy nghiệm theo Auguste Comte.

Quan niệm xã-hội học của Comte có rất nhiều điểm yếu. Xã hội học hầu như là bị lẫn với triết học duy nghiệm. Người ta không rõ xã hội học còn phải là một khoa học riêng biệt hay chỉ là một hệ thống hóa trên hết của sự hiểu biết. Đằng khác Comte sát nhập xã-hội học vào với luân lý, chính trị và tôn giáo làm cho xã hội học không còn gì là tách biệt. Comte bị chi phối bởi một quan niệm triết học lịch sử, làm cho xã hội học của ông có tính cách độc đoán, thiếu tương đối và nhiều kki còn trái hẳn tinh thần khoa học.

e) Hubert Spencer (1820 - 1903)

Hubert Spencer đã gây một ảnh hưởng lớn trong xã hội học chẳng những ở Anh mà cả ở ngoại quốc: Pháp, Mỹ và Đức. Việc ông áp dụng những tài liệu về nhân chủng học và phương pháp so sánh của ông đã đánh dấu trên những tác giả Anh tiếp sau ông. Spencer rất để ý tới sinh vật học và ông tưởng những luật tiến hóa trong sinh vật học có thể áp dụng được cho cả xã hội học. Ông hay so sánh xã hội với một cơ thể, nhưng ông không đi tới chỗ quan niệm xã hội như một cơ thể. Sự so sánh này là để vạch rõ cái luật tiến hóa chung của xã hội và sự vật.

Spencer còn là người đầu tiên nói đến các loại xã hội (types sociaux): xã hội đơn (simple society), xã hội kép (compound society), xã hội kép hai lần (doubly compound society), xã hội kép ba lần (triply compound society). Durkheim, dưới ảnh hưởng của Spencer, sau này cũng phân chia : nhóm (horde) xã hội nhiều nhóm (sociétés polysegmentaires simples, sociétés polysegmentaires composées etc...)

Bàn tới những chế độ xã hội Spencer phân biệt: chế độ gia đình, chế độ nghi lễ, chế độ chính trị, chế độ tôn giáo, chế độ nghề nghiệp, chế độ kỹ nghệ.

Phê bình quan niệm xã hội học của Spencer, chúng ta có thể kể ra đây một vài điểm yếu. Định luật tiến hóa chung của ông nó trống quá,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

không chỉ định được cái gì rõ rệt, và một đằng khác, nó không có bằng chứng.

Thuyết tiến hóa theo quan niệm của ông gạt bỏ ra ngoài xã hội học tất cả những sự can thiệp sáng tác của cố gắng nhân loại, đưa ta tới một sự chỉ định khắt khe : tiến hóa theo một giòng thẳng liên tiếp không có can thiệp của tự do hay của hoàn cảnh bất ngờ.

Spencer đã có công để ý tới những tài liệu của nhân chủng học và tâm lý học. Nhưng những tài liệu nhân chủng kia thu lượm không có phương pháp. Tâm lý học mà ông hay dựa theo lại rất thô sơ.

Xã hội học của Spencer bao hàm nhiều quan niệm triết học và lý-thuyết chính trị tiên niệm.

3. XÃ - HỘI HỌC Ở CUỐI THẾ KỶ XIX VÀ ĐẦU THẾ-KỶ XX

Xã-hội học ở thế kỷ XIX thu hẹp ở trong một vài vấn đề. Những vấn đề này thường được đặt ra một cách độc đoán và giải quyết khác nhau, tùy theo từng «trường xã-hội học». Hầu hết các nhà xã-hội học lúc đầu thường có khuynh hướng đồng hóa xã-hội học với một triết-học lịch sử. Những cuộc tranh luận trừu-tượng giữa những thuyết chủ trương tiến-hóa ; những người bênh vực cá nhân và những người bênh vực xã hội như hai thực tại tách biệt và đối chọi ; những người theo thuyết «một yếu-tố trội hơn» những yếu tố này có khi là địa dư sinh-học, tâm lý, dân số hay kỹ thuật ; tất cả những tranh luận này đều không đưa tới đâu và còn làm thiệt hại cho khoa học mới ra này. Cả những cố gắng đặt ra những định luật xã hội học cũng chỉ làm cho môn học mới thêm khô cạn, vì không có một định luật nào được tất cả mọi người ưng thuận cả.

Xã hội học ở thế kỷ XX cố thoát ly ra ngoài cái vấn đề khô cạn và không có thể giải quyết nói trên. Người ta không muốn bắt xã hội học lệ thuộc vào một quan niệm triết học. Người ta muốn đi thẳng vào những tìm xét thực nghiệm, có thể kiểm soát được một cách khách quan. Đặt lại hết mọi vấn đề căn bản và không một vấn đề nào được chấp thuận trước khi đã được phân tách và phê bình cẩn thận. Làm như thế, người ta chủ ý muốn gạt trừ khỏi xã hội học tất cả những thành-kiến và độc đoán.

Những nhà xã hội học ở thế kỷ XX tư tưởng rất rộng rãi và những tác phẩm viết ra rất nhiều. Mỗi tác giả đáng cho chúng ta phải học hỏi cẩn thận và lâu dài để mới có thể hiểu nổi tư tưởng của các ông. Vì thế

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

trong cái nhìn lịch sử mà chúng ta làm đây, chúng ta không có thể bàn tới từng mỗi tác giả, vì dài quá ; chúng ta chỉ nhắc tới tên của mấy tác giả lớn của mấy nước, những nước đã có công nghiên cứu xã hội học hơn cả.

a) Xã-hội học ở Pháp

Xã-hội học của Pháp lúc ban đầu ở vào một hoàn cảnh rất khó khăn : nó có rất nhiều lý thuyết chắc chắn và táo bạo nhưng nó lại thiếu những tài-liệu cụ-thể. Tình-trạng ngày nay đã bắt đầu thay đổi và xã-hội học của Pháp đã được nhiều học giả Anh Mỹ để ý tới. Bên Mỹ, Durkheim và trường của Durkheim đã được đặc biệt để ý tới. Một đặc biệt khác của xã-hội học Pháp là đã từ lâu năm trước, các nhà xã-hội học đã quan-niệm xã-hội học như một khoa-học giống các khoa-học khác và chỉ định cho nó cái mục-đích đi tìm những tương-quan chung giữa các hiện-tượng. Đàng khác, ở Mỹ chẳng hạn, xã-hội học bị thiệt thòi rất nhiều vì những bức tường chia rẽ nó với nhiều môn khác, chẳng hạn như nhân-chủng học (Ethnologie). Ở Pháp, trái lại xã hội học đã đi sát với nhân-chủng học và nhiều môn học khác, nhờ đấy nó đã chóng phát-triển và cũng làm cho các môn kia phát-triển nữa.

Chúng ta hãy kể ra ở đây mấy tác-giả lớn của xã-hội học Pháp.

Emile Durkheim (1858-1917) chiếm một địa-vị đặc-biệt và gây một ảnh-hưởng lớn ở Pháp cũng như ở ngoại-quốc. Ông đã có công chỉ-định cho xã-hội học một đối tượng rõ rệt và kê ra những phương - pháp đặc biệt của nó. Công cuộc khoa học của Durkheim có thể coi được là một cố gắng thành công nhất để nối kết giữa lý-thuyết và thực-nghiệm trong xã-hội học. Hơn nữa, ông đã đào tạo ra được một số những môn-đệ giỏi giang và lập thành một trường xã-hội học. Trường này, mặc dầu có một vài cái thái-quá không thể tránh nổi, đã đem lại nhiều cho ngành xã-hội học.

Người nối nghiệp quan-trọng nhất và đặc-biệt nhất của Durkheim là *Marcel Mauss* (1872-1959). Chống lại quan-niệm duy-linh và tiến - hóa của Durkheim, Mauss nhấn mạnh vào những hiện-tượng xã-hội toàn-diện (phénomènes sociaux totaux). Trong những tác-phẩm của ông, có hai phân-tách đáng chú ý nhất là : một khảo-luận về phù-thủy và một khảo luận về biếu-xén.

Tiếp theo Mauss, người nối tiếp đáng kể của Durkheim là *Maurice Halbwades* (1877-1945). Trái ngược với thầy của ông, Halbwades đặc biệt để ý tới những giai cấp xã-hội. Ông còn phác ra cả một lý-thuyết và tri

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nhớ đoàn - thể (Les cadres sociaux de la mémoire, 1925, La mémoire collective, 1950).

Ngoài trường Durkheim, có *Lucien Lévy - Buhl* (1857-1939) đứng đầu một trào-lưu xã-hội học khác biệt. Ông chú trọng tới xã-hội tri-thức học (Sociologie de la Connaissance) và muốn ra ngoài mọi lập-trường triết học. Trong cuốn La morale et la science des mœurs 1902, ông chống lại khuynh-hướng muốn lập một triết-học luân-lý căn cứ vào xã-hội học. Từ năm 1910, ông chăm chú tới sự diễn tả và phân-tách tâm-trạng của người thô-sơ (mentalité primitive). Tư-tưởng của Lévy-Buhl về tâm-tính thô-sơ trải qua nhiều giai-đoạn. Ban đầu ông quan-niệm nó như là một lối tư- tưởng trước luân-lý (prélogique), so sánh với tư tưởng của xã hội Tây-phương của ông, tức là ở trong một tình trạng thấp kém. Sau đó ông đi tới chỗ nói : tư-tưởng thô sơ hoàn toàn khác hẳn với tư-tưởng của ta. Ta không biết nói gì về nó cả. Sau cùng ông tự đặt câu hỏi tại sao tư-tưởng thời-mới, tư-tưởng của thời-đại mà người ta gọi là văn-minh và tiến-bộ hơn, lại không còn có thể hiểu được tư-tưởng thô-sơ nữa ? Từ một lập trường tự kiêu và xét-đoán Lévy-Buhl đã đi tới chỗ nhận mình thất bại và để sau cùng rơi vào chỗ tự hoài-nghi.

Một trong những nhà xã-hội học nổi tiếng ở Pháp hiện nay là Georges Gurvitch, giáo-sư tại Sorbonne. Cũng như Lévy-Buhl ông không thuộc vào một nhóm nào cả. Qua những tác-phẩm xã-hội học, ta thấy hai luồng tư-tưởng gặp gỡ nhau : một luồng tư-tưởng thuộc gia-nghiệp triết học của Bergson và của hiện-tượng luận, một luồng tư-tưởng khác bắt nguồn từ Proudhon và các vấn-đề xã-hội của thời-đại chúng ta. Chúng ta chưa có thể chỉ định được rõ hệ-thống xã-hội học của Gurvitch, vì một lẽ là cái hệ-thống này chưa hoàn tất.

b) Xã-hội học tại Đức

Xã-hội học tại Đức có thể chia ra làm ba khuynh-hướng chung. Một khuynh hướng chống-lại những lý-thuyết của Hegel; một khuynh-hướng chống lại những lý-thuyết của Marx ; và khuynh-hướng thứ ba bắt đầu từ năm 1930, chịu ảnh-hưởng triết học của Husserl và phương pháp hiện tượng luận.

Đàng khác xã-hội học tại Đức cũng bị chi-phối bởi hai kinh nghiệm khác : một đàng là sự bành trướng mau chóng của kỹ-nghệ, và một đàng khác là sự có ý-thức về những vấn-đề liên quan tới con người : tư-tưởng cá tính và sự cô độc của nó trong một thế-giới của hành-động đoàn-thể.

Chúng ta hãy kể tên mấy nhà xã-hội học lớn và có nhiều ảnh hưởng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Wilhelm Dilthey (1833-1912).

Dilthey muốn phác-họa một lý-thuyết về cách hiểu biết riêng biệt của các khoa-học nhân-bản. Theo ông, cái phương-pháp riêng biệt của những khoa-học nhân-bản này là một phương-pháp tìm hiểu (la compréhension). Tìm hiểu là tìm thấy mình ở trong người khác hay nói cách khác, đi từ kinh-nghiệm bên trong của mình, qua những phát-biểu bên ngoài của người khác, mà đạt tới kinh-nghiệm của người khác đó. Đặt mình vào địa-vị của người khác để hiểu được người khác. Điều này chỉ có thể thực hiện được khi nào mình rất giầu kinh nghiệm bên trong, để không có cái gì xảy ra trong người khác là hoàn toàn xa lạ đối với mình.

Ferdinand Tönnies (1855-1936).

Trong khi nghiên-cứu các yếu-tố xã-hội Tönnies khám phá ra hai loại căn-bản : cộng-đồng và xã-hội (communauté et société). Hai cái này đối chọi với nhau. Trong cộng-đồng, những giây liên-lạc dựa trên tình-cảm và tiềm-thức ; còn trong xã-hội, những giây liên-lạc thì dựa trên những giao-kèo luật lệ và hợp lý-hóa. Cộng-đồng là tự-nhiên là căn-bản ; còn xã-hội là dựa trên ý muốn bịa đặt và thua kém cộng-đồng,

Max Weleer (1864-1920)

Tác phẩm xã-hội học chính của ông là : « Đạo-lý tin-lành và tinh thần tư-bản» (Die protestan tische Ethik und der Geist des Kapitalismus). và « Kinh-tế và xã-hội » (Wirtschaft und Gesellschaft).

Weleer xếp xã-hội học vào số những khoa-học văn - hóa (Kulturwissenschaften) có mục-đích xây-dựng những loại ý-tưởng (Types idéaux). Phương-pháp của nó là tìm hiểu giải-nghĩa (compréhension interprétative).

Weleer muốn chứng minh rằng tất cả mọi hiện-tượng xã-hội như tôn-giáo luật-pháp... đều lệ-thuộc một phần nào vào những hành - trình kinh-tế nhưng một mặt khác những hiện tượng xã hội này vẫn có một sức mạnh riêng và tự lập, vượt ra ngoài ảnh-hưởng của kinh tế. Một trong những luận-án của Weleer là chính thể tư-bản hiện-đại là một hậu quả của những quan-niệm thần-học và luân-lý tin-lành.

c) Xã-hội học tại Anh

Ở bên Anh xã-hội học chưa chiếm được một địa vị quan trọng, mặc dầu từ thế-kỷ XVIII tư-tưởng xã-hội đã bắt đầu phát triển. Hiện nay có hai khuynh hướng : một đàng do Benjamin Kidd (1858-1916) và một đàng do Graham Wallas (1858-1932) chủ trương. Khuynh-hướng nhất

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

chịu ảnh-hưởng thuyết biến hóa của Darwin : khuynh-hướng nhì đi theo thuyết thực-nghiệm tương-đối dựa trên thuyết tâm-lý (psychiologisme).

d) Xã-hội học tại Mỹ

Xã-hội học là một khoa rất thịnh hành tại Mỹ. Trong các đại học, có tất cả hơn hai trăm ghế xã-hội học. Lại còn một số rất đông những nhà xã-hội học chuyên môn làm việc cho các tổ chức của chính-phủ, hay cho các hãng của tư-nhân.

Trái lại với xã-hội học ở nhiều nước khác, như ở bên Đức chẳng hạn, xã-hội học của Mỹ chú-trọng nhiều tới thực-hành và rất ít để ý tới lý-thuyết. Những vấn-đề được nghiên-cứu hơn cả là : sự phát-triển của những thành phố kỹ-nghệ lớn, sự giao-thiệp giữa các chủng-tộc và văn minh, tâm-lý xã-hội học, xã-hội học của thôn-quê, vân vân...

Sau Lester Ward người đã quan-niệm xã-hội học như là tổng-hợp của tất cả các khoa-học, chúng ta phải nhắc tên của William Graham Sumner (1840-1910). Nghiên cứu những lề-thói và những phong-tục bình dân, ông thấy nó phát-triển bởi sức ảnh-hưởng xã-hội, và những hành-trình này có những định-luật riêng biệt.

Franklin H. Giddings đã có công áp-dụng phương-pháp thống-kê (statistique) vào xã-hội học.

C.H. Cooley là một trong những tác-giả lớn của xã-hội học Mỹ. Ông nhấn mạnh ở tính cách khác biệt của thực-tại xã-hội, so sánh với mọi thực-tại khác. Theo ông, người ta cũng không có thể đối chọi cá-nhân và xã-hội : nó là hai yếu-tố không thể tách-biệt, sinh ra và biến-hóa với nhau.

G.H. Mead (1863-1932), trái lại với Cooley thu hẹp thực-tại xã-hội vào những sự giao-thông giữa cá-nhân.

J.L. Mouno đã sáng lập ra xã-hội đo-lường (sociométrie). « Mục-đích của nó là đo-lường con người, con người trong xã-hội ». Mouno áp-dụng phương-pháp của ông trong những nhóm nhỏ mà người ta có thể kiểm-soát được mọi khía cạnh. Tác-giả đưa ra ba cách để học hỏi : kịch tâm-lý (psychodrame), xã-hội lường (sociogramme) và phương-pháp ghi âm (enregistrement du son).

Một trong những khuyết-điểm của Mouno, là dám áp dụng vào những hiện-tượng xã-hội toàn-diện các nhận xét đã thu được nhờ sự nghiên-cứu các nhóm nhỏ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Cái nhìn qua lịch-sử xã-hội học của chúng ta tới đây là tạm hết. Chúng ta đã bắt buộc phải đi rất nhanh chóng, không thể ngừng bước lâu trước một vấn-đề hay trước một tác-giả quan trọng. Nhưng dù sao nó cũng giúp chúng ta có một ý-niệm mờ mờ về lịch trình tiến-triển của xã-hội học từ trước tới nay. Nhờ đấy, chúng ta có thể đề cập tới vấn đề định-nghĩa xã-hội học và vấn-đề phương-pháp của xã hội học ở một bài sau này.

(Còn tiếp)

LÂM-NGỌC-HUỲNH

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Vercors, hình ảnh một thế-hệ trí-thức

« Tôi sáng tạo ra một hình ảnh nào về con người mà tôi chọn lựa. Khi tự chọn đời tôi, tôi đã chọn CON NGƯỜI ».

SARTRE

« Đối với chúng ta, chỉ có một thế giới là thế giới loài người ».

VERCORS

NGÀY nay nhiều người trí-thức thường nhắc đến quan-niệm về sự vô lý của cuộc đời và sự tự do tuyệt đối của con người, quan-niệm mà Sartre đã nêu lên và họ đã mặc nhiên chấp thuận như một niềm tin-tưởng vững vàng rồi, không cần phải bàn luận chi thêm nữa.

Từ quan-niệm ấy, họ đã tự ý lựa chọn lấy một thái-độ nào đó để sống. Chính Sartre đã lựa chọn một sự tự do tuyệt đối. Hoặc nói cách khác, ông đã lựa chọn con người, định nghĩa như một sự tự do tuyệt đỉnh : « Khi tự chọn đời tôi, tôi đã lựa chọn con người ». André Malraux đã lựa chọn sự hành động mù quáng để tiêu hao nghị lực của đời và sau cùng đã ngừng lại ở Đệ ngũ Cộng-Hòa Pháp với tướng De Gaulle. Camus đi từ một sự hưởng lạc thần nhiên đến sự công phẫn đối với mọi thứ người đời. F. Sagan thừa nhận thái độ hưởng lạc một cách hồn nhiên nhưng không tránh khỏi nỗi chán-chường của cuộc sống vô định hướng.

Nhưng các thái-độ trên đây chỉ là của một số rất ít nhà trí-thức. Đồng thời cũng là của một số thanh niên thiếu nữ ô hợp và a-dua, tự chiếm lấy một thái độ sống tả sẵn để che đậy sự nghèo nàn yếu đuối của tâm hồn, giống như họ vẫn thường a-dua chạy theo các thời trang khác.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Còn số đông các nhà trí thức, mặc dầu đã chấp thuận quan niệm về sự vô lý của cuộc đời, song vẫn chưa đủ can đảm từ bỏ một luyến tiếc đối với phẩm giá con người. Trong niềm tâm tư của họ vừa có một sự chán chường tuyệt vọng về thân phận làm người của mình, lại vừa có một khát vọng cao xa muốn bảo vệ phẩm giá của địa vị con người chúng ta. Thành ra, trong đời họ, tư tưởng họ có chứa chất một nỗi niềm bi đát. Nhưng họ vẫn vui lòng ưng thuận sự bi đát đó, chứ không dám bình tĩnh nhận lấy một quan niệm quá đơn giản, dễ dãi về cuộc đời.

Vercors là hình ảnh linh động nhất của đám trí thức khá đông đảo hiện nay. Ông vẫn cho rằng cuộc đời là vô vị, không nghĩa lý gì hết, nhưng đồng thời vẫn xao xuyến cố gắng muốn bảo vệ phẩm giá của con người. Tất nhiên những người như Sartre, Camus, Malraux hay Sagan cũng rất xao xuyến về cuộc đời, nhưng niềm xao xuyến của họ chỉ là do một sự không thỏa mãn về con đường họ đã tự lựa chọn. Còn đối với Vercors và phần đông các nhà trí thức khác, sự xao xuyến đến vì một tấm lòng muốn xây dựng con người, muốn cứu vãn phẩm vị loài người đang bị chìm đắm trong sự vô lý và hư vô... Tất cả những nỗi day dứt, đau khổ của các nhà trí thức vô thần hiện nay đều phát sinh do niềm xao xuyến như vậy. Cho nên phân tích tâm trạng của Vercors chính cũng là phân tích tâm trạng của thế hệ trí thức bây giờ.

●

I

THÂN PHẬN CON NGƯỜI

Vercors tên thực là Jean Bruller sinh ngày 26 tháng 2 năm 1902, đúng vào năm Bách-chu-Niên Sinh-nhật của thi hào Victor Hugo. Cha mẹ của Jean Bruller, đã vô cùng phấn khởi và định gọi chàng là Victor Hugo. Đứa trẻ rất tinh anh và sớm có trí óc thông minh, bẩm tính thích ưu tư và xao xuyến, Jean Bruller sớm tiềm nhiễm được tâm tình «công phẫn, nổi loạn và thắc mắc» đối với thân phận con người. Đó cũng là nỗi công phẫn, nổi loạn và thắc mắc của cả một thế hệ thanh niên, thế hệ thừa tự của những người anh cả như Nietzsche, Barrès, A. France, và A.Gide v.v. cái thế hệ của những Sartre, Malraux và Camus (xin coi cuốn *Sứ Mệnh Văn Nghệ*, nhà Đại-Học xuất bản, 1959) của G.Green, Georges Bernanos và Thierry Maulnier. Jean Bruller đã đi vào cuộc đời bằng nghề họa sĩ và diễn tả nỗi công phẫn, xao xuyến ấy trong các họa phẩm của mình : niềm công phẫn, và xao xuyến trước cái vô lý của cuộc đời. Sau này trong cuốn «Plus ou moins hommes» (Paris, 1949 viết tắt là PMH), ông đã diễn tả lại tâm trạng ấy như sau :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

«Cũng như mọi tâm hồn thanh niên sáng suốt khác, lúc buổi đầu, tôi chỉ thấy có một sự vô lý của cuộc đời. Những ai đã biết đến các bức họa ký tên thật là J. Bruller mà tôi đã vẽ và in thời tiền chiến, đều thấy rõ rằng mọi sức cố gắng của tôi đều quy về việc họa lại dưới đủ hình thức cái vô lý bao la, cái múa may vô vọng ấy mà thôi. Trong bức họa nhan đề là «*comme mouches en bouteilles*» (như ruồi chết đuối trong chai nước) đánh dấu chương đầu của cả tác phẩm «*Danse des vivants*» (vũ khúc của những kẻ sống) tôi diễn tả một chiếc mảng (bè) chơi vơi giữa đại dương, trên đó có một vài kẻ sống sót cố bám vào để dành lấy chút sống đói khát, khổ ải trong một vài giây phút nữa mà thôi. Tất cả cái thời ấy, mọi hoạt động tinh thần và nghệ thuật của tôi đều chan chứa mầu «tuyệt vọng», và quanh quẩn trong cái đề tài mà A.Camus đã khéo sắp thành một công thức tuyệt diệu như sau : «*Loài người phải chết và họ không được sung sướng*» (coi *Sứ Mệnh Văn Nghệ*, trang 197). Cái người hôm nay viết lên mấy dòng này ngày xưa chỉ là một họa sĩ.

«Và cái mà ngày xưa anh đã vẽ đến nay cũng chỉ là một : «*sự tuyệt vọng*». Tuy có mầu sắc tươi tỉnh riễu cợt, các bức họa của anh chỉ là của một kẻ khó lòng thấy được ở loài người một chút gì đáng vui, mà chỉ thấy có một sự đáng buồn cười. Một nụ cười cay đắng, mai mỉa trước sự lố lăng, kiêu hãnh, ích kỷ, giả hình và vô tâm, nếu không phải là tàn bạo độc ác của cuộc đời». (PMH. trang 350-351).

Cái tâm trạng ấy của Vercors sau này còn thể hiện trong tâm trạng của Arnaud, một nhân vật trong cuốn «*Les yeux et la lumière*» (Paris 1948. viết tắt là YL.). Anh chàng gia nhập phong trào kháng Đức. Lúc ấy đứng trên một cao nguyên để chờ địch quân tiến tới, anh ta mới tự hỏi không hiểu làm sao mình lại gia nhập một phong trào vô vị để đón lấy một cái chết vô nghĩa lý như thế này. Chàng nhớ lại quá khứ của mình thì thấy cũng chẳng nghĩa lý gì nốt. Chỉ là cuộc đời của «một anh chàng đau khổ, tuyệt vọng vì cái hư vô của cõi đời trần thế» mà thôi. Anh ta nghĩ :

«Đã từ bao năm rồi, chỉ là một sự tuyệt vọng trần truồng, lạnh lẽo. Có cả một thứ mặt trái của nó cũng khá : một chút sống êm dịu nào đó. Tất nhiên cái đó chỉ làm cho anh ta phung phí đời mình trong bất cứ lúc nào mà thôi. Nhưng mà đằng khác, cũng chính lại là một sự an nghỉ, an nghỉ vì biết (biết một cách thấm thía) rằng đời chả có gì có nghĩa cả. Chả có gì đáng cho người ta bận tâm. «*không hy vọng sự gì, mặc cho đời sống bập bềnh trôi*» (vogue sur la vie). Anh ta ngâm đi ngâm lại cái câu thơ đó trong những

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ngày mà lòng chán nản tuyệt vọng, cái chán nản của đời sống con người, cái đời sống đầy quy tắc luật lệ, đầy chỉ thị lễ nghĩa, đầy ràng buộc và nguyên tắc, những cái mà rút cục chỉ là vơ vẩn, lố bịch và điên cuồng trước thần chết và trước cái cuồng loạn bao la của vũ trụ. Nhưng dầu sao, cũng có cái đáng cho người ta phải nhọc công để sống «bập bềnh trôi» theo ngày tháng chứ. Cây cỏ này, hoa lá này, đàn bà này, âm nhạc này, biển nước này, tất cả những cái đó cũng đáng công lắm chứ, miễn là đừng nên coi cái gì làm quan hệ. Biết rằng mọi sự cũng đáng lắm, thành công hay thất bại, sự tốt hay sự xấu, sự thán phục v.v... như thế không có nghĩa là bảo đã hiểu được thân phận con người là những con kiến bò trên cái mặt của hành tinh nhỏ bé này (để cựa quậy trong đôi phút rồi chết). Như thế chỉ có nghĩa là rút cục mọi sự cũng như nhau cả, mọi sự đều không nghĩa lý gì...» (YL. tr. 132).

Vercors bị ám ảnh bởi cái ý tưởng vô lý của cuộc đời. Như Ôn Như Hầu xưa coi con người chỉ là :

«chiếc thuyền bào ảnh thấp thô mặt ghềnh»,

Vercors cũng coi cuộc sống như một con thuyền bập bềnh lênh đênh giữa nơi biển cả. Bập bềnh trong ít giây phút để rồi chìm đắm tiêu tan vào giữa lớp sóng bao la của đại dương vạn vật vô tri vô giác. Chỗ khác, ông trình bầy con người như một viên chúa tầu. Anh ta tưởng mình hiểu biết hết ngõ ngách của con tầu và có thể điều khiển được nó. Kỳ thực chỉ là mù tịt. Bởi vì con tầu thế giới anh ta sống kia đã lâm vào cơn nguy nan khủng khiếp sắp chìm rồi. Nước đã tràn vào khắp chốn. Các thủy thủ đang tranh lộn xâu xé nhau để dành quyền sống. Họ không biết rằng rồi ra vài phút nữa lại đây, tất cả «mọi người, cả những kẻ bướng bỉnh, cả đoàn thủy thủ và Chúa Tầu đều sẽ chôn thây nơi đáy biển».

Nhưng cái hình ảnh quyến rũ Vercors nhất về đời sống con người, chính là hình ảnh kẻ «*lưu đầy*» :

« Ta hãy mường tượng một vài ngàn triệu con người sống ngoài một hoang đảo nhỏ xa hẳn một lục địa bao la. Họ không hề biết tý gì về lục địa đó. Họ chỉ biết rằng sinh ra là đã bị đầy ải ở đây rồi, thiếu thốn cần dùng mọi thứ thực phẩm và thỉnh thoảng lại có một đoàn máy bay lạ mặt đến dội bom xuống sát hại họ... »

(YL. trang 13)

Đối với Vercors, con người là những kẻ lạc lõng lưu đầy giữa vũ trụ bao la huyền bí, mà không hiểu tại sao hoặc để làm gì. Chúng ta chỉ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

có thể tiếp súc được với thế giới nhân loại ở trần gian này, còn ngoài ra là huyền nhiệm :

> «lương tâm nhân loại, thế giới chúng ta ở, chả có gì gắn liền với vũ trụ tinh cầu và nguyên tử, tinh thần chúng ta và vũ trụ xa cách hẳn nhau. Cái lý trí kiêu hãnh của chúng ta từ chối không lĩnh hội chúng nữa, và chúng ta nhờ đến cái trí tưởng tượng bịp bợm kia đến giúp chúng ta vậy. Đối với chúng ta, chỉ có độc một thế giới, ấy là loài người. Mọi sự khác chỉ là ảo ảnh và là sự phản chiếu khô khan của lòng kiêu hãnh chúng ta (Y.L., trang 244)

Đó là thân phận con người dưới con mắt của Vercors : nó chỉ là một kẻ lưu đầy, một chiếc thuyền nhỏ bé giữa đại dương bao la của vũ trụ huyền bí. Kiếp sống vô nghĩa này lại mỏng manh như những kẻ chơi vơi trên con tàu sắp đắm. Rút cục, chỉ là một sự TUYỆT VỌNG vô bờ bến và không cứu vớt nổi.

●

II

CON ĐƯỜNG LÀM NGƯỜI

Nếu chỉ có một thế giới loài người là gần gũi thực tại, mà rút cục con người ấy chỉ lại là những kẻ nhỏ nhoi, vô nghĩa, mỏng manh và tuyệt vọng, thì phải làm sao đây ? Sartre cũng đã đi đến sự khám phá ấy, và rút cục đã chọn sự tự do tuyệt đối, dù là một sự « tự do vô vị » (liberté pour rien). Bởi vì theo Sartre, mọi cố gắng của con người chỉ là « một đam mê vô ích» (passion inutile) vì con người và cuộc đời là vô lý, đáng nôn mửa, cho nên «kẻ lãnh đạo các dân tộc hay kẻ lựa chọn cuộc đời nghiện ngập ích kỷ một mình cũng không khác gì nhau. » Vercors cũng từng nghĩ như vậy. Thế giới loài người đã vô vị và vô lý, như thế giới trên một con tầu sắp chìm đắm giữa đại dương kia thì «cãi nhau, ghét nhau, đánh nhau, chém giết nhau hay là thỏa hiệp với nhau, nâng đỡ, yêu mến và ôm hôn nhau, cả hai việc cũng như nhau không hơn kém : tất cả chỉ là một cách để quên đi cái chết vô nghĩa sắp tới.

Cho nên Vercors không gia nhập một phe đảng hay một lý tưởng nào. Vô vị hết «Như con thuyền bập bềnh trôi theo cuộc sống». Lãnh đạm hoàn toàn với mọi sự. Có chăng là tránh cho mình khỏi đớn đau về thể xác. Còn tinh thần đã hoàn toàn bất xét mọi sự nên chẳng còn gì bận tâm :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

« Từ đó trở đi, mọi quy tắc sống tóm lại thế này : tránh cho khỏi đau khổ. Trong cái nghĩa tầm thường nhất của danh từ. Arnaud bỗng nhớ tới một câu trong một nhật ký rất thành thực : « Lạy Chúa, xin hãy tha cho con khỏi đau đớn thể xác. Còn những cái khác, con xin vui nhận cả. » Vậy nên chàng cố tập sao cho quen với mọi đau khổ tinh thần. Và đại quan, thì chàng đã thành công khá. Ít nhất là cũng khá... » (YL., trang 133).

Trên đây cũng là cái đạo khoái lạc của Camus trong cuốn Noces. Và có lẽ cũng là cái đạo của Françoise Sagan hiện nay. Lãnh đạm hưởng khoái lạc trong cái hững hờ của ngày tháng trôi qua. Hạnh phúc ở đây chỉ là không đau khổ thể xác, và không bận tâm về tinh thần.

Nhưng tựu chung, Vercors không thể ngồi yên hưởng cái nếp sống lãnh đạm bập bềnh trôi một cách lững lờ như vậy mãi. Chiến tranh đã đến. Chiến tranh không còn phải chỉ là một sự xâu xé để quên cái chết sắp tới của những nạn nhân sắp đắm tầu. Chiến tranh còn có những vấn đề khác xảy tới.

Cũng như A. Gide không thể lãnh đạm hưởng lạc trước cái chết của bao nạn nhân chiến tranh. Cũng như Camus không thể vui hưởng cái tươi mịn của đa thịt mầu hung hung và mùi muối biển, trong lúc bao nhiêu người khác phải khổ đau, nên đã từ bỏ câu châm ngôn ngụy biện « *không có gì xấu hổ khi người ta sung sướng* », Vercors cũng không yên ổn được trong cái nếp sống bập bềnh buông trôi của mình. Cũng như Camus, ông cũng cảm thấy rằng « *có thể xấu hổ khi nhìn thấy kẻ khác phải đau khổ* »... Nói cho đúng ra , Vercors không xấu hổ, nhưng có một cái gì mà ông không thể chịu nổi. Ông tham gia phong trào kháng chiến chống Đức. Nhưng không phải vì thù ghét người Đức, cũng không phải cốt bảo vệ tổ quốc của ông, cũng không phải bất kỳ lý tưởng nào khác. Đối với ông, con người sắp chết đuối cả rồi, có đánh đấm nhau hay hòa hảo yêu thương nhau rút cục cũng vẫn thế...

Ông gia nhập kháng chiến, chỉ vì một trực giác, một tiếng gọi của lòng, chỉ vì ông nhìn thấy trong cái tàn ác của chủ nghĩa phát xít một cái gì chứng minh đúng cảnh tuyệt vọng của CON NGƯỜI : con người đã hoàn toàn sa đọa, hoàn toàn mất hết phẩm giá của nó. (L'homme a perdu sa qualité d'homme).

Trước kia, sống bằng lý trí, ông đã đi đến kết luận tuyệt vọng về con người. Nay trước sự tàn ác trả đạp con người, ông sống bằng trực giác, bằng đà lòng, cái đà lòng căm phẫn, nổi loạn. Cái con người kia đã bị bọn lính Quốc xã biến thành mảnh xác thối (charogne humaine) thành những miếng tan rã (loque), và ông không thể chịu được khi nhìn thấy

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

xác thối ấy, quang cảnh ấy, mặc dù lý trí bảo ông rằng như thế là tất nhiên, không có chi đáng lạ lùng cả.

Ông công phẫn vì trực giác. Và sự công phẫn đưa ông đến lòng ước muốn cứu vãn một cái gì trong con người. Cái mà ông gọi là *phẩm giá con người* (qualité d'homme).

Nhưng phẩm giá con người là gì ? Nó ở đâu ? Căn cứ vào cái gì. Và làm sao cứu vãn được nó ? Đó là những vấn đề ông đã nêu ra và tìm cách giải quyết.

Năm 1942, Vercors gia nhập phong trào kháng Đức và viết cuốn Le Silence de la Mer để tố cáo dã tâm của người Đức và diễn tả nỗi bất khuất của người Pháp. Năm 1946, ông lại viết cuốn « Les armes de la nuit » để diễn tả tất cả cái dã man tàn ác của phát xít trong việc trà đạp con người, đưa con người xuống hàng dụng cụ, biến thành những mảng thịt thối (Les loques de la charogne) đáng khinh bỉ. Chính sự ghê tởm trước những hành động đó mà Vercors muốn bỏ con đường tuyệt vọng để đi tìm một con đường cứu vãn cái mà ông gọi là phẩm giá con người.

Năm 1951, ông viết cuốn *La puissance du jour*, trong đó diễn lại tất cả lịch trình mà Pierre Cange đã qua để tìm lại phẩm giá đó.

Ban đầu, anh chàng thử sống như loài vật, bằng cách theo đuổi nghề đánh cá để mưu sinh (PJ, trang 146-151); dần dần anh chàng trở nên kẻ cô đơn tuyệt vọng (trang 170). Anh ta đã mất hết phẩm giá con người, nhưng vẫn phải bám sát lấy cái thân phận làm người, không thể nào thoát khỏi. Anh chàng cũng biết rằng mình không phải chỉ là con vật, cũng không phải là một thiên thần. Anh cũng hiểu rằng giữa cái vô lý của cuộc đời này, không thể nào cứu vãn nổi con người bằng những cách «sống như xúc vật, quên đời trong khoái lạc, cảm động trong tình ái, hoặc sống giả tạo trong thú vui của nghệ thuật được.»

Pierre nhìn thẳng vào số phận mình. Không còn niềm tin tưởng nào ở tôn-giáo, nghệ-thuật hay lý-tưởng nào nữa. Nhưng sự cứu thoát đã đến bằng trực giác trong một hoàn cảnh tình cờ: một đêm mưa bão có người đánh thức anh ta dậy để cấp cứu một con thuyền sắp đắm. Anh ta quên mình mà hăng hái cứu vớt những người bị nạn. Qua cơn đó, anh sực tỉnh và thấy rằng « *vô tình, anh ta đã hành-động cho ra con người* » (malgré lui, il agit en homme, trang 147, 156). Anh ta kinh hoàng, sung sướng và thấy rằng không thể nào xa rời anh em đồng loại mà sống ích kỷ cô đơn được.

Có lẽ mối cảm động của Vercors ở đây cũng hệt như mối cảm

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

động của Camus trước cơn dịch tả. Đây chỉ là một tấm lòng xao xuyến trước số phận kẻ khác. Đó là bước đầu của con đường đi về ánh sáng mà ra khỏi cái tuyệt vọng vô lý của cuộc đời, như các ông vẫn tưởng.

Chính mối xúc động và cảm thương đó đã đưa Vercors đến việc kháng chiến chống lại sự ghê tởm dã man. Ông không cốt cứu những con người bằng xương thịt, mà chỉ cốt chống lại sự ghê tởm dã man, chỉ muốn cứu vãn một cái gì trong con người đã mất.

Nhưng con người là gì? Ngoài cái thân phận bi đát tuyệt vọng của nó, con người hình như chỉ là một « đống những tế bào » (une colonie de cellules). Thực vậy, một lần Pierre dự vào một cuộc giải phẫu của một bác-sĩ. Bác-sĩ mổ tấm óc của một nhà Bác-học ra cho anh ta coi. Anh ta chỉ thấy một thứ nhầy nhụa ghê tởm (méduse humaine). Anh ta không hề thấy cảm thương mà chỉ thấy ghê tởm (trang 273). Anh ta nghĩ bụng thì ra con người, nhân vị con người cái con người có ý thức đây lại phải sống giam hãm và chung đụng với một thân xác thực xa lạ và ghê tởm đến thế kia ư?

Ta yêu một người đàn bà. Ta yêu vì đôi mắt đẹp của nàng, vì bộ mặt dịu dàng của nàng, vì thân xác mềm mại của nàng, nhưng nếu người đàn bà đó cho ta ôm hôn cái phần bên trong của xác thịt nàng, tỉ như thớ thịt trong quả tim hoặc bộ ruột trong bụng nàng thì hẳn là ta phải ghê tởm dường bao.

Pierre sửng sốt mà nhận ra rằng thì ra chính cái thân xác con người cũng xa lạ với loài người, cũng chỉ là giống như vạn vật vô tri kia. Mà vạn vật vô tri đối với Vercors chính là cái « lục địa bí ẩn » (le continent inconnu) con người không biết làm sao bởi đâu, chỉ biết rằng thỉnh thoảng nó lại tàn phá con người, xâu xé nuốt sống con người vào lòng nó, như một con « Cọp vĩ đại » (le grand tigre).

Nhưng cũng chính sự ghê tởm trước « thân xác » thù địch đó, mà Vercors khám phá ra cái gì đặc biệt nơi con người: ấy là cái ý thức đối lập với thân xác, đối lập với vạn vật thiên nhiên là con Cọp lớn, là Lục địa bí ẩn kia. Con người sở dĩ thành người khi nó ý thức được mình ngoài thiên nhiên, khi nó phản kháng lại, công phẫn lại (révolte) nổi loạn lại (rébellion) cùng khối thiên nhiên vô tri vĩ đại kia.

Trong cuốn « Les animaux dénaturés » (Loài thú thoát ly thiên nhiên) xuất bản năm 1952, Vercors có ý chứng minh rằng loài người khác với loài vật là ở chỗ nó ý thức được mình đối lập và không còn là đồng tính với thiên nhiên. Vậy theo ông giá trị siêu việt của con người chính là ở thái độ *công phẫn*, phản kháng, chống lại thiên nhiên

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

mù quáng: bản tính của con người là sự nổi loạn (rébellion) chống lại con Cọp khổng lồ là thiên nhiên, cái thiên nhiên nơi tinh cầu vũ trụ cũng như ngay chính nơi thân xác con người: chống lại cả bản năng của con người nữa.

Con người không phải là thiên thần, nghĩa là nó không có gì siêu linh ngoài những thực thể ông xem thấy. Mà theo ông, con người cũng không phải chỉ là con thú vật, vì nó đã thoát ly được thú tính, nó đã phản kháng lại được thú tính thiên nhiên.

Vậy ông đi bảo vệ cái phẩm giá làm người, nghĩa là đi bảo vệ cái ý thức chống lại thú tính thiên nhiên.

Sống trong khoái lạc của bản năng là làm hạ giá con người là khuất phục thiên nhiên trong xác thịt con người.

Giết hại con người như người Đức-Quốc-xã là coi con người chỉ như một dụng cụ, một cái thây xác đồng hóa với thiên nhiên. Như vậy cũng là làm hạ phẩm giá con người, bắt nó tòng phục thiên nhiên.

Dùng mưu chước và cưỡng ép con người như trong chế độ cộng sản cũng chỉ là coi con người như dụng cụ, cũng là hạ phẩm giá con người.

Vercors chống lại cả thế giới đàng điếm trụy lạc, cả chủ nghĩa chủng tộc Đức lẫn chủ nghĩa Cộng-Sản. Vì theo ông tất cả đã coi con người như những con vật, những dụng cụ, và rút cục sắp nó ngang hàng với thiên nhiên, con mãnh thú vẫn xâu xé loài người.

Theo ông, con người không phải sẵn có phẩm giá của mình, nhưng phải luôn luôn chiến đấu, luôn luôn nổi loạn với chính bản thân xác thịt mình để ý thức ra mình khác với thiên nhiên, ở trên thiên nhiên. Mỗi người trong bất cứ lúc nào cũng có thể làm mất phẩm giá đó, nếu tòng phục bản năng hay là khi xử tàn tệ với đồng loại mà khinh miệt phẩm giá đó trong người khác, đẩy người khác vào địa vị vô giác của thiên nhiên.

Con đường làm người theo ông là bảo vệ phẩm giá đó, bảo vệ cái ý thức chống lại thiên nhiên. Trên con đường bảo vệ phẩm giá này, mọi người đều phải gắng sức, phải tỉnh táo, phải liên hiệp nhau lại chống với thiên nhiên.

Xã-hội cũ, xã hội tư bản quốc xã hay Cộng-sản đều hạ giá con người, chà đạp con người, đều đồng lõa với con cọp khổng lồ là thiên nhiên để sát hại con người, nuốt xé con người, những người bảo vệ phẩm giá con người phải hùn nhau đi chế ngự thiên nhiên...

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Năm 1954, sau khi đi thăm Trung-Cộng về, ông tưởng đã tìm thấy một lớp người đi làm công việc ấy. Ông ca tụng họ trong cuốn Le pas dans le sable (1954) : ông mù quáng tưởng rằng « mình đặt chân vào một nước mà chính phủ thì Cộng-Sản mà chế độ không Cộng-Sản ». Ông quên các cuộc đấu tố, chà đạp con người, đặt người xuống hàng loài vật, hàng dụng cụ sản xuất. Ông không biết hay chưa biết đến chế độ «Công xã» mới áp dụng và bị thất bại nặng nề ở Trung-Cộng vì đã đi trái với khát vọng và phẩm giá con Người.

Nhưng hãy gạt bỏ cái sai lầm đó, hãy thử cho rằng có một lớp người đi bảo vệ phẩm giá con người, thì thử hỏi rằng phẩm giá ấy có phải là nguyên ở sự chống lại thiên nhiên hay không ? Chống lại thiên nhiên rồi làm sao nữa ? Ông quên hình ảnh về chiếc thuyền sắp đắm rồi sao ? Nếu loài người chỉ là những kẻ lưu đầy, là chiếc thuyền bào ảnh, là những kẻ sắp chết đuối, thì chống lại được thiên nhiên trong giây phút phỏng có làm chi ? Nếu không phải là một cách thế quên đi sự nguy cơ chìm đắm sắp tới ? Rút cục con đường bảo vệ phẩm giá con người không tiêu chuẩn của ông cũng chẳng đi đến đâu cả. Nó không có sức quyến rũ cho bằng cái Tự do tuyệt đối của Sartre.

Trong cuốn *Colères* (Những niềm phẫn nộ) xuất bản mới đây, năm 1956, ông vẫn giữ nguyên cái lý tưởng phản kháng chống lại thiên nhiên, mà ông coi như nguồn mạch của sự hoan lạc.

Nhưng rồi ông cũng vẫn thắc mắc đến cái vô mục đích của sự nổi loạn đó, nên đã tìm ra một câu trả lời thật ngang nghạnh, chối tai :

> « vinh dự làm người, chính là ở cái lòng can đảm không được thưởng công kia, chính là ở chỗ sống mà chưa biết được lý do của cuộc sống (lẽ sống) »
>
> « l'honneur d'être homme, c'est ce courage sans récompense, c'est de vivre sans connaître ENCORE sa raison de vivre »
>
> (Colères, trang 323).

Ông nói « *chưa biết* » có ý hiểu ngầm rằng sẽ biết. Biết thể nào ? Chính ông chưa rõ. Nhưng ông tin tưởng ở cuộc «CHIẾN THẮNG» cuối cùng của nhân loại. Chữ chiến thắng ông đặt sau cùng trong cuốn sách (Colères trang 351). Ông tin rằng «nhân loại càng đông số, thì càng hiểu biết gấp bội lên. . .» (Colères trang 329). Rút cục lý trí sẽ thắng. Nó sẽ khám phá ra bí mật của vũ trụ:

> « Các bạn đừng có nghe bọn lảo khoét họ dám bảo rằng lý trí đã bất lực rồi bởi cái lẽ rằng theo họ trên cái trái đất già cỗi từ trăm

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

triệu năm này, tư tưởng con người chưa được 20 ngàn năm và tư tưởng tân tiến chưa được 300 năm nên chưa có thể đào sâu vào các huyền bí của vũ trụ » (trang 324).

Theo ông thì lý trí không thất bại, nó chưa tới giờ đó thôi :

« Rồi đây, chừng một hai trăm năm nữa, cầy đất bằng máy cầy thì cũng là cổ hủ rồi, bởi vì sẽ đến lúc người ta biết được cách các loài thảo mộc biến chất năng lực mặt trời làm sao và khỏi cần đến thảo mộc nữa. » (trang 329).

Thật là những lời quá lạc quan và ngông cuồng. Nghe như nói đùa vậy. Thực thế, cho rằng loài người sẽ hiểu được các tác động của nghị lực và năng lực mặt trời, chế tạo ra được mọi cung cầu của nhân loại, chế ngự hoàn toàn được thiên nhiên, nhưng làm sao mà sẽ hiểu được loài người bởi đâu, đi đâu và tại sao lại bị đầy ải giữa tinh cầu giá lạnh này. Mà nếu chưa hiểu được điều đó thì mọi sự trở lại như cũ :

« Đánh nhau hay hôn nhau cũng không hơn gì đối với những kẻ sắp chôn thây nơi đáy bể ».

Cho nên rút cục vấn đề không phải chỉ là chế ngự thiên nhiên, nổi loạn chống lại thiên nhiên, không phải chỉ là bảo vệ cái ý thức phản kháng thiên nhiên. Nhưng là hỏi rằng làm sao có cái ý thức kia? Và ý thức ấy để làm gì ?

Và đến đây, ta thấy Vercors không đi xa hơn Sartre, Camus hay Malraux.

Sartre bảo vệ sự tự do tuyệt đối, nhưng không vô ích và vô vị.

Malraux tiêu hao sức lực theo bản năng mù quáng.

Camus đi vào tình tương ái, lòng âu yếm và sự ngay thẳng trong trách nhiệm, để rồi công phẫn với hết thảy mọi người đồng loại.

Tất cả chỉ là một cách thế để quên đi cái câu hỏi thắc mắc về ý nghĩa cuộc đời.

Vercors đã đi từ chỗ tuyệt vọng khô khan đến chỗ quên đi nỗi thắc mắc ấy bằng một lòng tin ảo tưởng ở tương lai lý trí, ở cuộc chiến thắng cuối cùng của lý trí con người sẽ khám phá ra bí mật của vũ trụ. Đó cũng là một cách tự lừa dối mình, trong khi con tầu sắp đắm.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Dẫu sao, Vercors cũng chính là hình ảnh và điển hình của một số khá đông văn nghệ sĩ và giới trí thức trên thế giới hiện thời. Tâm trạng của họ đi từ chỗ tuyệt vọng trước cuộc sống mà họ cho là bí ẩn, vô lý, chán chường đến chỗ lãnh đạm hưởng thụ cuộc đời, mặc cho ngày tháng và cuộc sống lững lờ trôi (voguer la vie).

Nhưng sau cùng họ thấy rằng cuộc đời quá hỗn loạn và đau khổ, mà sự hỗn loạn đau khổ đó, họ có chung phần trách nhiệm, vì họ đã có thái độ ích kỷ, lãnh đạm, đồng lõa trong tội ác.

Tình cảm, trực giác đưa họ tới sự ghê tởm, công phẫn đối với sự tàn ác của loài người. Họ lên tiếng phản kháng. Và lời phản khạng của họ không biết nhân danh cái gì để phản kháng, thì họ hoặc là nhân danh bản ngã (nhân danh Tôi), hoặc là kiếm một cái gì khác để nhân danh tạm : cái đó họ gọi là PHẨM GIÁ CON NGƯỜI, họ tạm quên rằng theo niềm tin và lý luận trước kia của họ, thì cuộc đời là vô lý và con người như vậy thực sự cũng chẳng có gì đáng gọi là phẩm giá :

« chiếc thuyền bào ảnh nhấp nhô mặt ghềnh»
hay là những kẻ lưu đầy, những nạn nhân sắp chết chìm giữa lòng biển cả ».

Cho nên tất cả dù đi đường nào cũng chỉ là một thứ căm phẫn vu vơ, cái căm phẫn biểu lộ sự bất lực, sự thua trận trước vũ trụ bao la huyền bí : sự căm phẫn đưa đến chán chường, tuyệt vọng.

Đọc xong Vercors, tôi tự hỏi : không biết bao giờ thanh niên thời đại chúng ta sẽ thoát ra và muốn thoát ra khỏi tâm trạng bi đát, xao xuyến, tuyệt vọng, chán chường của những Sartre, Camus, Malraux, Sagan và Vercors ? (1)

NGUYỄN NAM CHÂU

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Một vài ý-kiến về sự-nghiệp GIA-LONG

Đó là một vấn đề lịch sử cận đại. Mà *một công trình sử học*, dù lớn dù nhỏ, dù viết thành văn hay là nói ra lời, trước khi *là một tác phẩm nghệ thuật* nhằm mục đích gây hứng thú cho người thưởng thức trong lúc kể các câu truyện có thực xảy ra ở thời xưa, trước khi là một tác phẩm nghệ thuật có tác dụng đào tạo tinh thần của con người biết nhờ quá khứ mà hiểu hiện tại và đoán tương lai, trước khi là một tác phẩm nghệ thuật có thể đem lại cho con người một ý niệm đúng về tổ quốc và một lòng yêu nước thiết tha bền bỉ, một công trình sử học *đầu tiên phải là một công trình khoa học*. Do tính cách khoa học của nó, một công trình sử học bao giờ cũng lấy quá khứ làm đối tượng, bao giờ cũng phải cố gắng làm cho người ta *biết* rõ quá khứ, *hiểu* đúng quá khứ bằng cách tìm ra các mối tương quan nhân quả giữa các nhân vật và các sự kiện, để rồi có thể *đạt tới những ý tưởng tổng quát* về lịch trình tiến triển của một dân tộc hay của cả nhân loại. Xét về mục đích cũng như về phương pháp, nhất là về phương pháp của nó, sử học vừa là một khoa học điển tắc đòi hỏi sự *phán đoán vô tư*, vừa là một khoa học thực nghiệm đòi hỏi sự *phân tích chi ly* và sự *tổng hợp công phu*. Với trí phán đoán ngay thẳng, với phương pháp phân tích cặn kẽ và với phương pháp tổng hợp thận trọng, người ta có thể hi vọng thâu lượm, sắp đặt và giải thích các tài liệu (thường là rải rác, tản mác) về một nhân vật hay một sự kiện thời trước mà *làm sống lại phần nào một người quá cố hoặc hầu như quay phim lại một biến cố đã qua*.

Gia-Long là một nhân vật lịch sử phi thường. Sự nghiệp Gia-Long là một sự kiện lịch sử quan trọng. Không những thế, Gia-Long, ngoài cái thiên tài cá nhân, còn đại diện cho cả một dòng họ; mà sự nghiệp của Gia Long chẳng phải chỉ là của riêng Gia-Long, cũng chẳng phải chỉ là của riêng họ Nguyễn, mà còn là *sự nghiệp của tất cả dân tộc ta ở một thời kỳ nữa*. Nói về sự nghiệp Gia-Long vì thế, là đề cập tới một vấn đề rộng lớn và phức tạp; nên chi, trong phạm vi câu truyện hôm nay, chúng tôi chỉ xin *bàn sơ qua về sự nghiệp nói chung của Gia-Long*,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

để rồi, sau đó, sẽ *đưa ra vài ba ý kiến về một hai điểm đặc biệt* trong sự nghiệp Gia-Long.

I.— NHÌN BAO QUÁT SỰ NGHIỆP CỦA GIA-LONG

GIA-LONG LÀ NGƯỜI THẾ NÀO ?

Về một nhân vật lịch sử phi thường, nhập thể ý chí của cả một dòng họ và kết tinh tâm hồn của cả dân tộc ta ở một thời kỳ như Gia Long, người đồng thời cũng khó mà có thể nhận xét một cách đứng đắn và đầy đủ, huống hồ là chúng ta ngày nay, sống sau hàng trên một thế kỷ, hoàn cảnh đã đổi khác đi nhiều. Vì thế, thiết tưởng không nên trả lời câu hỏi trên đây một cách dung dị và vắn tắt. Nhưng, những ai đã từng theo rõi các *công việc ở trong sử sách* những ai đã từng nghe biết về các *giai-thoại ở ngoài dân gian*, những ai đã từng quan sát những *di tích như cung điện, lăng tẩm* chẳng hạn có thể đoán hiểu được đôi phần về nhân vật lịch sử ấy.

Nơi đây, chúng tôi chỉ xin trưng ra ý kiến của một nhà du lịch Anh, Ông *John Barrow*, bày tỏ trong cuốn «*Nam Kỳ du hạnh ký*» : «*Ở đây dân sự sùng phụng hoàng Nguyễn-Ánh như một võ sĩ tuyệt tài, mà chính ngài cũng chuộng cái tước Nguyễn-Soái hơn là vị quốc chủ.* Người ta nói Ngài tinh hùng dũng mà không có ác, tùy cơ ứng biến, trí lược Ngài nhiều. Ngài nghĩ gì thì chín chắn luôn, không ngại khó, không có gian nguy nào làm cho Ngài thoái bộ. Muốn nhất định việc gì Ngài cần thận lắm, mà ra thi hành thì Ngài nhẹ nhàng cương quyết. Ra giặc, Ngài ở trước tiền quân luôn. Tính tình vui vẻ khoan hòa ; với tướng sĩ dưới trướng Ngài lễ nhượng dè dặt, không để cho một ai được thấy Ngài yêu vị riêng. Ngài có trí nhớ chắc chắn đến nỗi quân lính trong cơ vệ của Ngài, Ngài biết tên hết. Ngài ôn tồn nói truyện với quân sĩ, nhắc nhở những trận này giặc nọ, rồi hỏi thăm tới vợ con quân sĩ, hỏi con cái có cho đi học không, lớn định làm gì, hỏi rạch ròi tới việc sinh nhai, đến vợ con của họ, thiết tha cần mẫn không chừa một việc nhỏ.

«Đối với khách ngoại phương Ngài tiếp rước tử tế nhã nhặn lắm. Ngài mến mấy ông thủy sư người Pháp trợ tá Ngài và đãi họ rất hậu rất thân. Hoặc đi săn, hoặc có cuộc hứng thú gì, Ngài sao cũng mời một hai người Pháp đi chơi. Ngài mến yếu lý của đạo Gia Tô, Ngài cũng nói thật với mọi người ; rồi Ngài cho hành đạo, rồi cũng cho nhiều đạo khác lưu hành trong nước. Ngài giữ đạo hiếu rất kỹ, mỗi việc đều theo Khổng-huấn mà cư xử. Ngài hầu bà quốc thái như con trẻ hầu thầy, bà quốc thái bấy giờ hãy còn khỏe. Ngũ kinh tam truyện

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Ngài nằm lòng, lại nhờ đức Bá-Đa-Lộc dịch từ đoạn sách Bách khoa toàn thơ ra chữ Tàu, Ngài học qua nghệ thuật Âu-châu, cần nhất là việc đóng tàu biển và việc hàng hải. Người ta nói, mà kể nói đó đáng tin lắm, rằng Ngài học qua việc đóng tàu rồi muốn thi hành ngay Ngài mới mua một chiếc tàu Bồ-đào-Nha, tự tay tháo ra từng miếng ván một, rồi theo li tấc *lắp* theo từ miếng cho đến lúc ráp đủ lại thành một chiếc tàu mới mới nghe.

Trí tuệ mẫn đạt, mà sức lực Ngài khỏe mạnh, nên cách hành động của Ngài lanh lẹ mà đắc quả. Trí Ngài rộng rãi phồn thịnh, mà người ta nói việc nước trăm mối là do một tay Ngài chủ động. Nào hải cảng nào xưởng binh, Ngài thân hành kiểm đốc cả. Ngài đứng kỹ sư đóng tàu, kỹ sư coi tạo tác, không việc gì phát khởi kinh doanh, không việc gì thi hành là không có lệnh Ngài hiểu dụ trước. Chẳng những Ngài tinh tế dạy việc rõ ràng, mà chính Ngài cũng chịu cực đứng coi làm cho vừa ý.

Từ năm 1790 hoàng Nguyễn-Ánh thâu lại Nam-Kỳ tới năm 1800, có, hai năm 1797-1798 là được thái bình. Có lẽ hai năm đó là quan hệ nhất trong đời Ngài, từ trước đến giờ quá là sôi nổi. Nhờ cố Bá-Đa-Lộc cơ hội nào Ngài cũng cố vấn như một vị quân sư, Ngài hết sức sửa soạn trong nước. Ngài đặt một trại hỏa diêm (salpêtre) ở Feutan (?), phóng lộ thông thương các trạm dịch với các thị thành, hai bên trồng cây mát mẻ ; Ngài khuyến dụ trồng cau, trồng trầu, vì trước Tây Sơn đi qua đã phá nát ; hậu thưởng các nhà tằm tơ, đặt trại nấu chai, nấu dầu. Ngài khiến làm mấy ngàn khẩu súng ngòi, khai mỏ sắt, xây lò đúc, đặt quân vệ, mở trường võ bị, kêu các võ quan Pháp dạy tướng sĩ học đại cương về thuốc đạn, pháo binh. Cố Bá-đa-Lộc phiên dịch ra hán tự một bộ binh thư cho quân sĩ học. Trong khoảng hai năm đó, Ngài dạy đóng 300 chiếc chiến thuyền có đặt thần công, 5 chiếc ghe ô và một chiếc tàu buồm theo kiểu Tây phương. Ngài nhập dụng một phương pháp thủy chiến mới và dạy thủy quân học dùng dấu hiệu. Một người Anh-Cát-Lợi có ở Saigon tới năm 1800, như tôi đã nói, có thấy một bộ chiến thuyền, 200 chiếc, hoàng Nguyễn-Ánh cầm soái lệnh. Bộ chiến thuyền kéo neo, thả xuống sông Bến nghé, chia làm ba đạo, bày trận, khi kéo hàng dài, khi thúc hàng vắn, theo dấu hiệu tới lui rất có thứ tự.

Cũng trong khoảng thái bình đó, Ngài định sửa luật lệ và Cố Bá-đa-Lộc giúp Ngài nhiều, sự ấy không ngờ được. Ngài bãi bỏ nhiều hình tội luật bản xứ đặt ra từ xưa. Những lệ hình phạt quá lẽ không cân với tội, Ngài cho giảm chế. Ngài lập học hiệu, buộc gởi con trẻ đi học từ 4 tuổi, không thì phải phạt vạ, đặt lệ cân phân tư lợi trong cuộc buôn bán ở bản xứ, dạy bắc cầu, ở duyên hải chỗ nào cồn sạn

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nguy hiểm Ngài dạy thả trái nổ đánh dấu và dạy khám sát các vịnh của cửa biển luôn. Ngài sai nhiều quân sứ lên miền thượng du phía tây xứ của Ngài, hiểu dụ người Lào người Miên tử là dân mọi rợ, Ngài có ý muốn giáo hóa cho các cương thường và cai trị cho có lề lối... Thật ông vua này minh mẫn cần cán về nghệ thuật lắm, sánh với hoàng Pierre de Russie ngang vai; duy Ngài không có cái độc ác của Nga Hoàng là khác hơn; Ngài làm gương lành, kích thích chí khí của dân và không có sự gì duy tân minh trị xứ Ngài mà Ngài không làm».

SỰ NGHIỆP GIA-LONG NHƯ THẾ NÀO ?

Tài liệu trên đây ca tụng cá nhân Gia-Long, mà cũng tán dương sự nghiệp Gia-Long nữa.

Tài liệu ấy trích ở một bài diễn văn của Ông Nguyễn-Văn-Liễn, nhan đề là «Vận Mạng Nước Nhà», một bài diễn thuyết có thể coi là nẩy lửa ở thời Pháp thuộc, cổ động lòng ái quốc và « đức tin ở dân tộc ». Bài này đã đọc tại hội Khuyến học Nam-Kỳ và đăng ở Nam-Phong số 185, tháng 6 năm 1933. Tôi chưa có dịp đọc quyển «Nam-Kỳ du hạnh ký» mà cũng chưa được biết ông John Barrow, cho nên *chưa dám phán đoán về tài liệu trên đây cũng về những lời tán tụng của nhà du lịch Anh đối với Gia-Long*. Nhưng, xét chung, người ta có thể nhận thấy rằng :

1) Đại khái, hình như nhà du lịch Anh ca tụng Gia-Long trong hồi nhà vua còn là chúa Nguyễn-phúc-Ánh thì đúng hơn.

2) Những lời tán dương của nhà du lịch Anh rất nồng nhiệt không biết có phải là để lưu ý đồng bào và chính phủ ông quan tâm đến sự giao thiệp với nước ta hồi ấy hay chăng? — cũng phù hợp với khí tượng anh hùng của Gia-Long mà người ta ngày nay còn nhận thấy phần nào nơi các di-tích lịch sử như cung điện, thành quách, lăng tẩm do nhà vua đôn đốc xây cất lên. Tài liệu ấy cũng ăn nhịp với công cuộc lập nghiệp đầy gian khổ của Gia-Long như sử sách đã từng ghi chép và như ngày nay người ta hãy còn nghe nói tới qua các giai thoại có một phần nào đã được thần thánh hóa thêm lên : Trái Nam Trân ở Đại-Lộc (Quảng-Nam, 1775), Tờ khoán muội chảo cho dân chài Vinh Quang — Dương-Thiện (Qui-Nhơn), Cá sấu cản thuyền (Long Xuyên, 1776), Không gió mà cây đổ (Long-Xuyên, 1776, bị Nguyễn-Văn-Trương truy nã), Giả làm tượng phật (Gia-Định, 1777), Bày rắn đội thuyền dẫn lối (Hà-Tiên, 1782), Cá sấu đỡ trâu (Mỹ-Tho, 1783) Cơn bão giải vây (Côn-lôn, 1783), Giòng nước cứu mạng (Bể khơi Phú-Quốc, 1783), Nhờ nai mà hạ được thành Qui-Nhơn (Quảng-Nghĩa. 1799). . . .

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Xét chung, như đã nói ở trên, sự nghiệp Gia-Long — dĩ nhiên cũng là sự nghiệp của nhà Nguyễn và nhất là sự nghiệp của toàn thể nhân dân ta ở thời bấy giờ —, rất là rộng lớn. Về sự nghiệp Gia-Long, người ta có thể nghiên cứu thành hai giai đoạn :

1.— Từ khi Nguyễn-Phúc-Ánh theo Định-Vương Nguyễn-Phúc-Thuần (1765-1777) bỏ Phú-Xuân mà xuống thuyền chạy vào Gia-Định (1775) ; nhất là từ khi, chúa Định Vương mất rồi, Nguyễn-Phúc-Ánh lấy lại được thành Sài-Côn trong tay Tây-Sơn và được các tướng tôn lên làm Đại nguyên Súy, Nhiếp quốc chính (năm ấy Nguyễn Ánh lên 17 tuổi, ông đã sinh ngày 25 tháng 5 năm Nhâm Ngọ niên hiệu Lê-Cảnh-Hưng thứ 23 tức là 8-2-1762); cho đến khi thống nhất được giang sơn (lấy Phú-Xuân ngày 3 tháng 5 năm Tân-Dậu tức là 2-6-1801 và trong một năm sau thu phục được Thăng Long cùng toàn thể miền Bắc).

2.— Từ khi lên ngôi tại đất Phú Xuân này, ngày mùng 2 tháng 5 năm Nhâm-Tuất (1-6-1802) cho đến khi băng hà, ngày 19 tháng chạp năm Kỷ Mão (tức là 3-2-1820).

Xét về một phương diện khác, người ta có thể phân chia sự nghiệp Gia-Long ra làm mấy thành phần chính :

1) Thống nhất đất nước.— Thừa kế công cuộc Nam tiến (khởi đầu từ khi Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-Hóa lần thứ nhất, năm 1558 và hoàn thành năm 1744 với Vũ Vương Nguyễn-Phúc-Khoát, khi chúa này xưng vương hiệu, đổi phủ làm điện, định ra triều nghi, sửa sang chế độ, chia toàn cõi miền Nam ra làm 12 dinh), Nguyễn-Phúc-Ánh đã thống nhất được toàn thể giang sơn từ Cà-Mau tới Ải Bắc.

2) Tổ chức nội trị.— Nhất là từ sau khi lên ngôi, Gia-Long đã cố gắng về mọi phương diện, từ hành chính tới quân sự, từ tài chính, công chánh đến pháp luật và học chính,

3) Ngoại giao.— từ lúc còn bôn ba hưng nghiệp cho đến khi đã lên ngôi, với Chân-lạp — với Tiêm-la — với Trung-Hoa — với Anh — với Pháp v.v...

Toát lược về sự nghiệp Gia-Long *Đại Nam thực lục chính biên* quyển 60 tờ 21-a có chép : «Vua Thế tổ nối ngôi chúa ở Gia-Định gồm hai mươi hai năm 1778-1801. Kịp đến khi lấy lại được cựu kinh, kiến nguyên Gia-Long 1802, thiên hạ đã yên cả, mới lên ngôi hoàng đế gồm mười tám năm 1802-1819. Dựng nghiệp trung hưng, công đức hơn hết, từ đời Hồng-Bàng trở lại, chưa có ông vua nào được như vua Thế tổ. Khi mới dựng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nước, đắp thành quách, sửa lăng tẩm, đặt đàn tế giao, nhà thái miếu, nền xã tắc, ban chức tước cho ăn lộc, mở khoa thi, lấy học trò, dạy việc lễ nhạc, dựng nhà học hiệu, định phép tắc, điều luật ; cho dòng dõi Lê, Trịnh được tự điền, cho con cháu công thần được nhiêu ấm ; từ chối việc Tây di dâng phương vật, cẩn thận việc phòng bị Tiêm-la, cưu mang Chân-Lạp, vỗ về Vạn-Tượng; uy dậy phương xa, nhân khắc nước nhỏ, qui mô rất là rộng rãi ».

Trên đây là một đoạn trích ở một bản dịch của cụ Ưng Hòe Nguyễn văn-Tố đã đăng trong tạp chí Tri Tân, số 50 ngày 10-5-1942. Đó là văn của sử thần nhà Nguyễn, tuy lời lẽ có cung kính tâng bốc đấy, nhưng xét cho cùng thì cũng không có gì là sai với sự thực.

Duy nói về sự nghiệp chung của Gia-Long, người ta không thể không nêu ra mấy điều đáng tiếc :

1) Việc giết hại công thần vì những lý do không chính đáng: Về điểm này, sử gia Trần-trọng-Kim đã viết một cách khá công minh trong đoạn xét về công việc của Gia-Long: «. . . . Công nghiệp của Ngài thì to thật, tài trí của Ngài thì cao thật, nhưng chỉ hiềm có một điều là khi công việc xong rồi, Ngài không bảo toàn cho những công thần, mà lại lấy những chuyện nhỏ nhặt đem giết hại những người có công với Ngài, khiến cho hậu thế ai xem đến những chuyện ấy, cũng nhớ đến vua Hán Cao, và lại thở dài mà thương tiếc cho những người ham mê hai chữ công danh về đời áp chế ngày xưa ! » (Việt-Nam Sử Lược, Tân-Việt, 1951, Saigon, trang 424). Về việc này, thực ra Trần-trọng-Kim mới phát biểu một ý kiến chủ quan. Xét kỹ, người ta thấy rằng Gia-Long đã hành động như thế là vì những lý do tâm lý và những lý do chính trị, như ở trong các trường hợp lịch sử tương tự từ xưa tới nay.

2) Sự giật lùi trong chính sách đối ngoại. Trong lịch sử nước nhà ngày xưa, nói về ngoại giao, tổ tiên ta thường chỉ biết có nước Trung Hoa ở phương Bắc cùng mấy dân tộc nhỏ bé ở phía Tây và phía Nam. Gia-Long là người đã nhìn thấy, nếu không phải là đầu tiên thì ít nhất cũng là một cách rõ ràng và rộng rãi hơn cả, sự cần thiết phải giao thiệp với các nước Âu châu. Đó là một trong những yếu tố đã khiến cho ông thành công lớn. Tiếc rằng đến khi hưng nghiệp rồi, ông lại giật lùi : đã từ chối việc giao thiệp với các nước khác như Anh quốc chẳng hạn (khi sứ giả Anh là Robert đến dâng phương vật và điều đình buôn bán ở Trà-Sơn, thuộc Quảng-Nam), lại không tìm cách cải tiến và phát triển các mối giao hảo với nước Pháp cùng người Pháp.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Chắc hẳn, về điểm này, Gia-Long không thể một mình quyết định và đã chịu ảnh hưởng tinh thần hẹp hòi của sĩ phu và tâm lý chậm chạp của nhân dân ta ở thời bấy giờ. Nhưng không thể vin vào những lẽ ấy mà bảo rằng Gia Long không có một phần trách nhiệm.

3) Thiếu sự chuẩn bị cho con cháu nói riêng và cho hậu thế nói chung. Đây là một điểm ít được người ta quan tâm, nhất là ở thời xưa, khi người ta còn quan niệm rằng « *vua là con trời* » trong lúc sinh hoạt, khi người ta còn *quá chú trọng vào nguyên tố cá nhân mà coi rẻ nguyên tố xã hội* trong lúc nghiên cứu, giải thích và phán đoán về lịch sử. Riêng đối với Gia-Long, thì đây là một điểm mà có lẽ từ trước tới nay chưa được ai lưu ý, nhưng không vì thế mà không quan trọng, nếu người ta đứng ở *quan điểm dân tộc* trường tồn vĩnh cửu mà xét các *hiện tượng lịch sử*. Thực thế, lịch sử của một dân là do toàn thể dân tộc ấy tạo thành trải qua các thời đại: các cá nhân anh hùng hào kiệt cũng như các dòng họ ngày xưa, các đảng phái ngày nay hoặc các tầng lớp nhân dân từ đời nọ kế tiếp đến đời kia, nếu xét riêng lẻ thì tất cả từng ấy cái kể trên chỉ là những mắt xích, những hạt ngọc rời trong chuỗi trân châu. Lịch Sử; tất cả từng ấy cái kể trên chỉ là những thành phần nhỏ, những tế bào của toàn thể một sinh vật hữu cơ sống động và duy nhất gọi là Dân Tộc.

Theo quan điểm lịch sử tâm linh nói trên, thì đáng lẽ Gia-Long phải quan tâm hơn nữa đến việc chuẩn bị cho con cháu Ông và cho toàn thể hậu thế, *chuẩn bị về thực tế và về tinh thần*, nhất là về phương diện tinh thần. Người ta đã không hoàn toàn vô lý khi nói rằng: Nếu Hoàng-Tử CẢNH, một người đã từng trải gian lao từ khi quốc phá gia vong cho đến khi nhà Nguyễn hưng nghiệp, giang sơn thống nhất, một người đã từng thấm nhuần giáo dục Tây phương và mục kích những sự vật mới mẻ suốt từ Pondichéry sang đến nước Pháp, mà được dài thêm tuổi thọ (mất vì bệnh đậu ở Gia-Định, năm Tân-Dậu 1801) thì biết đâu cục diện nước ta đã không đổi khác hẳn, thì có lẽ nước nhà không đến nỗi phải mất một cách nhục nhã ở trong tay thực dân ở đời Tự-Đức. Chúng ta có thể giả định thêm rằng: nếu Gia-Long, một người đã từng hiểu Tây phương, đã từng được ông Bá-đa-Lộc và nhiều người Pháp vừa giỏi vừa có lòng giúp việc, nếu Gia-Long làm cho con cháu của ông cùng sĩ phu trong nước và toàn thể nhân dân ta ở thời ấy hiểu rõ tình thế nước nhà ở trong thời cuộc thế giới, thì có lẽ nước nhà có cơ duy tân và tránh được cái họa bị người Pháp đô hộ. Tuy nhiên, đó chỉ là những điều giả định. Mà lịch sử không phải là giả thuyết, lại là sự thật thực tế đã xảy ra. Cho nên, dù muốn dù không, người ta cũng phải nhận Gia-Long như ông đã là

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

và sự nghiệp Gia-Long như nó đã có : Gia-Long là một nhân vật phi thường và sự nghiệp Gia-Long rất lớn lao, khuôn khổ của một bài nói truyện không cho phép chúng ta bàn luận đầy đủ.

II.— NHẬN XÉT VỀ CÔNG CUỘC THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VÀ VỀ CÔNG VIỆC ĐẶT KINH-ĐÔ TẠI PHÚ-XUÂN

Sau khi đã nhìn bao quát về sự nghiệp của Gia-Long nói chung, thiết tưởng chúng ta cũng có thể nhận xét về một vài điểm đặc biệt trong sự nghiệp của Gia-Long. Ở đây, chúng tôi muốn đặt ra hai câu hỏi : Tại sao Gia-Long đã thống nhất được giang sơn? Và tại sao lại đã đặt kinh-đô ở Phú-Xuân?

Sở dĩ Gia-Long đã thống nhất được toàn cõi nước nhà từ Cà-Mau tới Ải-Bắc, đó là vì có những nguyên nhân gần như thiên tài của Gia-Long, sự trợ giúp đắc lực của Bá-đa-Lộc và các tài năng văn võ Việt-Nam cùng ngoại quốc, lại có những nguyên nhân xa như công nghiệp của nhà Nguyễn ở miền Nam, nhất là hoàn cảnh nước ta bị chia cắt trong gần ba thế kỷ (1528-1802) : Hết nhà Mạc nổi lên đánh nhau với nhà Lê (1527-1592), đến nhà Trịnh và nhà Nguyễn kình chống nhau trong lúc nhà Lê còn giữ hư vị (1600 1788), qua nhà Tây-Sơn hùng cứ ở miền Trung để đánh nhau cả với nhà Trịnh lẫn Nhà Nguyễn (1778-1802). Chắc hẳn trong ba trăm năm trời nội chiến đó, nhân dân ta cũng đã trưởng thành thêm lênvề mặt chính trị và rất trông đợi một sự thống nhất với cảnh thái bình hoan lạc sẽ theo sau. Nói kiểu khác, về các nhân tố của công cuộc thống nhất này, người ta có thể phân biệt : các nhân tố chủ quan và khách quan hoặc các nhân tố đối nội và đối ngoại.

Tựu trung, xét theo cách nào đi nữa, thì người ta cũng thấy nổi bật lên mấy điểm chính như sau :

1.— Gia-Long là người của tình thế nước ta ở cuối thế kỷ XVIII.

Nếu xét *theo quan niệm ngày xưa* thì việc Nguyễn-phúc-Ánh lên làm vua có thể nói là « thuận ý trời và hợp với lòng dân ». Bởi các lẽ :

a) Khi Nguyễn-phúc-Ánh lên ngôi, nước ta đang khuyết một ông vua theo quan niệm thời bấy giờ, vì ông vua cuối cùng của nhà Lê là Chiêu-Thống đã chạy sang Tàu, bị sống nhục và chết buồn hồi tháng 10 năm Quí Sửu (1793).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

b) Bấy giờ, đối phương của Nhà Nguyễn, tức là Nhà Trịnh, không những đã không phù nổi nhà Lê, mà cũng đã bị thua nhà Tây-Sơn, không còn có hy-vọng quật khởi được nữa.

c) Còn đối với nhà Tây-Sơn, không những riêng nhà Nguyễn mà phần đông người mình thời trước cũng thường theo một quan niệm có phần nào thiển cận và hẹp hòi mà coi là « phản nghịch » bởi cái lẽ ông Nguyễn Nhạc xuất thân chỉ là một biện lại ở Vân-Đồn, vì ham đánh bạc mà tiêu mất cả tiền thuế nên mới phải trốn vào rừng, rồi cùng hai em là Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ lập đồn trại, chiêu binh sĩ, lập nên sự nghiệp lớn.

Theo quan niệm của chúng ta ngày nay, thì, đúng như sử gia Trần trọng Kim đã nhận định trong Việt Nam sử lược,chương XI,về nhà Nguyễn Tây Sơn : chúng ta không còn phân biệt triều đại chính thống hay nguỵ nghịch như người xưa ; chúng ta cũng công nhận rằng Nguyễn Huệ là một ông tướng xuất chúng và là một vị vua phi phàm. Chúng ta cũng có thể đi xa hơn nữa mà cho rằng : Nhà Mạc, Nhà Trịnh, Nhà Nguyễn, Nhà Tây Sơn, chẳng qua cũng đều là do những bậc anh hùng lập thân và dấy nghiệp trong thời buổi biến loạn mà thôi : trên thì vua nhu nhược, giữa thì quan lại chuyên quyền, dưới thì dân gian lao khổ, những người như Mạc đăng Dung, như dòng họ Nguyễn Hoàng, như anh em Nguyễn Huệ v. v... muốn đứng ra xoay chuyển tình thế, âu cũng là chuyện hợp với lẽ tự nhiên của sự đời người thế vậy.

Cùng sống một thời, anh em Nguyễn Huệ và Nguyễn phúc Ánh, mỗi bên đều có một chủ trương, một ý chí, cho nên nhiều phen phải tranh hùng thi bá với nhau, khi được lúc thua cũng là chuyện thường tình, còn thành bại hưng vong chắc hẳn một phần là do sức người anh hùng và do ở các điều kiện khách quan, mà một phần cũng là do ở tâm lý của xã hội và do ở mệnh trời nữa. Có điều mà ai cũng nhận thấy rõ ràng : Nhà Tây Sơn chỉ được có một mình Nguyễn Huệ bốn lần vào đánh Gia Định đều thắng, phá hai vạn quân hùm beo của Tiêm La, hai phen tiến ra Bắc hà đều lợi, tiêu diệt đại quân xâm lược của nhà Thanh Nhưng, Quang Trung chỉ làm vua được có 4 năm thì mất (năm 1792), kẻ kế nghiệp vua thì hèn, cận thần chung quanh thì tham nhũng, nếu không có một người như Nguyễn phúc Ánh đứng ra thâu tóm giang sơn về một mối năm 1802 thì hỏi vận mạng của nước ta ở cuối thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX sẽ ra sao ?

Đó là điểm thứ nhất khiến cho Gia Long thống nhất được sơn hà.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

2.— Điểm thứ hai khiến cho Gia Long thành công trong sự nghiệp thống nhất đất nước : *Gia Long đã được thừa hưởng công nghiệp của cả một dòng họ.*

Cả dòng họ Nguyễn, từ Nguyễn Hoàng cho đến Nguyễn phúc Ánh đều ôm ấp một ý chí lớn lao. Nói về xuất xứ cũng như về công nghiệp có lẽ Nhà Nguyễn hơn hẳn Nhà Trịnh. Nguyễn Kim đã có công phù Lê để diệt Mạc, mà lại bị Trịnh Kiểm, vừa là con rể vừa là tùy tướng, đầu độc. Nguyễn Uông bị chết oan rồi, Nguyễn Hoàng mới phải xin vào trấn đất Thuận Hóa. Vào Thuận Hóa rồi, Nguyễn Hoàng lại còn một lần ra chầu vua Lê ở An Tràng năm Kỷ Tỵ (1566) và một lần đem quân ra giúp vua Lê Chúa Trịnh tận diệt nhà Mạc hồi năm quí tị (1593), thế mà Nhà Trịnh vẫn khinh vua ngạo dân và một mực âm mưu ám hại Nguyễn Hoàng, nên tới năm canh tí (1600) ông mới phải «giả cách nói đi đánh giặc », rồi theo đường biển mà về Thuận Hóa. Từ đó, Nhà Nguyễn mới dựng kho tàng, tích trữ lương thực, bành trướng về phía Nam, tổ chức về mọi phương diện hầu mưu đồ sự nghiệp ở miền Nam, và tính truyện chống nhau với nhà Trịnh. Tuy là chúa ở phương Nam Nhà Nguyễn từ 1558 đến 1801, trải 13 đời vua, 10 đời chúa, vẫn giữ lễ tôn phục nhà Lê : chỉ có một lần, năm Nhâm Ngọ (1702), Nguyễn phúc Chu sai sứ sang Tàu cầu phong không được ; bèn chỉ xưng là quốc chúa và đúc cái ấn « Đại việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo » và mãi tới năm giáp tí (1744) Nguyễn-phúc-Khoát mới xưng vương hiệu và sửa sang chế độ, ấn định triều nghi. Chính Nguyễn phúc Ánh cũng vẫn giữ lễ tôn phục nhà Lê, nhưng vì Lê Mẫn Đế (niên hiệu Chiêu Thống) nhượng bộ Tây Sơn và chạy sang Tàu nên ông không công nhận. Hết thảy giấy tờ của Nguyễn phúc Ánh đều đề niên hiệu Cảnh Hưng Lê hiển Tôn (1740-1786) kể cả trong thời gian từ khi Lê hiển Tôn đã mất cho đến năm 1802, là năm ông lên ngôi. (Theo Marcel Gaulthier, trong cuốn «Gia-Long », trang 97)

Trong khoảng thời gian hơn hai thế kỷ, Nhà Nguyễn đã hoàn thành công cuộc Nam tiến để mưu đồ nghiệp lớn mai sau. Cuộc Nam tiến hoàn thành vào năm 1772, sau khi đã lấy hết đất Chiêm thành, thu phục một phần đất Chân Lạp và điều đình với Tiêm La. Nhưng ngay từ năm 1744, như đã nói ở trên, Nguyễn phúc Khoát đã coi miền Nam như là một cõi duy nhất và chia ra làm 12 dinh :

1— Chính dinh (Phú-Xuân)
2— Cựu dinh (Ải-Tử)
3— Quảng-Bình dinh
4— Vũ-Xá dinh
5— Bố-Chính dinh

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

6— Quảng-Nam dinh

7— Phú-Yên dinh
8— Bình-Khang dinh } đất Chiêm-Thành.
9— Bình-Thuận dinh

10— Trấn-Biên dinh
11— Phiên-Trấn dinh } đất Chân-Lạp
12— Long-Hồ dinh

Giữa khoảng thời gian đó, trong 45 năm (từ đinh mão 1627 đến Nhâm tí 1672) Nhà Nguyễn đã phải đánh nhau với Nhà Trịnh 7 lần. Trong bấy nhiêu phen, họ Nguyễn chỉ ra đánh họ Trịnh có một lần, lấy được 7 huyện ở phía nam sông Lam, còn 6 lần kia thì chỉ giữ thế thủ ở bên này sông Gianh mà thôi. Về sau này, khi Vũ Vương Nguyễn phúc Khoát mất (1765), thế tử là Nguyễn phúc Dương còn nhỏ tuổi nên Trương phúc Loan chuyên quyền, Trịnh Sâm lại nhân cơ hội xua quân vào đánh lấy Phú Xuân (1774) đoạn cho Hoàng ngũ Phúc ở lại làm Đại trần-phủ đất Thuận - Hóa để lo việc lấy nốt đất Quảng - Nam rồi rút quân về Bắc. Đến giai đoạn này, Nhà Nguyễn lại phải chống đối với nhà Tây Sơn nữa. Dấy binh từ năm 1771 ở Qui Nhơn nhà Tây Sơn liên tiếp đánh phá nhà Nguyễn và kể từ năm 1775 trở đi, Nguyễn Ánh phải bôn ba vất vả gian truân, vào sinh ra tử nhiều phen vì nhà Tây Sơn. Năm 1778, Nguyễn Nhạc xưng đế hiệu cũng là năm mà Nguyễn Ánh bắt đầu khởi binh đánh Tây Sơn. Năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương hiệu. Năm 1786, nhà Tây Sơn tiến ra Bắc dứt họ Trịnh nhưng rồi lại rút về. Sau đó, khi Lê chiêu Thống chạy sang cầu cứu Trung Hoa, quân nhà Thanh đã kéo sang chiếm đóng nước ta, thì Nguyễn Huệ mới làm lễ lên ngôi hoàng đế ở núi Bàn Sơn ngày 25 tháng một năm Mậu thân (1788) và thống lĩnh thủy bộ đại binh ra cả phá quân Tàu vào tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789). Trong thời gian đó, một mặt anh em nhà Tây Sơn chia rẽ, một mặt Nguyễn Huệ bận công việc ở miền Bắc. Nguyễn Ánh đã dần dần thu phục lại toàn đất Gia Định (1787-1789), sửa sang công việc ở Gia Định, khai khẩn ruộng đất, mở mang buôn bán. Đồng thời, tháng 6 năm Kỷ Dậu (1781), ông Bá đa Lộc và Hoàng tử Cảnh đi cầu viện từ 5 năm trước cũng trở về, theo sau là một số võ quan và khí giới. Sang năm sau, Nguyễn Ánh dần dần tính truyện tiến ra Qui Nhơn, đánh ba lần mới thắng được (1790-1793-1797, 1798-1799) mặc dù bấy giờ Nguyễn Huệ (1792) và Nguyễn Nhạc (1793) đều đã lần lượt qua đời. Sau đó, quân nhà Tây Sơn, tuy một còn đường vây khốn được thành Bình Định và một đường khác còn mở ra được mặt trận Trấn Ninh (1802), nhưng Nguyễn Ánh đã thu phục được Phú Xuân ngay từ ngày mồng 3 tháng 5 năm Tân Dậu (1801), cho nên khí thế quân đội Tây Sơn cũng chỉ bùng lên như ngọn đèn sắp tắt mà thôi.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Qua các trận mạc từ thời Chúa Sãi Nguyễn-Phúc-Nguyên cho đến thời Nguyễn-Ánh, qua các công nghiệp Nam tiến và mở mang về mọi phương diện, trải qua hơn hai trăm năm, người ta thấy rằng chí hướng của dòng họ Nguyễn thật là bền bỉ. Thừa kế cái ý chí chính đáng và bền bỉ như thế, trách nào Nguyễn-Ánh chẳng đã chấn hưng được sự nghiệp của dòng họ mình và, hơn nữa, thâu tóm cả giang sơn về một mối.

3.— Gia-Long đã đáp lại đúng sự chờ đợi của toàn dân. Đó là điểm thứ ba khiến cho Gia-Long thành công trong việc thống nhất đất nước. Theo thiển kiến thì đây là điểm quan trọng hơn cả, điểm quyết định.

Như đã nói trong một đoạn trên, nhân dân Việt Nam dù sao cũng đã quá ư chán nản mệt mỏi về cái cảnh phân chia kéo dài gần ba trăm năm trời. Trải một thời kỳ phân tranh dài dằng dặc; với bao nhiêu cuộc chinh chiến khốc hại, nhân dân ta ở thời ấy hẳn là mỗi ngày một trưởng thành về mặt chính trị: *ý niệm tôn quân có lẽ đã dần dần chuyển biến thành ý niệm ái quốc*, coi một ông vua hay một dòng họ có lẽ không quan trọng bằng cả nước cả dân. Ý niệm quốc gia này về sau sẽ thành hình hẳn với Phan-đình-Phùng, người đầu tiên đã tuyên bố rõ ràng khi vua Hàm-Nghi bị rơi vào tay thực dân Pháp: «Vua mất, nhưng nước còn».

Đàng khác, tâm lý của loài người bao giờ cũng ham mê bình an hạnh-phúc. Chiến tranh chỉ là lẽ sống của những cá nhân hoặc chế độ độc tài. Còn đối với phần đông người ta, kể từng cá nhân hay kể từng dân tộc cũng thế, người ta coi chiến tranh như một sự bất đắc dĩ. *Cho nên, thường thường dân chúng từ xưa tới nay, ở nước nào cũng thế, chỉ hăng hái nhiệt thành trong những cuộc chiến tranh để tự bảo vệ hay tự giải phóng, còn rất ghét những cuộc nội chiến nội loạn.* Ở trong cảnh biến loạn nội bộ, người ta sẵn sàng chờ đón những anh hùng có thể đem lại cho họ cảnh thái bình yên ổn. Chính vì thế mà, sau khi đã lên ngôi được ít lâu, Gia-Long cất quân ra Bắc, lòng người theo phục một cách rất là mau chóng, chỉ một tháng trời đã thâu tóm được tất cả. Thâu tóm cả Bắc Hà trong một tháng, một thời gian kỷ lục.

Đó là xét chung về tinh thần và tâm lý của toàn dân thời bấy giờ. Nếu phân tích tỉ mỉ hơn, người ta có thể thấy rằng: *dân chúng từ đất Thuận Hóa trở vào* đều là quần chúng của Nhà Nguyễn từ nửa thế kỷ XVI cho tới nay, suy phục và giúp đỡ Nguyễn-Ánh là truyện tự nhiên.

Còn nhân dân từ Hà-An-Hóa trở ra cũng rất dễ công nhận một cách mau chóng, vì Nguyễn-Ánh có một chính sách khôn ngoan, mềm dẻo tế nhị. Sự khôn khéo của Gia-Long đã biểu lộ trong tờ chiếu «Bắc hà đại

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

định bố cáo trong ngoài» (tháng 5 năm Nhâm Tuất, 1802). Tờ chiếu này mở đầu như sau : «Ta lấy lại được kinh thành (Phú-Xuân) quân giặc (Tây Sơn) thua chạy, hai trăm năm bờ cõi, núi non, giới hạn, phong tục đổi dời; mười ba đạo thừa tuyên, cảnh khổ nhân dân, hơn nước sâu lửa nóng : đánh kẻ có tội để yên dân, thực không nên hoãn...» và kết thúc với câu : « Ôi ! Trời đất tối tăm, quân nhà vua rửa sạch, để nên công cứu vớt ; mây sớm truân kiển, người quân tử sửa sang, chờ hưởng phúc thăng bình». (1) Khi đã vào thành Thăng-Long rồi, nhà vua lại vời tất cả các quan lại Bắc hà đến mà hiểu dụ : «Nay mới dẹp yên, dân mong đức mới : các người đều nên tuyên dương đức chính, vỗ về dân chúng, khiến cho ai nấy đều được an nghiệp, để xứng đáng chức ta giao cho». (2) Đó là đối với dân chúng, còn đối với hào mục, nhà vua đã xuống chiếu như sau : «Gần đây Tây Sơn dấy loạn, ngôi nhà Lê đã mất, lũ các người là hào mục Bắc hà, giữ bền lòng trung phẫn, không chịu cho đảng giặc ràng buộc, có nhiều người trốn tránh, tụ họp trong chốn rừng núi, chưa biết theo ai. Nay nghịch tặc đã trừ, xa thư cùng lối, người trí giả biết thời cơ, há lại chậm về quan vọng ? Đặc dụ phàm những người can phạm về trước đều không hỏi đến. Cho khắp cả giải tán nghĩa binh, đem nộp quân khí, do quan địa phương tâu rõ vua nghe : ta sẽ tùy tài mà lục dụng. Lũ các ngươi nếu xét kỹ sự cơ, đừng để phàn nàn về sau». (3) Nhà vua, vào tháng 7 năm ấy, cũng phủ dụ cựu thần và hương cống sĩ nhân nhà Lê rằng : « Trước đây Tây Sơn phạm đạo thường, trời đất tối tăm, có nhiều người dấu tiếng, không chịu ra làm quan với ngụy Tây. Những người ấy hoài bão tài đức, ý cùng đợi thời. Nay đảng giặc dẹp yên, công võ cả định, chính là lúc đem giáo hóa dạy dân làm cho nước đại trị bình; nhân tài một đời, há chịu để cùng với cỏ cây cùng nát ; vậy nên chuyển cùng báo để đến hành tại (nơi nhà vua ở tạm) cho các quan trưởng Tiền quân Nguyễn-văn-Thành, Lễ bộ Đặng-đức-Siêu, Tán lý Đặng-Trần-Thường, Tham tri Phạm-như-Đăng, Học-sĩ Nguyễn-Viên, lần lượt dẫn vào yết kiến, ta sẽ xem lời nói thứ công, tùy tài lục dụng, khiến người hiền có ngôi, người tài có chức, hợp lòng nghĩ, chia mưu kế, cùng nhau gây nên chính đạo ». (4)

Riêng đối với con cháu nhà Lê và họ Trịnh, Gia-Long cũng đã xử đãi rất hậu. Tháng 9 năm ấy (1802), Gia-Long cho tìm con cháu nhà Lê và phong cho Lê-duy-Hoán làm Diêu tự công. Chiếu rằng : « Đứng vương giả dựng nước quí trọng con cháu đời vua trước là còn đạo trung hậu đó. Họ Lê từ khi khai quốc đến thời trung hưng, các đời nối nhau hơn

(1) Đại nam thực lục chính biên, quyển 7, tờ 21 b — 22 b, trích theo Ứng Hòe Nguyễn-văn-Tố.
(2) Đại nam thực lục chính biên quyển 7, tờ 23 a — 23 b — 24 a., như trên
(3) Đại nam thực lục chính biên quyển 7, tờ 13 a., như trên.
(4) Đại nam thực lục chính biên, quyển, tờ, như trên.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ba trăm năm 1428-1789, trước sau hai mươi nhăm vua : từ khoảng giữa về sau thì như dải mũ thừa nhưng còn là cộng chủ. Kịp đến khi Tây Sơn xướng loạn, miếu thờ hương lạnh khói tàn. Nay trẫm kính vâng oai trời, họp bờ cõi làm một, nghĩ tôn điển lễ, để giữ việc thờ cúng nhà Lê. Lê-duy-Kỳ tức Lê-Mân đế hoặc Lê chiêu Thống, 1786-1789, tuy là đích phái vua Hiển tôn 1740-1786, mà không biết giữ nước chạy sang Tàu ! Thương cha nhà ngươi (5) trong khi loạn lạc, đem mình chết vì việc nước, cũng là con cháu nhà Lê có người khá, trẫm rất khen ngợi, đặc phong người làm Diêu tự công, đời nối tước vị, giữ việc thờ cúng miếu nhà Lê, cấp cho tự dân 1016 người, tự điền một vạn mẫu. Nhà ngươi phải kính sửa lễ tiết, lâu dài việc thế tự, để giữ phúc chung. « (6) Con cháu họ Trịnh cũng được hậu đãi. Chiếu rằng : « Tiên tổ nhà ngươi vốn là nhân thích của trẫm, trung gian Nam Bắc chia cõi, đều là việc đã qua. Từ khi nhà Lê mất ngôi, miếu Trịnh khói tàn. Nay bốn bể dẹp yên, nói đến tình thân qua-cát, động lòng chẩn niệm. Đặc cho nhà ngươi coi giữ việc cúng tế họ Trịnh, cấp cho năm trăm mẫu tự điền, để cung vào việc thờ cúng, lại tha họ Trịnh 247 người khỏi điền lính, thuế dao và thuế dân» (7).

Như thế là với việc Gia Long thống nhất sơn hà, có thể nói trăm họ được an vui. Duy có Nhà Tây Sơn từ trước tới sau vẫn bị Gia Long coi là giặc. Tháng 7 năm Nhâm Tuất (1802) nhà vua về kinh, đem cả vua tôi Tây Sơn về làm lễ hiến phù ở đền Thái Miếu, rồi đưa ra tận pháp sử trị. Tệ hơn nữa, nhà vua lại sai quật mả vua Thái đức Nguyễn Nhạc và vua Thái Tổ Nguyễn Huệ lên, đem vứt thây đi, còn đầu thì bỏ giam ở trong ngục tối. Mấy hành vi trên đây dù sao cũng phải coi là quá đáng.

4.— Với ba điểm cốt yếu nói trên — thiên tài cá nhân, ý chí của cả một giòng họ và nguyện vọng của toàn thể dân tộc — Gia Long đã có đủ điều kiện thống nhất được đất nước. Nhưng còn một điểm thứ tư khiến cho công cuộc ấy được hoàn thành một cách mau lẹ và có căn bản vững chãi cùng lâu bền hơn : *đó là vì, hơn tất cả các người đồng thời, Gia-Long đã nhìn thấy một cách rõ ràng và rộng rãi các mối tương quan quốc tế.*

Từ xưa tới nay, một nước không thể nào không giao thiệp với các nước lân bang. Vào thế kỷ XVIII, nhờ tiến bộ của khoa học và kỹ thuật,

(5) Lê-duy-Kỳ này không phải là Lê-Mân-Đế, đã chạy lên Bảo lạc, bị giặc giết. Con là Lê-duy-Hoán trốn tránh nhờ phiên thần thái nguyên là Ma-thế-Cô. Chính Ma-thế-Cô đã tâu và tiến Duy-Hoán.

(6) Đại nam thực lục chính biên, quyển 18, tờ 25 a., như trên.

(7) Đại nam thực lục chính biên, quyển 18, tờ 26 a., như trên.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

sự thông thương và giao thiệp đã bắt đầu phát triển giữa Âu châu với các châu khác. Trong cơn nội biến, người anh hùng phải nhờ cậy các nước ngoài cũng là truyện thường, miễn là đừng để cho người ngoại quốc thao túng; làm hại cho tổ quốc và dân tộc thì thôi. Nguyễn Ánh, trong lúc bị nhà Trịnh và nhất là nhà Tây Sơn chủ trương tận diệt đã phải cầu cứu với nước Tiêm la và nước Pháp, đó cũng là theo lẽ tự nhiên, chẳng khác gì các vua ở nhiều triều đại khác đã cầu cứu với Trung Hoa. Nhưng trong khi nhờ cậy nước ngoài hay người ngoài, Nguyễn Ánh vẫn cố gắng không ngừng, chứ chẳng bao giờ ỷ lại hoàn toàn như những ông vua ông chúa hèn kém nhu nhược.

Sự cầu cứu Tiêm la dù sao cũng không có hậu quả gì lớn và lâu dài. Ở đây, có lẽ cần phải bàn rộng hơn về việc cầu cứu Pháp, mà có người đã coi là đầu mối của cuộc đô hộ một trăm năm sau này. Thực ra, việc Nguyễn Ánh giao thiệp với nước Pháp minh bạch và xứng đáng.

Ông giao cho giám mục Bá-đa-Lộc (một người bạn chí thân, tuy cũng có quan điểm lợi cho tôn giáo và tổ quốc của ông, nhưng thực sự rất tha thiết với tiền đồ của Nguyễn Ánh và vận mệnh của Việt-Nam): hoàng tử Cảnh, cái quốc ấn và tờ quốc thư để nhờ đi thương nghị với chính phủ Pháp. Tờ quốc thư đề ngày mùng 10 tháng 7 năm Cảnh-Hưng 43, gồm 14 khoản, đại khái yêu cầu nước Pháp giúp 1.500 quân và tàu bè, súng ống, thuốc đạn cần thiết cho sự khôi phục, đồng thời hứa hẹn nhường cho Pháp cửa bể Hội-An, đảo Côn-Lôn, đặc quyền buôn bán với nước ta và giúp lại nước Pháp sau này khi nước Pháp cần đến. Tờ quốc thư ấy giao toàn quyền thương thuyết cho ông Bá-đa-Lộc, nhưng cũng đã tiên liệu tất cả những điểm chính và rào đón thận trọng về những điểm bất ngờ chưa tiên đoán được.

Nếu công việc thương thuyết mà thành và đôi bên thực hiện đúng theo tinh thần và nội dung bức thư ấy, thì thiết tưởng cũng chẳng có gì là thiệt hại cho ai, mà Nhà Nguyễn với nước Pháp và dân tộc ta cũng đều có phần lợi cả. Chẳng may việc giao thiệp chính thức với nước Pháp không thành, một phần vì về phía các nhà tôn giáo, nhiều người phản đối hành động có tính cách chính trị của Bá-đa-Lộc, một phần vì các nhà cầm quyền nước Pháp bấy giờ bận rộn việc nội bộ chưa kịp tính chuyện buôn bán giao thiệp ở phương xa. Tựu trung, phái đoàn Bá-đa-Lộc, hoàng tử Cảnh và các ông Phạm-văn-Nhân, Nguyễn-văn-Khiêm xuống tàu đi từ mùa đông năm Giáp Thìn (1784), qua Pondichéry (ở lại đó gần 20 tháng), mãi tới mùa xuân năm Đinh-Mùi (1787) mới cập bến Lorient, tới ngày 28-11-1787 thì ký tờ giao ước với Bá-tước De Montmorin là thượng thư ngoại giao của Pháp hoàng Louis XIV ; rút cuộc tờ giao ước ấy cũng không thể thi hành nên phái đoàn đành phải quay về và cập bến Gia-Định vào tháng 6 năm Kỷ-Dậu (1789). Sang giúp Nguyễn

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Ánh, vì thế chỉ có một số tư nhân người Pháp, quen thuộc với Bá-đa-Lộc mà thôi.

Những người Pháp sang giúp Nguyễn-Ánh trước sau tính tới gần 400 người. Nhưng tất cả những võ quan, binh lính và kỹ sư ấy đều tự coi như là bề tôi của Nguyễn-Ánh, chia cay sẻ đắng với chúa tôi Nhà Nguyễn, phần đông đều mang tên Việt-Nam. Chẳng hạn : Manuel thì gọi là Mạn-Hòe, (An hòa hầu) tử trận năm Nhâm Dần 1782, được thờ ở đền Hiện-Trung (trong thành Ô-Ma, Saigon), J.B. Chaigneau là Nguyễn-văn-Thắng (Thắng tài hầu), Philippe Vannier là Nguyễn-văn-Chấn (Chấn oai hầu), Victor Olivier (Ông Tín, vệ úy ban trực hậu), Théodore Le Brun (Cai đội thạch oai hầu). Những người ngoại quốc này có công rất nhiều trong việc đánh giặc cũng như trong việc mở mang. Chẳng hạn các thành Sàigòn, Vĩnh-Long, Hà-Tiên, Châu-Đốc, Biên-Hòa, Bà-Rịa, Diên-Khánh v.v... đều do Le Brun họa kiểu và Victor Olivier đốc công xây cất theo lối Vauban. Những công thần ngoại quốc này hoặc vì lương bổng không được sung túc (lúc ấy Chúa Nguyễn thiếu thốn lắm), hoặc vì bất phục thủy thổ nên ốm chết và bỏ đi. Lại cũng có nhiều người chết trận. Cho nên khi Gia-Long đăng quang, ở triều chỉ còn lại dăm ba người, J.B. Chaigneau và Philippe Vannier chẳng hạn đều đã kết duyên với con gái Phú-Xuân cùng đông con cả, nhưng tới ngày 8-10-1824 về sau, Minh-Mạng cũng xuống chiếu cho các ông về trí sĩ, hai người buồn rầu đem gia quyến vô Đà-Nẵng đợi từ ngày 17 tháng 11 đến ngày 11 tháng 12 mới gặp ghe bàn để «quá giang» vô Gia-Định đặng đón tàu về cố quốc.

Nói cho đúng thì ít nhất là trong đời Gia-Long, nước Pháp và người Pháp cũng tương đối được biệt đãi. Bá-đa-Lộc và các công thần người Pháp được trọng hậu phần nào là do lẽ tất nhiên, như đã nói ở trên, chưa chắc đã xứng đáng với công lao của họ. Còn việc giao thiệp với nước Pháp ở đời Gia-Long không tiến được là bao. Sử chỉ chép : Năm Đinh-Sửu (1817), tàu « La Paix » của hãng Balguerie, Sarget et Cie chở hàng sang, nhưng hàng không thích hợp với người Việt nên lại phải tải về, nhà vua có tha không đánh thuế. Tháng 6 năm ấy, lại có tàu binh « Cybèle » vào cửa Đà-nẵng, thuyền trưởng là bá tước De Kergarion nói rằng Louis XVIII sai sang xin thi hành các điều ước ký với ông Bá-đa-Lộc năm 1787 về việc nhường cửa Đà-nẵng và đảo Côn-lôn, nhà vua sai quan trả lời : những điều ước ấy, nước Pháp trước đã không theo thì nay bỏ, không nói tới nữa. Và năm Kỷ-Mão (1819), có tàu buôn ba cột tên là « Rose » và « Le Henri » vào cửa Đà-nẵng, lần này hàng đem sang bán được, lại chở chè và lụa về.

Xem như thế thì việc Gia-Long giao thiệp với Pháp chỉ có lợi cho Gia-Long và Nhà Nguyễn mà thôi, thực ra không có lợi gì cho nước Pháp hoặc người Pháp mà cũng không có hại gì cho nước Việt và dân Việt

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cả. Cho nên buộc cho Gia-Long tội tày trời tức là vu khống cho Gia-Long, tức là thóa mạ lịch sử. Nếu có trách Gia-Long, thì người ta phải trách Gia-Long ở chỗ : sau khi đã thành công rồi, Gia-Long chỉ biết quay về với mấy nước láng giềng mà không chịu mở mang giao thiệp thêm với các nước Âu-châu như Bồ, Anh, Pháp. Thực vậy, sau khi dứt được Tây Sơn, lấy được Bắc-hà, Gia-Long liền sai thượng thư binh bộ là Lê - quang-Định làm chánh sứ sang Tàu cầu phong, xin đổi quốc hiệu là Nam-Việt. Thanh triều đổi lại là Việt-Nam và, năm giáp tí (1804) sai án sát xứ Quảng Tây là Tế Bồ Sâm sang tuyên phong. Sau đó, nhà vua sai Lê bá Phẩm làm chánh sứ đem đồ cống sang tạ và từ đó cứ chiếu lệ ba năm một lần sang cống. Gia Long lại điều đình với nước Tiêm la để đặt lại nền bảo hộ cho nước Chân lạp (năm qui dậu 1813). Còn đối với Tây phương, như đã nói ở phần trên, chính sách ngoại giao của Gia Long giật lùi một cách rất đáng tiếc. Chính vì sự giật lùi này mà xảy ra những trang thảm sử «cấm đạo» và «Bế quan tỏa cảng» ở các đời sau, khiến cho nước nhà phải rơi vào bàn tay của thực dân. Người đã có ý kiến mới mẻ là giao cả con mình và ấn tín của dòng họ để nhờ Bá đa Lộc đi ngoại giao, người đã có những kinh nghiệm bản thân về sự tiến bộ kỹ thuật của Tây phương, người đã có tinh thần khoan dung đến nỗi hiểu được yếu lý của đạo Gia Tô từ phương xa truyền tới, người đã có đầu óc rộng rãi đến nỗi nhận và biến ngoại nhân thành những công thần của mình, mà lại còn giật lùi đến như thế, trách nào công cuộc duy tân của nước nhà không thể theo kịp đà tiến của thế giới.

●

Trên đây, chúng tôi đã bàn luận dài dòng về công cuộc thống nhất đất nước của Gia Long. Đến đây, thiết tưởng cũng đã có thể đề cập tới câu hỏi đặc biệt thứ hai đã nêu ra ở trên :

Tại sao Gia Long lại đặt kinh đô ở Phú Xuân ?

Đây là một chi tiết nhỏ, nhưng không phải là không quan hệ đến sự tồn vong của nhà Nguyễn và của quốc gia, vì thủ phủ của một nước là nơi tập trung tất cả não bộ của quốc gia và là nơi xuất phát tất cả nguồn sống ra toàn thể giang sơn.

Cứ theo thực tế đã xảy ra thì, sau khi đã lên ngôi và thống nhất được sơn hà, Gia Long chia Việt Nam làm 3 miền chính, gồm 24 trấn, 3 dinh, 2 đạo, 2 thành và 1 kinh đô :

Bắc thành tổng trấn (1802) gồm 11 trấn :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

1.—	Trấn Lạng-Sơn	(1802)	Ngoại trấn
2.—	« Thái-Nguyên	(1802)	
3.—	« Cao-Bình	(1802)	
4.—	« Tuyên-Quang	(1802)	
5.—	« Hưng-Hóa	(1802)	
6.—	« An-Quảng	(1802)	
7.—	Trấn Hải-Dương	(1802)...	Nội trấn
8.—	« Kinh Bắc	(—)	
9.—	« Sơn-tây	(—)	
10.—	« Sơn-nam thượng	(—)	
11.—	« Sơn-nam hạ	(—)	

Thành Thăng-Long hay phủ Hoài-Đức (1803)

Đạo Thanh-Bình — (1806)

●

12.—	Trấn Thanh-Hóa	(1802)
13.—	« Nghệ-An	(—)
	Doanh Quảng-Bình	(—)
	« Quảng-Trị	(—)
	KINH THÀNH	
	Doanh Quảng-Đức	(—)
14.—	Trấn Quảng-Nam	(1808)
15.—	« Quảng-Ngãi	(—)
16.—	« Bình-Định	(—)
17.—	« Phú-Yên	(—)
18.—	« Bình-Hòa	(—)
19.—	« Bình-Thuận	(—)

●

Gia-Định thành tổng trấn (1802-1814) gồm 5 trấn :

20.—	Trấn Biên-Hòa	(1808)
21.—	« Định-Tường	(—)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

22.— « Vĩnh-Thanh (1814)
23.— « Hà-Tiên
24.— « Gia-Định (1802)

Thành Gia-Định (1808)
Đạo Châu Đốc.

Riêng về việc chọn Phú-Xuân làm kinh-đô, *người ta có thể nêu lên nhiều giả thuyết.* Rất có thể sẽ có người đưa ra một ý tưởng ngộ nghĩnh : Gia-Long là một anh hùng nhưng cũng có tâm hồn nghệ sĩ, vì say người Phú-Xuân hữu tình hoặc mê cảnh sông Hương núi Ngự ngoạn mục mà đã đặt kinh-đô ở đây.

Chắc hẳn cũng có nhiều người nhận xét một cách trang trọng mà cho rằng : Gia-Long đặt kinh-đô ở Phú-Xuân là vì nhìn xa trông rộng, theo đuổi chủ trương thống nhất sơn hà, nên đặt kinh đô ở một nơi trung độ hầu tiện bề giao thông Nam Bắc. Lại cũng có người có thể đưa ra những lý do thần bí, căn cứ vào phong thủy địa lý v.v...

Về ức thuyết thứ ba, chúng tôi không dám bình phẩm, một là vì không biết Gia-Long và tổ tiên của nhà vua có tin ở phong thủy nhiều hay ít, hai là vì chúng tôi chưa từng nghiên cứu về khoa học huyền bí này nên không dám tỏ bày ý kiến. Ức thuyết thứ nhất có thể có căn cứ hơn vì khách anh hào thường cũng là kẻ đa tình; nhưng hiện cho đến ngày hôm nay, chúng tôi chưa thấy có bằng chứng nào đích xác chứng minh điều đó ; hơn nữa, lý do này, dầu có, thường cũng không đủ để quyết định một việc khá quan hệ như thế.

Còn về giả thuyết thứ hai, có hai điều đáng bình luận :

1.— Có đúng Gia-Long đã đặt kinh-đô ở Phú-Xuân vì lẽ Phú-Xuân ở khoảng giữa nước ta, nhà vua có thể đóng tại đó mà quán xuyến được toàn quốc từ Nam ra Bắc chăng ?

2.— Đối với các hoàn cảnh địa lý và lịch sử của nước ta thời ấy, đặt kinh đô ở Phú-Xuân thì có lợi hay có hại ? lợi hoặc hại như thế nào ?

Muốn trả lời câu hỏi thứ nhất, phải có bằng chứng, cái mà hiện nay chúng tôi chưa tìm ra. Giải đáp câu hỏi thứ hai, tức là chúng ta phê bình việc Gia-Long đặt kinh đô ở Phú-Xuân vậy. Theo sự *nhận định của người đời nay*, thì việc đặt kinh đô ở Phú-Xuân xem qua có thể cho

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

là hay, là phải : Bởi vì Phú-Xuân có người cần mẫn, có cảnh ngoạn mục, lại ở vào khoảng giữa đất nước ta. Trong lịch-sử, miền Trung, với núi non hiểm trở, với dân gian giầu chí khí, vẫn là nơi xuất phát của các cuộc cách mạng lớn : Lê-Lợi khởi nghĩa ở Thanh-Hóa, Nhà Nguyễn dựng nghiệp ở Phú-Xuân, Nhà Tây-Sơn dấy nghiệp ở Qui - Nhơn. Núi rừng Trường-sơn là chỗ lui binh để rồi quật khởi của hầu hết các anh hùng hào kiệt ngày xưa cũng như trong thời gian kháng Pháp gần đây. Nhưng, hầu hết các triều đại đóng đô ở khoảng đất gầy đều không lâu bền : Nhà Đinh ở Hoa-Lư, Nhà-Hồ ở Tây-Giai, Nhà Nguyễn Tây-Sơn ở Qui - Nhơn v.v... Vì thế, xét cho thực kỹ về các điều kiện địa lý và lịch sử, người ta cũng có thể cho việc đặt kinh đô ở Phú-Xuân là bất lợi : Thủ đô của một nước không những phải ở khoảng trung độ, không những phải xinh đẹp, không những phải có người hữu tài hữu chí, mà còn phải là nơi thuận lợi về địa thế để giao thiệp với các nước khác, phong phú về tài nguyên và đông đúc về nhân số nữa. Thăng-Long đã từng là cố đô của nhiều triều đại lâu bền, âu cũng là vì nhiều lý do : Thăng-Long ở trung-châu sông Hồng, ở trung tâm miền Bắc, chung quanh dân gian trù mật, tài nguyên phong phú ; hơn nữa, ở Thăng-Long, người ta có thể theo rõi chính tình bên Trung-Quốc để kịp thời đối phó về quân sự cũng như về ngoại giao. Saigon về sau này có thể trở nên thủ-đô của nước nhà lâu dài vì Saigon ở giữa trung châu hai con sông Đồng-Nai và Cửu-Long, lại có cửa sông thông ra biển, dân chúng cũng đông đảo, của cải lại dồi dào; muốn giữ thế với thế giới năm châu, chọn Saigon làm thủ đô rất là thích hợp.

Khi Gia-Long lên ngôi, Bắc hà chưa thâu phục được, nói chuyện đặt kinh-đô ở Thăng-Long là « trái khoáy »; hơn nữa, Gia-Long cũng cần phải thận trọng đối với uy thế còn lại của vua Lê chúa Trịnh và ở thời Gia-Long, dù sao khuynh hướng thực dân của Trung-Quốc cũng không phải là một hiểm họa đáng kể cho bằng sự biến chuyển mau lẹ của tình hình chính trị— kinh tế ở phía Tây phương. Để đối phó với Tây phương, không có cách gì hơn là cần phải giao thiệp, tìm hiểu họ. Đặt kinh đô ở một thương cảng lớn là điều rất thuận tiện. Huống hồ : Nhà Nguyễn đã có công khai sáng miền Nam, người người đều nhớ ơn ; Nguyễn Ánh đã từng đóng quân và mở mang đất Gia-Định rất nhiều, Gia-Định bấy giờ lại đã từng là nơi sản xuất những võ tướng như «Gia Định tam hùng» cùng Tiền quân Nguyễn-huỳnh-Đức, Tả quân Lê-văn-Duyệt... Về mặt văn hóa, Gia-Định là trung tâm đáng kể nhất, trước cả trung tâm Hà-Tiên của họ Mạc, với ông tổ giáo dục ở miền Nam là xử sĩ Võ Trường Toản, với « Gia-Định tam gia thi » cùng bao nhiêu văn thần khác đã giúp Gia-Long và các vua sau rất nhiều... Nếu đặt kinh đô ở Gia-Định, xúc tiến công cuộc duy tân nội bộ và phát triển các mối bang giao với các nước Ân-Châu, thì chắc chắn cục diện nước nhà ở thế kỷ XIX đã hoàn toàn đổi khác. Còn về vấn đề giao thông liên lạc từ Cà-Mâu tới Ải bắc thì,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

dù đặt kinh đô ở đâu cũng phải lo mở mang đường bộ nhất là đường hàng hải : nước ta quá dài mà khoảng giữa quá hẹp, không phát triển không vận chuyển về sau này và không tăng cường hải vận cùng hải quân rất nhiều thì không thể giữ vững độc lập lâu dài và không thể tiến bộ đồng đều nhanh chóng.

Đó là theo quan điểm của người đời nay, còn đối với Gia-Long, thì có lẽ nhà vua cũng có những lý do riêng để quyết định việc ấy. Có lẽ, nhà vua cũng có đôi chút nghi ngại đối với vua Lê chúa Trịnh, đối với Trung-Hoa ở một phía và đối với các nước Âu-Châu ở một phía khác, nên đã chọn làm kinh đô một nơi vừa xa Tàu vừa xa Tây, một nơi không quá mới mẻ như các miền đất Chân-Lạp vừa khai hóa mà cũng không quá kỳ cựu như các vùng đất Bắc hà có truyền thống lâu đời. *Sự thực có khi còn giản dị hơn thế* :

Là vì, cứ theo sử thì, khi mới vào trấn Thuận-Hóa, Nguyễn-Hoàng đầu tiên đã đặt dinh ở làng Ái-tử (thuộc huyện Đăng-Xương, gần tỉnh lỵ Quảng-trị) ; đến năm 1570-tức là 13 năm sau — lại dời vào làng Trà-Bát cùng ở huyện ấy, tức là Cát-Dinh. Tới năm Bính-Dần (1626), chúa Sãi Nguyễn-phúc-Nguyên, sửa soạn chống nhau với họ Trịnh, mới dời vào làng Phúc-An (thuộc huyện Quảng-Điền, tỉnh Thừa-Thiên) và đổi chỗ tư sở là phủ. Năm Bính tý (1636), Chúa Thượng Nguyễn-phúc-Lan lại dời phủ vào làng Kim-Long (thuộc huyện Hương-Trà tỉnh Thừa-Thiên). Năm Đinh-Mão (1687), *chúa Nguyễn-phúc-Trăn mới đem phủ về làng Phú-Xuân*, gọi là chính dinh, còn chỗ phủ cũ thì để làm Thái tông Miếu thờ chúa Hiền.

Như thế, phải chăng Gia-Long chọn Phú-Xuân làm kinh đô một là để theo một tập tục của tổ tiên, một cách báo hiếu (lý-do phong tục) hai là để tiện bề quan sát tình hình Bắc-Việt hầu có thể tiến ra Bắc (lý do quân sự và chính trị).

Một trang sử đã lật qua. Đất Phú-xuân này đã chứng kiến thời thanh liệt và buổi suy tàn của một triều đại.

Những ý kiến mà tôi mới tỏ bày trên đây về sự nghiệp Gia-Long nói chung, nhất là về công cuộc thống nhất cùng công việc đặt kinh-đô ở Phú-Xuân, phần nhiều hãy còn có tính cách giả định. Để đính chính, bổ túc nho những giả thuyết không thể nào tránh khỏi thiếu sót hoặc sai lạc ấy, chúng tôi mong rằng các bạn độc giả ham thích lịch sử sẽ gợi thêm vào nhiều ánh sáng mới của thực tế và chân lý.

PHẠM-VIỆT-TUYỀN

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Từ việc Hồng-Bảo bị truất đến việc phản nghịch ở Kinh-thành

(tiếp theo)

THEO như đầu-đề đã nêu rõ, bài này gồm có hai phần, một phần nói việc Hồng Bảo bị truất và một phần nói việc phản nghịch ở Kinh Thành.

Trong số trước tôi đã tạm thời thanh toán xong việc Hồng Bảo nay xin viết tiếp đoạn sau có kẻ gọi là GIẶC CHÀY VÔI, có người gọi GIẶC ĐOÀN TRƯNG, ĐOÀN TRỰC còn trong sử **TRẦN-TRỌNG-KIM** ta thấy một cái tiêu đề văn hoa hơn : SỰ PHẢN NGHỊCH Ở KINH THÀNH.

Chủ mưu việc phản nghịch đâu lối mươi người trở lại, nhưng đóng vai chính thì là Đoàn Trưng, nên ta cần biết rõ hơn một chút về kẻ thủ xướng.

Trưng người làng An truyền, huyện Phú-vang, tỉnh Thừa-thiên, hiện nay vẫn còn con cháu. Trưng thông minh, hay chữ, tuy chưa đỗ-đạt gì nhưng rất nhiều triển vọng về tương lai, nên Tùng-thiện-Vương đem gả cô con gái trưởng là Thể-Cúc. Lúc đó (1854) Đoàn-Trưng đâu vào lối trên hai mươi tuổi.

Ban đầu Trưng ở gởi rể, tại Ký-thưởng-Viên trong Phủ của nhạc-gia, nhưng sau phải ra ở ngoài. Theo lời cụ Ưng Trình (vừa là tác giả quyển Tùng-thiện-Vương lại vừa là cháu của Ngài), thì cái lý do khiến Đoàn Trưng phải «ra ở riêng» chỉ vì «chàng rể thì phóng đãng kiêu-căng, rượu sớm trà trưa, bất đắc dĩ Tùng-thiện-Vương Phải cho ra ở riêng» (Tùng-thiện Vương tr 236). Đây là lời phê bình của một người trong gia đình, nhưng khi đọc đến giai đoạn lịch sử này, chúng ta không khỏi hồ nghi rằng cái khí phách ngang tàng muốn làm nên to chuyện của chàng rể, chắc Vương cũng hay biết nhiều ít, việc lập Sơn Đông

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thi tửu hội, giao du rộng rãi thế nào cũng thấu đến tai Vương. Để Trưng ở trong Phủ nếu xảy ra việc gì sao khỏi liên lụy, chi bằng bảo nó đi nơi khác cho yên. Chúng ta không rõ Đoàn Trưng ở gởi rể được bao lâu, nhưng thành hôn năm 1864 thì qua hai năm sau đã khởi loạn (1866).

Khi bị đem ra thẩm vấn, Đoàn Trưng, Đoàn-tư-Trực khai rằng : Vì thấy Đinh Đạo tướng mạo đường-đường, cho rằng có thể lên ngôi được nên đã cùng nhau phù lập để mưu đồ phú quí về sau.

Lời khai đó ta nhận thấy chưa được đầy đủ. Ta có thể hiểu thêm rằng : Ngoài việc muốn phù lập Đinh Đạo để mưu đồ phú quí còn có việc trả thù cho Hồng Bảo, gây thanh thế cho nhạc phụ của mình là Tùng-thiện-Vương. Hồng Bảo là học trò và bạn thân của Tương An em ruột Tùng-thiện-Vương. Do đó có những cuộc vãng lai thân thiết giữa ông hoàng chú và ông hoàng cháu là Tùng-Thiện và Hồng Bảo. Trong công cuộc sửa soạn việc khởi nghĩa, lẽ tất nhiên Đoàn Trưng đã dựa vào thế lực của nhạc phụ, một vị hoàng thúc có uy tín lúc bấy giờ, để lôi cuốn một số võ quan binh sĩ hay dân chúng. Cho nên trong số những người liên can vụ án Đoàn Trưng Đoàn Tư Trực, Tùng Thiện Vương được kể là người quan trọng.

Trong khi viết bài này, tôi không được đọc bản án kết tội Tùng Thiện Vương của Hội Đồng nghị án, nhưng cứ theo một đoạn trong Thương Sơn văn di mà cụ Ưng Trình đã dịch in trong sách thì án ấy rất nặng, có lẽ đòi xử tử Vương cũng nên vì có câu «đời của ta, chỉ một chấm son là kết liễu». Ý Vương nói rằng : Vua chỉ việc châu điểm (chấm son) thì đời của Vương không còn nữa. Nhưng Vua Tự Đức không y án này. Ngài phê đại ý rằng : Tùng Thiện Vương không phải người ham danh háo lợi, chỉ vì sai lầm trong việc kén rể, nên phạt bổng một năm theo điều «Phụ huynh bất năng cấm ước tứ đệ» (Cha, anh không cấm đoán được con em). Theo một vài người thuật lại thì khi án chưa thành, Tùng Thiện Vương đặt hương án, quì trước ngọ môn phía của ngoài để xin chịu tội. Quì từ sáng sớm đến trưa. Có người hay được vào tâu với vua Tự Đức, Vua cho người ra bảo rằng : Thôi cho chú về đi không việc gì đâu mà ngại. Quả nhiên về sau Tùng Thiện Vương chỉ bị phạt bổng. Về điểm này ta cũng thấy chỗ rộng rãi của nhà vua và cũng rộng rãi ngay cả chỗ, không xử tội Thể Cúc và con cái.

Trong các cuộc khởi loạn, phần nhiều nhà vua chỉ biết trên giấy tờ, tấu sớ các địa phương gởi về báo cáo tình trạng. Thế rồi vua phái viên tướng này hoặc viên tướng khác đi dẹp. Nhưng vụ giặc cháy vôi thì lại khác hẳn. Nó không làm mất lần đất đai, hao thất tướng lĩnh, mà suýt làm mất ngay chính tánh mạng của nhà vua. Trong cái dụ gởi cho

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Đình thần về việc tra án Đoàn Trưng vua đã dùng những chữ : «Việc hôm mồng 9, nhắc đến lòng còn đau đớn, tóc còn dựng đứng lên» (Sơ cửu nhật chi sự, ngôn chi nho giác tâm cửu phát chỉ). Đối với những kẻ tâm địa nhỏ nhen hay thích trả thù thì còn có dịp nào tốt bằng cơ hội đã làm cho mình khủng khiếp ấy nữa ?

Tôi xin dựa theo Thực lục Chánh Biên Đệ tứ thuật lại vụ phản nghịch ấy để các bạn đọc rõ, tình trạng của vua Tự Đức trong đêm ấy nguy ngập như thế nào ?

Đoàn Trưng với hai em là Đoàn hữu Ái, Đoàn Tự Trực kết liên với Trương trọng Hòa, Phạm Lương thành một đảng chính trị. Muốn được kín đáo họ giả danh một thi xã mang tên ĐÔNG SƠN THI TỬU-HỘI. Trong lúc hoạt động chính trị bọn Đoàn Trưng đã lấy danh nghĩa tôn phù Đinh Đạo để nhiều người dễ hưởng ứng. Họ đã dụ dỗ được Tôn thất Cúc, giữ chức Hữu quân trong Đại Nội làm nội ứng.

Ái cạo trọc đầu làm thầy tu để tiện việc mật kết với nhà sư trù-trì chùa Long Quang là Nguyễn văn Qúi. Thế rồi mấy anh em Đoàn Trưng dùng chùa Pháp Vân làm nơi hội-họp để chiêu mộ đồ đảng cùng chế tạo khí-giới. Chùa Pháp Vân tức là một ngôi chùa do Sư Qui tự tạo lập ra làm cơ-nghiệp riêng của mình.

Ngoài nhóm người kể trên còn có Suất đội Bùi văn Liệu, Nguyễn-văn Đệ, Hồ văn Sự, Đội trưởng Lê chí Trực, các sư Nguyễn văn Viên Nguyễn văn Lý, một người dân làng Dạ Lê tên Nguyễn văn Võ, một người lính Võ Lâm tên Lê văn Tề.

Lúc bấy giờ viên Đốc biện trông coi việc xây Khiêm lăng là Nguyễn văn Chất, tánh rất khắc nghiệt, khiến dân tình ta oán. Bọn Trưng nhân việc nầy để tiện khỉ sự.

Bọn Trưng làm chay suốt 3 ngày để có dịp thuê dân sở tại vào giúp việc mà khỏi ai nhòm ngó. Khi củ hợp dân chúng xong, họ mật tin cho Tôn thất Cúc biết, và một mặt cho người lên Khiêm Lăng tuyên-truyền trong đám dân và quân lính.

Ngày 8 tháng 9 năm Bính-Dần (1866), vào lúc canh ba, Trưng-Trực nhóm quân và dân tại chùa Pháp-Vân rồi kéo qua Khiêm-Lăng. Trưng đi vồng, mạo xưng là Tham-tri bộ Công đến thanh-tra công việc ở Khiêm-Lăng và định bắt Nguyễn-văn-Chất để hạ sát. Nhưng Chất không có mặt tại đấy. Họ chỉ bắt được Thống chế Nguyễn-văn Xa giữ chức Đốc biện để trói lại. Trưng quát lớn : Ta phụng sắc bãi ngay công-tác nầy, trở về Kinh-thành để lập Đinh-Đạo lên ngôi, rạng ngày sẽ làm lễ bái hạ. Nếu kẻ nào trái lệnh sẽ bị xử tử.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Vừa được nghỉ việc lại vừa bị hăm dọa nên quân và dân hưởng ứng rất dễ dàng.

Suất đội Bùi-văn-Liệu, suất đội Nguyễn tăng Hựu, Đội-trưởng Lê-văn-Cơ, mỗi người đều có linh thuộc hạ ủng-hộ. Thế rồi binh-sĩ, thợ-thuyền, dân chúng hoặc mang khí-giới, hoặc cầm đùi gậy, và chày vôi (chày dùng đâm vôi trong việc xây dựng Khiêm - Lăng,) rùng rùng kéo nhau về Kinh thành Huế. (Do những người cầm chày vôi nầy nên người ta mới gọi là giặc Chày Vôi).

Quân số phỏng trên một ngàn, chia thành ba đạo. Đoàn Tư - Trực Nguyễn-văn-Võ đi tiền đạo, Đoàn-Trưng, Đoàn-hữu-Ái, Phạm-Lương đi trung-đạo, Trương-trọng-Hòa, Nguyễn văn Qúi đi đạo hậu.

Đạo tiền và Đạo trung đến trước nhưng phải chờ súng nổ, cửa thành mở mới vào Đại Nội được. (Ban đêm các cửa thành đều đóng, rạng ngày, hễ cứ nghe lệnh nổ là mở cửa). Chúng do cửa Chánh Nam kéo vào cửa Ngọ môn rẻ ra hai đường tả hữu, đến các kho Cẩm Y và Kim ngô để cướp khí giới.

Nguyễn tăng Hựu đoạt được thanh gươm bạc, thanh gươm nầy đem lại cho người cầm nó uy-quyền trong việc chỉ huy lính. Nhờ thế mà Hựu ra lệnh cho binh lính trong Đại-Nội không được chống lại ngụy quân.

Tôn-thất Cúc từ Đại-cung Môn đi ra hợp lực với giặc chuyển qua cửa Tả dịch, Đoàn Trưng cùng đồ đảng kéo theo. (Đến đây, tưởng chúng tôi nên nhắc lại, cuộc khởi loạn nầy, bọn Đoàn Trưng đã chọn vào đêm mồng 8 rạng mồng 9 tức là đúng vào đêm mà Tôn-thất Cúc trực trong Đại Nội).

Lúc giặc kéo vào, Phó vệ Úy Nguyễn Thanh nghe huyên náo vội vàng chạy ra xem. Tôn thất Cúc rút lui để lánh mặt. Thanh và Phạm viết Trang, Chỉ huy-sứ đóng cửa lại cầm cự với giặc. Bọn Đoàn Trưng, đẩy mạnh cửa, chém bọn Thạnh bị thương rồi kéo ùa vào. Nhưng khi đến Duyệt thị tức là chỉ còn một bức tường thì đến Long sàng chỗ nằm của vua Tự Đức. Chưởng vệ quyễn Chưởng Long Võ dinh là Hồ Oai hăng hái chống cự. Trực chém Oai một gươm. Oai tránh được nên chỉ đứt mất một tai. Oai lớn tiếng gọi Nội-giám, Thị vệ đóng cửa lại. Không thể vào điện Càn thành được, chúng kéo ra điện Thái hòa. Hồ Oai bên má và trên vai đầy cả máu nhưng vẫn can đảm và tận-tình chiến đấu, kêu gọi binh sĩ hầu trong Nội, Thái giám, Thị vệ hợp lực đuổi theo bắt giặc. Lúc ấy chúng tụ tập tại điện Thái hòa phỏng 5,6 trăm. Đoàn Trưng ra lệnh : Đội Loan giá đâu ! Chúng bay mau đem kiệu ràn xa giá ra rước Hoàng tôn vào để lên ngôi Hoàng Đế. Kiệu mới đi được một đoạn thì Hồ Oai và quân lính đã đuổi kịp. Oai nạt lớn : Chúng bây chịu ân

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

vua, hưởng lộc nước lại cam tâm theo giặc à ? Bọn lính theo ngụy quân chạy tán loạn cả. Đảng nghịch chỉ còn lại trên ba chục. Oai lướt đến đâm Trực, Cai đội Cát văn Sum đâm tiếp theo một dao nữa. Trong cuộc hỗn chiến nầy Trưng cũng bị thương và hai anh em đều bị bắt. Đoàn hữu Ái chạy vào nhà bếp của đội hộ vệ tự-tử. Nguyễn văn Võ nhảy xuống hồ Thái dịch tự tử. Nguyễn văn-Thích, cử-nhân võ nhảy xuống chụp lấy kéo lên.

Đạo hậu lúc bấy giờ đến bến Hương giang. Trụ trì Nguyễn văn Qui hay tin thất bại liền trốn về chùa. Trương-trọng Hòa chưa hay biết gì cứ việc kéo đồ đảng thẳng đến nhà Thần Cơ binh xá lấy khí giới. Ca vệ Hiệp quản Võ Giác, nổi trống làm hiệu lệnh đi theo giặc.

Nguyễn Hùng, Lê Bình kéo quân ra cửa Chơn Đức, hiệp với Lê Sĩ đánh bắt được Trương trọng Hòa, lại sai một toán quân thẳng lên chùa Pháp Vân lùng bắt được Nguyễn văn Qui.

Trận giặc Đoàn Trưng ta thấy na-ná giống trận giặc Cao-bá Quát. Một bên do một nhà học-giả bất đắc-chí, một bên do một thư-sinh học thức muốn làm nên việc quấy nước chọc trời.

Đoàn Trưng bị thất bại, ta không lấy gì làm lạ. Cũng có thể vua Tự Đức bị giết về tay loạn đảng, nhưng đó là vì sự đề phòng bất cẩn mà ra chứ không phải về lực-lượng hùng hậu hay vì mưu lược của nhóm Đông Sơn thi tửu.

Đoàn Trưng không có hậu thuẫn rộng rãi trong dân-chúng. Binh sĩ và những người theo các anh em họ Đoàn đều có tánh cách tạm bợ. Quân số có đến trên năm trăm, thế mà chỉ nghe mấy tiếng gào thét của Hồ Oai đã giải tán đi mất cả, chỉ còn chừng ba chục. Nếu Hồng Bảo đang còn sống thì trong triều chắc cũng còn có nhiều người theo, nay Bảo đã mất và chỉ còn Đinh Đạo, chưa biết sự thể sẽ ra sao nếu nhà Vua bị giết. Lực lượng chính của vua Tự Đức không phải ở đám quân hộ vệ, bọn thị-vệ trong Cung mà chính ở các vị võ tướng đang hành quân ở Nam Bắc như Nguyễn tri Phương, Ông Ích Khiêm, Đặng trần Chuyên, Phan thanh Giảng Võ trọng Bình, Phạm chi Hương v.v... Nếu vua Tự Đức vì mắc bệnh mà thăng-hà thì Đinh Đạo cũng có thể lên kế vị (Tôi nói có thể chứ chưa chắc vì đã bị cãi tùng mẫu tánh), nhưng đây là một chuyện thí nghịch thì cũng khó lòng mà đoán trước được.

Trong cuộc khởi loạn nầy, bọn Đoàn Trưng đã dựa vào uy-tín của Hồng Bảo còn sót lại nơi Đinh Đạo, uy-tín của Tùng - thiện Vương, và nhất là lòng công phẫn của dân chúng đối với việc xây dựng Khiêm-lăng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

So sánh với các lăng như Thiên Thọ, Hiếu Lăng của Gia-Long và Minh Mạng, Khiêm lăng chưa hẳn đã lớn hơn, nguy nga đồ sộ hơn. Còn nói đến chuyện rừng thiêng nước độc thì tưởng Thiên Thọ và Hiếu Lăng còn xa xôi cách trở hơn.

Thời đó, tuy người ta có truyền lại câu :

Vạn-niên là vạn niên nào ?

Thành xây xương lính, hào đào máu dân.

Vạn niên tức là nơi xây cung Khiêm-lăng. Nhưng nếu lấy công bình mà xét thì Khiêm Lăng, nơi mà ngày nay khách du-lịch thường thường lui tới, có đủ khiến cho xương lính chất như thành, máu tràn ngập như hào không ? Một công-tác ở chốn xa xôi lẽ cố nhiên là lính và dân đều phải làm vào vòng khổ cực, nhưng khổ cực đến mực độ của câu ca dao trên nầy thì ta thấy rõ cả một sự xuyên-tạc hay là một lối thậm-xưng như trong các câu ca dao chúng ta thường thấy. Biết đâu câu trên nầy không do những kẻ tay chân của Đoàn Trưng hoặc những kẻ bị sung vào việc xây đắp Khiêm-lăng, cố tâm đưa ra để xui dục một cuộc nổi loạn. ?

Một điều mà chúng ta thấy rõ là nỗi công phẫn của những kẻ ở Khiêm Lăng, một phần lớn do chánh sách khắc nghiệt của viên Đốc biện Nguyễn-văn-Chất và Đồng-Lý Nguyễn-văn-Xa mà ra. Đoàn Trưng định giết Chất để mua chuộc lòng dân. Cho nên sau khi vụ án kết liễu, Xa và Chất đều bị tội. Vua Tự-Đức mắc phải cái lỗi bị bưng bít như những ông vua ngày trước. Ô. Gosselin, trung úy, đã phê bình vua Tự-Đức : Vua nầy (Vua Tự Đức) bị nhốt lỏng trong cung, chỉ được tiếp xúc với hoàng thân và vài quan đại thần : còn hễ đi ra được khỏi cung thì để đi săn bắn, đi tế thiên địa hoặc đi thăm lăng tẩm của tổ tiên ; vua ấy có thể làm gì được để chống lại với chúng ta chăng ? Hễ vua đi tới đâu, kẻ nhỏ đều trốn tránh, còn các quan đề qùy mọp, mắt không dám nhìn lên ; nhà vua chỉ nghe chỉ thấy là nhờ ở Cơ mật viện . . . . . (Đoạn nầy trích trong sách Nước Việt-Nam trên con đường suy vong của Bùi-quang-Trung). Lời phê bình của Gosselin có chỗ tuy quá đáng, nhưng không phải hoàn-toàn sai hẳn sự thật.

Cũng do sự bị bưng bít và ít nghe, ít thấy thành thử giặc mới nổi ngay ở giữa Kinh-thành được. Vua chỉ việc ngồi trên ngai vàng để xem tấu sớ, các quan thì tha hồ nói thánh, nói tướng. Còn nhớ một lần vua bảo Hiệp lãnh Lê thuận Lý, bắn chim đem vào cho nhà vua dùng. Chỉ bắn ngay ở tại cái hồ trong Nội chứ không đâu xa cả. Vua ngồi nghe rõ ràng là Lê thuận Lý bắn 10 phát súng, lúc vào dâng lên 6 con chim. Vua thử hỏi bắn mấy phát thì Lý tâu : Chúng tôi bắn 7 phát thì liền trúng được 6 con. Việc xảy ra ngay ở sau lưng vua mà còn đối được huống

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

gì nơi xa xôi khuất lấp. Sở đoản của vua là ở chỗ không nhìn xa thấy rộng còn bảo vua là độc tài chuyên chế thì không đúng hẳn.

Sau vụ Phản-nghịch ở kinh-thành xảy ra, Vua liền cho ra một cáo thị nói về việc xây dựng Khiêm-Lăng, nhưng cũng có ý để biện hộ cho mình nữa. Lẽ cố-nhiên những lời biện hộ bao giờ Vua cũng tự nói hay nói phải cho mình, nhưng về phần chúng ta, chúng ta cũng có thể đem việc thiệt ra để đối chiếu :

Vua nói rằng các triều trước đều có dự trù việc xây lăng mỗi khi một vị vua bắt đầu lên ngôi. Nay ngài hay đau ốm nên phải lo trước hậu sự. Ngài đã khuyến dụ quan lại, thợ thuyền dân chúng mấy lần mới bắt đầu khởi công như thế tỏ ra vạn bất đắc dĩ vua mới phải phiền đến dân chúng. Mười chín năm nay, trong cung điện, các vườn ngự uyển vua không bao giờ sửa-sang một nơi nào, quí hồ ở được thì thôi, thậm chí có nhiều chỗ hư dột cũng không sửa. Vua sợ hao phí tiền của và nhọc nhằn binh lính.

Theo điển lệ của các triều thì bao giờ cũng vừa có lăng lại vừa có điện thờ. Nay vua cho làm chung một lần để đỡ hao tốn. Nếu bây giờ chỉ xây lăng mà thôi thì rủi ro bất thình lình vua thăng hà thì các quan cũng phải noi theo lệ cũ, xây thêm điện thờ. Xây hai lần riêng biệt, và trong lúc cấp bách sẽ phải chịu nhiều tốn kém. Khiêm Lăng tiếng nói rằng mới, kỳ thực chỉ có hai điện trước và sau, một cái lầu hai cái viện và các ngôi nhà nhỏ là gỗ mới còn thì dùng toàn các thứ triệt hạ ở các nơi khác cả. Tại sao công việc kéo dài ra ? Vì thiếu tài liệu, vì mưa gió lụt lội, chứ trong thâm tâm bao giờ Vua cũng mong muốn cho chóng hoàn thành (Khiêm Lăng làm từ tháng 9 năm Tự-Đức thứ 17 đến tháng 8 năm Tự-Đức thứ 20 thì xong. 1864-1867)

Đối với lính hay thợ sung vào công tác ở Khiêm Cung Vua luôn luôn để ý đến, mỗi khi lên xem xét công việc Vua đều có ban thưởng, lại trông cho chóng xong để mọi người được nghỉ ngơi.

Nhà vua nói tiếp : Phàm những kẻ có tai để nghe, mắt để thấy hẳn thấy rõ lòng chân thành của trẫm, nếu có lỗi cũng không thể nào che đậy được. Còn những kẻ đứng trông nom công việc, tốt xấu thế nào trẫm quả không được rõ và cũng chẳng ai tâu cho trẫm hay !

Bài dụ dài lắm, dài đến gần 2.300 chữ, mục đích của vua là cốt thân oan cho mình, và cho rằng vụ phản nghịch đó, dân chúng nhất thời dại dột mà nghe theo chứ không phải thật-tình thù oán triều đình. Vì ban đầu theo giặc thì có đến hàng ngàn, nhưng đi được nửa đường thì giác ngộ bỏ chạy về công sở cũ kịp đến khi Hồ Oai nạt lớn một tiếng thì

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

hàng ngũ đều tan rã bỏ chạy vội cùng binh khí mà ẩn trốn. Vua lại bảo nên trị tội Lê văn Xa và Nguyễn văn Chất là hai người đã khắc nghiệt với linh và dân v . . . v . . .

Sở dĩ tôi nói rằng vua Tự Đức không phải là một ông vua độc-tài chuyên chế như người ta thường bảo là vì phần nhiều công việc đều do đình thần quyết nghị. Còn nếu quả là một vị vua độc tài chuyên chế, thì mỗi khi bắt được giặc cứ việc chém đầu, hà tất phải thanh minh làm gì cho mệt !

Nhưng trong cái án về vụ phản-nghịch này có một vài điều chúng ta vẫn không được rõ uẩn khuất. Như Đoàn Trưng là vai thủ-xướng thế mà bà vợ vẫn không bị tội gì. Còn Đinh Đạo lại bị xử tử cả nhà. Chính vua đã tàn nhẫn chỗ đó. Tuy án do Triều đình nghĩ xử nhưng vua có thể cứu vớt cháu mình hoặc tha, hoặc bằng cách xử nhẹ. Có lẽ vì Vua đã quá sợ, biết đâu một ngày kia không có một nhóm nào khác nữa cũng mượn tiếng Ung Đạo mà nổi loạn ! Theo trong sử thì bọn Đoàn Trưng *mượn tiếng phò lập Đinh-Đạo*. Đây chỉ là một việc *mượn tiếng*, thì Đinh Đạo có thể không liên lạc gì với bọn này mà bị chết oan! Người ta có thuật lại rằng hôm xử tử gia đình Đinh Đạo, trời đang nắng to, bỗng nhiên u-ám. Tuy đó chỉ là một sự tình-cờ, nhưng lúc bấy giờ một phần lớn dư-luận cho rằng Đinh-Đạo đã chết oan. Và thảm hơn nữa, là đứa con nhỏ của Đinh-Đạo tưởng đã thoát khỏi nhưng về sau cũng lại bị bắt nốt tại gia đình của Nguyễn-đình-Tứ, và cũng do việc này mà Trần-tiễn-Thành bị giáng một trật.

(Il fut à nouveau rétrogradé d'un degré pour n'avoir pu, en sa qualité de Ministre de la Guerre, découvrir l'enfant de Đinh-Đạo, recueilli chez le phò mã Nguyễn-đình-Tứ. — Tiểu sử Trần-tiễn-Thành do Đào-duy-Anh viết) .

Án Đinh-Đạo ta thấy gần giống cảnh chết oan của Cao-bá-Nhạ, không phải do một cá nhân mà do cả một chế độ hà-khắc đã tạo nên những hạng người tàn-nhẫn độc-ác.

BỬU-KẾ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Thử tìm hiểu Nguyễn-Du và truyện Kiều

theo một phương-pháp mới

NHẬN XÉT VỀ VIỆC KHẢO SÁT NỘI DUNG MỘT TÁC PHẨM VĂN NGHỆ

NHÀ văn trước hết là một CHỨNG NHÂN, chứng nhân của đời mình và của cuộc sống chung quanh mình. Sáng tác một nghệ phẩm, nhà văn có ý ghi lại hoặc trình bầy một mẫu sống nào đó, như một tấm gương. Rồi nhân đó, nói lên những ý nghĩ, tình cảm sở nguyện và hành động của mình cho người đời thông cảm. Cho nên bất kỳ tác phẩm văn nghệ nào cũng đều mang một tính cách tâm sự. Và các nhân vật chỉ là tóm lược trong hai vai trò chính yếu, duy nhất :

Một kẻ đại diện sẽ mang tất cả những ý tình và hành động trong thực tế hay trong khát vọng của tác giả.

Một kẻ đối thoại mang những tư tưởng, hành động và tình cảm mà tác giả phủ nhận, từ chối và muốn tiêu diệt khỏi xã hội loài người.

Cho nên lĩnh hội cái hay cái đẹp của tác phẩm, trước hết ta phải tìm hiểu xem thực sự trong đó tác giả định diễn tả và truyền thông những ý tình và hành động nào.

●

Nhưng con người là một Huyền Nhiệm. Nó bao hàm một tập trung phức tạp. Mỗi nhân vị mang ba con NGƯỜI tâm lý khác nhau :

1) Một con người hoàn toàn *thỏa mãn* vì những khát vọng đã thực hiện trong đời sống rồi.

2) Một con người chỉ sống toàn bằng *Ước vọng* trong mộng tưởng vì hoàn cảnh thân xác, trí tuệ, tình cảm hay xã hội không cho phép thực hiện những ý tình của mình ra ngoài được.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

3) Một con người sống trong xung đột mâu thuẫn giữa *Lý tưởng* và đời sống thực tại. Lý tưởng thì cao xa, xác thịt thì yếu đuối. Cái tôi này tôn thờ sự Thiện, cái tôi kia chạy theo những quyến rũ của đường ác. Như thánh Paul trong Thánh Kinh đã bộc lộ :

« Thực tôi không hiểu được hành vi của mình nữa : bởi vì tôi đã không làm những điều mình ước muốn, mà lại đi thực hành những điều mình chê ghét. Thực vậy, muốn điều Thiện là vừa sức tôi, còn thi hành điều thiện đó lại quá sức tôi : Tôi không làm điều thiện mà mình muốn lại đi làm việc ác mà mình không ưa... Nếu tôi đã làm cái việc mình không muốn đó, thì chẳng phải do chính mình đã làm, nhưng là do tội lỗi trong hồn tôi đã làm ».

Mỗi người chúng ta đều có thể sống cái sống của BA con người đó bằng nhiều cách :

1) Bằng trí tưởng tượng, tôi có thể thực hiện mọi sự.

2) Bằng sự đồng tình đồng cảm với người khác trên đời hay trong các nghệ thuật do người đời sáng tạo.

3) Các văn nghệ sĩ lại thể hiện sự sống đó trong tác phẩm của mình nữa.

Thực vậy, bằng văn chương, nghệ thuật ta có thể sống bằng mọi khía cạnh của tâm hồn và cuộc đời.

Trước hết là những tư tưởng, tình cảm và hành động ta đã thực sống trong đời. Ta trực tiếp diễn tả lại ở lối tự thuật, bút ký hay mượn lời mượn tên của một nhân vật để ký thác gửi gấm. Nhà thi sĩ kia đã từng yêu một người. Họ đã từng sống với nhau những phút sống say sưa mãn nguyện. Nhà thi sĩ muốn bất tử hóa mối tình của mình trong văn thơ thực rất dễ dàng. Bất cứ tình cảm, tư tưởng, và hành động nào của ta ; ta đều có thể ghi lại trong văn chương, nghệ thuật để cho những cái đó trở thành bất tử trong xã hội loài người.

Trong văn chương nghệ thuật tôi lại có thể diễn tả những điều khát vọng của mình, những khát vọng mà hoàn cảnh không cho phép thực hiện bên ngoài. Đó là một lối giải thoát hoặc bù trừ về tâm lý, như Freud nói. Giải thoát (délivration) và bù trừ tâm lý (compensation psychologique) là hai cách khác hẳn nhau.

Giải thoát về tình cảm, là khi ta có những tình cảm mãnh liệt như yêu ghét, giận hờn, mừng vui, buồn thảm v.v... chứa chất ở trong lòng, ta muốn bộc lộ ra bên ngoài bằng lời nói cử chỉ hay hành vi, nhưng vì

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

hoàn cảnh nào đó, tôi không được phép công khai thổ lộ ra. Tôi sẽ tấm tức để trong lòng và khi nào có được một người thân tín để tâm sự, thì bỗng tôi cảm thấy như nguội vơi cõi lòng. Tôi được giải thoát.

Giải thoát tư tưởng là khi tôi có những ý nghĩ về một người, một việc, một biến cố nào, nhưng hoàn cảnh không cho phép nói ra trong đời sống. Nếu tôi có cách nào phát biểu ra cho một người thứ hai, thì tôi cũng cảm thấy giải thoát.

Giải thoát hành động cũng vậy. Tôi ước mong được đi nơi này nơi nọ, thực hiện những công kia việc khác, nhưng bao nhiêu hoàn cảnh đến ngăn trở tôi. Tất cả những khát vọng bị dồn ép đó tôi đều muốn giải thoát ra cả.

Còn bù trừ tâm lý lại khác. Ở đời thường những người giống tính nhau thì không ở với nhau được : hai người cùng tính hiếu thắng hoặc hay nổi nóng thì khó ở gần nhau, vì dễ xung đột. Hai người ưa nói nhiều cũng không ở với nhau. Vì ai cũng ưa nói mà không có ai nghe. Hai người tính ẻo lả, ủy mị ở gần nhau thì chán ngắt.

Trái lại, hai người khác tính nhau, nhưng hợp tính nhau : lúc đó có hiện tượng bù trừ. Tính người nọ bổ khuyết cho người kia. Người ít nói thích có người nói cho mình nghe. Người ưa nói mong có người nghe mình nói. Người yếu đuối mong có kẻ can đảm khí phách ở gần để che chở cho mình nương tựa. Kẻ can trường vạm vỡ muốn có dịp bênh đỡ che chở kẻ hoạn nạn, yếu đuối.

Tóm lại về tâm lý và tính tình, người thiếu về điểm nào thì thường khát vọng điểm đó.

Trong văn chương chẳng những người ta gửi gấm những ước vọng không thực hiện được, mong giải thoát tâm hồn ; nhưng lại còn muốn tạo nên những nhân vật có những đức tính bù trừ cho điểm thiếu sót thực tế của mình nữa.

Nhiều nhà văn lại còn dùng văn chương để giải thoát nỗi xung đột trong hành vi và ý hướng của mình. Thường thường trong đời sống của họ có nhiều cái yếu đuối sa ngã. Họ cố sức tránh mà nhiều lần vì tính tình hay hoàn cảnh quyến rũ. Họ không bằng lòng về hành vi của mình, nhưng không biết làm sao được. Đôi khi họ đổ lỗi cho xã hội và luân lý đạo giáo quá khắt khe. Họ muốn làm ra như thoát ly khỏi mọi thứ ảnh hưởng luân lý trói buộc, sống đời tự do theo sở thích. Nhưng dầu vậy, họ vẫn bất mãn trong tâm hồn, cho thái độ của mình là không phải chút nào. Họ dùng văn chương để bào chữa cho thái độ sống của mình, như

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

trường hợp André Gide, Beaudelaire hay Françoise Sagan. Trong văn chương của họ ta vẫn thấy một nỗi chán chường, buồn thảm. Những người khác còn ý thức hơn về luân lý như Dostoievski thường tạo ra những nhân vật xung đột hay đối lập nhau hệt như trong cuộc sống của ông và cuộc sống đồng loại. Có những nhân vật sống thật vô luân lý nhưng đồng thời bao giờ cũng mang trong thâm tâm một ý hướng nhân đạo và cao thượng. Đó chỉ là những nhân vật phản chiếu đúng cuộc đời của người sáng tạo, để giải thoát những bất mãn và xung đột của đời họ.

Tất nhiên, cái vô luân lý ở đây bao giờ cũng được các nhà văn đó cho là một cái gì do định mệnh hay bẩm sinh mà người ta không thể nào hiểu nổi và chống cự nổi, mặc dù trong lương tâm kẻ sống vô luân lý ấy bao giờ cũng muốn từ bỏ hành vi xấu của mình, bao giờ cũng khao khát những lý tưởng tốt đẹp. Và họ đã mang cái ý hướng chân thành ra để bào chữa bù trừ. Gide luôn luôn diễn tả nỗi bỉ ổi của chính mình và bảo rằng lỗi không phải bởi tại ông mà chỉ là do định mệnh : «Tôi không tự chọn đời tôi».

Dostoievsky thì coi sự xung đột đó như là bẩm tính của con người, một con người vừa tự do, vừa không rõ mình sẽ gặp những gì trên đường đời, và bởi thế sẽ không lường được những hành vi bỉ ổi mình sẽ làm. Ông cho một nhân vật nói : « tôi chẳng hiểu mình sẽ đi đâu, đến ánh sánh huy hoàng hay vào con đường ô nhục bỉ ổi. Thật là khốn nạn, bởi vì mọi sự ở đời đều là bí hiểm cả ». (truyện l'Idiot), hoặc ông cho con người là một sự pha trộn cả cái cao thượng lẫn cái bỉ ổi : con sâu trong một thiên thần :

> « Tất cả chúng ta đều là những con sâu con bọ. Con bọ ấy sống cả trong em, em là một thiên thần, và nó khơi lên những giông bão táp trong hồn em. Ví lòng ham nhục dục là một cơn bão táp, và có khi còn hơn bão táp nữa ». (l'Idiot).

Tóm lại tất cả mọi sự diễn tả trong văn chương rút cục chỉ là một lời tâm sự, một cách sống bù trừ của phần tâm lý bị dồn ép hay bị bất lực không thực hiện nổi những khát vọng của mình trong tư tưởng, tình cảm hay hoạt động thực sự ở đời.

Cho nên văn chương lệ thuộc mật thiết tới đời sống của nhà văn. Mà đời sống của nhà văn lại lệ thuộc mật thiết vào TÍNH TÌNH của mỗi người. Không phải nhà văn nào cũng có cách diễn tả và tâm sự giống như Gide, Dostoievsky hoặc F. Sagan cả. Vì lẽ rằng những người này có một thứ tính tình khác các nhà văn khác. Tôi nói TÍNH TÌNH mà không nói CÁ-TÍNH. Cá tính (individualité) là cái tính tình đã do giáo dục, hoàn cảnh tạo thành. Cùng một tính tình, nhưng do hoàn cảnh và giáo dục sẽ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

tạo nên những cá tính khác nhau. Cũng như cùng một hoàn cảnh gia đình xã hội và giáo dục, nhưng vì tính tình khác nhau sẽ tạo ra những cá tính khác nhau. Tôi không nói tới phẩm cách (Personnalité), vì phẩm cách là cái tính tình đã được hoàn cảnh giáo dục thành ra một cá tính « TỐT hay XẤU ». Tôi cũng không nói tới huyết thống, vì như trên đã nói, cùng một huyết thống như hai anh em sinh đôi chẳng hạn có thể bẩm sinh có tính tình trái ngược hẳn nhau.

Cái tính tình nó là một sự bẩm sinh như vậy cho nên ảnh hưởng rất nhiều đến tác phẩm của nhà văn. Vậy khi tìm hiểu một tác phẩm nào, ta không có phương pháp nào hiệu nghiệm hơn phương pháp áp dụng tính tình khoa. Vì tính tình khoa sẽ cho ta biết khuynh hướng và khả năng tình cảm, khả năng hoạt động cũng như khả năng suy luận của con người tác giả. Chính cái nền tảng tính tình đó mới tạo nên cá tính của con người khi nó gặp hoàn cảnh và giáo dục nào đó. Tính tình có trước cá tính. Cho nên tìm hiểu Nguyễn Du và tác phẩm của ông, thiết tưởng nên bắt đầu bằng việc *khảo sát tính tình.*

SỰ THIẾU SÓT TRONG PHƯƠNG PHÁP CỦA ÔNG NGUYỄN-BÁCH-KHOA.

Trong cuốn Nguyễn Du và Truyện Kiều, ông Nguyễn Bách Khoa đã dùng phương pháp tìm hiểu huyết thống, Đẳng cấp, Thời đại và Cá tính Nguyễn Du. Phương pháp này, cho đến nay đối với nhiều người hãy còn mới mẻ và hiệu nghiệm. Riêng đối với những ai đã từng để tâm theo dõi các kết quả mà các nhà chuyên môn nghiên cứu về Tâm-lý và Tính tình đã lượm được trong 15 năm trở lại đây, thì liền thấy ngay sự khiếm khuyết của một phương pháp đã lỗi thời ấy.

Theo ông Nguyễn Bách Khoa thì Cá tính Nguyễn Du là kết quả chung đúc của phần huyết thống do cha mẹ Nguyễn Du truyền thụ. Cái phần huyết thống ấy thâu nhận những ảnh hưởng của gia đình, đẳng cấp, thời đại v.v... tạo nên cá tính Nguyễn Du. Rồi khi đọc truyện của Thanh Tâm Tài Nhân, thấy trong đó « hoàn cảnh xã hội giống hệt hoàn cảnh xã hội ở thời đại » mình ; thấy « ở mỗi vai trò trong truyện hình ảnh linh động của một góc cá tính » mình ; thấy « triết lý của truyện đồng tính với nhân sinh quan » của mình ; sau hết là thấy « kiến trúc tâm lý của toàn truyện phản chiếu đúng những nguyện vọng thâm thiết của đẳng cấp » mình ; cho nên mới dùng truyện Kiều để «thực hiện hoàn toàn theo sở năng sở nguyện của mình » (Tựa sách đã kể, trang 8 và 9. Thế Giới xuất bản, năm 1951, lần thứ hai).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Vì sẵn có cái thành kiến cho rằng nhất thiết Nguyễn Du phải thừa hưởng những tính tình do huyết thống ông cha truyền thụ nên ông Khoa mới dài dòng phân tích di truyền tộc họ nhà thi sĩ, để rồi sau cùng gán cho người « cái bất lực của đẳng cấp, cái khí phách tàn tạ của cha, cái phong tình ưu du của mẹ » (trg. 26).

Nếu chỉ nguyên có thế thì không sao. Đằng này muốn nhấn mạnh tính chất đẳng cấp và huyết thống Nguyễn Du, ông Khoa lại bắt nhà thi sĩ phải thọ hưởng luôn cái « khí tượng anh hùng » của đất Nghệ An, mà cho rằng « Nguyễn Du là người giầu sức chiến đấu, giầu tâm huyết, nhất là giầu cái sinh khí linh anh nó khiến con người sẵn sàng xả thân cho sự đắc thắng của lý tưởng mình vẫn tôn thờ » (trang 18).

Thành ra trong con người Nguyễn Du, vừa *giầu nghị lực chiến đấu* lại vừa có « căn tính là *nhu nhược* ». Đó là một sự mâu thuẫn không nhà tâm lý nào công nhận được. Cho rằng tâm lý con người ta phức tạp đến đâu mặc lòng, như ông Khoa nói, thì con người nào bẩm sinh đã nhu nhược nhút nhát thì không thể cũng lại có «yếu tố tâm lý cột trụ là Quả quyết Cương nghị » được. Vậy mà ông Khoa đã tạo nên một Nguyễn Du như thế.

Một đằng ông bảo : «Nguyễn Du lúc nào cũng lo sợ hãi hùng, trí tưởng tượng bị kích thích thái quá phải làm việc cấp bách, đâm ra sáo loạn, tạo nên những viễn ảnh ghê gớm, hợp với sự lo sợ kia...» «Nguyễn Du là người giầu hơn ai hết khiếu ảo giác... Đó là triệu chứng của sự ốm yếu, của trạng thái suy nhược thần kinh, ở những người điên hoặc điên một nửa» (trang 61-62) Rồi lúc phân tích nàng Kiều mà ông cho là « cái bóng thực của Nguyễn Du, ông cũng nói : « một tâm hồn quá nhu-nhược đến sầu bi, một bộ thần kinh dễ rung động quá đến hoảng hốt » (trang 151) «một con bệnh ưu uất, phủ tạng suy nhược» và có «căn tính ủy hoàng đâm đẵng sầu bi ».

Nghĩa là dưới con mắt Nguyễn-bách-Khoa, thi sĩ Nguyễn-Du là một con người hoàn toàn bệnh hoạn, nhu nhược, hoảng hốt mất bình-tĩnh, dễ lo sợ khiếp nhược. Đã như vậy thì còn làm sao lại cương nghị quả quyết và giầu nghị lực chiến đấu, như khi phân tách dòng họ bên Cha, và phân tích tính tình Kim-Trọng và gán cho Nguyễn-Du :

«Đức tính quả cảm ở người chàng (Kim-Trọng tức Nguyễn-Du) không phải là sản phẩm của ý chí. Nó ở cơ thể, ở huyết quản, ở tiềm thức ở tất cả con người Kim-Trọng» và «Tính quả quyết vẫn nằm trong thớ thịt Nguyễn-Du» (trg. 123 và 125). Thì ra ông quên những lời quả quyết rằng «con người Nguyễn-Du là ốm yếu, bệnh hoạn, ưu uất, hoảng hốt, sầu bi, nhu nhược . . . » rồi sao.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Sở dĩ có sự lầm lẫn mâu thuẫn quái gở đó là vì :

1. Ông gán cho Nguyễn-Du một tính quả quyết do huyết thống Nghệ Tĩnh di truyền.

2. Lẫn sự nhớ nhung, chung thủy trong tâm lý với sự quả quyết cương nghị là kết quả của nghị lực cường tráng mạnh mẽ của những con người đầy nhiệt huyết hoạt động.

Cả hai vấn đề đó Nguyễn-bách-Khoa đều lầm. Một nhận xét đơn giản cũng thấy rằng, người con không nhất thiết thừa hưởng tính tình do huyết thống cha mẹ di truyền : hai đứa con sinh đôi thường có tính tình bẩm sinh khác nhau. Là vì cái tính của cha mẹ là bền bỉ. Nhưng lúc thụ thai chỉ trong khoảnh khắc, và thời cưu mang chỉ trong chín tháng. Nếu tính tình là do tạng khí con người phần nào, thì ta thấy ngay rằng tính tình ấy sẽ lệ thuộc cái thân tạng nhận được trong khoảnh khắc nào đó chứ không nhận toàn thể khí tạng cha ông. Mà lúc sinh ra có thể là gặp lúc thân tạng bố mẹ suy nhược, hay gặp biến cố nào bất thường mà kích động đến con người bố mẹ. Vậy căn cứ vào thân tạng tính khí bền bỉ của bố mẹ mà suy luận ra tính tình con là một sự không khoa học.

Vả lại chính ông Nguyễn bách Khoa cũng chú thích rằng, lúc sinh Nguyễn-Du, cụ Nguyễn-Nghiễm

> «sống thấm thía hơn ai hết sự tàn tạ của đẳng cấp mình. Thêm vào đó tuổi già sức yếu, ta có thể biết được tinh thần Nguyễn-Nghiễm thế nào lúc sinh thành ra Nguyễn-Du» (trg. 26)

Đã khí phách tàn tạ thì truyền thụ cho con làm sao được cái quả quyết cương nghị của linh khí Nghệ Tĩnh.

Cho rằng ông Khoa đã căn cứ vào những điểm thực tế trong Nguyễn Du để đoán thấy cái Quả quyết cương nghị ấy, rồi trở lần về huyết thống mà cắt nghĩa nguyên do và nghiệm đúng sự nhận xét như mình.

Nhưng ông Khoa đã căn cứ vào sự gì ?

1. Vào «Lúc bôn ba theo đuổi việc Cần vương, lúc trốn vào Nam bị bắt giữa đường chứng tỏ rằng tính chất Nghệ Tĩnh chưa hết hẳn trong lòng ông». Nghĩa là, Nguyễn Du đã chung thủy đối với nhà Lê không chịu ra hàng nhà Tây Sơn. Thực sự, nếu Nguyễn Du không đi với Tây Sơn là vì thời đó ai cũng coi Nguyễn-Huệ là giặc, Nguyễn Du sợ tiếng theo giặc nên đành cam phận ra đi, vả cũng có luyến tiếc nhà Lê, nhưng luyến tiếc chưa phải là cương nghị. Vì sau này việc ra hàng Nguyễn đủ tỏ ông không cương nghị quả quyết đến cùng. Người cương nghị chí đã quyết

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thì trước sao sau thế, không thay đổi dù phải gian nguy thế nào cũng cố tìm cách tranh đấu, không chịu hàng phục. Còn việc bôn ba đây đó, tất nhiên những người ít nghị lực nhưng vì bất đắc dĩ họ cũng có thể liều lĩnh bôn ba lắm. Thí dụ J.J.Rousseau ở Pháp mà các nhà Tính tình khoa đều cho là có tính đa sầu đa cảm giống Nguyễn-Du kia, cũng đã phải bôn ba để trốn tránh rất nhiều năm, nhưng không gọi là người quả quyết cương nghị đâu.

2. Nguyễn-bách-Khoa lại căn cứ vào cái đức tính của Kim Trọng mà ông cho là phản chiếu tâm hồn Nguyễn-Du. Thực sự ông cũng nhận Kim-Trọng là «NHU NHƯỢC», đồng thời lại bảo là quả quyết đầy chí tiến thủ :

Ông nói : «Con người *nhu nhược* ấy đã có lần thốt ra một lời đầy chí tiến thủ.» (trg. 124).

Chỉ mới thốt ra lời thì đâu có gọi là người quả quyết, cương nghị tiến thủ. Các nhà tính tình khoa chứng minh trái lại rằng, càng những người ít hoạt động, ít nghị lực cường tráng thì lại càng «thốt ra những lời trời bể khẳng khái . . .» Còn những người hoạt động thực, nghĩa là cương nghị thực thì chí cương quyết bộc lộ ở cách khác, ở việc làm, ở hành động.

Đằng này Kim Trọng chỉ mới thốt ra một lời về việc quyết tâm tìm Kiều như thế này :

«Bao nhiêu của mấy ngày dàng
Còn tôi, tôi còn gặp nàng mới thôi»

Và : *«Đinh ninh mài lệ chép thơ,*
Cắt người tìm tôi, đưa tờ nhắn nhe
Biết bao công mượn của thuê
Làm Thanh mấy độ đi về dặm khơi . . .»

Trước hết kẻ mà nhu nhược đến nỗi hơi một chút đã «giọt châu lã chã» (mài lệ) vì một người tình, thì đâu có đáng gọi là cương nghị, nhất là đây lại là thân trai, đường đường một vị quan đường.

Sau nữa việc quyết tâm đi tìm người tình, thì chỉ là vì một sự say đắm ham mê. Có sự chung thủy là thuộc về cảm tình đâu phải là về nghị lực. Bao nhiêu anh chàng ham người đẹp dù chí khí nhu nhược, nhưng cũng gan dạ và liều lĩnh rất mực, đâu có gọi là cương nghị ?

Chính ở đây ông Khoa đã lẫn đức tính cương nghị của con người quả quyết hoạt động, với sự chung thủy thuộc tình cảm. Người tính đa sầu đa

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cảm là người chung thủy hơn ai hết về mặt tình cảm nhưng lại nhu nhược hơn các tính khác về sự quả quyết cương nghị... Như ta sẽ thấy sau này. Vậy tôi xin kết luận rằng theo những chứng cớ ông Khoa đưa ra Nguyễn Du và Kim-Trọng chưa thể gọi là người cương nghị quả quyết được. Bởi đấy ta lại thấy ngay rằng sự căn cứ vào huyết thống, tính tình ông cha để suy luận ra tính tình người con không phải là phương pháp chính xác, đôi khi làm cho người ta sẵn có thành kiến mà đi đến những kết luận lầm lẫn tai hại. Như trường hợp ông Khoa đã khiến Nguyễn-Du có tính tình mâu thuẫn : vừa vô cùng nhu nhược lại vừa quả quyết cương nghị đầy chí tiến thủ.

Ông Khoa lại dài dòng chứng minh rằng sở dĩ Nguyễn Du chọn truyện của Thanh Tâm Tài Nhân là vì «thấy hoàn cảnh xã hội và nhân sinh quan đẳng cấp» giống xã hội và nhân sinh quan đẳng cấp mình.»

Tôi cho là không hoàn toàn đúng. Cùng một đẳng cấp, cùng một hoàn cảnh xã hội mà sao lại chỉ có một vài người như Nguyễn Du và Nguyễn gia Thiều, có một quan niệm định mệnh và yếm thế chan chứa còn bao nhiêu người khác lại dấn thân vào trường hoạt động để hoán cải xã hội ?

Là vì chỉ có Nguyễn Du, Nguyễn gia Thiều đã có một tính tình sẵn đưa đến quan niệm bi quan về cuộc đời, nên khi thấy hoàn cảnh xã hội và sự thất thế của gia đình đẳng cấp mình thì càng đinh ninh rằng quan niệm yếm thế của mình là đúng. Cho nên khi Nguyễn Du gặp truyện Kiều thì muốn tâm sự về quan niệm yếm thế của mình muốn đem Kiều ra làm chứng cho quan niệm đó. Vì thế mới có những lời mở đầu, những lời kết thúc giải nghĩa quan niệm tài mệnh tương đối, và quan niệm «thiện căn ở tại lòng ta» hòa hợp với quan niệm «Trời cho đã bắt làm người có nhân» v.v...

Cả truyện Kiều ta thấy chan chứa quan niệm về thân phận con người bị đọa đầy dưới bàn tay ông trời và số định mệnh, đoạn trường... Và thân phận cô Kiều chỉ là chứng minh quan niệm đó, hoàn cảnh ô trọc của xã hội cũng thêm vào để làm tăng thêm sự khắt khe độc ác của định mệnh... Rốt cuộc ta phải thấy rằng Nguyễn Du có một nhân sinh quan yếm thế từ bẩm sinh. Cũng như bên trời Tây kia, một Lamartine, một Vigny vốn dĩ có quan niệm sầu bi yếm thế về cuộc đời khác hẳn với Victor Hugo là thi sĩ cùng hoàn cảnh và thời đại...

Tóm lại hoàn cảnh xã hội và sự tàn tạ của đẳng cấp chỉ là một

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

hoàn cảnh thêm vào chứng cứ cho quan niệm nhân sinh Nguyễn Du. Vậy nó không phải động lực chính trong việc lựa chọn truyện Kiều. Ta phải đi tìm nguyên do ấy ở một chỗ khác.

Và như vậy là phương pháp căn cứ vào «huyết thống, đẳng cấp thời đại v.v. Nguyễn Du mà ông Khoa đã theo là một phương pháp còn thiếu xót rất nhiều. Thiếu xót trong việc tìm hiểu con người Nguyễn-Du một cách trọn vẹn, cũng như thiếu xót trong việc tìm hiểu tâm sự Nguyễn Du qua truyện Kiều.

Nếu có cách nào khác để tìm hiểu con người sâu xa của Nguyễn-Du và biết được nguyên do chính yếu đã khiến thi sĩ bất tử hóa cuộc đời cô Kiều, và sau hết hiểu được những lời tâm sự thực thụ Nguyễn-Du đã muốn phô diễn trong đó có lẽ chỉ có phương pháp tính tình khoa là (la caractérologie), một khoa học đã phát sinh từ 30 năm nay, và được trở nên vững chãi, chính xác từ hơn 10 năm nay, nhờ sự điều tra, suy nghiệm của các triết gia cũng như các nhà chuyên môn luận và chứng tâm lý hiện đại.

Đó là các triết gia và các nhà tâm lý học ở Đức như Adler, Jung, Hamberlin, Klages, ở Mỹ như bác sĩ Roschsch, P.Wyatt, M.A. Murray, ở Pháp như Le Senne, E.Mounier, J.Lacroix, Gaston Berger, André Legall, Pierre Mesnard, Paul Griéger, Georges Torris, Roger Mucchilli, G. Madinier vv...

Nhưng công lớn nhất là nhờ hai nhà tâm lý Hòa-lan Heymans và Wiersman đã cố sức điều tra và chứng nghiệm, rồi đặt những nền móng khá vững chãi cho các nhà nghiên cứu sau này. Còn René Le Senne, nhân viên Bác-sĩ học viện Pháp và là giáo sư đại học đường Sorbonne Balê là người đã có công suy luận và sắp đặt thành một hệ thống khoa học vững chãi, khiến có thể chứng nghiệm, áp dụng và phổ thông trong các nghành triết học, phê bình văn học và sử học hiện đại. Ngày nay không một nhà triết học và tâm lý học nào lại không chú ý đến phương pháp này trong việc tìm tòi suy luận của họ. Nhất là trong việc nghiên cứu đời sống, sự nghiệp và tác phẩm của các danh nhân trên thế giới.

Phương pháp đó thế nào, căn cứ vào những gì và đã khám phá ra những gì? Trước hết các nhà tâm lý vẫn để ý và nhận thấy rằng mỗi con người bẩm sinh ra đã bị chi phối bởi một ít ảnh hưởng về sinh lý

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

và tâm lý, khiến cho người đó suốt đời dù làm việc gì, suy tưởng làm sao cũng đều có những tính cách khác biệt những người có tính khác.

Trước kia họ cho rằng là vì tạng khí khác nhau : người nào có tạng khí thế nào (tempérament) thì có những cách phản ứng khác nhau trong tình cảm ý nghĩ và hành động. Như thế người ta mới chỉ quan sát và sắpphạng một cách đại cương và thực nghiệm thôi, chưa có bằng cứ đích xác và có tính cách vững chãi, khoa học. Người ta thấy nhiều người có một ít đặc điểm giống nhau thì cho vào làm một hạng tính khí như nhau. Nhưng không tìm kỹ nguyên do của các đặc tính ấy, thành ra còn có nhiều thiếu xót, lầm lẫn.

Hai nhà tâm lý Hòa-lan Heymans và Wiersman, sau khi đã nghiên cứu và phân tách thân thế của hơn năm trăm danh nhân trên thế giới, cùng đã điều tra bằng cách phỏng vấn, thống kê, thì khám phá ra rằng các đặc điểm phát ra trong một người hay nhiều người kia đều có một nguyên nhân nào đó nối kết, ràng buộc. Nghĩa là hình như trăm ngàn đặc điểm kia chỉ là do một vài động lực căn bản mà các ông gọi là những Yếu Tố đơn thuần (les facteurs simples) ảnh hưởng mà ra.

Thí dụ họ thấy một người hay đa nghi, dễ tức giận, hay hứng khởi không bằng lòng về chính mình và về người khác v.v. Lúc điều tra và làm thống kê, họ nhận thấy rằng các đặc điểm ấy thường đi theo nhau và ở nhiều người. Họ biết rằng có một động lực chung đã đưa đến các đặc điểm như vậy. Động lực ấy họ tạm gọi là *«yếu tố nhậy cảm»* (émotivité) chẳng hạn. Khi lấy yếu tố này làm động lực, thì người ta chẳng những hiểu được nguyên do của sự hay đa nghi, sự hứng chí, và sự bất mãn v.v.. mà còn biết được nhiều phản ứng và đặc điểm khác nữa cũng do sự nhậy cảm (dễ cảm xúc) mà ra.

Đến lúc suy luận, chứng nghiệm, phân tích và tổng hợp đi tổng hợp lại ở nhiều người, đều thấy là đúng, họ liền kết luận được một cách vững vàng rằng vì « có yếu tố nhậy cảm » mà những người này có những phản ứng thế này trong tình cảm, hoạt động và suy tưởng. Nghĩa là tính tình người ta là do mấy yếu tố căn bản chi phối. Do các yếu tố này giao nhau mà phát sinh ra đặc điểm của mọi tính nết trong con người như : sự sợ hãi hoặc can đảm, sự khiêm tốn hoặc kiêu căng, sự thành thực hay giả trá, sự lanh lẹ hay chậm chạp, sự điềm đạm hay hấp tấp vội vã v.v...

Phương pháp đi từ các đặc điểm để tìm ra một nguyên lý chung, một kết luận chung đó, khoa học gọi là quy nạp pháp.

Đến khi sự quy định nguyên lý đã vững chắc rồi. Các nhà chuyên

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

môn lại nhờ cái yếu tố căn bản đó ở một người mà suy ra muôn ngàn đặc điểm do yếu tố đó mà ra : lúc đó gọi là diễn-định-pháp.

Do đấy ta có thể tóm lược phương pháp tính tình khoa là : 1. Lấy nhiều đặc điểm quy định nguyên do. 2. Lấy một ít đặc điểm căn cứ để trở về nguyên do đã quy định trước. 3. Nhờ nguyên do chính đó suy ra trăm ngàn đặc điểm khác của tính tình.

Sau cùng khi đã biết rõ tính tình rồi thì dễ cắt nghĩa các phản ứng tình cảm, hoạt động hay tư tưởng của người đó đã biểu hiện trong đời sống cũng như trong tác phẩm của họ, đặc biệt nhất là trong tác phẩm VĂN-NGHỆ và TRIẾT HỌC được coi như là những lời tâm sự của một người.

Nhờ nền tảng tính tình mà hiểu biết khả năng, khuynh hướng của họ về phương diện tình cảm, hoạt động và suy tưởng,

Như vậy, là hiểu được trong tác phẩm, tư tưởng, cảm tình, hành động nào tác giả đã sống thực được trong sinh hoạt cụ thể, cảm tình, tư tưởng cùng hành động nào chỉ là những khát vọng bộc lộ ra để bù trừ, sau hết cũng hiểu được đâu là những xung đột nội tâm của tác giả, xung đột giữa lý tưởng cao xa mà tác giả ôm ấp tôn thờ và sự bất lực sa ngã của ông trong cuộc đời thực tế.

Vậy để tìm hiểu con người Nguyễn Du, áp dụng phương pháp mới mẻ và hiệu nghiệm này, có lẽ làm sáng tỏ được phần nào những điều mà chúng ta còn thắc mắc, về tương quan giữa Đoạn Trường Tân Thanh và tác giả chăng.

●

TÍNH-TÌNH-KHOA (la caractérologie).

Người ta thường nói : « Bá nhân bá tính » (trăm người trăm tính khác nhau). Chữ tính ở đây là nói cái CÁ-TÍNH (individualité) của mỗi cá nhân. Cái tính nầy thật phức-tạp không ai giống ai vì nó là cái bẩm tính đã bị hoàn cảnh gia đình xã hội và giáo dục chi phối, tạo thành một cá-tính khác hẳn không thể ai giống ai, vì không thể có hai người hoàn toàn cùng một bẩm tính, cùng một hoàn cảnh sống giống hệt nhau trong mọi lúc được.

Trái lại khi ta nói : « Cha mẹ sinh con, Trời sinh tính ». Cái tính ở đây là cái TÍNH TÌNH bẩm sinh do Cha mẹ sinh ra, nó ăn sâu trong

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thần-tạng và tâm lý con người, dù sau này lớn lên thế nào cũng không thay đổi. Cái cá-tính nói trên thì không ai giống ai, nhưng cái tính tình nói đây thì lại có thể giống nhau ở nhiều người. Cho nên, khi người ta nói : Thằng bé này giống tính bố nó như đúc », là nói về tính tình của đứa nhỏ.

Bởi vậy ta thấy ngay Tính tình chỉ là cái sườn nhỏ có thể có nhiều bộ giống nhau. Còn cái cá tính thì gặp hoàn cảnh giáo dục biến đổi làm cho những tính tình bẩm tính biến đổi không còn ai giống ai được. Thằng con dù giống tính tình bố như đúc, thì chỉ gọi là giống ở một ít điểm đại quan thôi còn những tiểu tiết của Cá-tính phải khác bố.

Vậy tính-tình chính là cái toàn thể những đặc-điểm đại-quan vốn bẩm sinh của một con người hay của cùng những hạng người giống tính nhau.

Vì nó có một số hạn định những đặc điểm có thể xếp hạng và kiểm soát được trong những hạng người nhất định cho nên KHOA TÍNH-TÌNH mới trở nên một KHOA-HỌC thực thụ đúng với ý nghĩa của chữ khoa học chuyên môn.

Trong cuốn Traité pratique d'analyse du Caractère, Gaston Berger đã định nghĩa Tính tình và tính tinh khoa như sau :

« Theo nghĩa chuyên môn, ta hiểu tính tình là một tập trung (noyau) những trạng thái căn bản do di truyền bẩm sinh mà tạo thành cơ cấu thân-tạng-tâm lý của một người cá-nhân. »

« Tính tình của một người là cái gì vững bền, chắc chắn, không thay đổi, cho nên chúng ta có thể khám phá ra ít nhiều, để rồi tạo nên những nền tảng vững chãi mà suy luận ra các đặc tính của hành vi một người, hoặc ít nhất là các nguyên lý sâú xa nhất về những đặc tính của hành vi người ấy, các nguyên lý ấn định đường lối chính của tính nết y.»

Còn tính-tình-khoa chính là khoa học giúp người ta phân tích để tìm hiểu những nguyên lý sâu xa đã hướng dẫn đời sống của một người.

Ngày xưa, người ta cũng đã từng tìm cách phân hạng tính khí (tempéraments) của con người ra làm bên loại như ;

— Thần-kinh-chất (tempérament nerveux)
— Đá-huyết-chất (tempérament sanguin)
— Lâm-ba-chất (tempérament lympatique)
— Lãnh-đạm-chất (tempérament flegmatique)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Nhưng lối chia đó đã gặp nhiều khuyết điểm và sai lầm lớn lao, vì phương pháp suy luận và nghiên cứu quá tổng quát sơ sài : các nhà tâm lý quan sát những phản ứng (comportement) tâm lý và sinh hoạt của một người xem nó bao nhiêu đặc điểm chi tiết giống với những phản ứng tâm lý và sinh hoạt của người khác rồi chia ra làm bốn hạng một cách thực hành, không có căn-cứ đích xác. Các ngài chỉ có một căn cứ suy luận theo tạng-chất : thí dụ những người tính khí thế này là do căn tạng gan, máu hoặc thần kinh có đặc điểm gì khác những người khác. Nhưng tất cả đều không bằng chứng đích xác. Các lối xem tính tình ở đường bàn tay và lối chữ viết cũng thế : có thể giúp cho ta biết nhiều điểm tâm lý khá đúng, nhưng căn cứ vào những điểm rõ rệt đích xác và hoàn toàn có tính cách khoa học. Thí dụ : họ nói, người này có nét chữ thế này, thì có tính quả quyết, can trường. Người kia có nét chữ thế kia thì đa tình đa cảm hoặc nhút nhát v.v.,. Nhưng người ta không xét thấu đáo xem bởi đâu người này người kia lại có nét chữ thế này và có sự quả cảm hay nhút nhát đi liền... họ không biết rằng sự nhút nhát hay can đảm là một thứ kết quả của một nguyên lý sâu xa nào đó. Chính cái lý do sâu xa đó cũng làm nguyên cớ cho những thứ nét chữ khác nhau. Vì không tìm rõ nguyên lý, cho nên các đặc điểm về một thứ tính tình không được xếp đặt đích xác. Lại cũng không quy định nổi có bao nhiêu hạng tính-tình khác nhau chứ không phải chỉ là có bốn, như ta sẽ thấy sau này.

Các nhà tính tình khoa bây giờ, sau khi đã quan sát các phản ứng (comportement) về tâm-lý hành-động và khuynh hướng của vô vàn vô số hạng người, thì đã tìm được những nguyên lý căn bản chỉ huy các phản ứng kia. Và như vậy, đã đặt được những nền tảng đích xác cho khoa tính tình trở thành một khoa-học với hai đặc tính thông thường của mọi khoa học :

1) Có một toàn khối những kiến thức vững chắc, có thể truyền bá cho người khác và người khác lại có thể chứng nghiệm là đúng.

2) Do những kiến thức căn bản đó, có thể dùng kinh nghiệm mà tăng thêm vô vàn vô số kiến thức khác về vấn đề ấy, và làm cho khoa tính tình càng ngày càng đích xác, tinh xảo hơn.

NHỮNG YẾU-TỐ NỀN-TẢNG CỦA TÍNH TÌNH
(les facteurs fondamentaux)

Sau khi đã thí nghiệm và suy nghĩ lâu dài, các nhà tính-tình khoa hiện đại đều đồng ý với René Le Senne mà công nhận rằng có 3 yếu tố

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

chinh đã quy định cho mọi tính tình, nghĩa là quy định cho các hành vi và tình cảm của con người :

1) CẢM-ĐỘNG (l'émotivité)

2) HOẠT-ĐỘNG (Activité)

3) ÂM-HƯỞNG-TÍNH (retentissement)

YẾU-TỐ CẢM ĐỘNG (Emotivité)

Cảm động tức là bị xúc động, bị kích thích trước một hiện tượng, một ý nghĩ một hình ảnh hay một kỷ niệm nào. Một người bị cảm động là khi họ bị một xúc động mạnh khiến có phản ứng ra bề ngoài bằng những hình thái đặc biệt như : kêu la, chảy nước mắt, cười vang lên, hứng chí, cáu giận, cử chỉ tấn công hay tự vệ v.v. Có khi sự cảm động không lộ ra bên ngoài, mà chỉ có một sự xúc động, một nỗi xao xuyến, áy náy, thắc thỏm rất mạnh bên trong thôi. Có hai loại cảm động khác hẳn nhau. Một thứ cảm động mà bất kỳ ai ở tính tình nào cũng cảm thấy là khi biến cố nào trọng đại hay có hệ đặc biệt đến một người, thí dụ bố mẹ, con cái bị chết thì ai cũng cảm động thương xót. Lại có sự cảm động vì liên quan đến sở thích của một người hay đến khuynh hướng đang phát khởi mạnh trong tâm lý họ : thí dụ người thích nhạc khi nghe một bản Hòa tấu hay thì cảm động : người khác rất bình tĩnh và không hề cảm động trước một tai họa hay một sự vui sướng nào, nhưng thỉnh thoảng lại rất lúng túng trước mặt một người đàn bà đẹp. Tất cả những cái cảm động đó không thuộc về thứ cảm động nền tảng của tính tình khoa, mà chỉ hệ đến sở thích hay đến trường hợp đặc biệt, ai cũng có thể gặp.

CẢM ĐỘNG của Tính tình khoa, hay nói cách khác, một người gọi là có Yếu tố cảm động là khi : 1) Bất kỳ một hiện tượng nào NHỎ NHẶT không đâu đối với phần đông người khác, hoặc chẳng có hệ gì đến mình mà người đó cũng xúc động và cảm thấy như chính mình đang gặp cái hiện tượng đau khổ hay vui mừng kia. Thí dụ đi ngoài đường gặp một câu chuyện không đâu, thí dụ một con chó chẹt xe chẳng hạn, người không có yếu tố cảm động sẽ coi thường và không bận tâm suy nghĩ, còn người có yếu tố cảm động sẽ ghê sợ, thương hại cho con chó, tưởng như chính mình bị nạn xe. Người có yếu tố cảm động thì một căn cớ nhỏ cũng có thể khiến cho họ vui hay buồn rồi.

2) Dấu hiệu thứ hai là sự cảm động mạnh mẽ. Người có yếu tố cảm động chẳng những bị cảm xúc vì những nguyên nhân nhỏ nhặt,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

mà lại còn bị cảm xúc mạnh mẽ nữa. Tất nhiên có khi chỉ cảm xúc trong tâm hồn nhưng lại cũng rất mạnh: thường thường họ biểu lộ bằng những cử chỉ bên ngoài hay ít ra là những lời nói hoặc ý nghĩ: như: tôi sợ quá, tôi mừng quá, tôi tức quá.

3) Sự cảm động lại còn biểu lộ bằng những dấu hiệu sinh lý và tâm lý, như các cử chỉ điệu bộ bên ngoài hoặc chỉ trong cái nhìn, giọng nói, sự hứng chí hay sự buồn rầu, sự tức giận hay hằng sự sáo loạn của tiếng đập của quả tim.

Người không có yếu tố cảm động sẽ luôn luôn thản nhiên bình tĩnh cả bề trong lẫn bề ngoài, trừ ra những trường hợp đặc biệt có hệ trọng đến đời sống và sở thích đặc biệt của họ.

Nói cho đúng Yếu tố cảm động là một thử hàn thử biểu của người hay cảm động đối với thế giới người vật bên ngoài, và cả đối với nội tâm họ nữa. Thành thử người có yếu tố cảm động, hay người nhậy cảm luôn luôn cảm thông và xúc động trước mọi sự xảy ra chung quanh họ và khiến họ không thể làm ngơ đi được. Người nhậy cảm giống như một giây đàn, chỉ khẽ động cũng vang lên thành tiếng trong lòng.

Người có yếu tố nhậy cảm hay để tâm nghĩ ngợi vì những điều nhỏ nhặt không quan hệ lắm, dù cố phớt đi quên đi mà không được. Họ dễ dàng phấn khởi vui buồn giận dữ, hờn giỗi. Họ cũng hay đa nghi và dễ bị xúc phạm vì những lời phẩm bình qua loa hoặc diễu cợt qúa ác của bạn hữu dù thân. Họ dễ bị xúc động vì biến cố bất ngờ vì bị gọi tên bất ngờ. Dễ bị tái mặt hay đỏ mặt. Dễ hứng thú mà lên giọng cao hoặc mất giọng đi khi hứng thú trong câu chuyện mới. Họ không bình tĩnh mà bị xúc động trước hoàn cảnh mới câu chuyện. Họ hay bị ám ảnh bởi những mối nghi ngờ, bối rối vì một hành vi mình đã làm hoặc hành vi của kẻ khác, dù là hành vi không quan hệ mấy. Đôi khi họ xúc động quá đến nỗi không làm nổi hoặc nói không nên lời dù hết sức tự chủ mà không sao được. Họ hay có ý nghĩ rằng mình là kẻ đau khổ và cuộc đời khổ nhiều hơn vui.

Vì những lý do trên, người nhậy cảm thường dễ thông cảm với người khác trong nỗi vui buồn sướng khổ. Họ giầu tình thương. Dễ có nguồn hứng để yêu chuộng nghệ thuật:

Nghiệp tài tử nghìn xưa đông lắm chắc;
Chúng tôi hùn làm một kiếp đa duyên
Cảm nếp chán của người, lo sau khắc.
Thương năm canh nước mắt những ai phiền.

(XUÂN-DIỆU)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Nhiều khi tình thương của họ biểu lộ cả với những con vật hay những loài vô tri giác :

«Tôi thấy tôi thương những chiếc tàu,
Ngàn dời không đủ sức đi mau . . .»

(TẾ-HANH)

Những người nhậy cảm thường thường là những thi sĩ, nghệ sĩ, vì họ rất dễ rung động vì những sự buồn vui đau khổ của mình cũng như của người đời. Nhất là khi người nhậy cảm thiếu yếu tố hoạt động lại càng dễ thương vay khóc mướn và than thân trách phận mà tạo nên những khúc ca những lời thơ sầu thương thảm thiết dễ cảm lòng người, như Musset, Lamartine, Vigny và hầu hết các thi sĩ, nghệ sĩ lãng mạn trong khắp thế giới ở mọi thời đại. Còn những người nhậy cảm có nghị lực tinh thần thường lại là những thánh nhân những nhà cách mạng phi thường họ cảm thấy nỗi khổ của người đồng loại nên dễ động lòng thương xót mà vì có nghị lực hoạt động nên họ tích cực tham gia để cứu nhân độ thế, chứ không chỉ ngồi than mây trách gió như các thi sĩ nhậy cảm mà thiếu hoạt động kia. Sau này khi nói đến yếu-tố hoạt-động và âm hưởng ta sẽ so sánh kỹ hơn.

●

YẾU-TỐ-HOẠT-ĐỘNG. (ACTIVITÉ)

Người có tính hoạt động khác hẳn với người chỉ hiếu động vì một sở thích một ham mê nào đó. Có người không có bản chất hoạt động nhưng vì mê một nghệ thuật nào lại có thể mê man để tâm làm việc cho nghệ thuật đó suốt ngày. Người khác không có tính hoạt động nhưng vì cảm tình với người nào yêu người nào nên ráng sức làm đẹp lòng người ấy mà chăm chỉ làm việc phụng sự hay chiều theo ý muốn người kia. Tất cả các loại hoạt động ấy ta gọi là hiếu động là múa máy là làm việc vì sở thích không phải là yếu tố căn bản trong người không thuộc về nền tảng tinh tình.

Người có tính hoạt động thì khác hẳn. Họ làm không phải vì sở thích hay vì ai ép buộc không vì để đẹp lòng ai cả. Nhưng tự nhiên họ thích hoạt động không thích ngồi yên, an nhàn. Họ không chịu được sự ngồi yên lâu dài, dù là ngồi giải trí như nghe radiô, coi hát bóng, xem sách báo. Họ cố làm những cái đó thì chỉ ít thôi mà nhắc nhổm muốn đi làm việc gì hoạt động hơn. Muốn phân biệt người nào làm việc vì hiếu động người nào vì tính tình ưa hoạt động thì thử trong trường hợp này giao cho họ một công việc khó nhọc mà không có ích lợi gì cho họ không

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

có chi ép buộc và quan hệ lắm.Người có tính hoạt động sẽ ham làm,thích vì làm khoái là có việc làm. Còn người không có tính đó sẽ ngại lắm. Có làm vì là ép buộc vì nể chứ có cách nào từ chối thoái thác là họ thôi ngay. Hoặc có vì căn cớ nào khác mà họ buộc lòng làm thì trong lòng ngại lắm.

Người có tính hoạt động vì ưa hoạt động cho nên có gặp khó khăn không hề nản, trái lại lại ưa thích vì có dịp đương đầu với trở lực mà thêm sức hoạt động. Trái lại một người không hoạt động dễ chán nản hết hứng thú thì nhất định thôi không ai bảo làm tiếp được. Thí dụ một anh chàng không hoạt động có khi đang bị đau sốt nhưng vì mê thích nên có thể không quản ngại ngồi suốt đêm để viết kịch làm thơ. Nhưng khi đã chán nản không thích thú nữa hoặc khi gặp cản trở hết hứng rồi thì thấy anh ta có vẻ chán nản lười lĩnh viết cái thơ con cũng không buồn viết ... Người hoạt động có thể ngủ yên, người hoạt động có khi thao thức bận rộn không ngủ được. Nhưng không phải bận rộn vì ham hoạt động mà vì yếu tố cảm động khiến anh ta quá ưa thích một công việc gì. Khi hết cảm động anh ta lười lĩnh ngay. Người hoạt động làm việc không thấy (trong mình) mệt mỏi luôn luôn thấy phấn khởi trong sự làm việc. Trái lại người không hoạt động có thể làm việc mê man, nhưng chỉ có hồi rồi có lúc lại thấy anh ta mệt nhọc không muốn làm chi cả. Là vì anh ta làm việc theo hứng thú mà thôi.

Alfred de Vigny (không hoạt động nhậy cảm) sáng tác cuốn «Chatterton» trong cái im lặng của 17 đêm liền liên tay không ngừng. Nhưng sau đó lại trở về đời sống thường ngày, lười lĩnh, mệt nhọc, chán nản, cay đắng, mơ mộng hão huyền. Trái lại Victor Hugo (người nhậy cảm mà hoạt động) luôn luôn làm việc đều hoà suốt đời không biết chán lúc nào. Bởi thế tác phẩm của ông thật dồi dào và đầy sinh khí trái hẳn với tác phẩm của Vigny đầy nỗi chán nản nghi ngờ thất vọng.

Ta thấy rõ người nhậy cảm mà không hoạt động thường chỉ bất lực ngồi than thân trách phận thương mây khóc gió phát ra thành thơ nhạc ai oán cảm động lòng người nhưng bất lực không thay đổi được hoàn cảnh và cam phận đổ tội cho định mệnh số kiếp. Họ thường than thở :

«Ta trút bầu quơ một trận lòng,
Biết rằng đau khổ giữa hư không.
Khóc mình uổng lệ rơi vô lý,
Mưa vẫn cần rơi lệ vạn giòng.

(XUÂN-DIỆU)

Hoặc : *«Anh là kẻ say mê nhưng nhút nhát...*
Tôi là triệu phú : rất nhiều yêu

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Buồn nhớ mùa thu với buổi chiều,
«Nhưng cả đời nghèo nàn túng thiếu
Bởi vì tôi chẳng giám chi tiêu...»
Người ta mạnh mẽ biết bao nhiêu
Lo lắng cho nhau thật đủ điều ;
Tôi chỉ đem tấm lòng yếu ớt
Như nhờ như dựa ở tình yêu . . .
Người ta lo nghĩ đến tương lai
Kết tóc xe tơ chuyện vững dài
Tôi chỉ yêu xuông vì tôi biết
Không làm sung sướng được cho ai . . .

(TẾ-HANH)

Là bởi vì họ không có hoạt động không nghị lực nên ngay cả vấn đề tình yêu mà họ say mê, nhưng cũng nhút nhát bất lực chỉ biết thương hờ trách hão thôi. Trái lại người có hoạt động, họ mạnh mẽ đã yêu đã định là họ hết sức tìm phương thế hiệu nghiệm để thực hiện ngay. Và tất nhiên họ thành công.

YẾU-TỐ-ÂM-HƯỞNG (retentissement hay secondarité)

Nhưng sự CẢM ĐỘNG và năng lực HOẠT ĐỘNG trong người ta lại có thể biểu lộ ra hai cách. Một là phát động mạnh mẽ ngay trong khoảnh khắc để giải thoát ngay sự hoạt động hay cảm động, rồi thôi. Hoặc là tập trung lại rồi dần dần giải toả ra trong những ý nghĩ và hành động lâu dài tiếp tục mãi. Hai kiểu cách phát lộ Tình Cảm và hoạt động như thế các nhà tính tình khoa gọi là âm hưởng của hoạt động và tâm lý (retentissement) hay là trường đoản tính (secondarité) của cảm động và hành động.

Có người luôn luôn sống trong khoảnh khắc hiện tại trong công việc tình cảm và ý nghĩ họ đang sống trong những hiện tượng và cảm giác họ mới gặp mà thôi. Họ luôn luôn sống với thời thế, hoàn cảnh mới một cách khéo léo. Phản ứng tình cảm, cử động hay ý nghĩ của họ bộc phát và mạnh mẽ nhưng chóng tàn tạ qua rồi thôi. Ngày mai họ lại chú trọng đến việc khác, ý nghĩ khác, và có khi tình cảm khác. Cái buồn của họ hôm nay, ngày mai đã qua đi nhường chỗ cho một cái vui mới đến. Và cứ thay đổi vui buồn luôn như thế. Nếu họ là người nhậy cảm, thì đúng là rất mau vui buồn, nhưng cũng lại mau yên ủi trở lại. Những nhà Tính tình khoa gọi đó là nhất-thời tính (les Primaires). René le

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Senne bảo: sự nhất thời tính là như một cái vòi nước miền Jouvence» nghĩ là luôn luôn chảy ra những giòng tình cảm, hoạt động và ý nghĩ mới mẻ bột phát trước những cảm giác và hoàn cảnh mới. Cho nên người nhất thời tính dễ vui buồn, yêu, giận dễ tha thứ dễ quên lỗi người khác, dễ làm lành. Có gì nói ra ngay không để bụng lâu. Nhưng cũng là người hay thay đổi tình cảm, để quen biết thân thiết với người bạn mới mà quên người tình thân xưa cũ.

Người nhất thời tính mà nhậy cảm thì có rất nhiều cảm hứng mới lạ, nhiều sáng kiến và nhiều ý nghĩ bột phát có tài ứng biến và không hề lúng túng lâu trước hoàn cảnh mới, nhất là khi họ lại có thêm yếu tố hoạt động. Họ có thể làm trăm công nghìn việc mà không chán không mệt mỏi mà việc gì cũng hay đẹp, như Victor Hugo, viết đủ loại thơ văn, lại lao mình vào chính trị cách mạng. Suốt đời là làm việc. Chỉ phải cái đôi khi hấp tấp không suy nghĩ đủ lẽ hơn thiệt. Họ là người diễn thuyết, tuyên truyền, nghị sĩ quốc hội, trạng sư, nhà kinh doanh đại tài. Nhưng không làm chính trị cho nó hiệu lực lâu dài được vì họ hấp tấp và hay thay đổi kế hoạch, chương trình. Họ có sức mạnh lôi cuốn quần chúng trong lúc đầu của những cuộc biểu tình, cách mạng. Nhưng lâu dài sau họ sẽ làm hỏng việc lớn nếu không có người Trường cảm thời (như nói sau) kìm hãm giúp sức.

Người *trường cảm tính* (secondaires) trái lại khi bị kích động thì giữ cái cảm xúc, cảm tưởng đó trong trí lâu dài. Hành động và hiện tượng ngoài giới in dấu bền bỉ trong lòng họ. Thí dụ gặp buồn, thì cái buồn đó thấm thía lâu dài, người ta cứ nghĩ đi nghĩ lại mãi đến cái buồn đó trong lòng rất lâu có khi suốt đời không hết nhớ lại. Họ nuôi mãi trong lòng những mối tình đã tan vỡ tự bao giờ trong khi người đệ nhất thời thì đã quên đi tức khắc khi có mối tình mới. Trường cảm tính là mẹ sinh ra các tấm lòng truug thủy lâu bền nhưng cũng là nguồn gốc sự tích hận lâu dài những tình cảm thấm thía và những mối nghi ngờ trường cửu.

Nghe một lời phê bình của bạn hữu người nhất thời tính sẽ nổi xung lên ngay, tìm một câu thật ác để trả lời lại một cách xôi nổi. Nhưng rồi qua phút ấy anh ta sẽ quên đi, và nếu người bạn tỏ vẻ thân thiện nào đó thì anh ta sẵn sàng tha thứ và quên lời nói của cả anh bạn cả của mình khi nẫy. Hai người lại dễ dàng nối kết tình bạn như xưa.

Trái lại, cũng nghe một lời đó, người tưởng cảm có khi không nên tiếng trả lời chi cả, chỉ lẳng lặng ngồi yên, nhưng trong lòng cảm một nỗi xúc phạm thấm thía (có khi làm cho người run lên, hay buồn rầu quá, nếu là người nhậy cảm) hay có trả lời chi trả lời một cách chậm chạp bằng lời lẽ mềm mại, nhưng người này nghiền ngẫm mãi lời nói của anh bạn mà tích chứa một nỗi buồn khổ căm tức lâu dài không bao giờ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

quên nữa. Cho dù anh bạn có biết lỗi mà xin lỗi, và anh ta có tha thứ đi rồi (vì lòng tốt), nhưng rồi sau thỉnh thoảng có dịp vẫn nhớ lại điều đó, và cảm thấy như từ nay có cái gì tan vỡ giữa mối tình của hai người rồi. Bài La vase brisée của sully prud-homme diễn tả đúng tâm trạng đó.

Tóm lại ba yếu tố chính trên đây: Cảm-Động-Tính, Hoạt-Động Tính và Trường đoản tính sẽ làm nền tảng cho mọi thứ tính tình. Tùy sự pha trộn của ba thứ yếu tố ấy mà thành ra những loại tính tình khác nhau. Các nhà tính tình khoa đều đồng ý là có tám thứ tính tình căn bản sau này:

LOẠI NHẠY CẢM

1/ Tính **Thần kinh** (Nerveux) : Cảm Động + không hoạt + động Nhất thời tính.

2/ Tính **Đa sầu cảm** (Sentimental): Cảm Động + không Hoạt Động + Trường Cảm.

3/ Tính **Phẫn nộ** (Colérique) : Cảm động + Hoạt Động + Nhất Thời tính.

4/ Tính **Đam mê** (Passionné) Cảm động + Hoạt Động + Trường cảm tính

LOẠI VÔ CẢM ĐỘNG

5/ Tính **Đa huyết** (Sanguin) : Không Cảm động + Hoạt Động + Nhất thời tính.

6/ Tính **Lãnh đạm** (Flegmatique)Không Cảm động + Hoạt Động + Trường cảm.

7/ Tính **Vô định hình** (Amorphe) : Không Cảm động + không hoạt động + Nhất Thời.

8/ Tính **Vô tình** (apathique) Không Cảm động + Không Hoạt Động + Trường Cảm.

TÍNH TÌNH NGUYỄN-DU

Cứ theo những khám phá về tính tình khoa của các nhà chuyên môn hiện đại, rồi đem so sánh những thái độ và phản ứng trong đời sống cùng văn chương Nguyễn Du, ta thấy có thể sắp thi sĩ vào hạng những người có tính tình ĐA-SẦU ĐA-CẢM (les Sentimentaux)

Tính này bị chi phối bởi ba động lực căn bản là :

— Sự Nhậy Cảm (émotivité)

— Sự thiếu Nghị-Lực Hoạt-động (non Action) : (inactivité)

— Sự Trường-Cảm (Secondarité)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Cũng như tính thần kinh, tính này rất nhậy cảm. Họ như một giây đàn, khẻ động tới cũng đủ rung vang. Họ dễ bị xúc động vì những biến cố vui buồn bên ngoài đưa lại.Vigny, người tính Đa Sầu thú nhận:«người ta khi bị đụng đến chỉ xây xát qua loa, còn tôi, khi bị đụng chạm tới là bị thương tích nặng nề ». Sự nhậy cảm đó sở dĩ càng mạnh là vì do sự thiếu nghị lực. Kẻ đau yếu thời dễ bị kích thích bởi thời tiết. Người thiếu nghị lực thời dễ cảm xúc trước các biến cố bên ngoài. Một lời nói, một căn cớ không đâu đủ làm cho người nhậy cảm để tâm lo nghĩ. Stendhal cũng thú nhận : « Tôi là kẻ vô cùng nhậy cảm. Sự nhậy cảm nhiều khi thái quá, kể ra cho người khác ắt không ai tin được.. ». Rousseau thì viết ; « Tôi sống vì những thú say mê và các thú say mê đó giết chết đời tôi. Mà những thứ say mê nào ? Chỉ là những cái nhỏ nhặt không đâu, những điều vụn vặt trẻ con...

Người nhậy cảm lại là một cái máy phóng đại những vui buồn ở đời.

Vì quá chú ý. lại nhu nhược yếu đuối cho nên những cái không đâu kia làm cho họ coi là hệ trọng thành thử sống áy náy lo âu thắc mắc, sợ hãi, chán nản... Maine de Biran : « Cái tật lớn nhất của tính nết tôi, ấy là cứ lấy những điều nhỏ nhặt làm quan hệ ». Maurice Guérin thì ghi trong nhật ký : « Cái điều làm cho đời tôi nhiều lúc tuyệt vọng, chính là vì đã tăng thêm sự đau khổ vì những điều nhỏ nhặt không đâu. » (1)

Người Tính đa sầu đã nhậy cảm, đa cảm lại có tính trường cảm nên thường tích chứa những chán nản buồn sầu của mình lâu dài. Họ hay nhớ đến những nỗi đau khổ, buồn bực ngày thơ ấu. Mà vì là những trẻ nhút nhát, sợ sệt nên ngày thơ ấu hay bị anh em chúng bạn chế riễu, ức hiếp bắt nạt. Và những cay cực đó ghi mãi trong tâm hồn và rầy vò tâm hồn họ suốt đời :

F.Mauriac : « Nỗi sao xuyến của tôi có từ hồi thơ ấu... »

E.Jaloux : « Tôi còn giữ mãi cái kỷ niệm xao xuyến khủng khiếp của những buổi quá trưa ấy mãi...»

A.de Vigny : « Những nỗi buồn ngày thơ ấu để lại trong tâm hồn con người một dấu vết man rợ suốt đời khó lòng sóa khỏi... ».

Không phải đời họ không gặp những nỗi vui. Nhưng nỗi vui thường mau qua thành ra không thấm vào đâu. Họ có nhớ đến là chỉ nhớ tiếc

(1) Tế Hanh kể lể : « Thắc mắc tìm thêm lẽ tủi sầu
Đau buồn vì những cớ không đâu... »

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

than thở. Còn hiện tại thường họ bị chìm đắm trong những đắng cay buồn sầu man mác. Hơn nữa đối với những người này, vì tính nhút nhát e dè, nên hay do dự sợ sệt, thành ra nhiều khi cái vui đến họ không dám hưởng, cứ do dự làm bỏ lỡ cơ hội. Lỡ rồi họ mới hối tiếc than thở cho số phận hẩm hiu.

Rốt cuộc, người tính này có một trạng thái tâm hồn sầu muộn, hối tiếc, chỉ biết nhớ nhung xa xôi man mác :

Nghìn năm trước tôi sinh bên khóm liễu,
Nhớ nhung nhiều, cúp ngọn kiếm xa xôi...
Dáng dười dượi ngày qua như lẻ thiếu...
Tôi dần dần khô héo với chờ mong....»

(TẾ-HANH)

Ngay đến tình yêu, họ tuy say mê nhưng vẫn nhút nhát hoặc không dám tỏ tình, hoặc không dám quả quyết để giải quyết những vấn đề khó khăn để xây dựng tình yêu. Sau cùng họ đành âm thầm chịu đau khổ :

« Anh là kẻ say mê nhưng nhút nhát... » (Tế Hanh).

Lúc ở gần người thân yêu họ nhút nhát không biết tỏ tình yêu làm sao, đến khi xa cách thì buông những lời thiết tha rạo rực. Thành ra, lúc gần gũi chỉ làm cho người họ yêu phải rầy rà khổ sở...Cho nên người có tính này dễ bị thất tình hay tình phụ. Họ đành cay đắng than thở, trách mình trách người yêu hay, đổ lỗi cho số mệnh :

« Quen biết vẫn cô đơn,
Lứa đôi thêm tẻ lạnh
Ta ôm chịu tủi hờn
Chết dần lòng kiêu hãnh...

(TẾ-HANH)

« Thiệt thòi, lỗi thủi ta mang hết...
Than ôi, tình cũng như hoa mỏng,
Ta có bao giờ giữ được lâu...

(T.H.)

Đối với người thân yêu cũng thất bại vì nhút nhát, thì đối với xã hội bên ngoài còn nhút nhát hơn, họ ngại ngùng khi phải ở chỗ đông người. Họ như gã thiếu niên đến tuổi sắp trưởng thành, ngượng nghịu chẳng biết để tay vào đâu. Rút cục họ cũng thất bại. Họ đàm ghen tị,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

người chê trách đời là không hiểu họ, là ác nghiệt. Họ không muốn giao dịch với người đời. Họ muốn sống tĩnh mịch yên lặng trong trầm tư mặc tưởng, trong mối sầu man mác và tìm ở tạo vật một mối tình êm đềm thay vì những mối tình thất bại ở người đời. Họ thấy ở cảnh vật như một người bạn thân mật :

« Mais la nature est là qui t'invite et qui t'aime...»
Cảnh vật đó mời gọi và thương mến... » (Lamartine).

Họ có thái độ nghi kỵ đối với người đời, quay về sống trong tâm hồn một cách buồn nản ích kỷ. Như P.Bourget đã tả :

« Ban đầu chỉ vì tôi nhút nhát. Đến sau là do lòng kiêu hãnh. Tôi không dám xuất đầu lộ diện, tôi lẩn tránh, thích sống cô độc. Tôi cho rằng mình hiểu người đời, còn người đời không ai hiểu tôi. Tôi không có bạn hữu láng giềng nào... Tôi trở nên ích kỷ và tỏ về khinh mạn chê ghét mọi người đời... »

Đa sầu đa cảm, thích sống ẩn dật trầm tư, người tính này luôn luôn ý thức đến cái buồn khổ thất bại của đời mình. Nhìn ngắm cuộc đời, họ cũng chỉ thấy buồn nhiều khổ nhiều mà vui sướng ít. Thành thử họ có một quan niệm bi quan yếm thế. Họ cho đời là phù phân ảo ảnh, là bãi bể nương dâu. Cho danh vọng tài sắc ở đời là bóng câu qua cửa sổ, là hoa lá sớm nở tối tàn . . . Là tất cả những cái gì giả trá, không đáng cho người đời lăn lộn tranh cướp. Tất nhiên đó là một lối tự bào chữa, an ủi của họ là những người nhút nhát không dám hoạt động, không dám xây dựng hạnh phúc và không thể được hưởng hạnh phúc. Những người tính này thường phê bình, khinh chê những người hoạt động, coi họ là những kẻ tham danh chuộng lợi, lao mình vào vòng cương tỏa để hòng vinh thân phí gia. Còn họ, họ biết khinh chê của đời, vì biết là nó giả trá mau qua...

Đã bi quan yếm thế, họ coi số phận con người họ và đồng loại họ chỉ là một số kiếp bạc mệnh :

« Thủa nào khi mới chôn nhau,
Đã mang tiếng khóc ôm đầu mà ra
(Ôn như Hầu)
« Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong dễ khô bèo đầu bến mê.
Mùi tục lụy lưỡi tê tân khổ
Đường thế độ gót rỗ kỳ khu...
(Ôn như Hầu)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Cả cuốn Cung Oán Ngâm Khúc và cuốn Đoạn Trường Tân Thanh đều là những tiếng than dài của hạng người có tính này.

Con người là bạc mệnh tất nó chỉ là nạn nhân của một thứ sức mạnh thần linh nào trên cao. Thứ sức mạnh đó, những người này thường không hiểu biết và tin tưởng rõ rệt. Thường thường họ theo lòng tin ở chunng quanh mọi người vẫn tin. Dù là ông Trời, dù là Thượng Đế, dù là Thiên Chúa, Dù là Thiên Mệnh, dù là Số Kiếp, dù là Nghiệp Quả hay luân hồi. Cái gì cũng được. Miễn là đó là một sức mạnh ở trên đè nặng xuống trên đầu con người. Con người yếu đuối, bọt bèo giống như :

chiếc thuyền bào ảnh nhấp nhô mặt ghềnh »

Bị sự đọa đầy của Đấng Hóa Công trên cao, hay của một thứ nghiệp quả. Đối với Đấng trên cao ấy, đôi khi vì sợ sệt, những người tinh đa sầu đa cảm tỏ vẻ chịu khuất phục, như Lamartine :

« Et moi, je dis : » *Seigneur, c'est toi seul, c'est ta force,*
Ta Sagesse et ta volonté,
Ta vie et ta fécondité,
Ta prévoyance et ta bonté !

Le ver trouve ton nom gravé sous son écorce,
Et mon Oeil dans sa masse et son éternité ! » (Le Chêne)

« Và con nói : « *Lạy Chúa, chính một mình Chúa, chính sức mạnh Chúa,*

Sự khôn ngoan Chúa và ý chí Chúa,
Sự sống và sự phong phú của Chúa,
Sự quan phòng và lòng nhân từ Chúa !

Con sâu thấy tên Chúa khắc trên vỏ cây,

Và mắt con thấy tên Chúa trên toàn khối và sự vĩnh cửu của nó hoặc như Nguyễn Du, có lúc khuất phục :

Cho hay muôn sự tại trời...
Ngẫm hay muôn sự tại Trời... Tâm thành đã thấu đến trời...

Đôi khi lại tỏ vẻ than thở oán trách :

« Ông tơ thực nhẽ da đoan,
Xe tơ sao khéo xé quàng xé xiên...»
Biết thân tránh chẳng khỏi trời....

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Những lời than trách mang một vẻ phẫn uất ngông cuồng hơn trong Cung oán ngâm khúc :

Trẻ tạo hóa dành hanh quá ngán
Đắm đuối người trên cạn mà chơi...
Quyền phúc họa trời tranh mất cả.
Chút tiện nghi chẳng trả phần ai...
Tay tạo hóa cớ sao mà độc
Buộc vào người Kim ốc mà chơi....

(Cung oán ngâm khúc).

Chung quy tất cả chỉ là vì người nhậy cảm quá nhút nhát dễ thất bại lắm sầu tủi đâm ra yếm thế chán đời và phẫn uất về số phận mình, đâm ra oán trách kẻ chủ trương cuộc đời là ông Tạo Hóa.

Những người khác như Vigny thì tỏ vẻ bất bình bằng một thái độ kiêu hãnh khinh khi ; đối với cái mà ông gọi là Destinée (Số Mệnh) : bằng một thái độ im lặng :

« Seul le silence est grand ; tout le reste est faiblesse »

Chỉ im lặng là cao cả , mọi sự khác hèn nhát thay. (Le Loup)

hoặc :

« Si le Ciel nous laisse comme un monde avorté,
Le juste opposera le dédain...

Nếu Trời để ta như một thế giới dở dang,
Người công chính đem sự khinh khi đối lại...»

Thành ra, người tính đa sầu đa cảm dễ quay về với ý tưởng Tôn giáo nhưng là thứ tôn giáo tình cảm, mơ hồ, tin ở những cái gì là định mệnh, là số kiếp, là sự che phủ của tay một đấng Hóa công. Đó là thứ Thiên Chúa của ông linh mục xứ Savoyard theo Rousseau, thứ Thiên Chúa của Lamartine, thứ Định mệnh của Vigny, thứ con Tạo của Ôn như Hầu, thứ ông Trời, thứ số kiếp, định mệnh và nghiệp quả lẫn lộn trong Nguyễn Du ta sẽ thấy sau này.

Tính này vì bẩm tính vốn chán đời và thích trầm tư nơi yên lặng cùng cỏ cây mây nước mà than thở cùng ông Trời ông Phật, cùng Thiên Chúa v.v... nên rất dễ muốn đi tu nép mình dưới Thánh đường hoặc cửa Phật. Các thanh niên thiếu nữ qua tuổi dậy thì sang tuổi trưởng thành

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cũng có một trạng thái giống tính người đa sầu đa cảm này. Vì lúc đó thân xác họ bột lớn nên mệt mỏi ít nghị lực, lại nhiều tình cảm nên thường cũng có những tư tưởng bi quan yếm thế như vậy. Cũng là lúc mà họ ưa than thở mơ mộng, làm những vần thơ lâm ly não nề, giống hết các thi sĩ, nhạc sĩ, thuộc tính này, chỉ khác là người thanh niên thiếu nữ không phải tính này thì chỉ bị qua một giai đoạn ngắn, còn người tính này thì suốt đời bi quan, sầu muộn, mơ mộng than thở. Họ thường trở thành những thi sĩ, nhạc sĩ có những lời thơ lâm ly ai oán.... bởi vì đời họ là cả một cái gì thất bại, chán nản. Mà sự buồn rầu chán nản, thất bại, yếm thế là tự bẩm sinh chứ không phải vì lớn lên gặp hoàn cảnh xã hội mới như thế. Tính đa sầu cảm của họ có trước rồi gặp mọi hoàn cảnh mới nhìn mọi sự qua con mắt sầu muộn nhút nhát, chán nản của họ. Không phải vì hoàn cảnh xã hội, giáo dục hay gia đình mà Lamartine, Vigny, Nguyễn Du, Ôn như Hầu mới có những giọng thơ lâm ly như thế. Nhưng chính bởi bẩm tính họ vốn đa sầu đa cảm, cho nên khi gặp hoàn cảnh xã hội họ chỉ chú trọng đến cái phương diện bạc nhược thất bại chán chường của nó. Họ chìm đắm hòa mình vào những cảnh thương tâm đó, để lên tiếng thở than hộ cho nó. Họ thương vay khóc mướn cho những cảnh đó cũng chính là than khóc cho cái thân phận đau khổ thất bại, sầu muộn của chính mình.

Nếu nói đến cái hay đẹp của tính này, ta chỉ có thể kể đến một lòng chung thủy bền bỉ đối với những mối tình xưa cũ. Là vì họ có yếu tố trường cảm. Thất bại trong thực tế, họ ôm ấp triu mến những giấc mộng êm đẹp xa xưa. Không được yêu mến sum họp trong đời sống, họ đành chìm đắm trong lý tưởng trong mơ mộng, trong lời nói thở than. Cho nên sau này ta sẽ thấy cái kết hậu sum họp của Kim Kiều chỉ là thỏa mãn cái khát vọng sum họp hạnh phúc trong lòng Nguyễn Du cũng như trong lòng các người tính đa sầu cảm khác. Họ là những người khao khát mãnh liệt hơn ai hết về đời sống yêu đương thanh bình, hòa hợp, đằm thắm say sưa, cái thứ sống mà trọng thực tế những người tính tình này ít khi được hưởng, vì nhút nhát, do dự...

Một đức tính khác của người tính này là tôn trọng kỷ luật tập quán. Họ áy náy lo âu gìn giữ những giao phong tập tục của người xưa, họ luyến tiếc những nếp sống cổ thời. Nhưng chỉ tôn trọng trong lý tưởng mà trên thực tế họ rất dễ sa ngã lỗi phạm vì yếu đuối. Thành ra tâm hồn họ bị áy náy lo âu xao xuyến và có mặc cảm về sự lỗi phạm luôn (complexe de culpabilité).

Cho nên trái với ý kiến Nguyễn Bách Khoa, tôi cho cái cảnh diễn tả thái độ của Kiều sang nhà Kim Trọng là rất thực, rất đúng với tâm lý những người Tính đa sầu đa cảm như Nguyễn Du và Kiều :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Trong lòng nàng Kiều lúc ấy vẫn tôn trọng nền luân lý cũ, nhưng vì quá say mê lại rất yếu đuối vì không có nghị lực chống trả trước tình yêu quá bồng bột đó. Trong lúc mê man, nàng có lúc quên mình và hoàn cảnh mình đôi chút, nhưng trong tiềm thức vẫn lẫn quất cái ý nghĩ tôn trọng luân lý gia phong. Cho nên đến lúc thấy Kim Trọng hơi sỗ sàng quá chớn, là lúc mà ý thức lại rõ rệt cái luân lý kia, vì thế mới buông những lời trách móc với Kim Trọng. Tất nhiên những lời đó là sự bảo vệ cuối cùng của những người vừa sợ sệt muốn tôn trọng luật pháp lại vừa yếu đuối. Các cô gái ngày nay trong những trường hợp yếu đuối như vậy cũng thường có ý thức mãnh liệt về những quyền lực của luân lý như thế. Chứ không phải như ông Khoa cho rằng cô Kiều không còn biết gì đến sợ sệt e dè, mà coi những lời của cô là giả tạo được.

Có chăng, trong trường hợp này sự sợ sệt e dè đối với luân lý này thật là mỏng manh, vì dù sao lúc ấy lòng cô Kiều (và các cô gái ở trường hợp cô) cũng yếu đuối lắm rồi, sự ý thức luân lý kia chỉ là do tiềm thức. Nếu Kim Trọng và các đối thủ là người không tốt, cứ tấn công mạnh đi là Kiều chịu hàng ngay (và tất nhiên là trường hợp thông thường của các cô các cậu). Trái lại, trường hợp người còn có giáo dục và biết nghĩ như Kim Trọng thì có sự không đến nỗi nào. Tất nhiên đây là một trong những trường hợp hãn hữu nhưng rất đúng tâm lý và không phải là không có, không xảy ra được đâu (1).

•

Tóm lại, theo các nhà tính-tình-khoa, tính đa sầu đa cảm có những đặc điểm bẩm sinh như sau : nhậy cảm, đa cảm, dễ vui buồn, dễ kích-thích, dễ hứng chí, ưa sầu muộn, thích sống trầm tư mặc tưởng riêng tây, sống kín đáo, khép nép, sống áy náy lo âu, ưa nhớ về dĩ vãng, xao xuyến ở tương lai, đã do dự, dễ nản lòng thối chí, bám vào thói quen, ưa sống bằng tình cảm thân mật, thích thở than rên rỉ, không bằng lòng số phận mình, có cảm tưởng người đời không hiểu mình, yếm thế bi quan, coi đời là phù vân ô trọc, thích an nhàn, trầm lặng, hay tỏ lòng thương hại số phận kẻ khác, trung thủy trong tình lý tưởng, sống tiết kiệm và

(1) Ông Khoa cho rằng : «Sức mạnh của lương tâm Kiều không có thực. Nó là một vật Nguyễn Du bắt Kiều phải có... để truyện thỏa mãn được cái xu hướng thống nhất trật tự của một thời kỳ lịch sử, cho Thúy Kiều hành vi trái với luận lý tự nhiên của tâm tình nàng... (trg. 158). Theo tôi căn cứ vào tính tình khoa thì căn tình của Kiều là Đa sầu Cảm, nên có sẵn cái tính tôn trọng luân lý trật tự băng tuyết phi phong» rồi, sự sang với Kim Trọng là một yếu đuối, không phải căn tính dâm đãng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

hay tỏ lòng nhân từ thương xót, tính khí u sầu ôm ấp tôn trọng thói quen, tập quán, luân lý kỷ luật, nhưng lại hay yếu đuối sa ngã, có quan niệm khuất phục định mệnh, đời sống tôn giáo thiên về tình cảm ưu tư. Sự chán nản, lo âu áy náy thắc mắc, sợ hãi nhiều khi đưa tới trạng thái hốt hoảng thác loạn và các chứng bệnh thần kinh. Trong văn thơ hay có mầu than thở, yếm thế mà chịu đựng nhẫn nhục hay phẫn uất trước số kiếp thân phận.

●

Cuốn Đoạn Trường Tân Thanh chứng minh rằng Nguyễn Du có tính tình Đa Sầu Đa cảm (theo nghĩa chuyên môn tả trên : sentimental theo tính-tình-khoa). Ngược lại, khi đã công nhận Nguyễn Du có tính tình này thì dễ dàng giải đáp các vấn đề :

— Tại sao thi sĩ chọn Đoạn Trường Tân Thanh ?

— Tại sao quan niệm bạc mệnh, số kiếp, nghiệp quả, tài mệnh tương đố tràn đầy và thấm nhuần truyện Kiều ?

— Tại sao lẫn lộn các quan niệm Phật, Nho, Lão trong truyện ?

— Tại sao cuốn sách tràn đầy những lời nói bảo vệ Trung. Hiếu, Tiết Nghĩa v.v... đồng thời cũng có những hành vi yếu đuối của vai chính trong truyện là cô Kiều ?

Tóm lại là hiểu được con người Nguyễn Du, tâm sự Nguyễn Du, hiểu được cái gì cụ ôm ấp tôn trọng, cái gì là hoài bão khát vọng...

●

Chuyện Kiều biểu lộ tính đa sầu đa cảm của Nguyễn-Du

Để phân tách minh chứng, tôi xin trở lại ý tưởng đã diễn tả ở đầu bài này : Đoạn Trường Tân Thanh là một lời tâm sự của Nguyễn Du. Trong đó các nhân vật gồm vào hai vai chính : một vai đại diện bộc lộ hết tâm tình hoài bão mà Nguyễn Du ôm ấp, tôn trọng, kể cả những điều đã sống thực lẫn những điều chỉ khát khao mộng tưởng; một vai đối thoại, bộc lộ những điều mà Nguyễn Du phủ nhận từ chối. Ở đây tôi chỉ nói tới vai đại diện bộc lộ tâm tình Nguyễn Du, qua tất cả các nhân vật Kiều, Kim Trọng, Từ Hải, cũng như qua tất cả các nhân vật khác nữa.

1.— **Nguyễn Du nhậy cảm.** Điều này quá rõ ràng. Mối nhậy cảm khiến Nguyễn Du luôn luôn xúc động cảm thương cả đến những người

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

trong truyện, như trong Độc Tiểu Thanh Ký, hoặc thương cho số phận của hết mọi kẻ bạc mệnh, như trong bài «Tương đàm điếu Tam Lư Đại Phu» và bài «Văn tế thập loại chúng sinh» và tràn đầy trong các thi tập khác, nhất là Đoạn Trường Tân Thanh, trong đó nàng Kiều và Kim Trọng đều bộc lộ đặc điểm đó một cách mãnh liệt nhất. Nhạy cảm, khiến Kiều lo sợ buồn sầu vì những căn cớ vu vơ: «Nhìn thấy mồ Đạm Tiên mà cảm thương thái quá rồi lại so sánh lo sợ cho thân phận mình. Khiến cho em nàng phải trách:

«Quan rằng: «Chị nói hay sao,
Một lời là một vận vào khó nghe...».

Nguyễn Du thiếu nghị lực hoạt động, nên thiếu can đảm cương quyết, nhu nhược hoảng hốt, ảo giác, như Nguyễn Bách Khoa đã chứng minh trong sách khảo luận của ông. Trong đời sống thái độ nhu nhược, thiếu cương quyết của thi sĩ Nguyễn Du biểu lộ trong thái độ khuất phục nhà Nguyễn, và trong việc mượn văn thơ để than thân trách phận, chán đời yếm thế một cách tiêu cực. Tất cả truyện Kiều, như Nguyễn Bách Khoa nói là «một sinh hoạt cần cỗi, và sáo loạn, một tư tưởng hèn nhát và ủy mị, một tâm lý tùy thời và ích kỷ» (trg. 243). Tôi đồng ý điểm ấy và cắt nghĩa sự này bằng tính tình thiếu nghị lực hoạt động của tác giả Đoạn Trường Tân Thanh.

Nguyễn Du có tính trường cảm. Sự nhớ tiếc tôn thờ nhà Lê trong tâm tưởng Nguyễn Du là do yếu tố trường cảm mà ra. Chỉ khác là, nơi những người trường cảm mà hoạt động, thì sự nhớ nhung thúc đẩy hoạt động đến thành công. Còn nơi những người thiếu nghị lực như Nguyễn Du nó biến sự nhớ tiếc thành một mơ mộng sầu cảm trong thất bại, chán nản, tạo thành những lời thơ ai oán lâm ly...

Ba yếu tố trên đây: Nhạy cảm, Thiếu Hoạt Đông, Trường Cảm tạo nên tính tình Đa sầu Đa cảm, và đưa đến tất cả những đặc tính của tính tình này, và nhất là đưa cái Nhân Sinh Quan của Nguyễn Du: Yếm thế, Khuất Phục Định Mệnh tạo thành một khúc thơ Đoạn trường chan chứa trong truyện Kiều.

Nhân sinh quan của Nguyễn-Du: *Bi quan, yếm thế, tin ở Định Mệnh quả báo.* Đa cảm, nhạy cảm mà lại bất lực thất bại, thành ra dễ sầu muộn bi quan. Chỉ biết nhìn tới khía cạnh oan khổ, đau thương của cuộc đời. Rút cục coi cuộc đời là phù vân giả trá, và con người là nạn nhân của nghiệp quả định mệnh. Cái nhân sinh quan này là căn bản của tính tình, chứ không cần phải do hoàn cảnh thời đại hoặc đẳng cấp nho tàn suy nhược màsinh ra như ông Nguyễn Bách Khoa tốn công phân tách dài dòng. Nếu tại thời đại và đẳng cấp suy tàn thì làm sao chỉ có một vài

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

người như Nguyễn Du, Ôn như Hầu ? Trái lại nhiều người khác không bi quan yếm thế mà lao mình vào trường tranh đấu để đổi thay thời cuộc ? Cũng như ở Pháp, tại sao cùng thời đại cùng phong trao mà Victor Hugo lại có luồng tư tưởng mạnh mẽ phấn khích trong khi những Lamartine, Vigny, Musset lại có những tư tưởng sầu muộn ai oán lâm ly, yếm thế ? Phải chăng là vì tính tình. Cùng thời đại, cùng cảnh ngộ những người nhậy cảm mà không hoạt động sẽ quay về đời sống yếm thế, bi quan và ngồi than thân trách phận hoặc có hòa mình vào cuộc đời thì chỉ hòa mình một cách thụ động tùy thời. Trái lại người đa cảm mà hoạt động thì trước những thảm cảnh của thời đại họ sẽ lao mình vào trường tranh đấu, thúc dục nhân dân, để hoán cải hoàn cảnh.

Cái quan niệm bi quan và khuất phục định mệnh hay ông trời hay quả báo trong truyện Kiều là một quan niệm của căn bản tính tình : là một suy niệm của một thân phận trước sức mạnh của toàn khối định mệnh bao la bao trùm lên nó, không phải chỉ là do sự thất bại của đẳng cấp hay sự lũng đoạn của thời đại Nguyễn Du, Nguyễn Gia Thiều mà ra. Cũng ghi ra những câu nói về Đình mệnh, về ông Trời, về nghiệp quả, về thân phận con người trong Đoạn Trường Tân Thanh thì đủ hiểu :

1.— **Thân phận con người căn bản là bi đát là tang thương :**

«Trăm năm trong **cõi người ta,**
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau,
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.
Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.»

Mấy câu mở đầu này là cốt ý trình bày thân phận bi đát của hết mọi kẻ «trong cõi người ta» không phân biệt ai. Và bất kỳ ai đã có cái này, thì lại bị mất cái kia, không ai được sung sướng bao giờ cả. Sự khổ không do thời đại, hay do sự thất bại của đẳng cấp, mà do thân phận làm người.

2.— **Nguyên do sự bi đát** : Do ông Trời hay một sức mạnh từ trên cao xanh định đoạt :

«Cho hay muôn sự tại trời»
Tâm thành đã thấu đến trời...
Ngẫm hay muôn sự tại trời,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Trời kia đã bắt làm người có nhân,
Bắt phong trần phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao...

3.— Ông trời cầm cân nẩy mực bằng số tiền định, bằng sổ đoạn trường.

« *Vàng trình hội chủ xem tường,*
Mà xem trong sổ đoạn trường có tên »

« *Nàng càng ủ dột thu ba*
Đoạn trường lúc ấy nghĩ mà buồn tênh »

« *Đoạn trường sổ rút tên ra,*
Đoạn trường thời phải đến mà giã nhau. . . . »

« *Nàng rằng vì chút nghề chơi,*
Đoạn trường tiếng ấy hại người bấy lâu. »

4.— Cho nên mỗi người đều có một thân phận định sẵn

« *Hoa trôi bèo giạt đã dành,*
Biết duyên mình, biết phận mình thế thôi ».

« *Cứ trong mộng triệu mà suy,*
Phận con thôi có ra gì mai sau ».

« *Phận sao đành vậy cũng vầy,*
Cầm bằng chẳng đỗ những ngày còn xanh ».

« *Sắn bìm chút phận con con,*
Nhân duyên biết có vuông tròn hay không... »

« *Phận sao bạc chẳng vừa thôi,*
Khăng khăng buộc mãi lấy người hồng nhan » . . .

5.— Nguyên tắc của sự tiền định. Ông trời không tiền định và ghi sổ đoạn trường một cách độc đoán, nhưng là do hành vi tội phúc của mỗi người :

« *Mới hay tiền định chẳng nhầm,*
Đã tin điều trước ắt nhằm điều sau ».

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Hoặc do tội phúc kiếp này:

« *Nàng rằng: lồng lộng trời cao,*
Hại nhân, nhân hại sự nào tại ta ».

« *Dễ dàng là thói hồng nhan,*
Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều».

« *Cho hay muôn sự tại trời,*
Phụ người chẳng bỗ khi người phụ ta.
Mấy người bạc ác tinh ma,
Mình làm mình chịu kêu mà ai thương ».

Hoặc là do công tội ở kiếp trước :

« *Kiếp này nợ trả chưa xong,*
Làm chi thêm để nợ chồng kiếp sau »

« *Kiếp xưa đã vụng đường tu,*
Kiếp này chẳng kẻo đền bù mới xuôi»

6.— Cho nên trách nhiệm về thân phận rút cục là do ở CON NGƯỜI :

« *. . . . mình làm mình chịu . . .*»

« *Có trời mà cũng có ta . . .* »

« *Thiện căn ở tại lòng ta,*
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài . . .»

Vì thế mới có câu: « Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều » và mới có cái hy vọng :

« *Chi sao phận mỏng đức dầy,*
Kiếp này đã vậy lòng này dễ sao
Tâm thành đã thấu đến trời,
Bán mình là hiếu cứu người là nhân.

« *Đoạn trường sổ rút tên ra . . .*»

7.— Luân lý làm nền tảng cho luật quả báo. Sở dĩ tâm thành đã thấu đến trời và đoạn trường sổ rút tên ra, là vì những chữ hiếu

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

chữ nhân chữ trung chữ trinh mà Kiều đã giữ được, như lời Sư Tam Hợp dạy :

« *Sư rằng : «Phúc họa đạo Trời*
Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra
Có trời mà cũng có ta,
Tu là cõi phúc tình là giây oan,
Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan
Vô duyên là phận hồng nhan đã đành !
Lại mang lấy một chữ tình
Khư khư mình lại buộc mình vào trong
Vậy nên những chốn thong dong
Ở không yên ổn ngồi không vững vàng.
Ma đưa lối quỷ đưa đàng,
Lại tìm những chốn đoạn tràng mà đi.

Nhưng, : «*Sư rằng : «Song chẳng hề chi.*
Nghiệp duyên còn lại nhắc đi còn nhiều,
Xét trong tội trạng Thúy-Kiều
Mắc điều tình ái khỏi điều tà dâm.
Lấy tình thâm, trả nghĩa thâm.
Bán mình đã động hiếu tâm đến trời !
Hại một người cứu muôn người
Biết điều khinh trọng, biết lời phải chăng.
Thửa công đức ấy ai bằng.
Túc khiên đã rửa lâng lâng sạch rồi.
Khi nên trời cũng chiều người
Nhẹ nhàng nợ trước đền bồi duyên sau.»

Đó là tất cả cái nhân-sinh quan của Nguyễn-Du cũng là của tất cả những người có tính tình Đa sầu Đa cảm như Kiều và trên thế-giới. Sự đa cảm, sự nhu nhược thiếu nghị lực và tính trường cảm tất đưa đến một sự thất bại một quan niệm bi quan chua xót, một thất vọng và nhẫn nhục về thân phận con người. Con người tính này thành ra căn bản vốn thắc mắc thường xuyên tới thân phận đó và suốt đời suy nghĩ đến thân phận và số kiếp ấy trước cái sức mạnh bao la huyền bí đè nặng lên thân phận mọi người, trong đó có mình.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Cái nhân-sinh quan ấy là kết quả tất nhiên của tính tình đa sầu đa cảm trong người phương đông cũng như phương tây, ở Nguyễn-gia-Thiều, Nguyễn-Du, cũng như ở Lamartine, Vigny, Rousseau v.v. Tất cả đều thắc mắc đến định mệnh và thân phận con người. Sự trường cảm, sự thiếu hoạt động bên ngoài càng đưa đến một sự suy niệm nội tâm mãnh liệt và thao thức thường xuyên về vấn đề đó.

Cho nên trước hết phương pháp Tính tình khoa này đánh đổ hẳn quan niệm cho rằng nhân sinh quan yếm thế như trên là do hoàn cảnh xã hội, đẳng cấp hay giáo dục mang lại. Tất nhiên hoàn cảnh xã hội có thể tạo nên một tâm trạng tương tự như thế, nhưng không tạo cho mọi người. Những người hoạt động sẽ không bi quan yếm thế. Họ sẽ vào trường tranh đấu để thắng vượt hoàn cảnh, cải tạo xã hội. Những người ít nhậy cảm sẽ thản nhiên không xao xuyến đến nhân tình thế thái. Sau hết những người nhất thời tính sẽ dễ quên sự buồn nản trong sự hưởng lạc đổi thay. . . Chỉ có những người nhậy cảm, ít hoạt động, trường cảm là thắc mắc lo âu và bi quan yếm thế trước mọi hoàn cảnh xã hội. Cho nên cùng một hoàn cảnh thời đại mà Lamartine, Vigny thì rên than hối tiếc, còn Victor Hugo thì phấn khích xã hội, ca tụng những vẻ đẹp của các thứ tình cảm con người.

Cùng một thời đại mà chỉ có một Nguyễn-Du, một Nguyễn-gia-Thiều... còn bao người khác hăng hái quả quyết gia nhập trường hoạt động, trường tranh đấu bên cạnh Nguyễn Huệ hoặc Nguyễn Ánh, không than thở yếm thế.

Cho nên sở dĩ, Nguyễn Du là Nguyễn Du vì căn bản tính tình đưa ông đến sự nhu nhược, do dự, thất bại, đầu hàng và bi quan yếm thế.

Chính cái tính đa sầu đa cảm cũng là nguyên nhân của cái nhân sinh quan tổng hợp trên kia :

Người đa sầu cảm vốn bị kích động bởi mọi ảnh hưởng tín ngưỡng luân lý ngoại lại. Vì ít nghị lực hoạt động nên họ sẽ vui lòng dựa dẫm vào những tín ngưỡng luân lý có sẵn ấy. Lại trường cảm nên họ càng trung thành với những thứ ấy mà không muốn thay thế. Nhưng họ lãnh nhận một cách khác hẳn những người hoạt động. Những người hoạt động đứng trước một hệ thống luân lý sẽ suy luận rồi lựa chọn một cách cương quyết toàn thể hệ thống. Đằng này, những người đa sầu đa cảm ít hoạt động sẽ do dự, tự tín và rút cục lựa chọn nguyên những yếu tố hợp với tính bi quan yếm thế của họ : chính Nguyễn-Du đứng trước các quan niệm Phật, Lão, Nho cũng làm sự lựa chọn thành hệ thống theo cái lý luận đã trình bầy trên kia hợp với sở thích ông. Và ta đã thấy hệ thống tuyển hợp đó vừa đúng quan niệm bi quan yếm thế

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

vừa giải quyết nổi xung đột trong tinh tình ông: một đằng tôn trọng tập quán luân lý cổ truyền, một đằng yếu đuối sa ngã vì đa cảm . . . Thì chỉ có một cách cắt nghĩa: định mệnh, tiền định. Định mệnh đã cho con người một số phận đa cảm yếu đuối nhu nhược. Nhưng trong con người vẫn có một sức mạnh luân lý cưỡng lại các sa ngã yếu đuối kia. Sức mạnh ấy chỉ ở chỗ «tâm thành» «ở tại lòng ta». Nhờ cái tâm thành cái thiện căn ấy, con người lay chuyển được lòng trời đổi được số mệnh mình. Đó là cái khát vọng của những con người đa cảm mà yếu đuối, không có hoạt động không biến cải được số phận mình trong trường đời, thì đặt hy vọng vào sự quả báo mai sau. Cho nên nhân sinh quan Nguyễn Du cũng thống nhất và dung hòa được hai đặc điểm tương phản :

« Định mệnh và tự do »

Vẫn có định mệnh của trời, mà vẫn có cả sự tự do của tâm thành con người. Nhân định vẫn có thể thắng Thiên, vì Thiên chỉ xếp đặt định mệnh theo tội phúc hành vi tự do của con người.

Như thế ta trả lời được câu hỏi : tại sao các quan niệm Phật, Nho Lão lẫn lộn trong Đoạn Trường Tân Thanh ? Là vì Nguyễn Du chỉ tuyển lựa theo hệ thống của mình, chứ không trung thành với quan niệm đạo nào riêng biệt.

Ta cũng trả lời được câu hỏi thứ hai : tại sao cuốn đoạn trường Tân Thanh tràn đầy quan niệm Hồng nhan bạc mệnh ?

Trong nhân sinh quan trên của Nguyễn Du, thân phận con người bị tiền định. Thì số phận hồng nhan chẳng qua chỉ là do ông Trời đã đặt định, và đặt định căn cứ vào tiền kiếp của mỗi người. Con người nói chung là những phận mỏng manh chìm nổi giữa cảnh trần ai ô trọc. Nhưng thân phận đàn bà lại càng mỏng manh đọa đầy hơn, bởi đàn bà ắt hẳn kiếp trước đã làm nhiều điều chẳng hay. Cho nên :

«Phận hồng nhan có mong manh . . .

Và *«Đau đớn thay phận đàn bà,*
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

hoặc *«Rằng hồng nhan tự thuở xưa,*
Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu.
«Đã cho lấy chữ hồng nhan,
Làm cho cho hại, cho tàn, cho cân . . .

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

«Sinh rằng : « Thật cũng như lời
Hồng nhan bạc mệnh một người nào vay...»

«Thưa rằng: bạc mệnh khúc này,
Phỏ vào đàn ấy những ngày còn thơ...

«Cung cầm lựa những ngày xưa
Mà gương bạc mệnh bây giờ là đây.» v.v...

Trời dành cho làm thân phận hồng nhan mà bắt phải chịu số kiếp bạc mệnh, chẳng qua là vì : «Kiếp trước đã vụng đường tu...». Lối giải thích này vẫn phù hợp với nhân sinh quan Nguyễn Du kể trên kia.

LÝ DO và CHỦ ĐÍCH NGUYỄN DU khi lựa TRUYỆN KIỀU.

Nếu đã hiểu tình tình Nguyễn Du và kết quả tất nhiên của tính tình ấy đưa đến một sự Tổng hợp cái Nhân Sinh Quan kể trên kia, thì ta dễ dàng trả lời câu hỏi của Nguyễn Bách Khoa:

«Tại sao trong kho tiểu thuyết rất phong phú của Trung Quốc, thi sĩ Nguyễn Du lại lựa chọn cuốn Kim Vân Kiều của Thanh Tâm Tài Nhân mượn cớ phiên dịch mà sáng tạo ra tập Đoạn trường tân thanh? »

Tất nhiên trong đó có nhiều căn cớ đúng như nhiều người đã phân tách trước. Nhưng các căn cớ đó tác động thế nào ?

Theo phương pháp tính tình và các nhận xét nói trên, ta hãy đi từ tâm trạng Nguyễn Du từ trước khi đọc truyện của Thanh Tâm Tài Nhân.

Ta thấy Bẩm sinh Nguyễn Du đã nhậy cảm và nhu nhược thất bại đã có quan niệm bi quan yếm thế sẵn rồi. Các hiện trạng về gia phong xã hội chỉ làm cho thấm thía hơn cái khuynh hướng u sầu bi quan về thân phận con người hơn lên mà thôi. Cái quan niệm ấy không ắt phải gặp thời thế ấy hoàn cảnh suy tàn ấy mới có trong lòng Nguyễn Du. Dù hoàn cảnh nào, với căn tạng đa cảm và nhu nhược, Nguyễn Du cũng chỉ gặp thất bại và chán trường, làm tăng thêm cái quan niệm bi quan sẵn có của những người tính đa sầu đa cảm như ông. Cho nên suốt đời thi sĩ vẫn có một mối cảm động thương tâm về mọi thân phận con người y như quan niệm của Nguyễn Gia Thiều trong Cung oán ngâm khúc, cũng là một người tính đa sầu cảm như ông. Bởi vậy Nguyễn Du mới có những mối xúc cảm chan chứa thương tâm trong các thi phẩm khác của người.

Một mối thương tâm đến toàn thể thân phận làm người chứ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

không phải chỉ trước sự thất bại của đời mình, đẳng cấp mình, hay của thời đại mình. Trong thâm tâm ông vẫn xao xuyến suy nghĩ về thân phận đó, và trước những niềm tin tưởng mà Phật, Lão, Nho, của xã hội ông đã từng cảm nghĩ sẵn một hệ thống nhân sinh quan phù hợp với quan niệm yếm thế và lòng tôn trọng luân lý trong tình tình của ông. Đối với nhân sinh của ông, mọi thân phận đã chịu một sự bi đát đau khổ sẵn. Kẻ có tài, có sắc nhiều tiền nhiều của cũng vẫn khổ đau. Người hiền tài dầu sẵn lòng tôn trọng lễ nghĩa như ông mà đôi khi hoàn cảnh cùng sự yếu đuối của xác thịt, tâm tưởng cũng khiến cho phải trở thành phản bội. Tất cả đã khiến ông phải đem định mệnh quả báo ra mà cắt nghĩa. Rồi suốt đời vẫn đinh ninh tin theo nhân sinh quan ấy.

Đến lúc đọc truyện Kiều, thì ông thấy nàng quả là một kiểu mẫu sống động và thấm thía nhất của thân phận con người theo nhân sinh quan của mình.

«Một nàng Kiều tài sắc lương thiện muốn gắn bó một mối tình chung thủy với Kiều, nhưng phải cơn gia biến, đem thân làm gái giang hồ bỏ chìm bẩy nổi . .» Nguyễn Du muốn đem đời nàng để giải thích thân phận con người, trong đó có thân thế mình, theo nhân sinh quan sẵn nung nấu trong tâm hồn từ trước. Thân phận nàng Kiều tượng trưng cho con người ở bậc toàn vẹn nhất cả về sắc tài lẫn tính hạnh và của cải. Dẫu thế, nó vẫn không thể có hạnh phúc. Ông trời sẽ thu xếp dồn dập nó vào những tai biến bất ngờ. Đời ông và đời sống chung quanh đã chứng nghiệm ý nghĩ ấy của ông. Sở dĩ như thế là do kiếp trước con người (ở đây là Kiều) đã vụng đường tu. Vụng đường tu nên trời bắt phải nhận kiếp hồng nhan với những đức tính đa tình đa cảm, nhu nhược, rồi lại bi ma đưa lối quỷ đưa đường thành ra tai họa chồng chất. Nhưng dù thế Trời vẫn dành cho Kiều cũng như con người một sự tự do ở bên trong «cái tâm thành» ấy là cái ý thức luân thường đạo lý phản kháng trước những hoàn cảnh đọa đầy ô trọc. Rút cục xoá được sổ đoạn trường, tới được hạnh phúc đã khát vọng là sum họp, là thỏa mãn.

Ban đầu, Nguyễn Du chỉ mới gặp một thân phận tượng trưng cho mọi thân phận. Đến sau lúc xây dựng chuyện, ông cố ý xây dựng mọi sự sẩy đến theo nhân sinh quan của ông, cho chặt chẽ thêm, và phù hợp với mọi khát vọng, thỏa mãn mọi xung đột của tính tình ông. Tôi nói nhân sinh quan của ông, cái nhân sinh quan phân tách ở trên, chứ không nói đến đạo Phật, đạo Nho hay đạo Lão.

Cho nên có thể trở lại nhận xét ban đầu mà nói cuốn truyện Kiều lúng là một lời tâm sự biểu lộ Ba con Người của Nguyễn Du :

Một con người sống thực trong thân thế, tình tình Nguyễn Du.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Một con người sống bằng khát vọng.
Một con người thỏa mãn các xung đột nội tâm.

1, Con người thực của Nguyễn Du là Nhậy Cảm, Nhu nhược thất bại, yếm thế, khuất phục định mệnh, tôn trọng luân lý và lẽ quả báo.

Sự nhậy cảm thể hiện trong tính tình Kiều, Kim Trọng và Từ Hải.

Sự nhu nhược thất bại thể hiện trong vai Kiều và Thúc Sinh.

Nếu Kiều không nhu nhược thì nhiều hoàn cảnh sẽ xảy ra khác hẳn. Thí dụ ngay cảnh gia biến, nếu là con người có nhiều nghị lực thì công việc cũng chẳng cần hốt hoảng «rẽ ra cho thiếp bán mình chuộc cha» mà có nhiều cách thu xếp bình tĩnh khác..

Nếu không nhu nhược thì không đến nỗi nhẹ dạ nghe lời Sở Khanh và mắc mưu Tú Bà. Nếu không nhu nhược thì cũng không sa vào tay Hoạn thư, vào tay Bạc Bà v.v . . Tất nhiên như thế sẽ không thành truyện Kiều, nhưng tôi chỉ có ý chứng minh rằng nếu vào trường hợp một tác giả khác Nguyễn Du, một tác giả có nhiều nghị lực hoạt động thì chắc câu chuyện sẽ có những động tác và bố cục khác... Trái lại chính vì là Nguyễn Du với bản tính đa cảm nhu nhược nên cô Kiều và các nhân vật mới được đưa vào con đường ấy theo gần sát với cốt truyện của Thanh Tâm Tài Nhân cũng một tính tình như vậy. Vì nhu nhược, thất bại nên yếm thế và mới có cái tâm trạng nhẫn nhục, khuất phục định mệnh, đầu hàng ngay từ trước, và bộc lộ ra bằng những câu:

« *Cũng liều nhắm mắt đưa chân,*
Mà xem con tạo xoay vần làm sao.

« *Nàng rằng : « mưa gió dập dìu.*
Liều thân thì cũng phải liều thế thôi. »

« *Phận bèo bao quản nước sa,*
Lênh đênh đâu nữa cũng là lênh đênh. »

Đã có quan niệm cam phận đầu hàng từ trước thì trách nào chẳng cứ sa mãi vào con đường bạc mệnh. Đúng như lời Tam Hợp :

« *Khư khư mình lại buộc mình vào trong. »*

Ý thức tôn trọng luân lý không phải chỉ là một sự giả tạo gượng ép để bảo vệ một xã hội, một đẳng cấp lịch sử như ông Khoa nói. Sự tôn trọng ấy như trên đã nói là một khuynh hướng căn bản của những người đa sầu đa cảm của bất kỳ thời nào. Một lòng tôn trọng kỷ cương ngay

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

tử trong tâm khảm ! Lòng tôn trọng đó rất phù hợp với nhân sinh quan quả báo của Nguyễn Du. Vậy là thi sĩ cố ý chứng minh lòng trung hiếu tiết nghĩa của Kiều cho phù hợp với nhân sinh quan của mình tức là của Kiều. Có như thế mới thể hiện hết con người thực tế của ông.

2.— Con người khát vọng Nguyễn Du : Đúng như Nguyễn Bách Khoa nói, con người đó thể hiện trong Từ Hải. Những người tính Đa sầu đa cảm, vì nhu nhược bất lực nên càng sống mạnh mẽ trong khát vọng ngang tàng quả cảm. Muốn chọc trời khuấy nước như bao anh hùng liệt sĩ, mà vì yếu đuối bất lực, họ đành thỏa mãn trong những lời cảm khái trên giấy tờ hoặc trong những nhân vật thần tượng của lịch sử hoặc tiểu thuyết.

Cái khát vọng khác của người tính đa sầu cảm như Nguyễn Du là một sự hạnh phúc trọn hảo trong an bình. Họ quan niệm rằng cuộc đời chỉ là ô trọc giả trá, sầu thảm, nhưng chính vì thế mà họ lại càng khát vọng một hạnh phúc xa xôi. Họ đặt nó vào một hạnh phúc ở kiếp sau. Hay vào một thứ hạnh phúc tạm bợ như sự sum họp của Kim Trọng và Thúy Kiều kia. Cho nên cái phần kết có hậu của Nguyễn Du chính là đòi hỏi tiềm thức của Khát vọng đó.

3.— Con người xung đột của Nguyễn Du thể hiện trong toàn triết lý và luân lý cuốn truyện, cũng như nó từng xung đột trong toàn thể cuộc đời Nguyễn Du. Tính đa sầu đa cảm vốn sống trong xung đột thường xuyên giữa một lòng muốn tôn trọng lý tưởng luân lý và một sự yếu đuối của tình cảm của con người trước những hoàn cảnh quá mạnh của đời.

Trong đời sống, ông muốn tôn thờ trung thành với nhà Lê, mà vì hoàn cảnh ép buộc, con người yếu đuối ông đành phụ bạc để đi theo nhà Nguyễn, và chỉ biết hối hận, nhớ tiếc ở trong tâm hồn. Tất nhiên sự lỗi đạo đó làm cho Nguyễn Du suốt đời xao xuyến và tự bào chữa bằng thuyết số mệnh trong nhân sinh quan sẵn có của mình. Và truyện Kiều là một dịp cho ông tâm sự để bào chữa. Kiều mắc điều tình ái (yếu đuối) nhưng khỏi điều tà dâm (tâm thành mà giữ lòng trong sạch trong tâm hồn). Kiều bao phen sa đoạ lạc loài, chỉ là vì yếu đuối (sang nhà Kim trọng trái luân lý đương thời) nhưng vẫn ý thức đến « thói nhà băng tuyết phỉ phong » (trách Kim Trọng sàm sỡ). Và trong suốt thời luận lạc, vẫn giữ những điều tiết nghĩa trung trinh. Tôi không có ý phê bình các hành vi của Kiều có đúng vẫn còn giữ được Hiếu nghĩa trung trinh hay không. Tôi chỉ có ý chứng minh cái ý thức luân lý ấy là hợp lý trong tâm trạng những người tính đa sầu cảm như Kiều và Nguyễn Du, không có chi giả tạo như ông Khoa bảo. Chính cái ý thức luân lý ở giữa những hành vi yếu đuối làm đặc điểm của tính tình đa sầu cảm.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Và cũng chính vì thế mà đưa họ đến quan niệm yếm thế định mệnh. Vigny vẫn hằng bị ám ảnh bởi bàn tay của thứ định mệnh ấy... Huy Cận cũng đã chẳng từng xao xuyến và không muốn chịu trách nhiệm về phần mình là gì :

Ông nói : *«Hỡi Thượng Đế, tôi cúi đầu trả lại*
Linh hồn tôi đã một kiếp đi hoang ....»

Như thế có nghĩa gì, nếu không phải bảo rằng, tôi đi hoang như thế là không phải, nhưng chỉ là vì yếu đuối, vì chính Thượng Đế đã tạo nên tôi như thế :

«Nếu Chúa biết bao nhiêu hồn lỵ tán,
Vì đã đem bình lửa ấp lên môi,
Thì Chúa hẳn phải thẹn thuồng hối hận
Vì đã dựng nên thân thể con người...

Nguyễn-Du, bằng truyện Kiều, cũng muốn bào chữa và giải thoát nỗi xung đột giữa lý tưởng luân lý và những hèn yếu thực sự của mình. Cuộc đời Kiều đó, nàng vẫn muốn tôn trọng luân lý, vẫn muốn cân nhắc bên tình bên hiếu, và đã chọn bên hiếu, nhưng mọi sa ngã yếu đuối, lỗi phạm sau này đều chỉ là do sự yếu đuối của tâm hồn, sự đọa đầy của hoàn cảnh, và rút cục là sự đọa đầy của số phận, của ông Trời. Nguyễn Du cũng như Kiều, cũng như mọi thân phận con người không ai cưỡng nổi. Họ chỉ còn mỗi một năng lực để tự do hoán cải thân phận, và kích động lòng trời, ấy là tấm «tâm thành». Cái đó thì người nào cũng có thể có. Và nhất là, người tính đa sầu đa cảm thì lại có nhiều nhất : họ thành thực và tôn trọng lý tưởng. Họ chỉ có mỗi một yếu điểm mà trách nhiệm không vì họ : sự yếu đuối.

Bằng truyện Kiều, Nguyễn-Du không phải chỉ tâm sự và bào chữa cho một thái độ duy nhất là bất trung với nhà Lê, nhưng là bào chữa cho cả thân phận con người, cái thân phận bị ràng buộc trong cái nhân sinh quan mà tính tình đã cho ông cảm thấy. Không cần có hình ảnh xã hội đương thời, không cần ý thức đến sự suy tàn của đẳng cấp. Một Nguyễn-Du với tính đa sầu đa cảm tất nhiên cũng sẽ lựa chọn và bố cục truyện Kiều như thế để làm trạng sư cho thân phận con người.

●

TÍNH TÌNH VÀ SỰ TỰ DO CON NGƯỜI

Nếu như tính tình quy định đời sống tình cảm và hoạt động cùng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

bạn : Nếu như tính tình quy định đời sống tình cảm và hoạt động cùng nhân sinh quan của một người khắt khe chặt chẽ như vậy, thì con người còn gì là tự do ? Thực ra con người vẫn hoàn toàn tự do.

Thực vậy, Tự do là gì ? Có hai thứ tự do. Một thứ tự do tuyệt đối, là khi con người được hoàn toàn tự do tạo nên đời mình, theo ý mình. Sự tự do ấy không ai có. Ta không tự chọn việc sinh ra, ta không tự chọn giờ sinh ra và ta cũng không có quyền tạo ra những khả năng về trí tuệ, tình cảm và sức lực. Sự tự do của ta bị hạn chế.

Nhưng còn một thứ tự do khác : là khi đã ý thức và suy nghĩ kỹ đến các khả năng tình cảm, tư tưởng và nghị lực của ta rồi, ta nhất định lựa chọn một sự gì hợp với khả năng của ta, với tính tình và khuynh hướng của ta, không bị áp lực tinh thần hay vật chất nào bên ngoài ta chi phối, lúc ấy có thể nói rằng ta tự do. Và con người chỉ có sự tự do ấy.

Cho nên dù bị ám ảnh bởi định mệnh, lúc nào Nguyễn Du cũng vẫn phát biểu ý chí tự do bất khuất của mình trước định mệnh, trước áp lực xã hội. Nguyễn-Du đã hoàn toàn bố cục theo cái khát vọng tự-do của mình, hợp với khuynh hướng tình cảm trí tuệ tự nhiên của mình. Cái tự do ấy tuy bị hạn chế bởi thân phận yếu đuối mỏng manh, bị xô đẩy ba chìm bẩy nổi giữa xã hội ô trọc, nàng Kiều hiện thân của Nguyễn Du vẫn giữ được cái phần bất khuất tự do của mình trong cái thiện căn của tâm thành, rồi rút cục hoán cải được định mệnh.

Con người chỉ có được một sự tự do duy nhất trong tâm hồn như thế. Và Nguyễn-Du đã giữ được toàn vẹn cái tự do tinh thần ấy. Sự hướng đưa của tính tình cũng như sự hạn chế của thể xác không ngăn cản được sự tự do như thế. Nó chỉ hướng đưa Nguyễn-Du đến một sự lựa chọn phù hợp nguyện vọng của ông và rút cục làm ông thỏa mãn vì đã thấy mình tự do tạo nên một Nàng Kiều thể theo ý nguyện và khát vọng thâm sâu của mình.

Một câu hỏi nữa cần được trả lời : Nếu truyện Kiều chỉ là biểu lộ một nhân-sinh quan riêng biệt của những người có tính tình đa sầu đa cảm như Nguyễn-Du tại sao nó lại cảm hóa được mọi hạng người ?

Có lẽ chính bởi vì nhân-sinh-quan ấy nó đã bộc-lộ được cái khía-cạnh bi-đát về thân phận con người nói chung, cho nên bất kỳ ai cũng cảm thấy hình ảnh của mình trong thân phận cô Kiều. Đã làm người ai cũng cảm thấy cái bất lực bi đát của thân phận nhân loại. Những người hoạt động có lúc quên được khía cạnh bi đát bất lực, huyền bí của đời người trong công việc của họ, nhưng tới khi có ai nhắc bảo cho họ, chắc họ phải nhớ tới và ý thức được sự bi đát của thân phận mình. Đọc truyện

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Kiều mọi người sẽ tìm thấy hình ảnh bi đát ấy : như Nguyễn-văn-Trung đã viết : «Chúng ta thích truyện Kiều vì ai cũng bắt gặp mình ít nhiều trong cuộc phiêu liêu của Kiều, nghĩa là trong thân phận làm người có những lúc lo lắng băn khoăn trước một tương lai mờ mịt, có những chán nản, uất ức trước cái vô lý cuộc đời, có những lúc tin tưởng hy vọng muốn bám víu lấy cuộc sống tuy đôi khi chỉ là những hy vọng mỏng manh, hay là ảo-vọng» (Đặt lại vấn đề truyện Kiều, Đại-Học số I, trg. 20).

NGUYỄN-ĐÌNH-GIANG

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Hội-nghị ứng dụng hòa-bình nguyên-tử-lực Genève

1946 : hai quả bom nguyên-tử rơi ở Hiroshima và Nagasaki kinh khủng mở đầu kỷ-nguyên nguyên-tử.

1956 : mười năm sau, các nhà bác-học khắp thế-giới bắt tay nhau khởi xướng công cuộc ứng dụng hòa-bình nguyên-tử-lực. Hội-nghị ra đời ở Genève, kinh-đô nước Thụy-sĩ, được hoan nghênh nhiệt liệt.

1958 : năm nay, từ mồng một tới 13 tháng 9 vừa qua, các nhà bác học y hẹn trở lại Genève, cùng nhau thảo luận những phát triển chuyên môn của ngành học nguyên-tử.

CÁC BẢN THUYẾT MINH

Trong số 2135 bản thuyết minh của khắp các nước gởi tới, chỉ có 711 bản được lựa đưa ra trình bày, nhưng tất cả sẽ in ra thành sách (loại tiếng Anh 33 cuốn, mỗi cuốn 500 trang ; loại tiếng Pháp toát yếu thành 15 cuốn). Tất cả các buổi thuyết minh và các buổi họp báo chí để giảng giải thêm các chi tiết chuyên môn đều được thu thanh và nghe đâu tốn hết 9000 cây số băng máy từ thanh. Tuy vậy trong bài diễn văn bế mạc, giáo-sư Francis Perrin, chủ-tịch hội-nghị, than phiền thì giờ hiếm hoi, các bản thuyết minh lại quá dài nên không thể đi sâu vào mỗi một vấn đề được. Dù sao, hội-nghị cũng đã đem lại nhiều tài liệu bổ ích.

Các máy phản động.

Vấn đề sản xuất nguyên-tử-lực là một trong những vấn đề quan trọng nhất. Hiện ở khắp thế-giới có 13 nhà máy, sản xuất chừng một tỷ kwh điện. Đặc biệt nhất là ở Anh, hai nhà máy Calder Hall đã tiết kiệm được cho chính phủ 400.000 tấn than trong hai năm vừa qua. Người ta phỏng tính trong mười, mười hai năm nữa, số năng lượng sản xuất sẽ tăng lên tới 15 tỷ kwh, điện nguyên-tử lúc ấy sẽ rẻ hơn điện hiện giờ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Tuy vậy, ở những nước hiện nay sản xuất điện với những nhiên liệu nhập cảng thì trong năm, sáu năm nữa, dùng điện nguyên-tử cũng đã có phần lợi hơn. Điện nguyên-tử càng rẻ hơn nếu người ta tìm ra được các chất chịu đựng được nhiệt độ cao. Thật vậy tới nay thỉnh thoảng có chuyện bất thường trong máy phản động là vì nhiệt độ lên quá cao và các nồi máy cùng các ống dẫn bị nứt bể. Ở Nga cũng như ở Mỹ, vấn đề quan trọng nầy được khảo cứu từ lâu nhưng ở hội-nghị vừa rồi những điều tìm được còn đang bị màn bí mật dấu kín.

Vấn đề nhiên liệu cũng không kém phần quan trọng. Tới nay, chất uranium U vẫn đứng hàng đầu, và người ta ước chừng trong vỏ quả đất có tới 10 triệu tấn.

(Trong kỳ hội-nghị lần thứ nhất, người ta chỉ đưa ra số 2 hoặc 3 triệu). Chất đứng hàng nhì là thorium Th, ước chừng 500.000 tấn.

Nhưng các máy phản động không phải chỉ khác nhau ở chỗ nhiên liệu. Những máy phản động nhỏ để khảo cứu hoặc để dạy học thì trên thế-giới hiện nay cũng có được 200 cái. Máy lớn mạnh hơn 5 mégawatt để thử thì có 15 cái. Ngoài ra máy thật lớn sản xuất điện thì có 13 cái như đã nói trên.

Những máy phản động dùng than chì hoặc nước nặng làm chất điều tiết thì hình như tốn ít nhiên liệu nhất. Có phần tiện lợi hơn là những máy có nước nóng vì kích thước nhỏ và cách điều khiển giản tiện. Dùng hóa chất điều tiết thì hay ở chỗ các bộ phận sinh hàn không bị ăn mòn và không phóng xạ. Đứng về phương diện các tàu bay, tàu thủy thì những máy chạy ở nhiệt độ cao, có khí làm lạnh, dùng nhiên liệu gốm rất hay. Các nhà chuyên môn cũng đặc biệt chú ý các máy dùng nhiên liệu lỏng và có natrium sinh hàn. Nhưng máy phản động được hoan nghênh nhất là máy chạy với các trung hòa tử lanh dùng nhiên liệu ít mà sản xuất nhiên liệu lại nhiều : trong máy nầy, ví dụ dùng uranium làm nhiên liệu lúc ban đầu thì ở ngoài người ta làm vỏ bao bọc bằng uranium 238 ; chất này bắt các trung hòa tử bắn ra và biến thành plutonium Pu (X). Hiện ở Mỹ, người ta đang xây một nhà máy loại này gần Chicago, công suất 100.000 Kw. Nga cũng đã có ba nhà máy đang chạy, một cái đang xây (50.000kw) và một cái đang còn dự tính (250.000kw). Còn Anh thì đang tính cách dùng thorium làm vỏ thế uranium 238. Ngoài những máy này, cũng nên nói tới dự tính Mỹ dùng các kim loại lỏng, rẻ tiền hơn, và nhất là dùng uranium thiên nhiên làm nhiên liệu. Xin nhắc lại : uranium thiên nhiên giá 30-40 đồng một ki-lô, uranium 235 giá 25.000 đồng một ki-lô. Sau cùng, về phương diện tiết kiệm, chiếc máy Pháp «Proserpine» chỉ dùng 258 gam plutonium là khối lượng tới hạn nhỏ nhất chưa bao giờ dùng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Vấn đề tách uranium 235.

Tuy là một vấn đề thuộc về nhiên liệu, chúng tôi để riêng ra một mục vì phái đoàn Pháp đã đưa ra bốn bản thuyết minh quan trọng về cách tách uranium 235 từ khối uranium 238.

Chúng ta đã biết uranium thiên nhiên gồm có hai chất đồng vị nhiều nhất là uranium 238 (99,3%) và uranium 235 (0,7%). Chất uranium 235 và chất plutonium có thể bị các trung hòa tử bắn nứt, còn chất uranium 238 thì chỉ bắt trung hòa tử để biến thành plutonium. Người ta nhận thấy các trung hòa tử chậm bắn nứt dễ uranium 235, vậy người ta có thể dùng các chất điều tiết như than chì, nước nặng, beryllium, glucine kìm hãm tốc lực các trung hòa tử. Nhưng đồng thời người ta cũng kiếm cách làm tăng tỷ số uranium 235 trong khối uranium thiên nhiên, như vậy người ta có thể dùng nước thường làm chất điều tiết, nhiên liệu sẽ ít bị bỏ hoài và các máy phản động có thể làm nhỏ lại. Ở Mỹ, để tăng số lượng uranium 235, người ta dùng nhiều phương pháp : khuếch tán nhiệt, tách điện từ, siêu ly tâm và khuếch tán khí. Hai phương pháp đầu rất tốn và không có nhiều thực hiện nên người ta ít dùng. Trái lại phương pháp cuối cùng đã được dùng khắp các nước (Mỹ, Anh, Nga) và ở Pháp. những nhà máy đang dựng cũng sẽ dùng phương pháp này.

Nguyên tắc là khi cho khí bay qua một thành châm lỗ vào khoảng centimicron, nghĩa là bằng số lượng khúc đường tự do trung bình của phân tử, thì tốc lực các phân tử tỷ lệ với căn số bậc hai trọng khối. Nếu có hai loại phân tử thì những phân tử nhẹ như uranium 235 fluorure ($U_{235}F_6$) bay qua lỗ dễ hơn các phân tử khác ($U_{238}F_6$). Vì trọng khối các chất đồng vị uranium 235 và 238 rất gần giống nhau, người ta phải cho khí bay qua nhiều thành châm lỗ như vậy.

Ở nhiệt độ thường, trong các hợp chất của uranium chỉ có uranium hexafluorure là ở thể khí, nhưng nhiều nỗi khó khăn phải vượt qua: đến 57 độ C thì khí ấy đông đặc, vậy phải cho máy chạy vào khoảng 65 độ và cho nóng đều để khỏi đông đặc ở chỗ này hay chỗ khác ; khí hexafluorure lại mất rất dễ hai nguyên tử fluor F để thành tétrafluorure, vậy phải dùng vật liệu thế nào để tránh ; sau cùng khí hexafluorure còn tác dụng rất dễ với nước để làm thành oxychlorure, thể cứng, và acide fluorhydrique có thể ăn mòn vật liệu, vậy phải giữ máy thật khô, dùng cách nối đủ các thứ : kim loại, téflon, cao su đặc biệt...

Một vấn đề quan trọng nữa là các thành châm lỗ. Khí hexafluorure có thể ăn mòn các thành ấy hoặc lấp mất các lỗ. Người ta phải sưu tầm kỹ càng cách chế các thành ấy, cách cấu tạo lý học và tính

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nguyên chất hóa học .Kích thước các lỗ (centimicron la 10^{-5} mm hay một phần triệu phân) phải theo đúng và phải tính làm sao cho có được nhiều lỗ nhất trong một diện tích chỉ định. Thành lại phải mỏng để sức thoát được mạnh nhưng phải bền để đủ chống lại áp lực.

Ngoài ra còn có nhiều vấn đề phụ thuộc nữa như các máy đo áp lực, sức thoát của khí, nhiệt độ hỗn hợp hóa học của khí, tỷ số các chất đồng vị... Phái đoàn Pháp đã đưa ra cách giải quyết thỏa mãn tất cả các vấn đề này và việc áp dụng bán kỷ nghệ đã đem lại kết quả khả quan.

Các chất phóng xạ nhân tạo.

Các chất phóng xạ là những sản phẩm phụ trong các máy phản động. Hiện nay trong kỹ nghệ cũng như trong các ngành sinh vật học, y học, canh nông và thực vật học, các chất phóng xạ đã giúp ích rất nhiều. Hai phái đoàn Mỹ và Nga đã cho biết tiết kiệm được mỗi năm 400 triệu đô-la và gần một tỷ đồng rúp.

Trong ngành nuôi tằm, ở Nga người ta đã dùng quang tuyến gamma giết con giộng ngay ở trong kén ; họ cũng giết sâu bọ trong ngũ cốc bằng cách ấy. Tính ra nếu dùng phương pháp nầy trong khắp các nước thì mỗi năm cũng cứu được 13 triệu tấn ngũ cốc.

Trong y học, ngoài những cách dùng đã biết : cho chất phóng xạ dính vào cơ quan bị đau (ví dụ chất iod I phóng xạ trên tuyến thyrodie), hoặc dùng những quang tuyến từ các chất phóng xạ (như cobalt Co, cérium Ce) phát ra để chiếu vào các tế bào bệnh, người ta còn trình bày một phương pháp mới : cho dính vào tế bào một chất không phóng xạ nhưng có thể bắt các trung hòa tử ; sau đó người ta chiếu quang tuyến và các chất đó đổi thành phóng xạ, các tế bào bên cạnh khỏi bị liên can.

Trong cách dùng nguyên tử đánh dấu để học hỏi cách động tác của các cơ quan, chất tritium phóng xạ đã đem lại nhiều kết quả. Chất tritium là một đồng vị của chất hydrogen, phát ra những quang tuyến bêta, chu kỳ phân hủy 12 ngày rưỡi. Dùng chất này, người ta đã biết thêm được nhiều về các acide nucléique các tế bào là những chất căn bản cho đời sống chúng ta.

Về cách tích trữ đồ ăn, người Mỹ đã khảo cứu rất nhiều, từ cách tiệt trùng thịt tới cách chiếu quang tuyến vào khoai để cho mầm chậm nảy. Một đại biểu Thụy-điển cho biết đã chiếu quang tuyến trên loại lúa mạch « Bonus » và có được một loại lúa mạch khác « Pallas », giống loại trước nhưng thân cây cứng hơn.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Người ta còn dùng các chất phóng xạ để khảo sát cách làm vỏ trứng ở loại gà. Người ta nhận thấy vỏ ấy là một hỗn hợp calcium Ca, như đã biết, nhưng chất calcium ấy không phải ở trong tổ chức tiêu hóa như đã tưởng mà là ở xương mà ra. Sau cùng, cũng nhờ các chất phóng xạ, người Nga biết được cây cối hút chất ăn ở dưới đất và nhả cặn bã ra ngoài, nhưng sự tuần hoàn sẽ bị phá rầy nếu trong các chất ăn có một hỗn hợp muối.

Các thử tàu.—

Dùng nguyên tử lực cho chạy máy tàu cũng là một vấn đề quan trọng được bàn cãi nhiều ở hội nghị.

Phái đoàn Mỹ đã trình bày rất nhiều về những chiếc tiềm thủy đĩnh. Chiếc «Sea Wolf» chẳng hạn có một máy phản động do chất natrium Na chảy làm lạnh. Các đại biểu Nga đưa ra chiếc phá nước đá «Lénine» 16.000 tấn với 3 máy phản động, công suất 90 mégawatt. Ở Mỹ người ta đang dự tính đóng một chiếc tàu buôn «Savannah» 21.000 tấn, sẽ xong vào khoảng 1960. Người ta tính độ 4,5 năm nữa các tàu chở dầu hỏa chạy bằng mazout hiện nay sẽ được các tàu nguyên tử thay thế.

Về tàu bay thì còn có nhiều trở ngại. Ở Mỹ người ta có thử trong một hình lập phương, mỗi cạnh 1,2 thước và biết được phải cần 60-80 ki-lô uranium 235 mới có được phản ứng liên tiếp. Ở nhiệt độ cao, than chì sẽ là chất điều tiết tốt, và không khí sẽ dùng để làm lạnh... Nhưng vấn đề bảo hiểm chưa giải quyết được : nếu chiếc tàu bay nguyên tử rơi xuống đất nhằm một thành phố thì sẽ tai hại thế nào ?

Năng lượng hợp.—

Phái đoàn Nga đã trao lại ông thư ký hội nghị 5 tập gồm 100 bản thuyết minh chuyên môn về năng lượng hợp.

Nguyên tắc là dùng đơn tố hydrogen H, lấy mất điện tử, cho nhân tử còn lại chạy với một tốc lực thật lớn, thế nào cho khi gặp một nhân tử hydrogen khác hai nhân tử không đẩy nhau ra mà lại hợp với nhau thành nhân tử hélium He, và phát ra năng lượng hợp, còn gọi là năng lượng H vì do hydrogen mà ra.

Nhưng làm sao đẩy được các nhân tử chạy lanh như vậy ? Có thể đốt nóng nhưng nhiệt độ cần dùng để hai nhân tử hợp với nhau là 150 triệu độ (hỗn hợp deutérium-tritium) hay 500 triệu độ (deutérium) mà đây thường các nồi máy lại không chịu được 5.000 hay 10.000 độ! Trước 5,6 năm người Nga có cho nổ trong một bình khí hydrogen để nén khí và

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

đựt điện tử ra khỏi nhân tử nhưng người ta còn hoài nghi cách hợp hai nhân tử, cũng như người ta không tin máy Zêta của Anh. Các nhà bác học Nga còn có dùng một từ trường thật mạnh trong một ống đựng nhân tử hydrogen và trong một khoảnh khắc vài phần ngàn giây đã đưa nhiệt độ lên tới một triệu độ, và nhờ có vài trung hòa tử bắn ra, họ giả thiết vài nhân tử đã hợp với nhau. Nhưng không có gì chứng minh chắc chắn và người ta ước phải từ 10 tới 50 năm nữa mới có thể nói tới các nhà máy dùng năng lượng hợp.

CUỘC TRIỂN LÃM KHOA HỌC

Bên cạnh các buổi thuyết minh, một cuộc triển lãm của 15 nước đã mở cửa cho tất cả mọi người. Các cường quốc, trừ Nga, đều có gian hàng.

Gian hàng Mỹ :

Gian hàng Mỹ đã trình bày rất công phu, đặc biệt nhất là 4 máy phản động nhỏ :

— máy Triga, 10-30 kw, do hãng General Dynamics làm. Nguyên liệu là uranium với 20% uranium 235, chất điều tiết là zirconium Zr có than chì bao bọc. Máy nầy chạy trong kỳ triển lãm và các chất phóng xạ sản xuất ra dùng để làm các thí nghiệm khác cũng ở trong triển lãm,

— máy Argonaut, của hãng Argone National Laboratory, cùng nguyên liệu với máy trên. Các trung hòa tử do một nguồn beryllium Be phóng xạ phát ra. Máy nầy rẻ nhất, giá một triệu đô-la.

— hai máy bỏ túi của hai hãng Atomics International và Aerojet Nucleonics.

Công chúng còn được thấy các mô hình một máy phản động 150.000 kw của nhà máy Schippingport, chiếc tầu Savannah đã nói trên. Ngoài ra, một máy nhấp nháy để đo mực phóng xạ trong người hấp dẫn rất đông khán giả ; còn những phòng Wilson, máy Van de Graff,... thì chỉ có những nhà chuuyên môn mới để ý tới.

Gian hàng Anh :

Lẽ tất nhiên, những mô hình các nhà máy và các máy phản động được đưa ra chưng. Phần nhiều các máy phản động dùng ở Anh đều dùng than chì làm chất điều tiết, có khí làm lạnh, nhiên liệu là

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

uranium thiên nhiên. Nhưng người ta cũng có thấy có máy dùng nước nóng, những máy dùng nước có áp lực, một máy sản xuất nước nặng. Bên cạnh các máy ấy, một mô hình trình bày một chiếc tàu chở dầu hỏa với máy phản động có khí làm lạnh. Công chúng còn được thưởng thức một mô phỏng máy Zêta mấy tháng trước đây đã vang lừng thế giới với cách hợp hai nhân tử hydrogen.

Nước Anh còn có tiếng về các chất phóng xạ nên nhiều máy sản xuất đã được trình bày, cùng các máy đếm tế bào máu, các máy đo tốc lực máu, và một dụng cụ để khám tuyến thyroïde. Ngoài ra người ta còn có thấy một máy chiếu quang tuyến bằng chất dẻo, một máy chromatographe với chất argon A, mạnh hơn những máy thường 10.000 lần, một máy chụp hình có khí carbonique làm lạnh để chụp trong các máy phản động, máy rửa các chất phóng xạ,...

Gian hàng Pháp :

Đặc biệt nhất là mô hình nhà máy sản xuất plutonium có máy khiển sử từ xa sẽ xây ở Marcoule. Cạnh bên là mô hình máy phản động EL. 3 ở Saclay với nước nặng.

Kỹ nghệ Pháp cũng có trình bày nhiều : Kuhlman (quặng uranium), Pechiney (than và kim loại đặc biệt), CSF và Thomson Houston (điện tử), Schneider (lọc đặc biệt),... Người ta còn thấy nhiều mô hình tàu thủy, máy khiển sử từ xa các phản ứng nguyên tử, những máy kiểm soát những chỗ lủng,...

Các gian hàng khác :

Ngoài ra ba gian hàng to nhất kể trên, nước Gia-nã-đại trình bày 15 máy phản động, những máy chữa bệnh ung thư, những máy dùng trong thuật luyện kim, ở Chak-River và một máy spectomètre bêta. Người ta còn thấy một máy 3 tấn để chiếu quang tuyến, một máy 3 tấn rưỡi dùng 5.000 curie cobalt Co phóng xạ.

Nước Thụy-điển chưng máy synchrotron viện đại-học Lund ; nước Na-uy một máy phản động để chế nhiên liệu ở Kjellere ; nước Ý một máy phản động ở Ispra,...

Như vậy, trong hai tuần lễ, hội nghị đã làm việc rất nhiều. Các vấn đề chuyên môn đã được trình bày tỷ mỷ, và nhiều cường quốc đã cố gắng đưa ra nhiều bí mật. Nhưng ước mong rồi đây các hội nghị sau sẽ thành thật hơn, các nhà bác học sẽ được tự do đưa ra tất cả các điều đã tìm biết để khỏi mất thì giờ và công của các bạn đồng nghiệp, hầu

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

mong phát triển ứng dụng hòa bình nguyên tử lực được mau lẹ. Một vấn đề khác khá quan trọng là vấn đề bảo an : Các chất phóng xạ, một chiếc tàu bay nguyên tử có thể gây ra biết bao tai hại. Ngày nào chưa giải quyết được vấn đề nầy thì nhân loại còn bị hăm dọa.

Hội nghị thứ ba rồi đây sẽ đưa lại những kết quả gì thêm ?

VÀI DANH-TỪ DÙNG TRONG BÀI

Cách cấu tạo lý học : structure physique.
Chất điều tiết : modérateur.
Chất đồng vị : isotope.
Chất dẻo : matière plastique.
Chu kỳ phân hủy : période de desintégration.
Khối lượng tới hạn : masse critique.
Khuyếch tán khí : diffusion gazeuse.
Khuyếch tán nhiệt : diffusion thermique.
Khúc đường tự do trung bình : libre parcours moyen.
Máy phản động : réacteur.
Máy từ thanh : magnétophone.
Máy khiển sử từ xa : télécommande.
Nhiên tiệu : combustible.
Phóng xạ : radioactif.
Sinh hàn : réfrigérant.
Sức thoát : débit.
Siêu ly tâm : ultracentrifugation.
Tách điện từ : séparation électromagnétique.
Than chì : graphite.
Tính nguyên chất hóa học : pureté chimique.
Thành châm lỗ : paroi poreuse.
Trung hòa tử : neutron.

TIN TỨC KHOA HỌC

TỪ QUẢ ĐẤT LÊN CUNG TRĂNG

Một lần nữa nhân loại lại bàn tán vì một hành tinh nhân tạo mới vừa được Nga phóng lên không trung, nhất là lần đầu tiên một hành tinh nhân tạo đã thoát ra khỏi sức hút của quả đất.

(X) Xin đọc những khái niệm trong bài Nguyên tử lực, Đại học số 4-5

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Hành tinh Lunik.—

Tới đây các Spoutnik Nga và các Pionnier Mỹ chỉ quay xung quanh quả đất mà không thoát ra khỏi được. Chiếc hành tinh mới này, gọi là Lunik, đã đạt được tốc độ 11,2 cây số/giây, vượt ra khỏi giới hạn quả đất và thẳng tiến lên cung trăng. Chiếc Lunik không rơi vào cung trăng mà chỉ chạy cách 7500 cây số, đi thẳng lên nữa cách quả đất 2 triệu cây số rồi nằm vào một quỹ đạo hình thuẫn xung quanh mặt trời. Các nhà bác học Nga tính chiếc Lunik phải mất 15 tháng mới chạy được một vòng quỹ đạo ấy. Nếu quả đất chạy cách xa mặt trời 150 triệu cây số thì chiếc Lunik lúc ban đầu sẽ chạy gần mặt trời hơn chút ít, nhưng tới tháng chín thì Lunik sẽ cách xa mặt trời đến 197 triệu cây số, để rồi một năm sau chỉ còn cách có 147 triệu cây số. Chiếc Lunik chạy đủ lanh để khỏi bị quả đất và cung trăng hấp dẫn nhưng dù sao sẽ không ra khỏi hệ thống mặt trời vì sức hút của mặt trời rất mạnh, cần phải có một tốc độ 42 cây số/giây mới thoát ra được.

Ngoài những tin tức quan hệ về cung trăng mà chiếc Lunik đã điện về cho các nhà bác học, vụ bắn một hành tinh nhân tạo lên đến gần cung trăng đã giải quyết được hai vấn đề: tốc độ giải thoát và phần chính xác để bắn hành tinh đến mục tiêu. Ngoài con đường của Lunik, người ta còn tính hai con đường khác để bắn các hành tinh sau này:

a) Hoặc cho hành tinh quay ít vòng xung quanh cung trăng rồi cho trở về lại quả đất;

b) Hoặc hay hơn nữa là cho hành tinh hạ xuống cung trăng.

Dùng một trong hai cách này để bắn hành tinh còn cần phải giải quyết hai vấn đề quan trọng:

1) Cách điều khiển tự động hành tinh;

2) Cách kìm hãm tốc độ ít nhất là 2,4 cây số/giây, nếu không hành tinh sẽ bị rơi bể tan tành.

Những người lạc quan tính độ khoảng 1,2 năm nữa các nhà bác học sẽ đạt được mục đích. Dù sao chúng ta cũng nhận thấy các khảo cứu mấy năm sau này tiến triển thật mau lẹ, so với bước đầu các hỏa tiễn V2 Đức cuối trận đại chiến trước. Tốc độ các hỏa tiễn lúc bấy giờ chỉ lên đến có 2 cây số / giây.

Các hành tinh nhân tạo

Một cuộc thi đua hào hứng đã phát khởi giữa hai nước Nga Mỹ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ngay sau khi hòa bình trở lại. Và nhân năm nay là năm địa cầu vật lý học, các nhà bác học đã cố gắng bắn nhiều hỏa tiễn, hành tinh để tìm hiểu thêm những bí mật của vũ trụ.

Về phương diện hành tinh, chính Nga đã khởi đầu với hai chiếc Spoutnik I và II. Chiếc thứ nhất bắn ngày 4-10-57, nhân lễ kỷ niệm cuộc cách mạng tháng 10; trọng lượng hữu ích là 83,6 ki-lô. Chiếc thứ hai bắn ngày 3-11-57 có mang theo con chó Leika; trọng lượng tầng cuối gồm có hỏa tiễn và hành tinh là 504 ki-lô. Bảy tháng sau Mỹ nối gót bắn chiếc hành tinh Explorer I ngày 31 - 5 - 58. Về phương diện hình thức chiếc Explorer còn kém xa các chiếc Spoutnik vì tầng cuối cả hỏa tiễn lẫn hành tinh chỉ cân nặng có 14 ki-lô. Nhưng Mỹ bắn luôn hai hành tinh nữa : Pamplemousse ngày 17-3-58 và Explorer III ngày 27-3-58 trước khi Nga bắn lên một hành tinh khổng lồ : Spoutnik III ngày 16-5-58 ; tầng cuối chiếc nầy nặng tới 1327 ki-lô trong ấy có 986 trọng lượng hữu ích. Để bù sự chậm trễ Mỹ vội vàng bắn chiếc Explorer IV và sau đó chiếc Atlas khá lớn, tầng cuối nặng tới 3950 ki-lô nhưng chỉ đựng 63,6 ki-lô khí cụ đo lường. Những máy móc này rải rác trên mặt hỏa tiễn dài tới 26 thước, trong lúc chiếc Spoutnik cuối cùng chỉ dài có 3,75 thước. Suy ra Mỹ dùng hỏa tiễn lớn mang theo trọng lượng hữu ích nhẹ cũng có mục đích khảo cứu của họ : những máy vô tuyến điện sẽ nhận được nhiều ánh sáng mặt trời, năng lượng các máy sẽ mạnh hơn, hành tinh không những có thể gởi tin tức về quả đất mà còn có thể nhận hiệu lệnh từ quả đất gửi lên; như vậy vấn đề điều khiển hành tinh sẽ mong giải quyết được.

Đường lên cung trăng

Đặt một hành tinh chạy xung quanh quả đất chỉ là khởi đầu công cuộc bắn hành tinh lên cung trăng. Vấn đề quan trọng nhất cần phải giải quyết là tốc độ giải thoát 11,2 cây số/giây. Mới xem chẳng thấy gì khó khăn vì những hỏa tiễn bắn các chiếc Spoutnik và Explorer đã đưa các hành tinh lên đến tốc độ 10-12 cây số/giây. Nhưng thật ra còn khó nhiều vì tốc độ càng ngày càng giảm, tới 10.000 cây số chỉ còn 8,91 cây số/giây ; tới 50.000 cây số 6,31 cây số/giây ; và tới 150.000 cây số thì tốc độ chỉ còn có 2,82 cây số/giây. Nếu tốc độ lên không đủ thì hành tinh sẽ bị rơi về lại quả đất ; nếu trái lại tốc độ lên quá mạnh thì thời gian tính trước để hành tinh gặp được cung trăng sẽ sai mất. Người ta đã biết nếu khi hành tinh khởi hành, tốc độ sai 0,001 cây số/giây thì thời gian ấy sẽ sai hơn 2 giờ. Trong lúc ấy cung trăng chạy mỗi giây một cây số, trong 2 giờ thì cung trăng đang còn ở đâu ?

Tuy khó khăn, chính Mỹ đã khởi đầu trong cuộc bắn hành tinh lên cung trăng. Ngày 17-8-58, ở Cap Canaveral (Froride), hỏa tiễn Thor muốn đặt hành tinh Mona trên quỹ đạo của cung trăng. Hành tinh này

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

rất nhỏ, chỉ cân nặng 11 ki-lô, đựng nhiều máy đo lường, đặc biệt là một máy viễn hình để chụp phía «kia» mà cung trăng không bao giờ cho ta thấy. Nhưng Mona chỉ chạy được có 77 giây, lên cao được 16 cây số thì bị nổ, có lẽ có chuyện bất thường trong nhiên liệu.

Khác hẳn với phương pháp Nga tính toán kỹ càng trước khi bắn một hành tinh, Mỹ thử luôn liên tiếp nhiều lần, nghĩ rằng mỗi thất bại sẽ góp công cho cuộc thành công sau cùng. Vì vậy, ngày 11-10-58 Mỹ bắn luôn một hành tinh nữa, chiếc Pionnier I. Hành tinh nầy lên cao được 126.000 cây số nhưng để rồi quay trở về lại quả đất, thiêu hủy trên không phận Thái-bình-dương, bay được tất cả 44 giờ. Pionnier I là một thất bại tuy trên đường lên cung trăng các nhà bác học Mỹ đã tiến được một bước dài. Về vấn đề tốc độ giải thoát chỉ còn thiếu 2 phần trăm tốc độ cần thiết. Nhưng dù có thoát ra khỏi được sức hút của quả đất Pionnier I cũng không nhắm trúng được cung trăng vì lúc khởi hành góc bắn đã sai mất 4 độ!

Nếu không gọi là thành công hoàn toàn thì chiếc hành tinh Lunik Nga vừa mới bắn cũng đã đem lại kết quả mỹ mãn.

Hội vãng lai các hành tinh.

Hằng năm các nhà bác học về môn nầy thường họp nhau lại để trình bày những thành tích của nước mình và để xem xét tiến triển các nước khác. Hội lấy tên là International Astronautical Federation (I.A.F). Tới nay đã có 25 nước tham dự, gồm có 14.000 hội viên. Hội viên cho ra một tờ báo tên là Astronautica Acta và hằng năm các nước chia phiên nhau tổ chức hội nghị :

Năm 1951 : tại Stuggart, do hội Gesellschaft fur weltraumforschung tổ chức ;

Năm 1952 : tại London, do hội British Interplanetary Society tổ chức ;

Năm 1953 : tại Zurich, do hội Schweizerische Astronautische Arbeitsgemeinschaft tổ chức ;

Năm 1954 : tại Innsbruck, do hội Orsterreichische Gesellschaft fur weltraumforschung tổ chức ;

Năm 1955 : tại Copenhague, do hội Dansk Interplanetarisk Selskab tổ chức ;

Năm 1956 : tại Roma, do hội Associazione Italiana Razzi tổ chức ;

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Năm 1957 : tại Barcelona, do hội Agrupacion Astrogutica Española tổ chức ;

Năm 1958 : tại Amsterdam, do hội Nederlandse Vereinigung voor Ruimtevaart tổ chức.

Hội còn dự định giao cho :

Năm 1959 : hội Commission of Astronautics URSS tổ chức tại Moscou :

Năm 1960 : hội Swedish Interplanetary Society tổ chức tại Stockholm ;

Năm 1961 : hội American Rocket Society Inc, tổ chức.

Hai năm sau nầy, với năm địa cầu vật lý học, và nhất là với những hành tinh nhân tạo, các hội nghị rất xôn xao.

Năm 1957, ở Barcelona, trong lúc hội nghị đang nhóm thì chiếc Spoutnik I đang bay trên trời. Phái đoàn Nga chỉ đem lại 5 bản thuyết minh nhưng 300 hội viên có mặt đều mong ngóng đợi giáo sư Sedov, trưởng phái đoàn Nga tuyên bố về chiếc hành tinh nhân tạo thứ nhất, nhưng ông nầy lặng yên. Mỉa mai thay lại chính ông H. H. Koelle, trong số 20 bản thuyết minh của phái đoàn Mỹ, đã trình bày nhiều chi tiết và tin tức về chiếc hành tinh ấy ;

Năm vừa rồi, ở Amsterdam, phái đoàn Mỹ đã lại dự với nhiều tài liệu vì trong năm qua họ đã bắn nhiều Explorer. Nhà bác học Werner von Braun đã giải nghĩa rất tường tận các chi tiết về hỏa tiễn Redstone.

Nhưng vì bí hiểm binh bị rồi các nhà bác học có nói được tất cả không ?

Các dự tính.

Sau vụ bắn chiếc Atlas với hỏa tiễn Score, Mỹ rất hân hạnh với những lời chúc tụng đầu năm của tổng thống Eisenhower gởi từ hành tinh về. Nhưng dự tính to tát là đặt ba hành tinh trên một quỹ đạo cách quả đất 36.000 cây số. Ba hành tinh ấy sẽ chạy với tốc độ giống quả đất nghĩa là mỗi vòng 24 tiếng đồng hồ. Như vậy, đối với ta ba hành tinh ấy đứng yên. Và từ quả đất người ta có thể gởi tin tức lên ba hành tinh để truyền lại khắp thế giới. Dự tính Clarke còn chỉ định ba hành tinh ấy sẽ nằm trên không phận châu Phi, châu Mỹ và Trung-hoa. Như vậy, nay mai công việc truyền tin từ nước này sang nước nọ chỉ là câu chuyện trong chốc lát.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Nhưng bên phía Nga, sau vụ bắn chiếc Lunik, đài phát thanh Moscou hôm 3-1-58 đã loan báo một dự tính khác. Người ta định đặt lên cung trăng một máy vô tuyến điện để truyền về quả đất những tin tức lượm được trên ấy. Sau đó nhiều chiếc xe nhỏ viễn truyền sẽ được bắn lên để lấy đất và sản xuất điện với năng lượng mặt trời. sau cùng họ dự tính dùng cung trăng làm cơ sở cho các cuộc du hành sau này.

Đi thăm Hằng nga

Bắn hành tinh lên cung trăng chỉ là việc nay mai nhưng bao giờ người mới lên theo được ? Các nhà bác học biết rằng nhiên liệu là một vấn đề quan trọng với nhiên liệu hóa học người ta không thể đi xa được ; trái lại nguyên tử lực sẽ là năng lực của ngày mai. Ngày nào thấy tàu bay nguyên tử làm rộn trời xanh thì ngày ấy ta có thể nghĩ đến chuyện mua giấy giữ chỗ đi thăm chị Hằng.

VÀI DANH TỪ

Năm địa cầu vật lý học : année géophysique

Phần chính xác : précision

Tốc độ giải thoát : vitesse de libération

Trọng lượng hữu ích : charge utile

TỪ BỆNH BẠCH HUYẾT ĐẾN TÍNH CHẤT PHÓNG XẠ

Ai cũng biết từ trước đến giờ mắc phải bệnh bạch huyết, tủy xương không phát sinh ra huyết cầu nữa, không sớm thì chầy thế nào cũng bị thần chết rước đi.

Ghép tủy xương vào thú vật.

Các nhà bác học đang khảo cứu cách ghép tủy xương lành mạnh vào tủy xương người bệnh. Từ năm 1949, nhà sinh vật vô tuyến điện học Mỹ Jacobson kiếm cách ghép tủy xương trên thú vật. Sau đó, ở Anh, các nhà bác học khác như Loutit, Barnes, ở Hòa-Lan, Van Bekkum, Vos, ở Pháp nhiều bác sĩ phụ lực cố giải quyết vấn đề. Cách đây vài tháng, nhóm bác học ở Paris, trong số ấy có dược sĩ Trần-bá-Lộc, đã đạt được nhiều thành tích khả quan.

Trong lúc ấy ở Mỹ người ta đã thử ghép tủy xương vào người nhưng chỉ có được kết quả mỹ mãn trong trường hợp các cặp song đôi cùng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

trứng, vì trong cơ thể hai người nầy không có phản vật đối với nhau. Ở bệnh viện Saint-Louis tại Paris, sau đó ít lâu, giáo sư Jean Bernard cùng các nhà cộng sự : bà Larrieux, hai bác sĩ Najean và Scharzenberger cũng đạt được mục đích trong trường hợp ấy. Nhưng từ trước đến giờ người ta chưa bao giờ ghép được tủy xương giữa hai người không phải là song đôi cùng trứng.

Ghép tủy xương vào người.

Thì vừa rồi một dịp tốt đã đưa lại cho các nhà bác học Pháp một trường thí nghiệm lớn. Sau một tai nạn bất ngờ trong một máy phản động nhân tử tại Nam-Tư, sáu nhà bác học nguyên tử bị chiếu quan tuyến nặng : Một người bị chiếu ba lần phục lượng đủ chết, bốn người đúng phục lượng và một người ít hơn chút đỉnh. Ngày 20-10 vừa qua, cả sáu người được chở vào bệnh viện Curie tại Paris. Bị các trung hòa tử và các quan tuyến gamma chiếu vào, họ dần dần thấy các cơ-quan quan-trọng như các bộ phận tiêu hóa và hô hấp bị tổn thương vì tất cả các tế bào của cơ thể, nhất là tế bào các màng nhày đều bị tiêu hủy. Các tế bào tủy xương cũng không tránh khỏi và huyết cầu dần dần bị thiếu, người bị phóng xạ sẽ chết như những người bị mắt bệnh bạch huyết. Các nhà bác học ở bệnh viện Curie chữa sơ sài những điểm cấp bách rồi tính chuyện ghép tủy xương. Thường trước hết phải chiếu quan tuyến tiêu hủy tất cả các phản vật, nếu không khi ghép tủy xương mới vào các phản vật này sẽ chống lại và ghép sẽ không « dính ». Nhưng trong trường hợp các nhà nguyên tử học Nam-Tư vì bị chiếu quan tuyến quá nặng, các phản vật đều đã bị tiêu hủy, vậy chỉ còn ghép. Ngày 11-11, giáo sư Georges Mathé bắt đầu ghép cho ông Vranic, người bị nặng nhất. Ông nầy lúc bấy giờ chỉ có khắp cơ thể 15 đa nhân tử (một loại huyết cầu) mà một người thường phải có tới 4000 mỗi ly vuông ! Nhưng ghép dính vì tới sáng 15 ông ta có được 3000 huyết cầu trắng mỗi ly vuông : máu Pháp đã chạy trong người Nam-Tư ! Rủi thay, bị đau ở ruột và thận, tối hôm đó ông tắt thở.

Sau Vranic đến lượt Maksic được ghép. Ông nầy sống mạnh vì tủy xương mới ghép vào tiếp tục cung cấp huyết cầu trắng.

Ngày 17-11 cô Dangubic và ông Grugic được ghép. Ba ngày sau đến lượt ông Hadjkovic. Vì không tìm được người có cùng máu, chính bác sĩ Scharzenberger, người cộng sự của giáo sư Mathé đã cho thử và hiến máu mình.

Tới nay bốn người được ghép vẫn sống nhưng người ta không dám bàn xa vì các bộ phận khác của cơ thể bị tổn thương có thể hại tới tính mạng bệnh nhân.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Tủy xương và bom nhân tử.

Nhưng nếu ghép được tủy xương vào người thì nền y học đã tiến được một bước dài. Người ta tự hỏi các nhà bác học còn đợi gì mà không ghép tủy xương cho những người bị bệnh bạch huyết. Lẽ tất nhiên các nhà bác học còn ngần ngại vì trước khi ghép phải chiếu quan tuyến tiêu hủy các phản vật, một phương pháp quá nguy hiểm cho tính mạng. Một giáo sư đã cho biết sẵn lòng ghép nếu gia đình bệnh nhân đồng ý.

Thí nghiệm trên chuột người ta nhận thấy :

1) Nếu chiếu quan tuyến mà không che chở thì chuột chết ngay;

2) Nhưng ngay sau khi chiếu cho ghép tủy xương mới vào thì chuột vẫn sống ;

3) Nếu dùng một lớp chì bao bọc một bộ phận của cơ thể, đùi chẳng hạn, thì chuột không chết.

Suy ra khi nào có bom nhân tử thì dùng chì bao bọc thân thể là cách phòng thủ thụ động hiệu nghiệm nhất chống các quan tuyến. Hay là nếu có thể, thì cho ghép tủy xương nhưng vấn đề máu là một chướng ngại quan trọng. Ở Mỹ người ta đã đặt ra ngân hàng máu, có thể tích trữ máu nếu hòa với glycérol và bỏ trong thùng lạnh 80 độ.

Bệnh bạch huyết, tính chất phóng xạ nguy hiểm cho nhân loại không kém gì bệnh hủi, bệnh ung thư. Nay y học đã nhấn bước trên đường tẩy trừ, ta có thể lạc quan đợi ngày thành công hoàn toàn.

VÀI DANH TỪ

Đa nhân tử : polynucléaire
Bệnh bạch huyết : leucémie
Mang nhày : muqueuse
Phản vật : anticorps
Song đôi cùng trứng : jumeaux univitellins
Tính chất phóng xạ : radioactivité

VÕ-QUANG-YẾN

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Năm địa cầu vật-lý học Quốc-tế

Année Géophysique Internationale (A.G.I.)
International Geophysical Year (I.G.Y.)

CÙNG với năm 1958, N. Đ. C. V. L. H. Q. T. đã chấm dứt vào ngày 31 tháng 12 dương-lịch. Đấy là một chương trình khoa-học vĩ-đại nhất mà người ta chưa từng thấy trên thế-giới. Cũng trong vòng N. Đ. C. V. L. H. Q. T. nầy, một chiến công khoa-học bất thường được thực hành, ấy là sự tung ra những hỏa-tiễn vệ-tinh nhân-tạo, đem lại cho ta vô số tài liệu khoa-học quí-giá.

Vậy ta cũng nên thử tìm hiểu N. Đ. C. V. L. H. Q. T. là gì ?

Thật ra, N. Đ. C. V. L. H. Q. T. cũng được gọi là « Năm Địa-cực » vì mục đích chính của năm này là tụ hội các nhà chuyên môn nơi địa-cực để quan sát và khảo cứu những hiện tượng nhiên-nhiên của địa-cầu và của lớp không-khí bao quanh nó.

Tại sao người ta phải lập ra N. Đ. C. V. L. H. Q. T. ?

Tại sao người ta cần có sự hợp tác quốc-tế để làm việc ?

Muốn hiểu nguyên do, trước hết ta phải nhận định rõ là khoa Địa-cầu Vật-lý-học, hơn các khoa-học nào khác, cần sự hợp tác trong hòa-bình của tất cả các nước trên thế-giới, bởi lẽ những hiện tượng thiên-nhiên địa-cầu vật-lý không xảy ra trong khuôn khổ một làng hay một nước, mà có thể bao trùm cả một đại-lục hay cả quả địa-cầu. Vì thế, nếu muốn tìm hiểu rõ nguồn gốc của một hiện tượng thiên-nhiên, ta cần phải có nhiều sự quan-sát cùng một lúc rải rắc khắp mặt đất.

Lấy thí dụ thông thường như sự tiên đoán thời-tiết trong khoa khí-tượng học. Người ta biết rằng sự lưu thông của không-khí do sự có mặt và vị-trí của hai thứ nguyên-điểm có áp lực cao và thấp điều-khiển. Những nguyên-điểm ấy có thể bao trùm một diện tích rất lớn và dời đổi chỗ không chừng. Phận sự của các đài khí-tượng là phải theo dõi

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

sự vận động của nó để có thể từ trạng-thái hiện tại tiên đoán trạng thái sắp đến. Muốn vậy, cùng một lúc phải có nhiều sự quan sát khí-tượng ở nhiều điểm trên trái đất. Trên những đại-lục đông dân chúng, số đài khí-tượng cũng khá nhiều, nhưng ở địa-cực thì hoàn toàn thiếu sót. Nên nhiều khi sự tiên đoán khí-tượng bị sai lầm do nơi sự lưu thông bất ngờ của những lớp không-khí trên địa-cực gây nên.

Ngoài ra Khí-tượng-học, còn nhiều môn khác trong khoa Địa-cầu vật-lý cần có nhiều sự quan sát ở địa-cực như : Địa-cầu từ-khí (Magnétisme terrestre), Địa-cầu điện-khí (Electricité terrestre), Không-khí điện-khí (Electricité atmosphérique), Không-khí điện-giải (Ionosphère), Cực-quang-học (Etudes des Aurores polaires), Địa-chấn-học (Séismologie), Nghiệm-trọng-học (Gravimétrie) v.v...

Một chương-trình khảo-cứu khoa-học to tát như thế, với những cuộc viễn-du xa-xôi ở địa-cực cùng các dụng-cụ khoa-học, phải chịu tốn kém rất nhiều, nên cần phải có sự tham gia của nhiều nước. Do đó mới nẩy sanh ra N. Đ. C. V L. H. Q. T.

Ý kiến lập rà N. Đ. C. V. L. H. Q. T. lần đầu tiên được đưa ra vào năm 1875 do nhà thám-hiểm Áo-đại-lợi Weyprecht người đã tìm ra Đất François-Joseph ở vĩ-tuyến 80 miền Bắc xứ Nga. Đến bấy giờ những cuộc viễn-du chỉ có tính cách thể thao hơn là khoa-học, nên những tài-liệu Địa-cầu Vật-lý-học lượm lặt được rất rời rạc và khó hiểu. Người ta mới định mời các nước lập ra ở địa cực những đài quan-sát bán thường-xuyên. Thế là N. Đ. C. V. L. H. Q. T. thứ nhất được lập thành, bắt đầu từ tháng 8 năm 1882 đến ngày 31 tháng 8 năm 1883. Chương trình khảo-cứu khoa-học gồm có các khoa : Khí-tượng-học, Địa-cầu từ-khí, Cực-quang-học. Trong N. Đ. C. V. L. H. Q. T. thứ nhất này, hầu hết các cuộc viễn du đều lên Bắc-cực. Người ta thâu thập được nhiều kết quả mỹ mãn, thứ nhất trong khoa Cực-quang-học.

Đến năm 1929, Ủy-viên hội Khí-tượng Quốc-tế (Comité Météorologique Internationale) đề nghị lập ra N. Đ. C. V. L. H. Q. T. lần thứ hai, đặt dưới quyền thống lĩnh của Ông La Cour, Giám-đốc Viện Khí-tượng Đan-mạch. Về mặt tài-chánh, một phần lớn chi-phí do Hội-Trắc địa-học và Địa-cầu Vật-lý-học Quốc-tế (Union Géodésique et Géophysique Internationale U. G. G. I., International Union of Geodesy and Geophysics I. U. G. G.) và cơ sở Rockefeller giúp đỡ. Thế là năm chục năm sau N. Đ. C. V. L. H. Q. T. thứ nhất, N. Đ. C. V. L. H. Q. T. thứ nhì được ra đời, bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 1932 đến ngày 31 tháng 8 năm 1933, nhưng được kéo dài đến ngày 1 tháng 2 năm 1934 ở những đài quan sát Nam-băng-châu. Lần này có tất cả 44 nước tham dự và chương trình

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

khảo-cứu được lan rộng hơn nhiều gồm có : Địa-cầu từ-khí, Địa-cầu điện-khí, Không-khí điện-khí, Không-khí điện-giải, Cực-quang-học và Khí-tượng-học. Kết quả thâu thập được trong vòng N. Đ. C. V. L. H. Q. T. thứ hai có một giá-trị vô cùng quan trọng và vẫn còn là một tài liệu rất hữu ích cho các nhà khảo-cứu Địa-cầu Vật-lý-học.

Với đà tiến triển mạnh mẽ của khoa-học sau chiến tranh thứ hai, khoảng thời-gian năm chục năm xem ra rất lâu. Nên, 25 năm sau N. Đ. C. V. L. H. Q. T. thứ nhì, N. Đ. C. V. L. H. Q. T. thứ ba được thành lập với hy vọng thâu thập nhiều kết quả mỹ mãn hơn.

N.Đ.C.V.L.H.Q.T. thứ ba được đề-nghị trong một cuộc hội-họp ở Bruxelles vào năm 1950 của Ủy viên hội hỗn-thành Không khí điện-giải (Commission mixte de l'Ionosphère) do lời phát-biểu của nhà thông thái Mỹ Berkner. Nhưng việc chuẩn-bị rất rắc-rối vì có rất nhiều hội tham-gia vào. Nên phải đợi sau bốn cuộc hội-họp ở Bruxelles và sau cùng ở Rome năm 1955, N.Đ.C.V.L H.Q.T. thứ ba mới được chính-thức ra đời, bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 1957 đến ngày 30 tháng 6 năm 1958. Nhưng cũng như N.Đ.C.V.L.H.Q.T. thứ nhì, N.Đ.C.V.L.H.Q.T. thứ ba được kéo dài đến ngày 31 tháng 12 năm 1958 theo lời yêu cầu của các nước tổ-chức, vì phải chịu tốn kém rất nhiều, nên các nước này muốn thừa cơ-hội thâu-thập thêm nhiều tài-liệu trong mọi ngành khoa-học.

Về các nước tham dự vào N.Đ.C.V.L.H.Q.T. thứ ba, người ta tính có tất cả 71 nước, từ nước nhỏ nhất như nước Giáo-hoàng đến nước to lớn như nước Nga. Bao nhiêu dụng-cụ khoa-học tối-tân đều được đem ra áp dụng, và sở-phí chung được phỏng-đoán lối vài trăm nghìn triệu quan.

Việc chỉnh-đốn kết-quả khoa-học do một Ủy-viên hội đặc-biệt lo lắng, được các nước nhận gọi là C.S.A.G.I. (do những chữ đầu của danh-từ Pháp Comité Spécial de l'Année Géophysique Internationale). C.S.A.G.I. được đặt dưới quyền thống lĩnh của giáo-sư Chapman ở Oxford, và tổng thư-ký là ông Nicolet ở Viện Khí-tượng Hoàng-gia Bỉ.

Chương-trình khảo-cứu khoa-học trong N.Đ.C.V.L.H.Q.T thứ ba rất mênh-mông không làm sao kể hết các chi-tiết. Nhưng mục đích chính của các nhà Địa-cầu Vật lý học là tìm-hiểu rõ :

— Nguyên do những sự biến-động của Địa-cầu từ khí và Không-khí điện giải ;

— Sự xuất hiện những Cực-quang ở vùng Địa-cực ;

— Liên quan giữa sự xuất-hiện những vết đen trên mặt trời với ba hiện-tượng kể trên.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Người ta có nhận thấy rằng, mỗi lần những vết đen xuất-hiện trên mặt trời, những biến-động Địa-cầu từ khí và Không-khí điện-giải trở nên dữ-dội, tiếp đến những cực-quang xuất-hiện ở lân cận miền Địa-cực. Những vết đen ấy cũng gọi là Nhật-ban (taches solaires), cứ trong vòng 11 năm lại xuất-hiện rất nhiều trên mặt trời, và N.Đ.C.V L.H.Q.T. 1957-58 được chọn nhằm lúc số Nhật-ban lên đến cực-độ.

Muốn hoàn thành ba điểm kể trên, người ta phải quan-sát không ngừng : những biến-động chậm và lẹ của Địa-cầu từ-khí ; bề cao của những lớp Không-khí điện-giải cùng hệ số hấp-thụ, phản-xạ và khuếch-tán của nó ; những sự xuất-hiện của Cực-quang bằng quang-kế ảnh (photomètre photographique) và quang-kế điện (photomètre photoélectrique) và sau cùng phải nhờ những đài Thiên-văn chuẩn bị dụng-cụ cần-yếu để quan-sát kỹ-càng hơn những vết của mặt trời.

Nội các dụng-cụ mới-mẻ dùng trong việc khảo-cứu này người ta có thể kể : những «máy ức-lượng Không-khí điện-giải toàn-thể» (sondeurs inosphériques panoramiques) có thể phát ra trong vài giây những luồng sóng vô-tuyến điện đủ tần-số (fréquences), và nhờ những luồng sóng phản-xạ, ta có thể theo-dõi không ngừng bề cao và sự biến-chuyển của nhiều lớp Không-khí điện-giải ; những «máy ra-đa cực-quang» cũng dùng sự phản-xạ của những làn sóng vô-tuyến-điện thay những quang-kế.

Ngoài ra, muốn rõ sự liên-quan giữa Địa-cầu từ-khí và Không-khí điện-giải, lần đầu tiên người ta áp-dụng một lối đo-lường mới-mẻ, lập nhiều đài quan-sát Địa-cầu từ-khí phụ chung quanh một đài chính mục đích để đo «gra-đi-an» của từ-khí-trường (gradient du champ magnétique) và từ đấy suy đoán ra những dòng điện chạy trong những lớp Không-khí điện-giải trên đài quan-sát.

Sau rốt, việc khảo-cứu khí-tượng cũng giữ một vai tuồng rất quan-trọng trong N.Đ.C.V.L.H.Q.T. thứ ba. Các nhà Khí-tượng học cố gắng tìm hiểu cách tiến-hành về mặt vật-lý, động-lực và nhiệt-lực của sự lưu-thông tổng-quát của không-khí. Họ cũng dùng những máy-móc tối-tân như những «đài khí-tượng tự-động» nằm trên những phao thả rải rắc trên mặt biển chung quanh Nam-băng-châu, có thể truyền bằng vô-tuyến điện những kết-quả về nhiệt-độ của không-khí và nước, áp-lực của không-khí và tốc lực của gió trên mặt nước.

Trong chương-trình khảo-cứu Địa-cầu Vật-lý-học với tính-cách phụ-thuộc, ta có thể kể :

— Địa-chấn-học : những địa-chấn-kế (séismographes) đặt nhiều nơi

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

có lợi là ghi rõ rệt những động đất xảy ra gần Địa-cực và có thể cho ta chút hiểu biết về cách cấu-tạo của những đáy biển địa-cực bằng cách xem xét những luồng sóng dao-động xuyên qua những biển ấy; hơn nữa, người ta có thể dùng địa-chấn-nhân-tạo để đo bề dày của lớp nước đá, chẳng hạn như ở căn cứ Dumont d'Urville của Pháp, người ta tìm thấy bề dầy của lớp nước đá đến 675 thước, còn mặt biển chỉ nằm dưới mặt nước đá có 500 thước, thế nghĩa là mặt đất nằm dưới mặt biển 175 thước ;

— Nghiệm-trọng-học : đo được nghiệm-trọng-lực (pesanteur) ở Địa-cực rất ích lợi, vì như thế người ta mới có thể so sánh với kết-quả đã tìm được ở những nơi khác để tính ra một cách rõ rệt khuôn khổ và hình-dạng của quả Địa-cầu ; hơn nữa, nghiệm-trọng-lực cũng có thể cho biết cách cấu-tạo của vỏ trái đất trong vùng Địa-cực.

Tôi xin nói ngay, để các độc-giả khỏi lầm tưởng, trong vòng N. Đ C. V. L. H. Q. T. những công-trình khảo-cứu khoa-học không phải chỉ tập-trung nơi Địa-cực thôi. Cũng như tôi đã nói trên vấn đề quan-trọng nhất là làm sao có nhiều sự quan-sát cùng một lúc ở khắp mặt đất, vì thế cần phải có sự tham-gia của tất cả những đài Địa-cầu Vật-lý-học trên thế-giới. Thí dụ về mặt Khí-tượng-học, người ta có kêu gọi các nước ở trong 6 vùng dưới đây, đặc-biệt chuẩn-bị làm việc và gắng công quan-sát:

1) vùng Bắc-cực ở trên vĩ-tuyến 60° Bắc ;

2) vùng Nam-cực ở dưới vĩ-tuyến 60° Nam ;

3) vùng xích-đạo từ vĩ-tuyến 23° Bắc đến vĩ-tuyến 23° Nam trong ấy có nước Việt-Nam ;

4) vùng chạy dọc theo đường kinh-độ 10° Đông, đi từ đảo Spitzberg, xuyên qua Nã-uy, Pháp, Đức, Tunisie, Libye, Nigeria, đảo Bouvet và sau cùng đến Nam-băng-châu nhằm vào khu-vực của Nã-uy ;

5) vùng chạy dọc theo đường kinh-độ 140° Đông, xuyên qua Sibérie ở vùng Verkhoiansk, Nhật, các đảo Mariannes, Nouvelle Guinée, Úc-đại-lợi và sau cùng cũng đến Nam-băng-châu nhằm khu vực của Pháp ;

6) sau rốt, vùng chạy dọc theo kinh-độ 75° Tây, đi ngang qua các đảo của Gia-nã-đại, vịnh Hudson, Floride, Cuba, Panama, Equa-

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

teur, chạy dài theo giải núi Andes và đến Nam-băng-châu ở Đất Graham.

Ngoài ra việc quan-sát đều đều ngày đêm trong vòng mười tám tháng, người ta lại còn đặt ra những ngày quan-sát đặc-biệt gọi là «những ngày thế-giới» (jours mondiaux). Những ngày ấy, gồm có ba hoặc bốn ngày trong mỗi tháng, được chọn một cách rất rắc-rối : 2 ngày được chọn vào lúc trăng tròn để quan-sát trời về đêm ; những ngày khác được chọn trong những ngày Nhật thực hoặc khi một nước định tung hỏa-tiễn.

Thế cũng chưa đủ : chúng ta đã nói qua vai tuồng quan-trọng của mặt trời trong việc làm biến chuyển những hiện tượng địa-cầu vật-lý. Nhưng trạng-thái của mặt trời thay đổi không chừng, vì thế các đài Thiên văn phải luôn theo dõi nó để có thể cho các đài quan-sát Địa-cầu vật-lý biết ngay khi họ tiên đoán trạng-thái hiện tại của mặt trời sắp có thể gây nhiều biến chuyển. Người ta mới đặt ra những ngày quan-sát gọi là « những ngày thế-giới đặc-biệt » (jours mondiaux spéciaux). Những ngày nầy không thể biết trước và sẽ được định đoạt do ba cơ-quan Âu-châu, Nga và Nhật sau khi nhận được tin của các đài Thiên-văn. Quyết định của những cơ-quan nầy được đưa thẳng đến Central Radio Propagation Laboratory ở Fort Belvior gần Washington cùng một lượt với tất cả tài-liệu, rồi từ đấy mới truyền tin cao-cấp cho các đài Địa-cầu vật-lý được biết.

Về phần các nhà khí-tượng-học, họ cho rằng khoảng thời-gian một ngày rất ngắn đối với những hiện-tượng khí-tượng, nên đề-nghị lập thêm «những thời-kỳ khí-tượng thế-giới» (périodes météorologiques mondiales) gồm có mười ngày liền để có đủ thì-giờ theo dõi sự biến chuyển của thời-tiết.

Chương-trình khảo-cứu khoa-học không phải chỉ có thế. Một cuộc viễn-du ở Địa-cực là một dịp rất hiếm có, nên cùng các nhà Địa-cầu vật lý-học, các nhà chuyên môn trong những khoa khác cũng thừa cơ-hội để khảo-cứu ngành của mình như: Băng-hà-học, Hải-dương-học, Địa-chất học. Khoáng-vật-học, Sinh-vật-học . . . v . . . v . . .

Tôi không muốn chấm dứt bài nầy mà không nói đến việc dùng hỏa-tiễn và vệ-tinh nhân-tạo trong vòng N. Đ. C. V. L. H. Q. T. vừa qua để học hỏi những hiện-tượng Địa-cầu vật-lý.

Từ trước đến giờ, người ta chỉ quan-sát những tầng lớp rất cao của không-khí bằng cách gián tiếp, trừ cách dùng trắc-nghiệm khí-cầu (ballons-sondes), nhưng nó chỉ đi đến 30 cây số bề cao thôi. Vì thế việc dùng hỏa-tiễn có thể cho nhiều kết quả rất quan-hệ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Từ năm 1946 đến đầu năm 1958, có trên 250 hỏa tiễn được tung lên trong không khí, hầu hết đều của Mỹ. (Hiện nay ta biết rằng hỏa tiễn đi lên cao nhất của Mỹ là «Pioneer I» đã lên đến 120.000 cây số ; nhưng Nga vẫn còn chiếm ưu-thế với hỏa tiễn «Lunik» đã thoát khỏi sức hút của trái đất, đi xa hơn mặt trăng và trở thành một vệ tinh của mặt trời ; 361 kí-lô trong hỏa tiễn «Lunik» dành cho các dụng cụ khoa-học gồm có: máy đo từ-khí-trường của mặt trăng, máy đo cường độ vũ-trụ-tuyến (rayons cosmiques) ở ngoài tầng lớp không khí, máy đo cường độ hạt-bức-xạ (radiations corpusculaires) của mặt trời và cường độ những vẫn thạch (particules météoriques).

Mục đích đầu tiên của việc dùng hỏa tiễn là để đo một cách trực-tiếp áp lực, nhiệt độ và tỉ trọng của không khí. Những kết quả được tóm tắt trong hình 1.

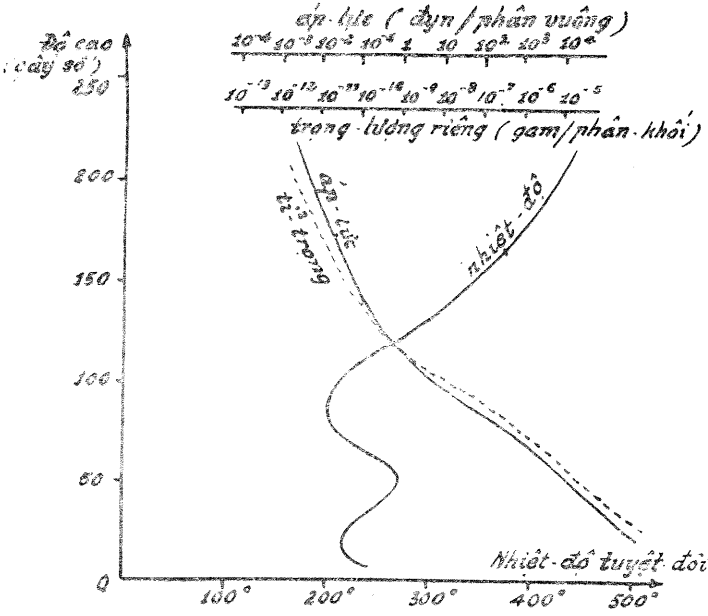

Hình 1.— Những đại-lượng cơ-bản của không-khí theo kết quả tìm được nhờ hỏa tiễn.

Người ta nhận thấy rằng áp-lực và tỉ-trọng giảm bớt ở những từng trên của không khí đúng theo luật của Laplace trái lại nhiệt độ rất thay đổi và tăng lên rất mau bắt đầu ở bề cao 80 cây số. Do đó người ta cho rằng tỉ-trọng của không khí trên cao có lẽ thấp hơn là người ta đã tưởng tượng và tài-liệu thâu được bởi vệ-tinh nhân-tạo Nga đã xác-nhận giả-thuyết ấy.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Tiếp đến, hỏa-tiễn cho ta biết tính cách ly-tử-hóa của những từng lớp không khí trên cao mà chúng ta vẫn gọi là Không-khí điện-giải. Những lớp ấy bị những luồng sóng tử ngoại (Ultra-Violet) và X của mặt trời ly-tử-hóa và cho ra vô số điện-tử. Người ta nhận thấy rằng càng lên cao chừng nào số điện-tử càng tăng thêm chừng nấy và người ta đã phân biệt được bốn lớp lấy tên là: lớp D, lớp E, lớp F1 và lớp F2. (xem hình 2)

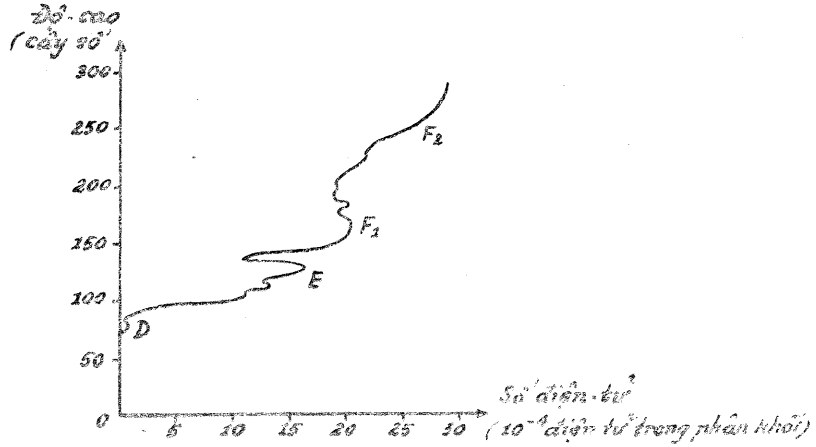

Hình 2.— Những lớp của Không-khí điện-giải.

Người ta cũng có thể dùng hỏa-tiễn để đo địa-cầu từ-khí-trường và người ta nhận thấy có một sự gián-đoạn rất rõ-rệt ở bề cao 100 cây số nằm đúng dưới lớp E của Không-khí điện-giải, nguyên do bởi sự có mặt của những dòng điện rộng lớn trong lớp này.

Sau cùng, người ta có thể dùng máy đếm Geiger trong hỏa-tiễn để đo cường-độ của vũ-trụ-tuyến. (xem hình 3)

Hình 3 chỉ cho ta thấy rằng, trên 50 cây số, cường-độ của vũ-trụ-tuyến không thay đổi vì ta chỉ có những vũ-trụ-tuyến chính (rayons cosmiques primaires) do mặt trời tung ra; dưới 50 cây số, cường-độ lên rất cao do sự chạm trán của những vũ-trụ-tuyến chính vào những nguyên-tử của không khí cho ra những vũ-trụ-tuyến phụ (rayons cosmiques secondaires). Ở mặt đất cường-độ rất thấp, nhờ thế mà vũ-trụ-tuyến không thể nguy-hiểm cho nhân-loại.

Từ việc dùng hỏa-tiễn đến việc dùng vệ-tinh nhân-tạo chỉ có một bước vì mục đích khảo-cứu và máy móc được dùng rất tương đương

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

với nhau. Trong hai trường hợp, người ta đều dùng máy truyền-thanh vô-tuyến-điện để thâu thập kết quả. Có điều khác nhau là trong trường hợp dùng hỏa-tiễn, người ta có thể hy-vọng lấy lại phần quan trọng của hỏa-tiễn trong ấy có những tài liệu ghi chép và hình ảnh bằng cách thả dù, nhưng kết quả thâu được rất cô lập chỉ có giá trị địa phương thôi. Trái lại vệ-tinh nhân-tạo, tuy rất khó mà thâu lại, nhưng cho ta tài liệu đều đều trong một thời gian rất dài, như thế ta mới có thể theo dõi dễ dàng những biến chuyển của những hiện tượng thiên nhiên trong không-khí.

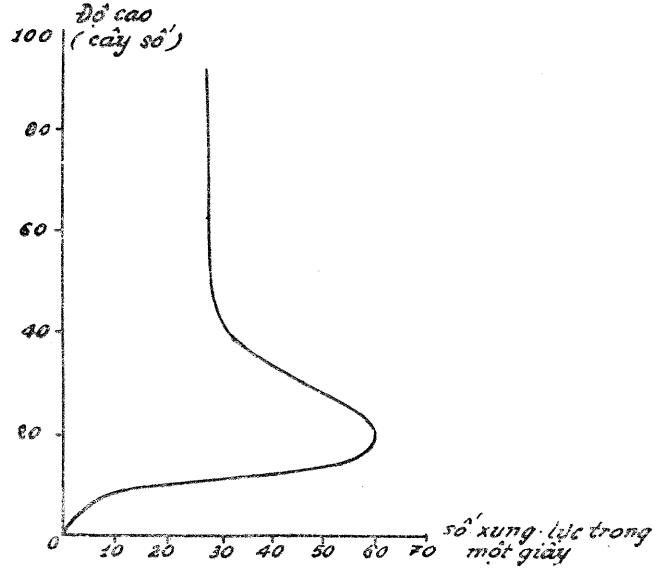

Hình 3.— Cường-độ của vũ-trụ-tuyến tùy theo độ-cao.

N. Đ. C. V. L. H. Q. T. 1957-58 đã chính thức chấm dứt. Nhưng nhiều đài quan-sát được lập ra trong thời kỳ nầy vẫn còn tiếp tục làm việc.

Về phần các nhà chuyên-môn, sau 18 tháng trường lao khổ khảo cứu nơi xa xôi, lại phải tiếp tục gom góp, kế toán, giải thích những kết quả tìm được. Đấy là một gương can đảm, tận tụy cho khoa-học đáng kính phục.

Một ngày gần đây, những kết quả ấy sẽ được công bố ra, và chúng ta sẽ rõ N. Đ. C. V. L. H. Q. T. thứ ba đã đem lại những sự hiểu biết gì thêm cho nhân loại.

PHẠM-VĂN-NGỌC

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Phương pháp học tính phóng xạ của đá

1.— LỜI TỰA

Tính phóng-xạ càng ngày càng được áp-dụng trong mọi ngành, từ việc chế-ngự thế-lực nguyên-tử để làm bom, làm tàu lặn... đến việc dùng các chất phóng-xạ để trị nhiều bịnh nguy-hiểm.

Vì thế, ta cũng nên thử tìm hiểu tông-tích của những chất phóng-xạ, khi nó còn ở dưới đất lẫn-lộn trong các thứ đá.

Điều mà người ta biết chắc là các chất phóng-xạ được rải-rác hầu hết khắp mặt đất. Trong mọi thứ đá, người ta đều tìm ra dấu-vết của các chất phóng-xạ : đá hoa-cương (granite) có trung-bình lối 3 phần triệu Uran (Uranium) và 9 phần triệu Tho-ri (Thorium), còn đá vôi (calcaire) có lối 2 phần triệu U-ran. Vì thế vấn đề khảo-cứu tính phóng-xạ của đá rất mênh-mông. Nhưng rất tiếc là thường các nhà Địa-chất-học xao-lãng vấn-đề này, nên tài liệu về tính phóng-xạ của đá rất ít. Lần đầu tiên người ta nghe bàn đến vào năm 1935, khi Vernadsky cho ra đời cuốn « Les problèmes de la Radiogéologie » (Những vấn đề của Phóng-xạ Địa-chất), trong ấy Vernadsky đã kêu gọi :

> « Nếu ta không muốn chờ đợi, thì trước hết ta phải hiểu sự quan-trọng của những vấn-đề Phóng-xạ Địa-chất vì những hiện tượng cùnó đi qua trước ta mỗi phút mỗi giây, mà không được ta nhận thấy, ghi chép, và những hiện-tượng ấy sẽ biến đi không còn để dấu-vết. »

Nhưng phải đợi đến năm 1946, nhờ sự khảo-cứu của Bà Irène Joliot-Curie (1), người ta mới có thể bắt đầu học tính phóng-xạ của đá

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

một cách hoàn-toàn. Từ đấy, dưới sự điều-khiển hoặc nhờ sự khuyến-khích của Bà, mới có một số người chuyên nghiên-cứu vấn-đề Phóng-xạ Địa-chất.

Tại Đại-Học Strasbourg, Bà A. Hée, giáo-sư của Institut de Physique du Globe, cũng theo lời khuyên của Bà I. Joliot Curie, áp-dụng phương-pháp học tính phóng-xạ của đá và vào năm 1948 đã công-bố những kết-quả đầu tiên rất mỹ-mãn (2). Từ đấy, phòng thí-nghiệm của Bà Hée tiếp-tục chuyên học tính phóng-xạ và đo tuổi các thứ đá của giải núi Vosges, và chính tại Institut de Physique du Globede Strasbourg dưới sự điều-khiển của Bà Hée mà tôi có dịp nghiên-cứu đến vấn đề này.

Ở Mỹ đến năm 1949 mới có H. Yagoda (3) và năm 1951 có I.H. Ford (4) là những nhà khảo-cứu có tiếng nhất trong khoa học tính phóng-xạ của đá.

Nhưng các độc-giả có thể hỏi : Học tính phóng-xạ của đá để làm gì ? Tính phong-xạ của đá có thể đem lại ích-lợi gì thực-tế không, hay chỉ để thỏa-mãn tính hiếu-kỳ của các nhà khoa-học thôi ?

Khoa học tính phóng-xạ của đá có một địa-vị rất quan-trọng trong việc tìm mỏ U-ran. Nhờ nó mà người ta mới hiểu được cách cấu-tạo của các mỏ ấy. Quan-trọng hơn nữa là trong việc tìm đo tuổi đá với mục-đích giải-quyết những vấn-đề thắc-mắc về Địa-chất-học, và trong việc suy-đoán tuổi trái đất, một trong những bài toán khó-khăn nhất của nhân-loại

Muốn bàn đến vấn-đề phóng-xạ của đá, cần phải có sự hiểu biết tối-thiểu về hai khoa :

— Tính Phóng-xạ (Radioactivité) và

— Khoáng-vật-học. (Minéralogie).

Vậy tôi xin nhắc qua những cương-yếu cần-thiết của hai khoa kể trên.

II.— TÍNH PHÓNG XẠ.—

Tính phóng-xạ được phát-minh ngày 30 tháng 3 năm 1896, khi H.

(1) (2) (3) (4) : Xem mục sách tham khảo.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Becquerel nhận thấy một gương-ảnh, để gần muối U-ran, bị sinh-tác, dầu gương-ảnh đã được bao kín trong giấy đen. Tiếp đến nhờ công-trình khảo-cứu của hai nhà thông-thái Pierre và Marie Curie, người ta mới biết thêm nhiều chất khác cũng có tính-chất sinh-tác gương-ảnh như muối U-ran. Những chất ấy, cũng gọi là nguyên-tố phóng-xạ thiên-nhiên, gồm có ba gia-đình chính : gia-đình U-ran, gia-đình Ac-tin (Actinium) và gia-đình Tho-ri. Những nguyên-tố ấy có tính-chất ngẫu-phát những bức-xạ đặc-biệt có thể sinh-tác các gương-ảnh, khiêu tính huỳnh-quang của nhiều chất, ly-tử hóa các khí và xuyên qua các vật-chất như những quang tuyến (R.X.).

Người ta nhận thấy có hai thứ phóng-xạ rất khác nhau :

1) *Phóng-xạ alpha* (α) : nhiều nguyên-tố có thể tung ra với tốc-lực thay đổi từ 14.000 đến 25.000 cây-số/dây, một nguyên-tử Hê-li (Helium : He) gồm có 2 pơ-ro-ton (proton), và 2 trung-hòa-tử (neutron), nghĩa là đã mất đi 2 điện-tử, (électron). Những nguyên-tử ấy, cũng gọi là tia alpha, có thể xuyên qua các chất khác và trong khi ấy, nó phân-phát tất cả năng-lực nó nhận được khi bị tung ra, cho các nguyên-tử của chất mà nó xuyên qua. Vì thế, khoảng đường nó đi dài hay vắn tùy chất nó xuyên qua nhẹ hay nặng. Thí-dụ tia alpha tung ra bởi Ra-di C' (Radium C') có thể xuyên qua 6,94 phân không-khí, nhưng chỉ xuyên qua 38 mu (1 mu = 1/1.000 ly) nhũ-tương-ảnh và 14,1 mu chì.

2) *Phóng-xạ bêta* (β) : nhiều nguyên-tố khác có thể tung ra một điện-tử thôi với một tốc-lực rất lớn cỡ tốc-lực ánh sáng nghĩa là 10/10 phân/dây. Nhờ tốc-lực lớn ấy, khoảng đường nó xuyên qua các chất rất dài, lối vài thước trong không-khí. Nhưng vì trọng-khối nó rất thấp, nên mỗi khi nó chạm vào một nguyên-tử của chất nó xuyên qua, nó bị dội lại và đường đi nó không thẳng như tia alpha mà lại gấp-khúc.

Ngoài ra, người ta còn nhận thấy rằng, những nguyên tố phóng-xạ thiên-nhiên, trong khi tung ra tia alpha hay tia bêta, cũng tung ra một lượt một hoặc nhiều quang-tử (photon) gọi là tia gamma (γ). Tia gamma có thể xuyên qua các vật chất thật sâu và chính nó đã sinh-tác gương-ảnh của H. Becquerel trong cuộc thí-nghiệm lịch-sử kể trên.

Muốn đo trình-độ tính phóng-xạ của đá, người ta dùng tính-chất ly-tử-hóa của ba tia alpha, bêta và gamma. Dưới đây, tôi kể ba phương pháp thường dùng nhất :

A.— MÁY ĐẾM GEIGER-MULLER. (compteur G. M.)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

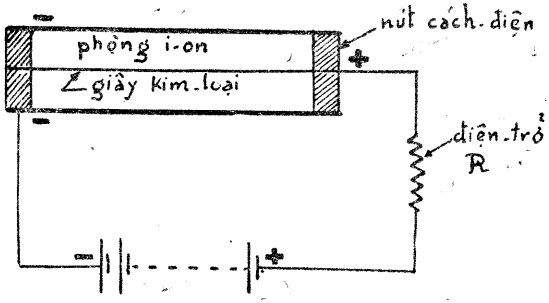

Hình 1.— Lược-đồ nguyên-lý của máy đếm Geiger-Müller.

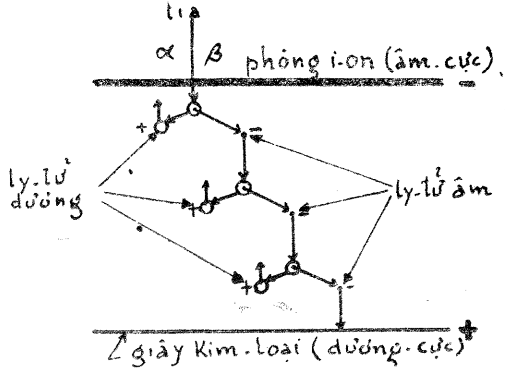

Hình 2.— Cách lý-tử-hóa của tia alpha hay tia bêta trong phòng i-on.

Máy đếm Geiger Müller gồm có một phòng i-on hình trụ, hai đầu bịch lại bởi hai nút cách điện. Chính giữa phòng, một giây kim loại xuyên qua hai nút cách điện. Giữa giây kim loại và phòng i-on, người ta lập một điện thế lối 1.000 vôn (rất thay đổi tùy thứ phòng i-on được dùng) và mạch điện còn có thêm một điện trở R (xem hình 1). Giây kim loại được nối với dương cực và phòng i-on với âm cực. Trong phòng i-on người ta để một hỗn hợp gồm có 1 thể tích hơi rượu và 9 thể tích A-gon (Argon) dưới một áp lực lối 10 phân thủy ngân.

Nếu ta để máy đếm Geiger-Müller gần một chất đá nghiền thành bột, một tia alpha hoặc một tia bêta, tung ra bởi những chất phóng-xạ của đá, xuyên qua phòng i-on và chạm vào một nguyên tử của hỗn hợp rượu Agon. Khi ấy nầy sanh ra hai ly tử : ly tử âm chính là điện tử bị giây kim loại hút vào giữa, vì giây kim loại là dương-cực. Trong khoảng đường đi đến giây kim loại, điện tử có thể chạm vào một nguyên tử khác của hỗn hợp rượu Agon, ly-tử-hóa nguyên tử ấy; một điện tử khác lại nầy sanh ra và cũng bị giây kim loại hút vào giữa (xem hình 2). Cứ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

theo cách tiến hành ấy vô số điện tự bị giây kim loại hút. Nhờ sự chuyển động của những điện tử ấy, một dòng điện chạy trong điện trở R lập thành một hiệu số điện thế giữa hai đầu điện trở. Những ly tử dương, nghĩa là những nguyên-tử của hỗn hợp không có điện tử bị phòng i-on là âm cực hút. Nhưng vì nó nặng hơn điện tử nên chuyển động rất chậm chạp, và lập thành một không khí dẫy đầy ly tử dương gần phòng i-on. Chính không khí ấy ngăn cản sức hút điện tử của giây kim loại và cắt đứt dòng điện. Nên hiệu số điện thế chỉ tồn tại trong một thời gian rất ngắn (lối 1/10.000 dây), và sau khi được khuếch-đại cho ta một xung lực lối một vôn. Nhờ một máy đặc biệt người ta có thể đếm tất cả số xung lực, nghĩa là số tia alpha và bêta tung ra từ bột đá,

B.— MÁY ĐẾM DÙNG SỰ NHẤP-NHOÁNG. (compteur à scintillation).

Người ta nhận thấy nhiều tinh thể, nếu bị tia alpha hay bêta chạm vào, có thể tung ra nhiều quang tử. Đến lượt các quang tử ấy, nếu nó chạm vào một tế bào quang điện, nó có thể cho nẩy sanh ra nhiều điện tử, và từ một điện tử người ta có thể làm ra vô số điện tử khác bằng máy nhơn quang điện (xem hình 3).

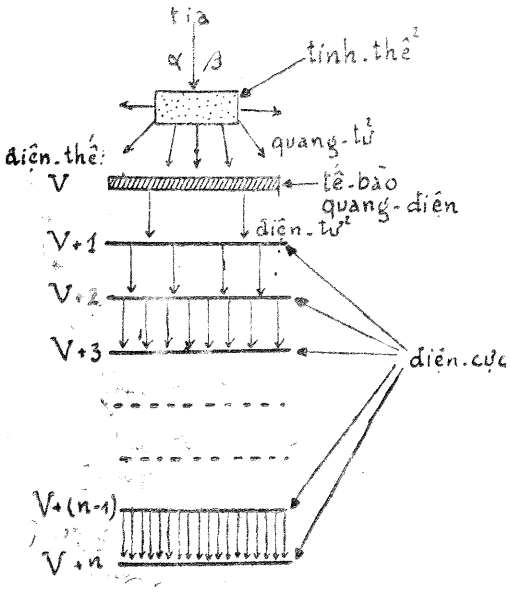

Hình 3.— Lược-đồ nguyên-lý của máy đếm dùng sự nhấp nhoáng.

Máy nhơn quang điện gồm có nhiều điện cực, mỗi điện cực ở từng dưới có một điện thế lớn hơn điện cực ở từng trên. Vì thế các điện tử bị các điện cực ở từng dưới hút xuống, và mỗi khi chạm vào một điện cực nó lại cho nẩy sanh ra nhiều điện tử khác. Cứ thế người ta nhơn số điện tử đến khi có một dòng điện đo được.

Lẽ tất nhiên người ta dùng những tinh thể nào có thể cho nhiều quang tử và càng trong suốt chừng nào tốt chừng nấy, nếu không,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

những quang tử sẽ bị hấp thụ đi và không thể xuyên qua tinh thể để đi đến tế bào quang điện.

Có hai tinh thể thường dùng nhất là: sul-fua kẽm (sulfure de zinc) và i-ot-đua nat-ri (iodure de sodium). I-ot-đua nat-ri được dùng nhiều hơn vì người ta có thể làm dễ dàng một tinh thể rất lớn và rất trong.

Hai cách đo trình độ phóng xạ kể trên cho ta tổng-số tia alpha và bêta, nhưng không thể giúp ta phân biệt tia alpha và tia bêta. Vả lại, điều quan-hệ nhất trong việc học tính phóng-xạ của đá là ta muốn tìm hiểu nguồn-gốc của nó, nghĩa là cách phân chia các chất phóng xạ trong đá và bản-chất của những khoáng-thạch phóng-xạ. Vấn đề ấy được giải-quyết từ ngày người ta làm ra được những nhũ-tương-ảnh đặc-biệt rất giàu Bơ-rôm-mua bạc (bromure d'argent), mười lần nhiều hơn các nhũ-tương-ảnh thường. Nhũ-tương-ảnh có thể ghi hình của mỗi tia alpha hay tia bêta và hình của hai tia này được phân-biệt một cách rõ-rệt.

C.— Phương-pháp dùng nhũ-tương-ảnh.

Trong phương-pháp này người ta chỉ dùng tia alpha thôi vì khi xuyên qua nhũ-tương-ảnh tia alpha để một vết thẳng và rất đậm.

Như tôi đã nói trên, khoảng đường của tia alpha dài hay vắn tùy mỗi chất nó xuyên qua. Trong nhũ-tương-ảnh, tia alpha dài nhất là 47 mu (tia của Tho-ri C'), vì thế người ta phải dùng kính hiển-vi để kiểm xét các tia alpha.

Có hai cách dùng nhũ-tương-ảnh: một cách dùng nhũ-tương-ảnh tráng thành một lớp rất mỏng (50 mu) trên một tấm kính nhỏ khuôn-khổ lối 40x30 ly gọi là hạch-gương-ảnh, và một cách dùng nhũ-tương-ảnh ở trạng thái nước.

a) Cách dùng hạch-gương-ảnh.

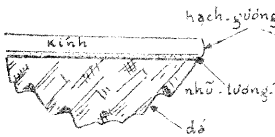

Hình 4.— Đá có một mặt phẳng.

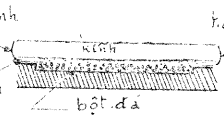

Hình 5.— Bột đá.

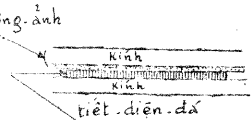

Hình 6.— Thiết diện đá thật mỏng.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Có ba trường-hợp dùng hạch-gương-ảnh tùy mục đích khảo-cứu : trường hợp dùng đá có một mặt phẳng (hình 4), trường hợp dùng bột đá (hình 5), và trường hợp tiết-diện đá thật mỏng (hình 6). Hai trường hợp đầu chỉ được dùng để đo trình độ phóng xạ đá thôi. Chính trường hợp thứ ba là quan hệ nhất vì người ta dùng nó để tìm hiểu nguồn gốc tính phóng xạ của đá. Đá được mài thành một tiết-diện rất mỏng dày lối 3/100 ly, một mặt dáng vào một tấm kính cùng khuôn-khổ với hạch gương-ảnh bằng nhựa Gia-nã-Đại (baume de Canada). Người ta kẹp thật chặt hạch-gương-ảnh và tiết-diện đá vào nhau, gói tất cả trong giấy đen và để trong phòng tối lối mươi ngày.

Trước khi đem ra hiển-ảnh, người ta bày ra tất cả dưới một bóng đèn rất lu trong vài dây, mặt tiết-diện đá day về phía ánh sáng, để hình tiết-diện đá được in lên gương-ảnh.

Sau khi hiển-ảnh xong, người ta dùng hai kính hiển vi, một để kiểm-xét hạch-gương-ảnh, một để kiểm-xét tiết-diện đá. Khi người ta tìm thấy trong hạch-gương-ảnh, một điểm có tia alpha, thì nhờ hình in trên gương ảnh, người ta xem trong tiết-diện đá điểm ấy tương-ứng với khoáng-thạch nào và tìm ra bản chất của khoáng-thạch ấy.

b) Cách dùng nhũ-tương-ảnh nước :

Người ta dùng nhũ-tương-ảnh nước trong trường-hợp độc nhất với tiết-diện đá. Nhũ-tương-ảnh được nhiều từng giọt trên tiết-diện đá và trải thành một lớp mỏng chừng nào tốt chừng nấy. Rồi cũng như hạch-gương-ảnh, người ta để trong phòng tối lối mươi ngày trước khi đem ra hiển ảnh. Trong trường hợp này chỉ cần có một kính hiển-vi để kiểm xét và người ta có thể tìm thấy ngay khoáng-thạch tung ra tia alpha. Nhưng cách dùng nhũ-tương-ảnh nước có nhiều bất tiện : vì nhũ-tương-ảnh trồng lên tiết-diện đá nên ánh sáng xuyên qua thật ít và hình trong kính hiển-vi rất lu mờ ; hơn nữa nếu gặp phải khoáng thạch có màu đậm, thì người ta không còn thấy gì nữa.

Muốn học tính phóng xạ một thứ đá được chu-đáo, người ta dùng cả hạch-gương-ảnh và nhũ-tương-ảnh nước.

Trong tất cả các trường-hợp dùng nhũ-tương-ảnh, người ta đều có thể đo trình độ phóng xạ chẳng những của đá thôi mà lại còn của các khoáng-thạch bé tí tìm thấy trong đá. Chính Bà I. Joliot-Curie lần đầu tiên đã công bố cách đo trình độ phóng xạ đá bằng nhũ-tương-ảnh Tôi không thể giải bày rõ rệt trong khuôn khổ bài này tất cả phương pháp của Bà I. Joliot-Curie phát minh. Nhưng tôi xin tóm tắt như sau đây :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Thí dụ ta muốn đo trình độ phóng xạ của một khoáng-thạch trong đá. Vì tiết-diện đá rất mỏng nên ta chỉ kể diện tích của khoáng-thạch thôi. Để chỉ trình độ phóng xạ, người ta thường dùng «trình độ phóng xạ riêng» (activité spécifique) N alpha, phân vuông dày, nghĩa là số tia alpha tung ra bởi một phân vuông của khoáng-thạch trong một dày. Lẽ tất nhiên số N phụ thuộc nồng độ của U-ran và Tho-ri có trong khoáng thạch. Bà I. Joliot Curie có lập ra hệ thức dưới đây :

$$N = (8,56\ Cu + 2,55\ Cth)\ K$$

Cu và Cth chỉ nồng độ của U-ran và Tho-ri bằng gam/gam (g/g); K là một hằng số phụ thuộc tính chất hóa vật của khoáng-thạch.

Hệ thức trên không thể cho ta nồng độ riêng biệt của U-ran và Tho-ri, nên Bà I. Joliot Curie lại lập ra hệ thức thứ hai :

$$\frac{Cth}{Cu} = \frac{3,3}{\frac{V2}{V1} - 0,8}$$

V1 chỉ số tia alpha dài hơn 39 mu trong nhũ-tương-ảnh ;
V2 chỉ số tia alpha dài từ 32 đến 39 mu trong nhũ-tương-ảnh.

Xem đây ta đủ thấy phương pháp Joliot-Curie rất dễ áp dụng và cho ta kết quả mau lẹ. Ta chỉ cần đếm và đo bề dài các tia alpha rồi dủng hai hệ thức trên đây để tìm ra nông độ Cu và Cth.

Một khi tìm ra một khoáng thạch phóng xạ, ta lại phải tìm nhận rõ bản chất của nó. Chính đây mới bắt đầu có nhiều sự khó khăn. Trong đá có hằng trăm loại khoáng thạch phóng xạ khác nhau, vì khuôn khổ thường thường không lớn hơn 50 mu. Vì thế ta cần phải gom góp tất cả những đặc tính của khoáng thạch tìm được mới mong tìm ra bản chất của nó. Nhưng trước hết ta phải hiểu qua vài cương-yếu cần-thiết về Khoáng-vật-học.

III. KHOÁNG-VẬT-HỌC.—

Cũng như Tính Phóng-xạ, khoa Khoáng-vật-học rất mênh-mông và tôi không thể bàn cặn kẽ nơi đây. Nhưng trong việc học tính phóng xạ của đá bằng nhũ-tương-ảnh, người ta chỉ có một dụng cụ là kính hiển-vi, vì thế người ta chỉ có thể căn cứ trên hai tiêu-chuẩn : tiêu-chuẩn hình-học và tiêu-chuẩn quang-học.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

A) Tiêu-chuẩn hình-học.—

Những khoáng-thạch trong vũ-trụ có hình-trạng vô cùng thay đổi. Nhưng nếu xem xét kỹ lưỡng, người ta có thể gom gốp các hình trạng vào bảy nhóm gọi là « bảy hệ thống tinh thể» (les sept systèmes cristallins) phân biệt nhau nhờ «số và bậc» các trục đối-xứng của mỗi hệ-thống. Một trục đối-xứng có bậc hai nghĩa là nếu ta quay khoáng-thạch cũ. Một trục đối-xứng có bậc 3 thì ta phải quay khoáng-thạch một giác $2\pi/3$ mới tìm lại hình cũ. Ký-hiệu các trục đối xứng là : A^2 , A^3 , A^4 ,.... A^n chỉ trục đối xứng bậc 2, bậc 3, bậc 4... bậc này. Bảy hệ-thống tinh thể gồm có :

1) *Hệ-thống lập-phương* (système cubique) $3A^4$, $4A^3$, $6A^2$,. (xem hình 7, 8 và 9) ;

2) *Hệ-thống sáu góc* (système hexagonal) có $1A^6$, $6A^2$. (xem hình 10) ;

3) *Hệ-thống toàn phương* (système quadratique) có $1A^4$, $4A^2$. (xem hình 11) ;

4) *Hệ-thống hình thoi* (système rhomboédrique) có $1A^3$, $3A^2$. (xem hình 12) ;

5) *Hệt hống hình thoi thẳng* (système orthorhombique) có $3A^2$. (xem hình 13) ;

6) *Hệ-thống tà-phương* (système clinorhombique) có $1A^2$. (xem hình 14) ;

7) *Hệ-thống tam-tà* (système triclinique) không có trục đối-xứng (xem hình 15).

Muốn liên kết hình của khoáng-thạch tìm được vào một hệ-thống nào không phải dễ vì ta chỉ kiểm xét tiết-diện của khoáng-thạch chứ không phải nguyên tinh-thể của nó nên rất khó mà tìm ra trục đối-xứng. Vì thế những tiêu-chuẩn hình-học không đủ để định rõ bản-chất của khoáng-thạch, cần phải có thêm những tiêu-chuẩn quang-học.

B) Tiêu-chuẩn quang-học.—

Những tiêu-chuẩn quang-học rất nhiều và nếu muốn hiểu rõ tất cả lý do cần phải cắt nghĩa dài dòng và dùng nhiều khái niệm về Vật-lý-học. Vì thế tôi chỉ lược kể dưới đây ba tiêu-chuẩn quan hệ nhất :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

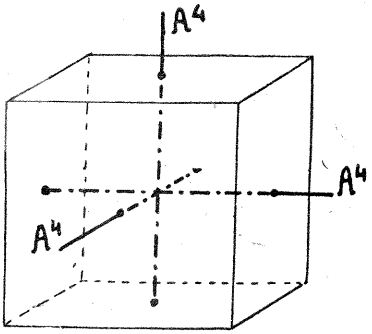

Hình 7.— Hệ-thống lập-phương
(3 A^4)

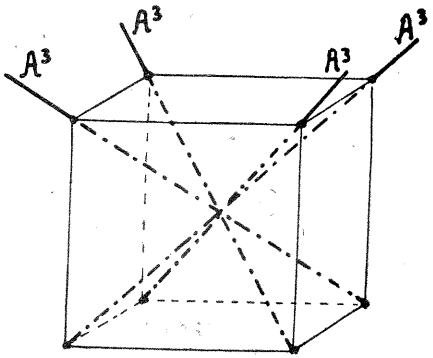

Hình 8.— H. t. l. p.
(1 A^3)

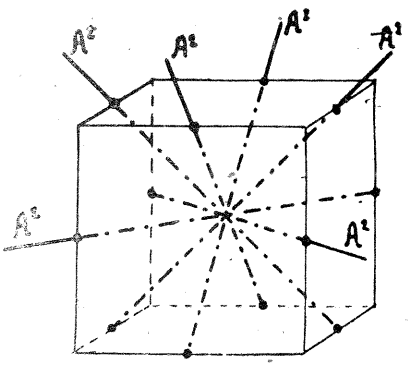

Hình 9.— H. t. l. p.
(6 A^2)

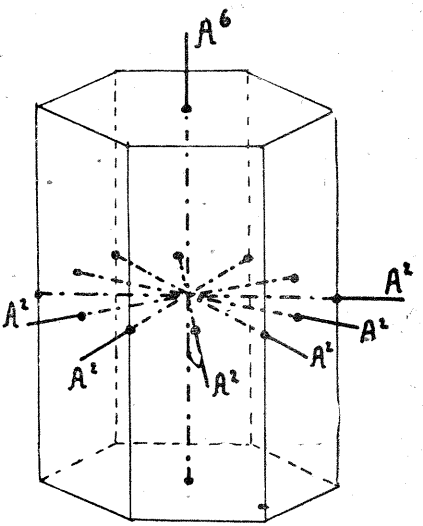

Hình 10.— Hệ-thống
sáu góc

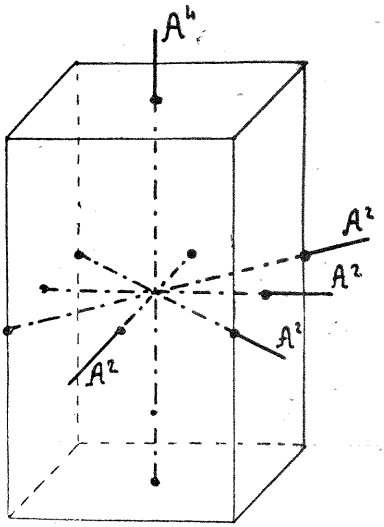

Hình 11.— Hệ-thống
toàn-phương

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

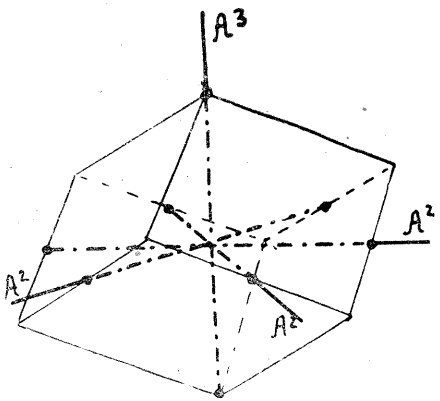

Hình 12.— Hệ-thống hình thoi

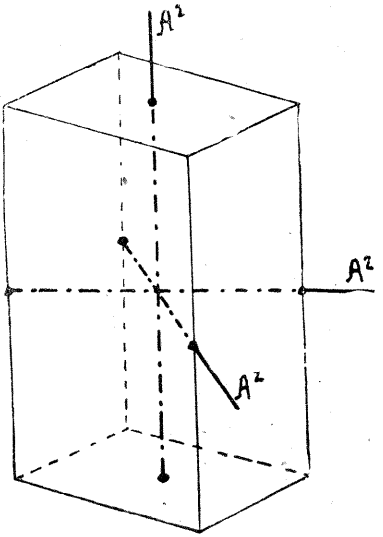

Hình 13.— Hệ-thống hình thoi thẳng

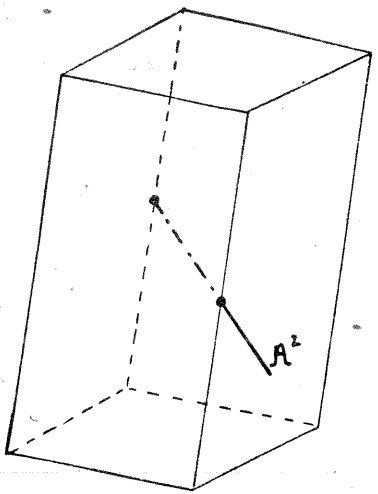

Hình 14.— Hệ-thống tà-phương

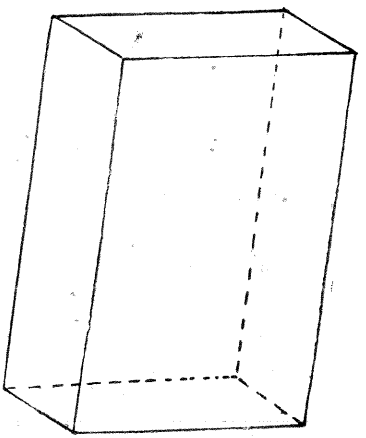

Hình 15.— Hệ-thống tam-tà

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

1) Tính chiết-quang.— (réfringence) : mỗi khoáng-thạch có một chiết-suất (indice de réfraction) nhất định. Theo qui ước người ta lấy chiết-suất của không khí làm đơn vị. Dưới đây vài chiết-suất của những vật thông thường :

— nước trong = 1,33 ; — thạch-anh (quartz) = 1,55
— kiến = 1,52 ; — tràng-thạch (feldspaths) = 1,52
— hột xoàn = 2,42 ; — phong-tín tử-thạch (zircon) = 1,94

Nếu hai khoáng-thạch có chiết-suất khác nhau được để gần nhau, thì hình của khoáng-thạch có chiết-suất lớn hơn sẽ bật nổi hẳn lên. Trong đá người ta tìm thấy rất nhiều thạch-anh và tràng-thạch và căn cứ vào đấy người ta có thể biết những khoáng-thạch khác có chiết-suất lớn hoặc nhỏ hơn chiết-suất của thạch-anh hay tràng-thạch.

2) *Tính lưỡng-chiết* (biréfringence) : muốn đo tính lưỡng-chiết của khoáng-thạch ta phải dùng kính hiển-vi phân cực (microscope polarisant). Ngoài những khoáng-thạch vô định hình (amorphe) và những khoáng-thạch ở trong hệ thống lập-phương, các khoáng-thạch khác đều có tính lưỡng-chiết và nếu được xem trong kính hiển-vi phân-cực, nó sáng rực lên đủ cả màu sắc. Nếu các khoáng-thạch đều có bề dày bằng nhau, thì màu sắc thay đổi tùy tính lưỡng-chiết nhỏ hay lớn. Muốn phân biệt các màu sắc, người ta căn cứ vào bán-âm-giai (échelle chromatique) của Newton. Hai nhà khoáng-vật-học A. Michel Lévy và A. Lacroix đã dùng bán-âm-giai ấy để lập ra một bàn tính cho ta tính lưỡng-chiết theo bề dày của khoáng-thạch. Thí-dụ một tinh-thể thạch-anh bề dày 3/100 ly, xem trong kính hiển-vi phân-cực có màu vàng hơi xám. Căn cứ vào bàn tính của Michel Lévy và Lacroix ta sẽ tìm ra tính lưỡng-chiết của thạch-anh là 0,01.

3) Đơn-trục và lưỡng-trục (uniaxe et biaxe) : nếu ta dùng ánh sáng hội tụ để rọi kính kiển-vi phân-cực, ta sẽ thấy các tinh-thể cho hai hình sau đây gọi là hình đơn trục và hình lưỡng trục.

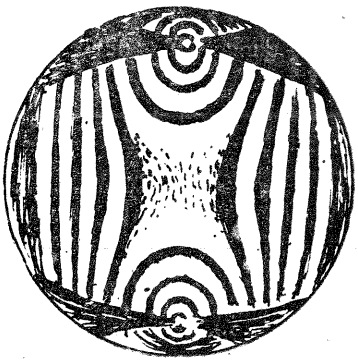

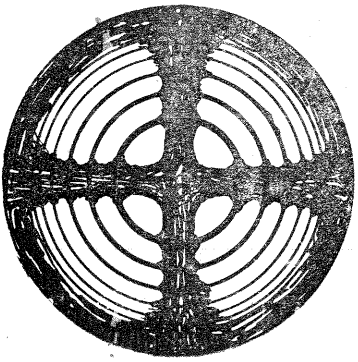

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Các tinh-thể nào ở trong hệ-thống có trục đối-xứng trên bậc hai (ngoài hệ-thống lập-phương) đều cho hình đơn trục (hệ-thống sáu góc, toàn-phương, hình thoi) còn những tinh-thể của các hệ-thống khác đều cho hình lưỡng-trục (hệ-thống hình thoi thẳng, tà-phương, tam-tà).

Lẽ tất nhiên, muốn tìm ra bản-chất của một khoáng-thạch phóng-xạ, ta cần phải biết qua những tính-chất của khoáng-thạch phóng-xạ trong vũ-trụ.

C.— những khoáng-thạch phóng-xạ.

Người ta nhận thấy có hai loại khoáng-thạch phóng-xạ : những khoáng thạch có những nguyên-tử U ran hay Tho-ri lẫn lộn với các nguyên-tử khác ngay khi khoáng-thạch được kết tinh : những nguyên-tử U-ran hay Thô-ri ấy gọi là những «nguyên tố cốt yếu» ; những khoáng thạch không có những nguyên tử U-ran hay Tho-ri trong khi kết tinh, nhưng sau, tùy trường hợp thuận tiện, những nguyên tử U-ran hay Tho-ri có thể thay thế những nguyên tử có mặt trong tinh thể của khoáng-thạch : những nguyên tử U-ran Tho-ri ấy gọi là những «nguyên tố phụ-thuộc». Điều rất quan trọng là rất nhiều khoáng thạch phóng xạ thuộc vào loại chốt, và chính vì những nguyên tử U-ran và Tho-ri có tính chất thay thế những nguyên tử có sẵn trong tinh thể, nên trong vũ trụ các thứ đá đều có tính phóng xạ.

Đến nay chưa ai công bố một phân hạng đầy đủ về các khoáng-thạch phóng xạ. Lần đầu tiên vào năm 1946, H. Yagoda đã công bố một phân hạng gồm có 150 khoáng thạch phóng xạ (5). Tiêu chuẩn của Yagoda dùng là trình độ phóng xạ riêng N alpha, phân vuông, dây, vì thế phân hạng ấy không phải là một chỉ thị xác định để nhận rõ bản chất của khoáng thạch phóng xạ. Nhưng trong việc học tính phóng xạ đá bằng nhũ tương ảnh, người ta thường dùng đến số N, nên cách phân hạng của Yagoda cũng có một phần ích lợi.

Muốn các độc giả có thêm ý kiến về các khoáng thạch phóng xạ tôi xin trình dưới đây cách phân hạng của Yagoda, nhưng tôi chỉ chép lại những khoáng thạch thông thường nhất và tôi thêm vào đấy công thức hóa-học, hệ thống và màu của nó.

Phân hạng Yagoda gồm có 7 nhóm :

— *NHÓM A* : số N từ 338 đến 224 (nghĩa là một phân vuông của những khoáng thạch trong nhóm này có thể tung ra từ 338 đến 224 tia

(5) Xem mục sách tham khảo

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

alpha trong một dây) ; gồm có 12 khoáng thạch và những khoáng thạch thông thường nhất là :

— *Uraninite* : UO_2; lập phương; đen tím;

— *Pechblende* : U_3O_8 tuyền với vết ThO_2

NHÓM B : Số N từ 223 đến 149; gồm có 20 khoáng thạch và khoáng thạch thông thường nhất là :

— *Gummite* : $UO^3 nH_2O$ lập phương; vàng cam.

NHÓM C : số N từ 148 đến 100 ; gồm có 19 khoáng thạch và những khoáng thạch thông thường nhất là :

— *Torbernite* : $Cu(UO_2)_2(PO_4)_2 8\text{-}12H_2O$; toàn phương ; xanh cẩm thạch ;

— *Autunite* : $Ca(UO_2)_2(PO_4)_2 10\text{-}12H_2O$; toàn phương ; vàng tươi ;

— *Carnotite* : $K_2(UO_2)^2(VO_4)_2 3H_2O$; tà phương ; vàng xanh lá cây ;

NHÓM D : số N từ 99 đến 50; gồm có 20 khoáng thạch và những khoáng thạch thông thường nhất là :

— *Uranothorite* : Si-lic-cat U và Th; vàng cam:

— *Bétafite* : $(U, Ca)(Cb, Ta, Ti)_3O_9 nH_2O$; lập phương; nâu xanh lá cây.

NHÓM E : số N từ 49 đến 16; gồm có 22 khoáng thạch và những khoáng thạch thông thường nhất là :

— *Thorite* : $ThSiO_4$; toàn phương; xám đen vàng cam;

— *Fergusonite* : $(Y, Er, Ce, Fe)(Cb, Ta, Ti)O_4$; toàn phương vàng nâu.

NHÓM F : số N từ 16 đến 5 ; gồm có 26 khoáng thạch và những khoáng thạch thông thường nhất là :

— *Microlite* : $(Na, Ca)_2Ta_2O_6(O, OH, F)$; lập phương ; vàng nâu ;

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

— *Monazite :* (Ce, La, Y, Th) (PO_4); tà phương vàng nâu ;

— *Xénotime* : Y PO_4 ; toàn phương vàng ngà.

NHÓM G : số N từ 4 đến O; gồm có 30 khoáng thạch và những khoáng thạch thông thường nhất là :

— *Allanite :* H_2O 4 (Ca, Fe, Be) O 3 (Al, Fe, Er)$_2O_6$; SiO_2; tà phương ; nâu đen ;

— *Zircon :* Zr SiO_4; toàn phương ; màu thay đổi ;

— *Sphène* : CaO SiO_2 TiO_2; tà phương ; vàng nâu.

Sau khi đã bàn qua những cương yếu cần thiết nên biết để học tính phóng xạ của đá, tôi tưởng cũng nên trình cùng các độc giả vài thí dụ để các độc giả có quan niệm rõ rệt hơn về vấn đề này.

IV.— TÍNH PHÓNG-XẠ CỦA HAI THỨ ĐÁ THUỘC GIẢI NÚI VOSGES (PHÁP)

Tôi được dịp học tính phóng xạ của hai thứ đá : đá hoa cương Andlau (granite d'Andlau) ở miền Đông Bắc giải núi Vosges, và đá vi-hoa-cương Oberbruck (microgranite d'Oberbruck) ở miền Nam của giải núi này.

Đá hoa-cương Andlau gồm có những khoáng thạch sau đây :

Tràng thạch 67%
Thạch anh 27%
Hắc vân mẫu (Biotite) 5, 5%
Từ thiết khoáng (Magnétite) 0, 5%

Đá vi hoa cương Oberbruck gồm có :

Tràng thạch . . . . . 78 %
Thạch anh . . . . . 11 %
Giác-thiềm-thạch (Hornblende) 10%
Từ-thiết-khoáng 1%

Muốn học tính phóng-xạ của hai thứ đá này tôi đã dùng cả hạch-gương-ảnh và như-tương-ảnh nước.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Hai ảnh kèm theo đây là âm-bản của hai tiết-diện đá. Vì là âm-bản nên những khoáng-thạch có màu như từ-thiết-khoáng, giác-thiềm-thạch và hắc-vân-mẫu để vết trắng trên ảnh còn những khoáng-thạch trong suốt như thạch-anh thì để vết đen. Những vết xám là những tràng-thạch. Trên hai ảnh tôi có ghi những điểm phóng-xạ : tiết-diện-đá hoa-cương Andlau (xem ảnh 1) gồm có 38 điểm và tiết-diện đá vi-hoa-cương Oberbruck (xem ảnh 2) gồm có 150 điểm.

Ta cần phải phân biệt hai thứ điểm khác nhau : những điểm lan-rộng (centre étalé) và những điểm hình sao (centre étoilé) (hình 18 và 19)

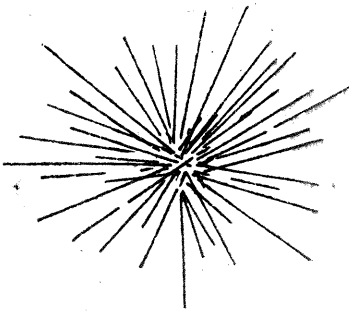

Hình 18.— Điểm phóng-xạ lan-rộng.

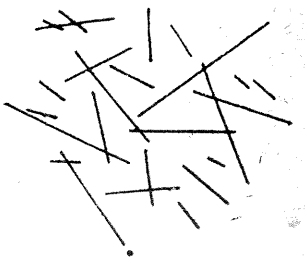

Hình 19.— Điểm phóng-xạ hình sao.

Một-khoáng-thạch có một điểm lan-rộng, vì những nguyên-tử phóng xạ được rải rác khắp tinh thể của khoáng-thạch ấy : trong trường hợp này người ta mới có thể bảo khoáng-thạch ấy là một khoáng-thạch phóng xạ. Nhưng nếu trong một khoáng-thạch người ta tìm được một điểm hình sao, thì thường điểm ấy do một khoáng-thạch khác gọi là tháp-thạch (inclusion) tung ra tia alpha, và vì những tháp-thạch ấy rất bé tí (50 mu) nên những tia alpha tỉa ra từ một điểm như hình sao.

Hầu hết các điểm phóng xạ tìm được trong hai thứ đá đều có hình sao. Như thế chỉ cho ta thấy sự phân chia các chất phóng xạ trong đá rất bất đồng, đá có tính phóng xạ là do sự có mặt của những tháp-thạch bé tí đối với thể tích tổng quát của đá.

Như chúng ta đã biết, muốn tìm những điểm phóng xạ người ta phải dùng kính hiển-vi. Dưới đây tôi xin trình vài vi-ảnh chụp qua kính ấy.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

V. KẾT-LUẬN.—

Xem trên đây, các độc-giả đủ nhận thấy rằng phương pháp dùng nhũ tương-ảnh cho ta nhiều sự hiểu-biết rất quan hệ về tính phóng-xạ của đá. Nhờ nó mà ta được biết rằng tính phóng xạ của đá là do nơi sự có mặt của những tháp-thạch bé tí bị bao-hàm trong các khoáng-thạch của đá. Trên 99% tính phóng-xạ của đá do những tháp-thạch ấy gây nên và được phần chia trong hai thứ đá như sau đây :

— Trong đá hoa cương Andlau :

57,0% do Xénotime
28,5% do Microlite
11,2% do Sphène
1,9% do Zircon
0,8% do Magnétite

— Trong đá vi hoa-cương Oberbruck :

41,4% do Sphène
38,3% do Zircon
11,4% do Epidote
6,5% do Magnétite

Ta lại nhận thấy số điểm phóng xạ của đá vi hoa cương Oberbruck rất lớn, và gần phân nửa tính phóng xạ đá này do khoáng thạch Sphène mà ra. Khoáng thạch này nhận U-ran và Tho-ri vào tinh thể của nó với tính cách phụ thuộc, sau khi đã kết tinh xong. Theo luật đồng kết tinh (loi de syncristallisation), hai nguyên tử chỉ có thể thay thế nhau nếu hệ thực sau đây được thỏa mãn :

$$(R - r) / r \times 100 < 15$$

R và r là bán kính ly tử (rayon ionique) của hai nguyên tử bằng Ang-xu-trom (Angstrom), 1 Ang-xu-trom = 1/10.000.000 ly. Trong khoáng thạch Sphène người ta có nguyên tử Cal-ci (Calcium) vì công thức hóa-học của Sphène là CaO SiO2TiO2, và bán kính ly tử của các nguyên tử Cal-ci, Uran, Tho-ri theo thứ tự là 1,06, 1,05 1,10 Ang-xu-trom. Ta thấy ngay là trong trường hợp này luật đồng kết tinh được thỏa mãn.

Tóm lại, ta có thể kết luận rằng ; trình độ phóng xạ đá vi hoa-cương Oberbrucla cao hơn đá hoa-cương Andlau vì trong đá vi hoa

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cương có rất nhiều khoáng thạch Sphène. Nhưng khoáng thạch này có tính phóng xạ vì những nguyên tử Cal-ci nó của bị những nguyên tử U-ran và Tho-ri thay thế vào.

Trước khi kết thúc bài này, tôi xin lấy tư cách nhà Địa-cầu-vật-lý-học để bàn đến tính phóng xạ của đá.

Ngoài ra vai tuồng quan trọng của các chất phóng xạ trong đá trong các hiện tượng địa chất thiên nhiên như sự biến tính toàn thể (métamorphisme général), sự cấu tạo núi non và sự tác dụng núi lửa, người ta còn nhận thấy rằng sự phân tán các nguyên tử phóng xạ theo một tiết điệu bất di bất dịch từ ngày trái đất được tạo thành trong vũ trụ. Vì thế các nhà Địa cầu vật lý học không bỏ lỡ cơ hội dùng sự phân tán ấy để lần suy đoán tuổi của trái đất, nghĩa là tìm thời gian mà vỏ trái đất bắt đầu đông lại.

Bao nhiêu khó khăn vượt qua, người ta đã đi đến một kết quả : trái đất được cấu thành cách đây lối năm nghìn triệu rưỡi năm.

PHẠM-VĂN-NGỌC

SÁCH THAM KHẢO

(1) Bà Irène Joliot-Curie : Journal de Physique et Radium : tháng 11 năm 1946 : trương 313 :
Sur la possibilité d'étudier l'activité des roches par l'observation des trajectoires des rayons alpha dans l'émulsion photographique.

(2) Bà Arlette Hée : Annales de Géophysique ; 4-1948 ; t.242 : Recherche sur la radioactivité d'un granite des Vosges par la méthode photographique.

(3) H. Yagoda : Radioactive measurements with nuclear emulsions ; New York 1949.

(4) I. H. Ford : Nature ; 167-1951 ; t. 273 :
Radioactivity of rocks. An improvement in the photographic technique.

(5(H. Yagoda : American Mineralogist ; 31-1946 ; t. 87 :
The localization of uranium and thorium minerals in polished section.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Sự khai-triển của vi-trùng

Sự khảo sát về cách thức khai-triển của vi-trùng rất quan-trọng về phương-diện thực-tế cũng như về phương-diện khoa-học. Nhờ sự khảo-sát đó và sự khảo-sát các nguyên-động-lực có thể ảnh-hưởng trên độ khai-triển của vi-trùng, người ta có những tài-liệu quí hóa cho những người muốn nuôi dưỡng vi-trùng, hoặc muốn làm cho sự tăng-trưởng của chúng ngừng lại.

Ví dụ : Ở Âu-châu các nhà làm phó-mát cần phải có một vài loại vi-trùng có thể làm cho sữa đông lại thành phó-mát mau chóng. Sự hiểu biết các quá-trình tăng-trưởng của các loại vi-trùng đó giúp họ có những vi-trùng rất hoạt động làm cho sự thay đổi tính-chất của sữa được xảy ra trong những điều-kiện tốt đẹp nhất.

Người bán sữa cũng sẽ áp-dụng sự hiểu biết về vi-trùng của mình để tìm cách làm cho các vi-trùng có hại không khai-triển được trong sữa.

Ở Việt-Nam việc áp-dụng những sự hiểu-biết trên trong kỹ-nghệ làm nước mắm cũng có thể mang lại kết-quả tốt.

Danh-từ khai-triển dùng cho các cơ-thể đơn bào vi ti có nghĩa là một sự tăng số của tế-bào, nghĩa là sự sinh sản.

Nó lại còn có nghĩa là sự tăng-trưởng về kích thước, trọng-lượng và thể-tích của một tế-bào hay một đám tế-bào.

Trong bài này tôi muốn dùng danh-từ khai-triển theo nghĩa trên.

Trước khi miêu-tả sự tăng-trưởng của vi-trùng, tôi muốn nói đến các nguyên-động-lực có thể ảnh-hưởng đến sự khai triển của chúng.

CÁC NGUYÊN-ĐỘNG-LỰC CÓ ẢNH-HƯỞNG ĐẾN SỰ KHAI-TRIỂN CỦA CÁC VI-TRÙNG.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

1.— THỨC ĂN. Có hai loại thức ăn cần-thiết cho các vi-trùng : thức ăn dùng trong các quá-trình tổng-hợp của tế-bào và thức ăn cần thiết cho các hiện-tượng ốc-xy hóa để phát-xuất năng-lượng.

Ngoài ra một vài loại vi-trùng cần đến một vài phẩm vật phụ hay các «nguyên-tố khai-triển». Nếu thiếu một loại thức ăn, sự khai-triển chậm lại, và trái lại nó sẽ mau chóng, nếu các thức ăn cần-thiết có đầy đủ.

2.— NƯỚC. Vi-trùng cần nước, vì nước hòa tan các thức ăn và để đưa vào tế-bào, và để duy-trì lượng nước của nguyên-sinh chất. Nhưng nước đó phải được tự-do và không bị mắc lại giữa các phần-tử chất keo của môi-trường.

Ví dụ : Sữa mà thành-phần nước là 87,5% là một môi-trường để nuôi vi-khuẩn rất tốt, cũng như nước hầm thịt có chứa 98% nước. Nếu bỏ thêm 4% đông-sương vào nước hầm thịt thì có một môi-trường mà thành-phần nước là 94%. Tuy thành-phần nước của môi-trường này vẫn lớn hơn thành-phần nước trong sữa (87,5%) chỉ có một số ít vi-khuẩn có thể mọc được, vì nước trong môi-trường bị giữ lại giữa các phần-tử chất keo của đông-sương.

Sự đột nhập của nước trong môi-trường vào tế-bào lại còn ảnh-hưởng bởi áp xuất thẩm-thấu của môi-trường. Áp-xuất thẩm-thấu tỷ-lệ với các phần-tử vật chất hòa tan trong một chất lỏng. Nếu áp-xuất thẩm thấu của môi-trường bằng áp xuất thẩm-thấu của tế-bào, ta có một môi-trường *đẳng-trương*. Nếu áp-xuất thẩm-thấu của môi-trường lớn hơn, ta có một dung-dịch *ưu-trương*, nếu nhỏ hơn, ta có một dung-dịch *nhược-trương*.

Khi tế-bào bị đặt trong một môi-trường nhược-trương, nước của môi-trường chạy vào trong tế-bào. Nếu tế-bào không có một cái màng vững-chắc hoặc có tính đàn-hồi lớn, tế-bào có thể bị vỡ. Dung dịch nhược-trương không làm cho tế-bào tăng-trưởng, nhưng lại làm cho tế-bào chết.

Trong một môi-trường ưu-trương, thì nước trong tế-bào sẽ chạy ra khỏi tế-bào. Nếu sự xuất thủy nhanh, nguyên-sinh-chất bên trong tế-bào co lại, dung-tích nhỏ đi, tế-bào bị tiêu nguyên-sinh. Sự tiêu nguyên-sinh làm cho sự khai-triển cùng các hoạt-động tế-bào ngừng lại và có thể làm chết tế-bào. Tuy nhiên một số vi-khuẩn sinh-hoạt trong hồ có nước mặn như *Great salt lake* có nồng độ NaCl là 28o/o không bị ảnh-hưởng bởi môi-trường ưu-trương. Một vài loại men có thể khai triển trên mật ong có nồng độ đường lớn. Phần nhiều thì các vi-trùng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

có tính mẫn-cảm lớn đối với sự tăng áp-xuất thẩm thấu của môi trường và chỉ có thể sống trong môi-trường đẳng-trường.

3.— **NHIỆT-ĐỘ**: Nhiệt-độ rất quan-trọng đối với các vi-trùng. Về phương diện đó ta phân biệt: một nhiệt-độ tốt nhất, một nhiệt-độ cực đại, và một nhiệt độ cực tiểu.

Nhiệt-độ tốt nhất là nhiệt-độ làm cho sự khai-triển của vi-trùng mạnh nhất. Muốn xác-định nhiệt-độ tốt nhất người ta cũng cần chú ý đến thời-gian. Ví dụ: vi-trùng có thể khai-triển mạnh ở nhiệt-độ cao nhưng chỉ một thời-gian ngắn sau là chết. Ở một nhiệt-độ thấp hơn, sự khai-triển chậm hơn nhưng sinh-sản nhiều tế bào hơn và sống lâu hơn.

Nhiệt-độ cực đại là nhiệt-độ cao nhất mà vi-trùng có thể chịu được. Thường thường thì nhiệt-độ cực đại cao hơn nhiệt-độ tốt nhất độ vài độ; ở nhiệt độ cực đại, sự khai-trưởng nhanh hơn trong một thời-gian ngắn ban đầu, nhưng về sau chậm lại, và sau hết số tế-bào nhỏ thua số tế-bào được sinh-sản trong nhiệt độ tốt nhất.

Nhiệt-độ cực tiểu là nhiệt-độ thấp nhất mà vi-trùng có thể chịu được, thường thường thì nhiệt-độ thấp nhất ở cách xa nhiệt-độ tốt nhất. Sự khai-triển chậm lại khi nhiệt-độ hạ thấp.

Một vài loại vi-trùng có những nhu-cầu đặc-biệt về nhiệt-độ. Ví dụ: loại Mycobacterium tuberculosis tác-nhân của một số lớn bệnh ở người, khai-triển tốt nhất ở 37°, nhiệt-độ cực tiểu là 30° và nhiệt-độ cực đại là 40°. Trái lại một số vi-khuẩn như Escherichiacoli khai-triển mạnh nhất ở 37° và vẫn khai-triển như thường ở nhiệt-độ 10° và 45°.

Nhiệt-độ tốt nhất biến-thiên tùy theo vi-khuẩn. Có những vi-trùng ưa các nhiệt-độ cao (trên 45°), có loại ưa những nhiệt-độ vừa phải (từ 15° đến 45°), lại có loại ưa những nhiệt-độ thấp (dưới 15°).

Vì vậy khi muốn cho vi-trùng khai-triển mau chóng, ta cần đặt nó vào một nhiệt-độ tốt nhất. Muốn làm cho sự khai-triển của chúng chậm lại thì hạ thấp nhiệt-độ. Sự khai-triển sẽ ngừng lại khi môi-trường đóng băng vì nước trong môi-trường kết tinh lại thành nước đá.

4.— SỰ OC-XY-HÓA-KHỬ.— Điều-kiện của môi-trường và sự cung-cấp khí oc-xy tự do.

Các vi-trùng hảo khí dùng oc-xy tự do trong các hiện-tượng oc-xy-hóa-khử của cơ-năng hô hấp.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Các vi-trùng kị khí không dùng oc-xy tự do và khai-triển mạnh hơn nếu môi-trường không có oc-xy.

Sự khai triển của vi-trùng đòi hỏi một sự cung-cấp oc-xy tự do đầy đủ. Ngoài ra, tính-chất oc-xy-hóa-khử của môi-trường có ảnh-hưởng lớn đến sự khai-triển. Người ta biết rằng những phẩm vật có tính óc-xy hóa như $K NO_3$ làm cho lượng oc-xy của môi-trường tăng lên và các phẩm-vật có tính khử oc-xy như $K NO_2$ làm giảm lượng oc-xy của môi-trường. Như vậy nghĩa là: nếu môi-trường có chứa nhiều $K NO_3$ và các phẩm-vật có thể bị oc-xy hóa thì các vi-khuẩn hão khí có thể sống trong những điều kiện kị khí. Nếu môi-trường có chứa những chất có tính khử oc-xy, các vi-trùng kị khí có thể sống trong những điều kiện hão khí.

Khi vi-khuẩn khai-triển trong một môi-trường như sữa, chúng thay đổi các tính-chất oc-xy hóa-khử của môi-trường. Chúng oc-xy hóa hay khử oc-xy của các phẩm vật và dùng hết các lượng oc-xy hòa tan. Một vài loại vi-khuẩn có thể khử oc-xy của môi-trường nhanh hơn các loại khác và người ta dùng một vài loại hóa phẩm có mầu để chứng tỏ việc đó. Ví dụ: phẩm mê-thy-len có mầu xanh. Khi bị khử oc-xy thì mất mầu. Ta lấy một phần khối (Icc) của một dung dịch mê-thy-len có nồng-độ 1/30.000 đã được sát trùng và bỏ vào 10cc sữa. Sữa ngả sang màu xanh trứng sáo. Nếu ta để ống thử có chứa lượng sữa đó ở nhiệt độ 37° thì tùy theo số-lượng và năng-lực khử oc-xy của vi-khuẩn trong sữa, phẩm xanh mê-thy-len sẽ bị mất mầu, nhanh hay chậm, nghĩa là phẩm xanh đã bị khử oc-xy. Hiện-tượng hóa-học xảy ra như sau :

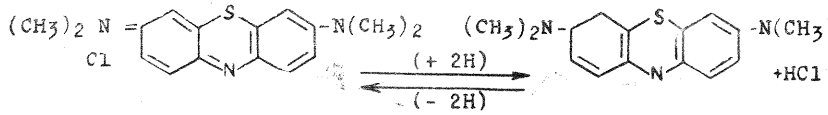

Phản-ứng trên cho ta biết rõ cách thức các vi-khuẩn khử oc-xy của môi-trường và cho ta hiểu tại sao phẩm mê-thy-len bị khử màu. Ngoài ra lại cho ta thấy rằng sự oc-xy hóa hay khử oc xy không nhất thiết bắt buộc một sự trao đổi oc-xy.

5.— NỒNG ĐỘ CỦA IÔNG HÝT RÔ. Phản-ứng của môi-trường, ảnh-hưởng bởi nồng độ của iông Hýt Rô trong môi-trường, hay pH theo qui ước của Soerensen, rất quan trọng đối với sự khai-triển của các vi trùng. Đối với mỗi vi-trùng, có một pH tốt nhất mà vi-trùng khai-triển mạnh nhất, một pH cực tiểu nghĩa là 1 độ a-cít của môi-trường lớn nhất mà vi-

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

trùng còn có thể khai triển được, và một pH cực đại nghĩa là độ kiềm nhất của môi-trường mà vi-trùng còn có thể khai triển được.

Tuy cũng có vi-khuẩn có thể khai-triển được ở môi-trường có pH =3 hoặc môi-trường có pH thấp hơn, phần lớn các vi-khuẩn thì khai-triển trong môi-trường có pH biến thiên từ pH = 6 đến pH = 8, 5.

Có nhiều loại men khai-triển mạnh ở môi-trường acit có PH = 3, 5 đến 4,5 nhưng vẫn có thể khai-triển tại môi-trường acit có pH = 3 hay môi-trường kiềm có pH = 7, 5.

Một vài vi-khuẩn như Streptococcus lactis ưa khai-triển trong môi-trường có pH 6 đến pH 7, 0. Nhưng khi khai triển chúng tiêu-thụ glu-cốt, để hô hấp và tạo thành acit lactic. Acit lactic được tạo thành bị phân ly và làm cho nồng-độ các iông H + tăng lên do đó pH hạ thấp xuống dưới trị số tốt nhất, nếu trong môi-trường không có những chất đệm. Sau đây là ví dụ của một chất tác-động như một «chất đệm»:

$$K_2\ H\ PO_4\ +\ H\ +\ \leftrightarrows\ KH_2\ PO_4\ +\ K\ +$$

Khi iông H + có nhiều trong môi-trường, phản-ứng xảy ra từ trái sang phải, nếu có nhiều iông OH — phản-ứng sẽ xảy ra từ phải sang trái. và iông H + được phóng thích hòa-hợp với iông OH — để tạo thành H2O. Các acit amin nhờ các gốc amin và các-bốc-xyl ở hai đầu có thể tùy theo pH của môi trường tác dụng như một iông + hay iông—, có thể dùng làm chất đệm.

Mỗi môi-trường đều có một năng lực «đệm» nghĩa là môi trường có thể chống lại một sự thay đổi về nồng độ iông Hýt-Rô cho đến khi nó bị bão-hòa vì iông H + hay cho đến khi đã dùng hết tất cả các iông H + của nó để hợp với iông OH—. Lúc bấy giờ nếu bỏ thêm iông H+hay iông OH— vào môi-trường thì pH của môi-trường sẽ thay đổi ngay. Ví dụ: khi vi-khuẩn Streptococcus lactis khai-triển trong môi-trường, nó tạo thành acit lactic. Nếu người ta cấy Streptococcus lactis vào sữa đã được diệt trùng có pH 6, 6 hay 6, 7 và đặt vào nhiệt-độ 21° trong nhiều giờ, số vi-khuẩn sẽ tăng lên từ một vài nghìn vi khuẩn trong 1cm3, đến nhiều triệu trong 1cm3 trước khi năng lực đệm của sữa giảm hết. Lúc bấy giờ phản ứng của vi-khuẩn thay đổi, nó tạo thành acit lacti. Phản ứng của sữa xuống tới pH 4,3 hay 4, 5 và sự khai triển ngừng lại. Nếu môi-trường không có chất đệm, pH xuống rất nhanh tới 4, 5 và sự khai-triển không thể xảy ra được. Do đó người ta có thể đặt cho môi-trường ở một pH nhất định, rồi «đệm» nó ở điểm đó. Tác dụng như vậy người ta có thể kiểm soát được sự tăng trưởng của vi-khuẩn.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

SỰ TÍCH-TỤ CÁC CHẤT KÌM HÃM

Những sản phẩm tạo thành do sự hoạt-động của cơ-năng hô hấp là các chất bã. Những chất này làm cho tế-bào bị nhiễm độc. Các vi-khuẩn sinh acit tự làm kìm hãm sự tăng-trưởng của chúng bởi các acit chúng phân tiết. Men tạo thành rượu và khí các-bo-nic trong sự lên men rượu của các dung dịch đường và những phẩm vật đó tích-tụ đến độ làm cho sự khai-triển của men ngừng lại. Sự thoái hóa của prôtêin cũng tạo thành các chất độc cho tế-bào và làm chặn đứng sự khai-triển của chúng. Muốn cho sự tăng-trưởng tiếp-diễn mãi thì phải làm trung-tính các chất bã hoặc thải nó ra ngoài tế-bào hay môi-tường.

ÁP-XUẤT CỦA BỀ MẶT

Áp-xuất của bề mặt là lực giữ các phần tử ở mặt một chất lỏng lại với nhau. Nước và phần lớn các dung-dịnh dùng làm môi-trường cấy có áp xuất của bề mặt lớn. Nhưng nếu bỏ thêm vào xà-phòng, muối, mật, rượu, thì áp xuất đó hạ thấp xuống. Một số vi-khuẩn sống ở trong những đường tiêu-hóa của sinh-vật có thể khai triển được trong một môi-trường có áp xuất bề mặt thấp. Nhưng phần lớn đều ưa khai-triển trong môi trường có áp-xuất bề mặt lớn.

VAI TRÒ CỦA KHÍ CÁC-BO-NIC

Ngày trước người ta nghĩ rằng tất cả các loại vi-khuẩn đều cần ít nhất một lượng CO_2 nhỏ để khai-triển. Khí này cần thiết cho sự khai-triển của các sinh-vật tự dưỡng và là một nguồn C để cung cấp cho vi-khuẩn. Về sau người ta thấy rằng các vi-khuẩn dị dưỡng cũng cần CO_2. Nếu có nhiều CO_2 quá trong môi-trường thì sự khai-triển chậm lại. Nếu hoàn toàn không có CO_2 thì sự khai-triển ngừng hẳn lại.

Ngoài những nguyên-động-lực nói trên, còn một vài nguyên-động-lực ít quan trạng hơn cũng có ảnh-hưởng trên sự khai triển của vi khuẩn. Muốn cho sự khai-triển được tốt nhất, phải lập cho vi-khuẩn một môi-trường thuận tiện nhất.

SỰ KHAI-TRIỂN CỦA VI-KHUẨN TRONG MỘT MÔI-TRƯỜNG CẤY

Nếu cấy vi-khuẩn trong một môi-trường có đầy đủ những điều kiện

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cần thiết cho sự tăng-trưởng của chúng, rồi đếm số lượng vi-khuẩn sau những thời-hạn bằng nhau, ta sẽ thấy có nhiều sự thay đổi liên tiếp trong môi-trường và ta có thể lập một đồ thị của sự khai-triển:

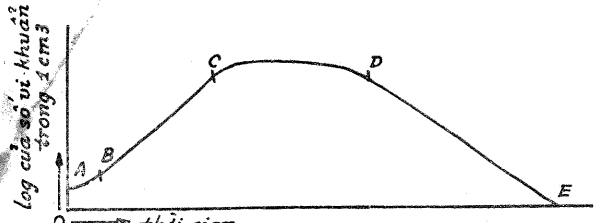

Đường biểu diễn của sự khai triển của vi khuẩn trong một môi trường cấy
AB : Thời kỳ thích-nghi. BC : thời kỳ log . CD : thời kỳ quân bình DE : thời kỳ

Sau khi cấy trùng tại điểm A (hình vẽ trên), có một thời-kỳ thích nghi mà sự sinh-sản tương đối chậm. Thời-kỳ thích nghi tận cùng tại điểm B. Thời-hạn của thời kỳ này bị ảnh-hưởng bởi nhiều nguyên-động-lực. Nếu số vi-khuẩn được cấy ít, nếu các vi-khuẩn đã già, nếu chúng ở trạng thái bào-tử, nếu môi-trường không được toàn hảo, thời-kỳ này trở nên khá dài. Trái lại, nếu số vi khuẩn nhiều, nếu số vi-khuẩn trẻ non và mạnh, nếu môi-trường toàn hảo, thời kỳ này trở nên ngắn hơn hoặc không xảy ra. Có nhiều giả thuyết được nêu ra để giảng nghĩa hiện-tượng này, có thể tóm tắt lại trong hai điểm sau :

1o) Các vi-khuẩn khi bị đặt vào một môi-trường mới cần phải thích-nghi với môi trường này trước khi bắt đầu sinh sản ;

2o) Các vi-khuẩn khi bị đặt vào một môi-trường mới cần phải biến đổi môi trường cho phù-hợp với nhu cầu của chúng, và sự thay đổi đó, dù nhỏ nhặt đến đâu cũng cần một thời gian.

Tuy trong thời-gian này, vi-khuẩn không sinh sản, nhưng kích thước của chúng tăng lên và cường-độ hô-hấp lớn hơn. Nếu nhiều điều kiện thuận tiện, các vi-khuẩn sẽ sinh-sản và tiếp tục đều đều sinh sản.

Từ điểm B đến điểm C là thời kỳ khai-triển theo *log*. Trong thời kỳ này, log của số vi-khuẩn trong 1cm3 của môi-trường cấy tương ứng với thời-gian là một đường thẳng. Nếu có những điều-kiện thuận tiện nhất, thì sự sinh-sản của vi-khuẩn mạnh nhất. Một vài loại vi-khuẩn ưa nhiệt độ cao, và phần nhiều vi-khuẩn ưa nhiệt-độ trung-bình cứ nửa giờ lại sinh-sản một lần ; nhưng có một số vi-khuẩn ưa nhiệt-độ vừa phải chỉ sinh sản vài giờ một lần. Số thế-hệ của vi-khuẩn được tạo thành trong thời-kỳ log có thể tính theo sau :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

$$n = \frac{\log c - \log b}{\log 2}$$

n là số thế hệ, log b và log c là log của số vi-khuẩn trong 1cm3 ở điểm B và C, log 2 là log của 2. Công thức trên có thể viết như sau, vì log 2 là 0,301 và 1 : 0,301 = 3,3 =

$$n = 3{,}3 \log \frac{c}{b}$$

c = số vi-khuẩn trong 1cm3 ở điểm C, b = số vi-khuẩn trong 1cm3 ở điểm B. Thời hạn của một thế-hệ và sẽ tính theo sau :

$$G = \frac{T}{3{,}3 \log \frac{c}{b}}$$

G là thời-hạn cần thiết cho sự tạo thành một thế hệ mới.

T là thời-gian tính thành phút từ điểm B đến điểm C.

Trong thời-kỳ «log» sự tăng-trưởng bị ảnh hưởng bởi nhiều nguyên-động-lực. Đoạn sự khai-triển giảm đi cho đến lúc số vi-khuẩn trong môi trường cấy không thay đổi. Sự dinh-dưỡng của vi-khuẩn rất mạnh, nhưng vi-khuẩn không sinh-sản nữa. Nếu có sinh-sản thì cũng rất chậm và chỉ để thay thế cho các tế-bào đã bị chết. Vì lý do đó cho nên thời-gian log không thể kéo dài được và hiện nay người ta không hiểu tại sao sự khai triển ngừng lại. Có lẽ các thức ăn cần thiết và một vài nguyên-tố tăng-trưởng hao hụt đi trong môi-trường và đồng thời các chất bã bị tích-tụ lại. Thời kỳ này tương-ứng với đoạn CD trên đường biểu diễn.

Thời hạn của thời-kỳ CD biến thiên tùy theo loại vi-khuẩn và tùy theo môi-trường. Một vài loại bắt đầu chết nhanh chóng sau khi sự khai triển đạt tới mức tối đa, như Neisseria meningitidis. Trái lại vi-khuẩn Escherichia coli có thời-kỳ CD dài. Tuy nhiên người ta có thể kéo dài thời-kỳ CD được nếu có thể rút khỏi môi-trường những chất bã và cung cấp thức-ăn cần thiết cho môi-trường hoặc giảm bớt nhiệt-độ. Khi nhiệt độ giảm xuống thì sự dinh-dưỡng chậm lại. Người ta ứng-dụng hiện-tượng này trong kỹ-nghệ làm men hay điều chế vi-khuẩn của rễ cây đậu, hay vi-khuẩn dùng trong việc chế tạo phó-mát.

Tiếp theo là thời kỳ suy-giảm, số vi-khuẩn trong môi-trường sụt xuống, mới đầu chậm, sau nhanh hơn. Thời kỳ suy giảm tương-ứng với đoạn DE của đường biểu-diễn. Trong thời-kỳ này sự sinh sản không xảy ra và số tế-bào bị chết biến thiên tùy theo loại vi-khuẩn, hoặc tùy theo môi-trường. Vi-khuẩn Diplococcus pneumoniae chết rất nhanh và sau vài ngày môi-trường cấy có thể không có vi-khuẩn sống nữa. Trái lại

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

vi-khuẩn Mycobacterium tuberculosis có thể sống đến vài tháng. Nếu trong thời kỳ này người ta bỏ thêm các thức ăn, rút các chất bã, hạ thấp nhiệt-độ xuống, thì sự suy giảm của vi-khuẩn cũng bớt đi. Nếu không thì tất cả các tế-bào của môi-trường sẽ chết và tự-tiêu. Sự tự-tiêu là kết quả của sự hoạt động của các enzyme sau khi tế-bào chết. Enzyme có tác dụng súc tác trong các hiện-tượng thủy phân trong tế-bào.

SỰ BIẾN-THIÊN VỀ HÌNH-THÁI CỦA VI-KHUẨN KHI KHAI-TRIỂN.

Cho đến khi thời kỳ log bắt kích thước của vi-khuẩn tăng lên, nguyên-sinh-chất trở nên đồng nhất ; vi-khuẩn có kích thước cực đại khi nó bắt đầu sinh sản.

Trong thời gian log, tế-bào trở nên nhỏ hơn, nhưng thường thường thì nguyên-sinh-chất vẫn đồng nhất. Ở một vài loại vi-khuẩn người ta nhận thấy cầu-thể hiện ra trong nguyên-sinh-chất ở cuối thời kỳ log.

Khi thời gian log đã qua, thì các vi-khuẩn có kích thước đều nhau nhưng nhỏ hơn là ở lúc bắt đầu thời kỳ log, nhưng cầu-thể mở và hạt glycogen hiện ra trong các tế-bào của một vài loại vi-khuẩn. Ở một vài trường hợp người ta còn nhận thấy sự tạo thành bào-tử.

Trong thời kỳ suy nhược, hình-thái của vi-khuẩn thay đổi rõ rệt, vi-khuẩn trở nên méo mó, có nhiều hạt nhỏ, nhiều khi bị vỡ và phóng thích các nội bào-tử. Hình-thái của tế-bào già khác tế-bào non, vì hình-thái chúng không đều và kích thước cũng không đều.

Nếu các tế-bào già được đặt vào một môi-trường thuận tiện thì nó lập lại quá trình sinh sản mà ta vừa miêu-tả trên. Nếu các vi-khuẩn được cấy trong một môi-trường được kiểm-soát đều đều thì hình-thái của nó không thay đổi.

VŨ-ĐÌNH-CHÍNH

Henrici A.T, Morphologic variation and the rate of growth of bacteria. Springfield, ill. C.C. Thomas, 1928.

Oginsky, E.L., and Umbreit, W.W. An introduction to bacterial physiology. San Francisco, Calif, Freeman, 1954.

Porter, J.R., Bacterial chemistry and physiology N.Y, Wiley 1946.

Werkman, C.H., and Wilson, P.W. (eds.), Bacterial physiology N.Y., Academic Press 1951.

Nguyễn văn Ái, Vi-trùng-học — Tủ sách y-học — Nhà xuất-bản Đại-học Huế.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Tạp-chí ĐẠI-HỌC Huế đã nhận được những số tiền gởi về ủng-hộ hoặc bưu-phiếu mua báo của quý-vị độc-giả sau đây, Đại-Học xin trân-trọng có lời cảm ơn :

(Tiếp theo kỳ trước)

— Ty Tiểu-học-vụ, Thừa-Thiên	200$00
— Ô. Nguyễn-quang-Thanh, Ty Thú-y Đànẵng	90$00
— Tôn-thất-Luận, Ty Thú-y Đànẵng	90$00
— Trần-xuân-Điều, »	100$00
— Nha Thủy-Lâm, Huế	90$00
— Ông Hoàng-Gia, Qui-Nhơn	100$00
— Tòa Đại-Biểu, Đàlạt	400$00
— Đại-úy Nguyễn-Hàm, Ninh-Thuận	200$00
— Cô Hiệu-trưởng Trường Đồng-Khánh, Huế	90$00
— Ô. Nguyễn-Tín, Cứu-tế xã-hội, Huế	90$00
— Trần-văn-Sừng »	90$00
— L. M. Nguyễn-xuân-Văn, Qui-Nhơn	100$00
— L. M. Huỳnh-Tòa, Qui-Nhơn	100$00
— Trường Cán-sự Y-tế và Điều-dưỡng Saigon	200$00
— Ô. Cao-xuân-Thiện, Đổng-lý văn-phòng Đàlạt	90$00
— Bộ Y-Tế, Saigon	200$00
— Ô. Mai-xuân-Hiệu, KBC 4.893	100$00
— Ô. Nguyễn-ngọc-Ru, Ty Thanh-Niên Phước-Tuy Saigon	45$00
— Vũ-văn-An, Chi-Lăng Học-Đường, Saigon	100$00
— Đan-Viện Thiên-An, Huế	100$00
— L. M. J. Bích Dòng-Chúa Cứu-Thế, Saigon	90$00
— Ô. Tỉnh-Trưởng Quảng-Nam	720$00
— Trường Quốc-Học, Huế	360$00
— Bộ Tư-Pháp, Saigon	720$00

(còn nữa)

Giá báo : Mỗi số 20$00

Giá thường	*Giá ủng-hộ*
6 tháng . . . 60$00	Mỗi số
1 năm . . . 120$00	Từ 500$00 trở lên

Công sở — Ngoại quốc
Giá gấp đôi. Thêm cước-phí.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI-HỌC

NGUYỄN VĂN ÁI

VI TRÙNG HỌC (TẬP I)

GIÁ 60$

NGUYỄN VĂN TRUNG

Biện chứng giải thoát trong Phật Giáo

GIÁ 45$

JEAN LA CROIX

NHÂN VỊ VÀ TÌNH YÊU

ĐANG IN

XUẤT - BẢN

Nhà in NAM - SƠN
36, Ng-an-Ninh Saigon

GIÁ 20$

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục